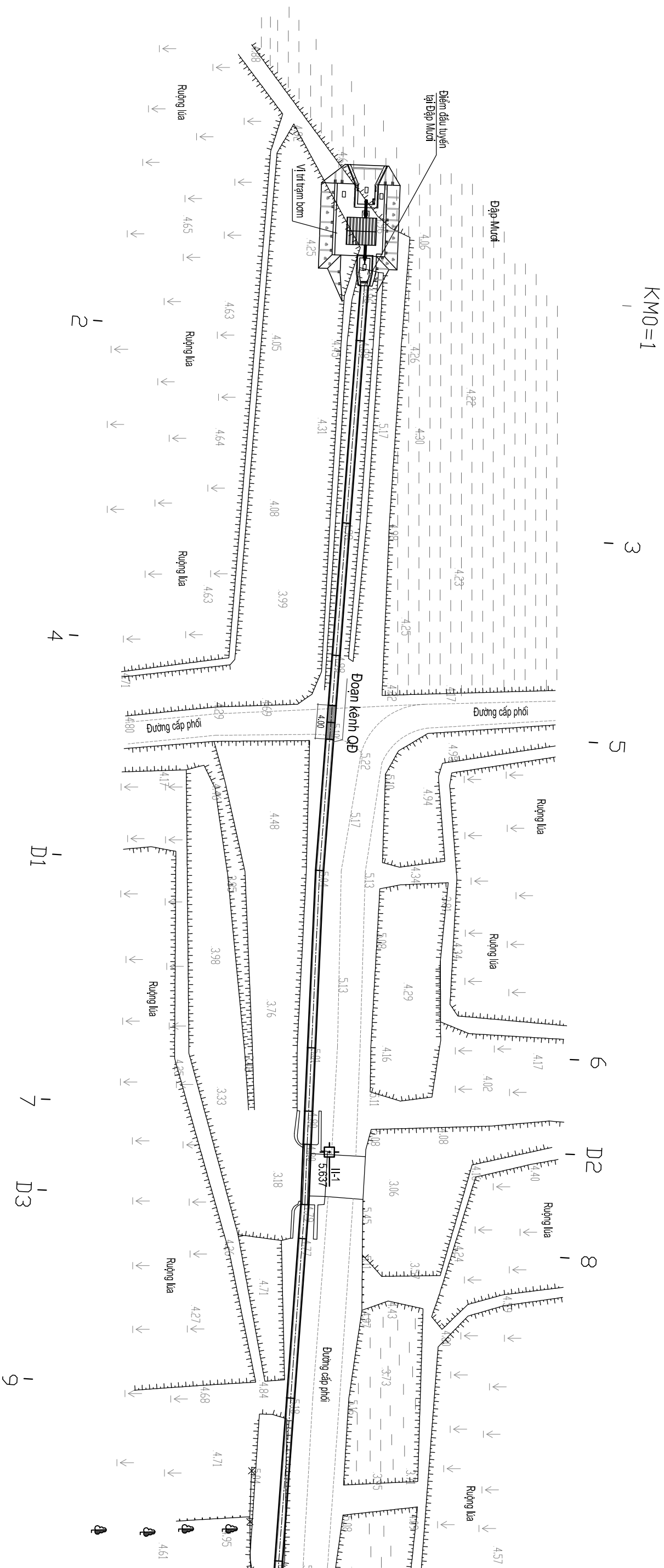
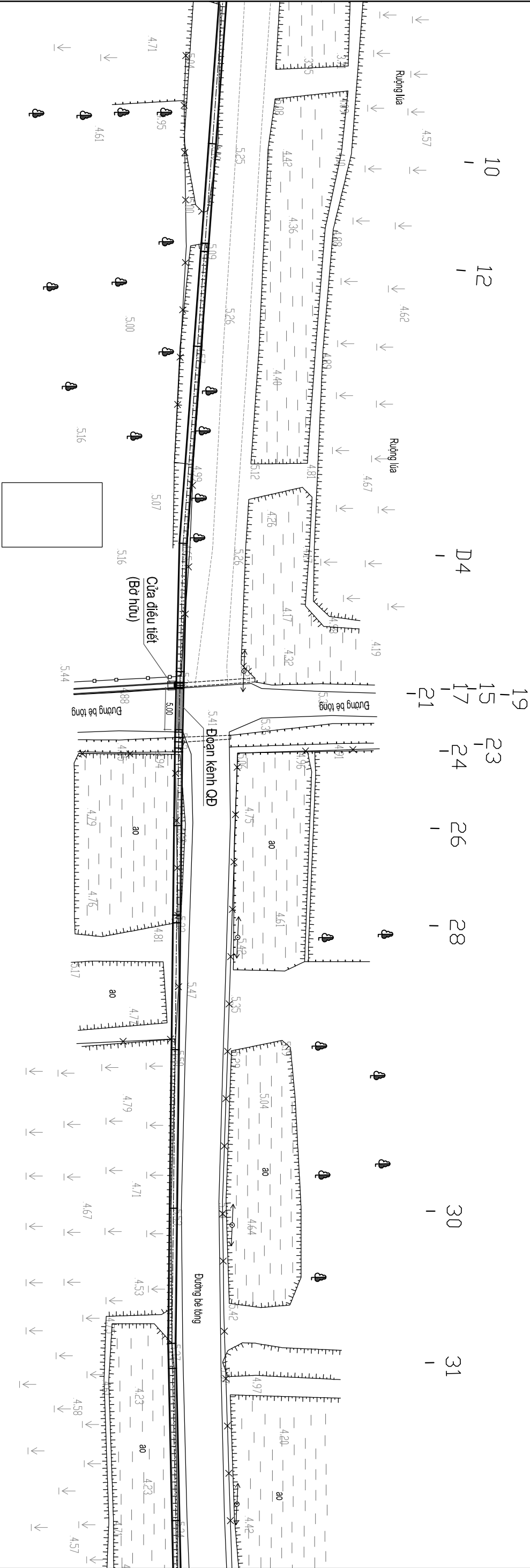


BÌNH ĐỒ (TUYỂN CHỈNH - THÔN QUÝ HẢI)



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SN98 đường Vũ Quang - P. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN	
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT			
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	 <u>GIÁM ĐỐC</u>	
CHỦ TRÌ T. KẾ	TRẦN QUỐC DUNG		
CNDA	TRẦN QUỐC DUNG		
KCS	LÊ QUANG TRUNG		
		NGUYỄN MẠNH HẢI	BÌNH ĐÓ TUYÊN
TÝ LỆ:		BẢN VẼ SỐ: 1	
LẦN XUẤT BẢN:		HOÀN THÀNH: 2026	

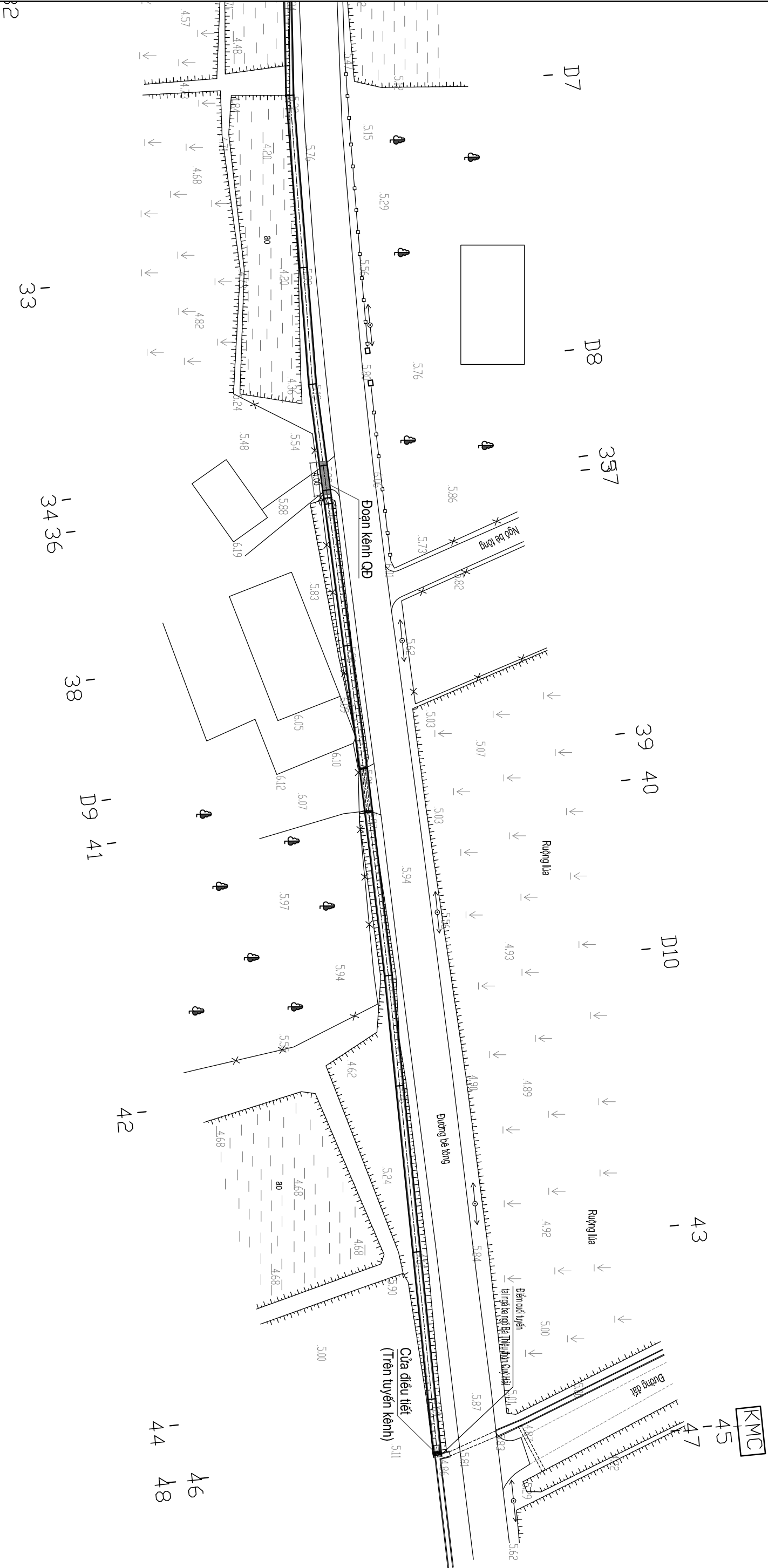
BÌNH ĐỒ (TUYẾN CHÍNH - THÔN QUÝ HẢI)



10 12 14 16 18 20 22 24 26 28 30 31
11 13 15 17 19 21 23 25 27 29 31
12 14 16 18 20 22 24 26 28 30 31
13 15 17 19 21 23 25 27 29 31
14 16 18 20 22 24 26 28 30 31
15 17 19 21 23 25 27 29 31
16 18 20 22 24 26 28 30 31
17 19 21 23 25 27 29 31
18 20 22 24 26 28 30 31
19 21 23 25 27 29 31
20 22 24 26 28 30 31
21 23 25 27 29 31
22 24 26 28 30 31
23 25 27 29 31
24 26 28 30 31
25 27 29 31
26 28 30 31
27 29 31
28 30 31
29 31
30 31
31

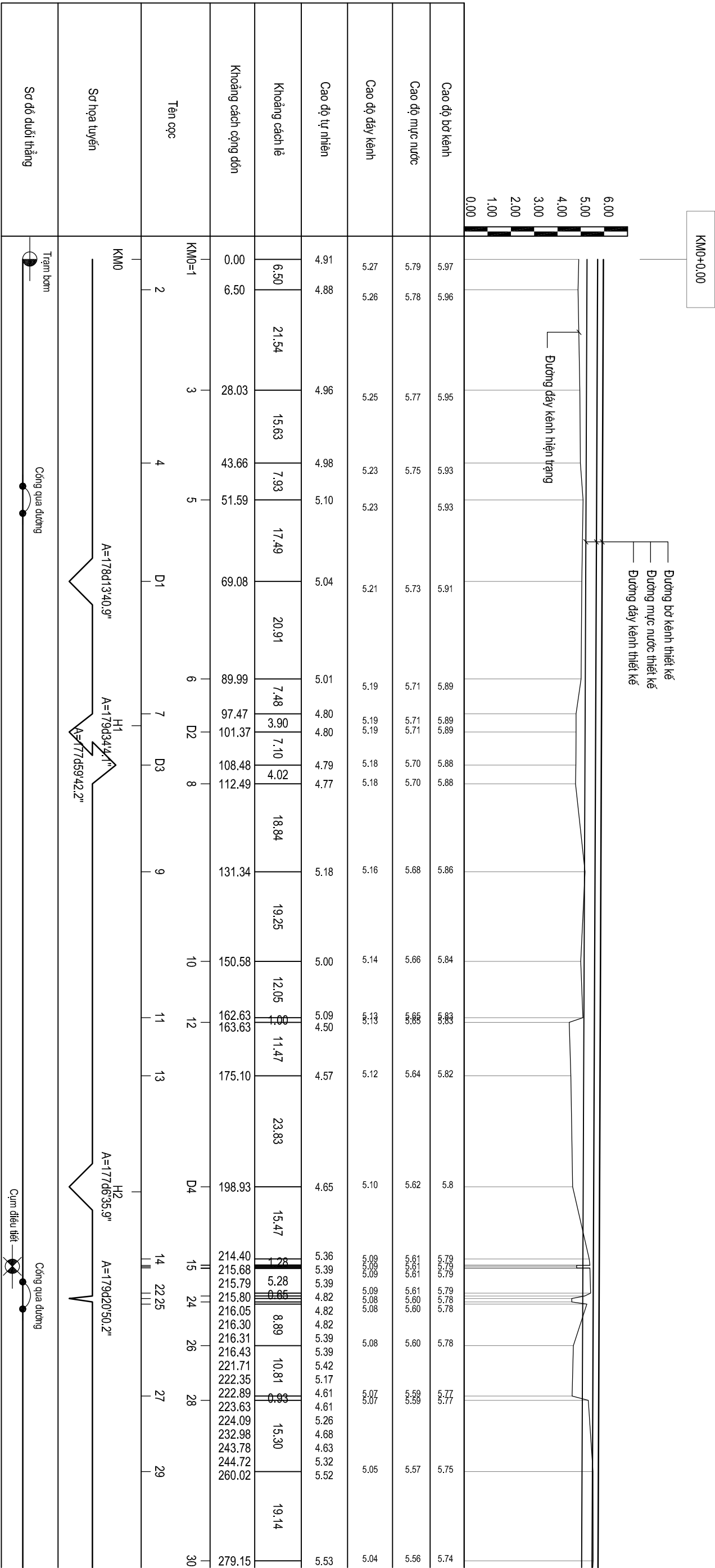
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SNP8 đường Vũ Quang - P. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manhhac350@gmail.com		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN			
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH BƯỚC: LẬP BẢO CẢO KINH TẾ - KỸ THUẬT		THIẾT KẾ		NGUYỄN HUY HÙNG	GIÁM ĐỐC 
		CHỦ TRÌ T. KẾ		TRẦN QUỐC DŨNG	
		CNDA		TRẦN QUỐC DŨNG	
		KCS		LÊ QUANG TRUNG	
					
		NGUYỄN MẠNH HẢI		BÌNH ĐỒ TUYẾN	
		TỶ LỆ:		BẢN VẼ SỐ: 2	
		LẦN XUẤT BẢN:		HOÀN THÀNH: 2026	

BÌNH ĐỒ (TUYẾN CHÍNH - THÔN QUÝ HẢI)



		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN		CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯỜNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TỈNH BƯỚC: LẬP BẢO CAO KINH TẾ - KỸ THUẬT				THIẾT KẾ CHỦ TRÌ T.KẾ CNDA KCS NGUYỄN HUY HÙNG TRẦN QUỐC DŨNG TRẦN QUỐC DŨNG LÊ QUANG TRUNG    		GIÁM ĐỐC NGUYỄN MẠNH HẢI		BÌNH ĐỒ TUYẾN TỶ LỆ: LẦN XUẤT BẢN: BẢN VẼ SỐ: 3 HOÀN THÀNH: 2026	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP ĐC: SNP8 đường Vũ Quang - P. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manhhac350@gmail.com													

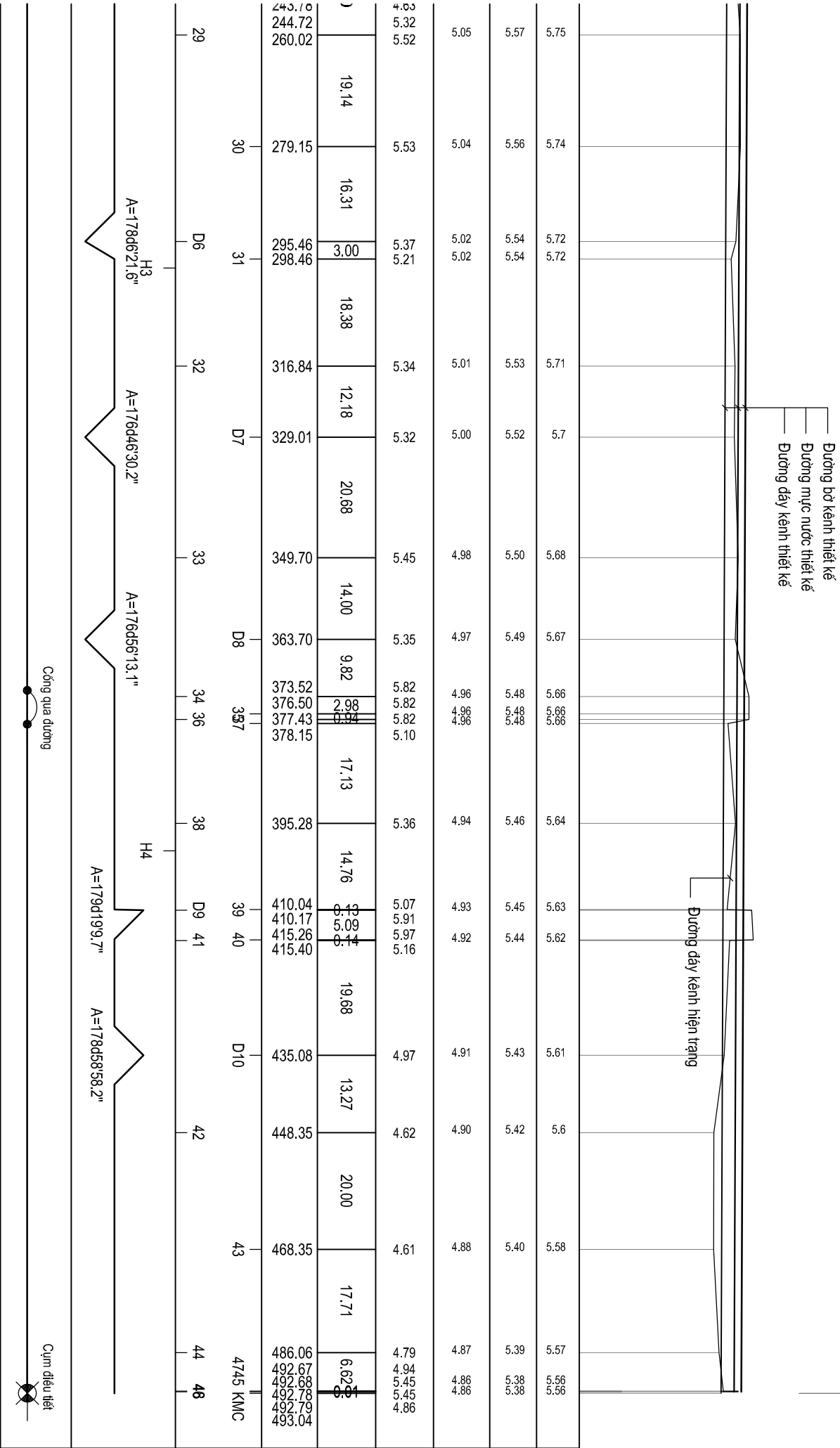
TRẮC DẠC (TUYỂN CHÍNH - THÔN QUÝ HẢI)



 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP Dc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sen - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manhhac350@gmail.com		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT				
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	 GIÁM ĐỐC NGUYỄN MẠNH HÀ				
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG					
CNEA	TRẦN QUỐC DŨNG					
KCS	LÊ QUANG TRUNG					
					TRẮC DỤC TUYẾN CHÍNH TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ: 4	
					LẦN XUẤT BẢN: HOÀN THÀNH: 2026	

TRẮC DỤC (TUYẾN CHÍNH - THÔN QUÝ HẢI)

KM0+493.04



BẢNG THÔNG SỐ THỦY LỰC TUYẾN CHÍNH (TUYẾN 1)

Km đến Km	Mức	Thông số thủy lực			Thông số mặt cắt kênh				
		Q (m3/s)	V (m/s)	H (m)	Bk	n	i	H _m at	V _{kx}
Từ K0+00 Đến K0+493.04	Max	0.1781	0.5277	0.5625	0.70	0.017	0.00080	0.1375	0.6148
	Thiết kế	0.1370	0.5412	0.4219					
	Mìn	0.0548	0.4330	0.2109					

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ XÂY DỰNG AHP
Đc: SNP8 đường Vũ Quang - P. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manha350@gmail.com

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

THIẾT KẾ
CHỦ TRÌ T. KẾ

NGUYỄN HUY HÙNG

CHỦ DẠ

TRẦN QUỐC DŨNG

KCS

LÊ QUANG TRUNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN MẠNH HẢI

TRẮC DỤC TUYẾN CHÍNH

TỶ LỆ:

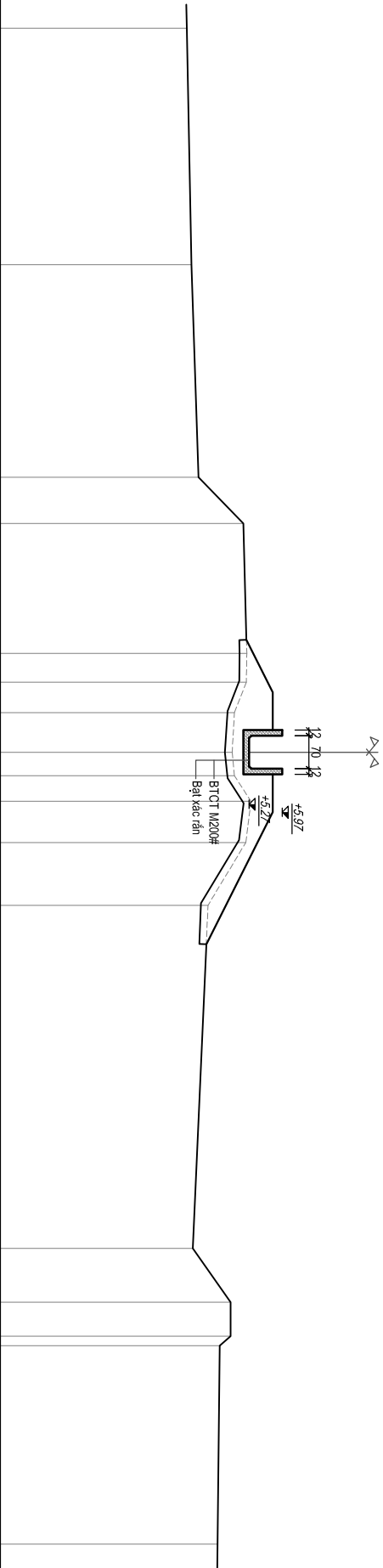
BẢN VẼ SỐ: 5

LẦN XUẤT BẢN:

HOÀN THÀNH: 2026

Tuyến: Tuyen2
Cọc: KM0=1
KM0+000.00

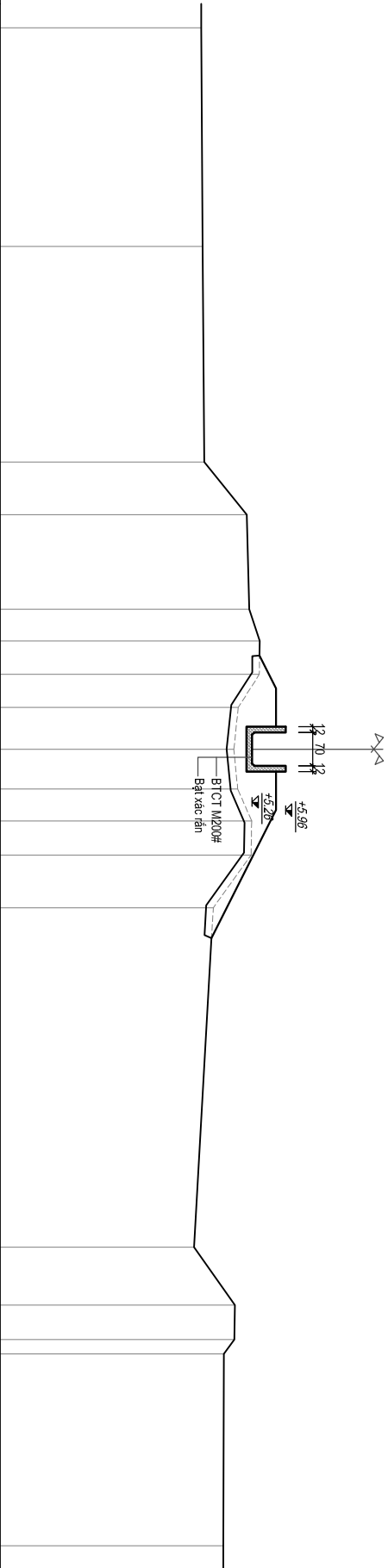
1.	Đào đất cấp 1	1.02	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	3.45	m2



Cao độ tự nhiên	3.95	4.05	4.20	5.15	5.22	5.21	4.96	4.91	4.96	5.31	5.20	4.40	4.08	4.88	4.88	4.65	4.60
Khoảng cách m	5.00	4.50	0.98	2.75	0.61	0.64	0.84	0.50	0.54	0.87	1.33	7.26	1.14	0.72	0.20	4.20	

1.	Đào đất cấp 1	0.95	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	3.05	m2

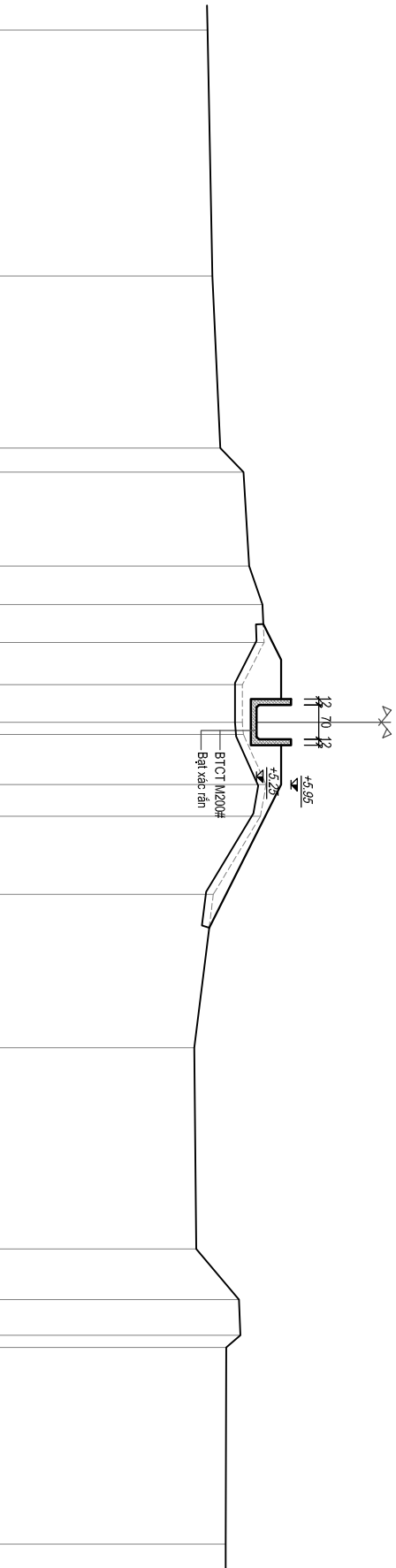
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 2
KM0+006.50



Cao độ tự nhiên	4.20	4.23	4.26	5.15	5.20	5.42	5.41	4.97	4.88	4.96	5.25	5.24	4.45	4.05	4.90	4.89	4.67	4.66
Khoảng cách m	4.56	4.50	1.10	1.97	0.66	0.70	0.69	0.87	0.83	0.67	0.71	1.10	7.08	1.21	0.72	0.30	4.00	

1.	Đào đất cấp 1	1.00	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.75	m2

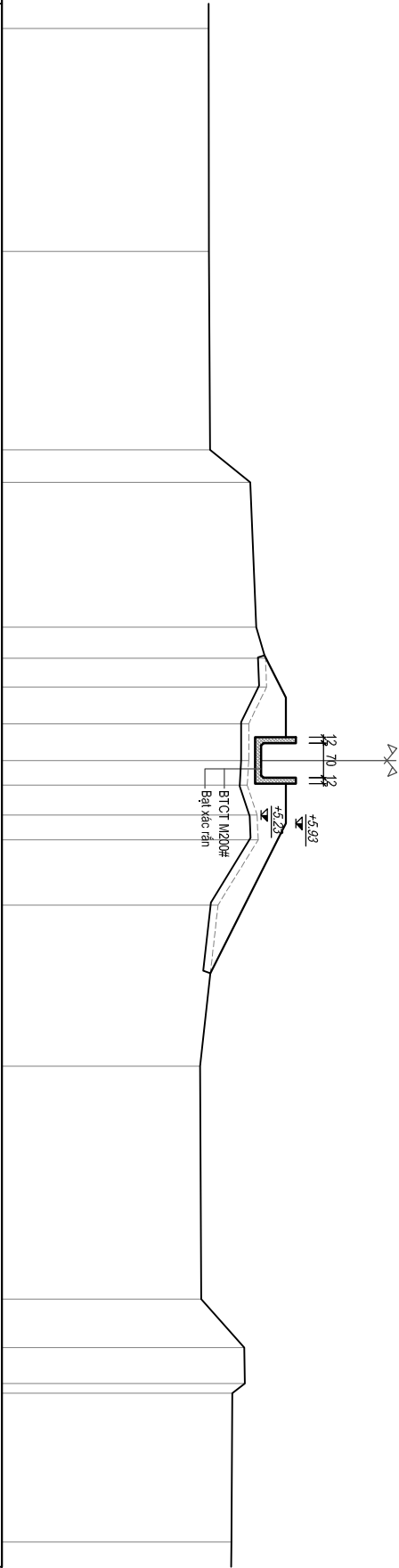
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 3
KM0+028.03



Cao độ tự nhiên	4.25	4.35	4.51	4.98	5.10	5.37	5.40	4.96	4.96	4.98	5.44	5.33	4.37	3.98	4.02	4.89	4.92	4.63	4.62
Khoảng cách m	5.00	3.50	0.49	1.91	0.78	0.77	0.86	0.76	0.25	1.02	0.64	1.59	3.12	4.09	1.03	0.72	0.25	4.00	

1.	Đào đất cấp 1	1.01	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	3.51	m2

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 4
KM0+043.66



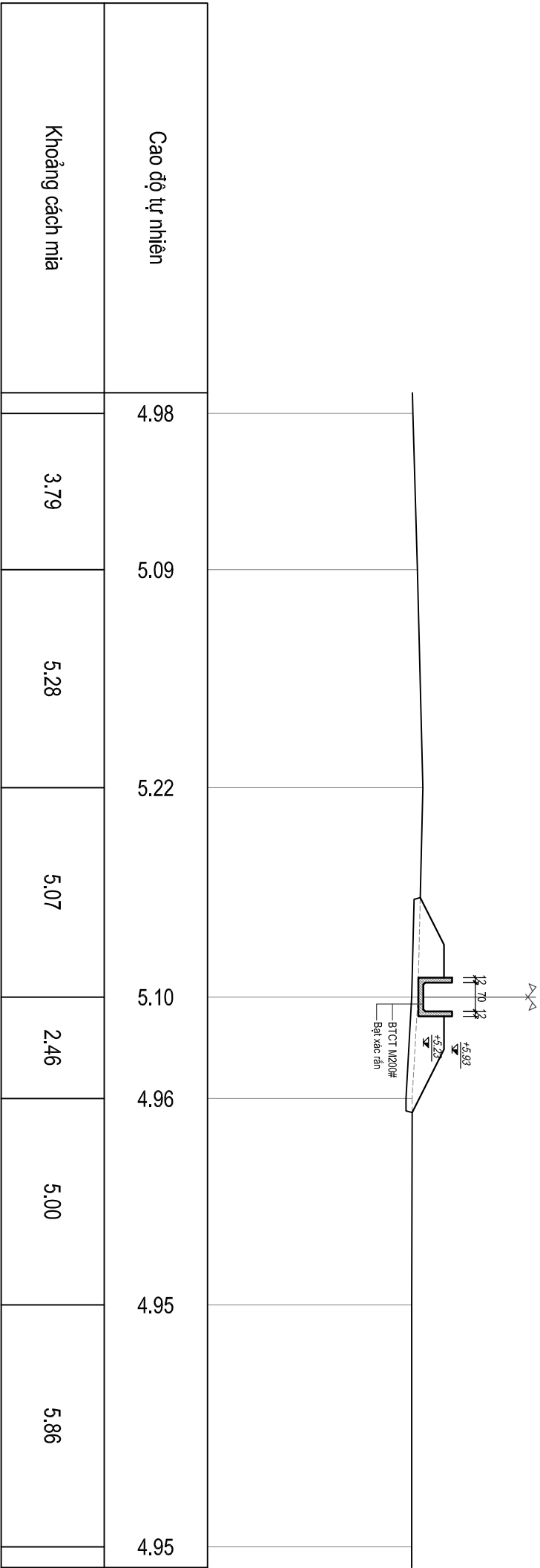
Cao độ tự nhiên	4.17	4.18	4.20	5.01	5.13	5.32	5.34	4.98	4.98	4.95	5.15	5.17	4.36	4.00	4.02	4.89	4.90	4.65	4.63
Khoảng cách m	4.50	4.00	0.66	2.92	0.63	0.58	0.74	0.74	0.50	0.60	0.50	1.32	3.25	4.70	0.98	0.72	0.25	3.00	

Tuyến: Tuyen2

Cọc: 5

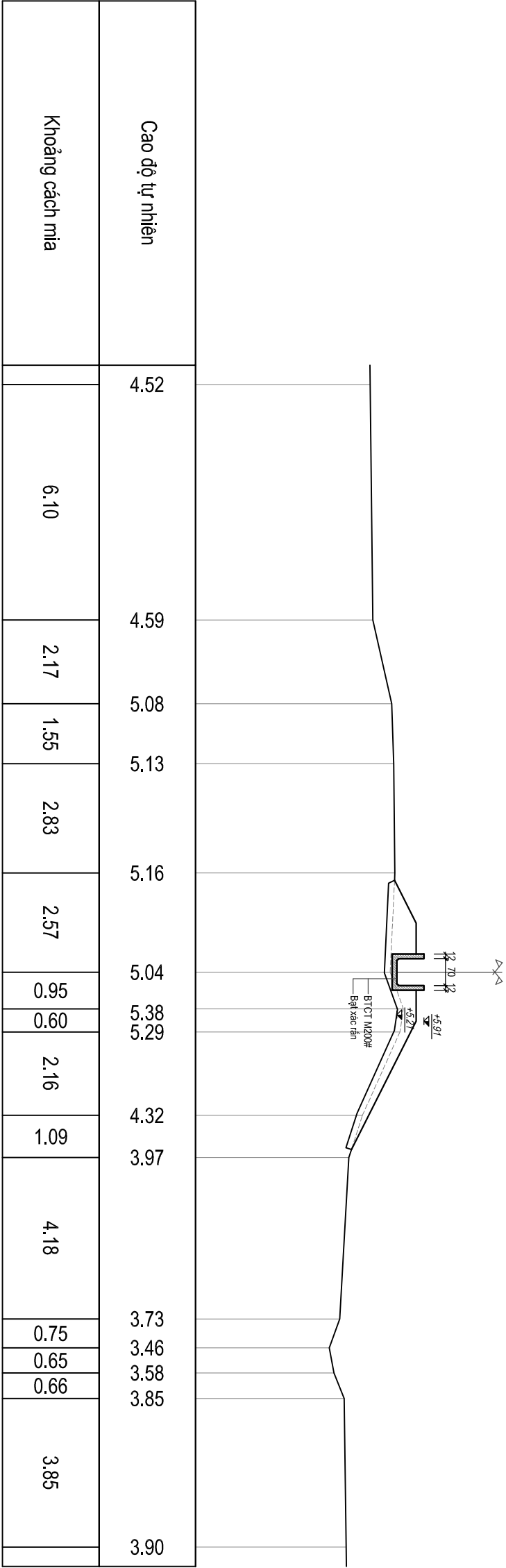
KM0+051.59

1.	Đào đất cấp 1	0.78	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.71	m2



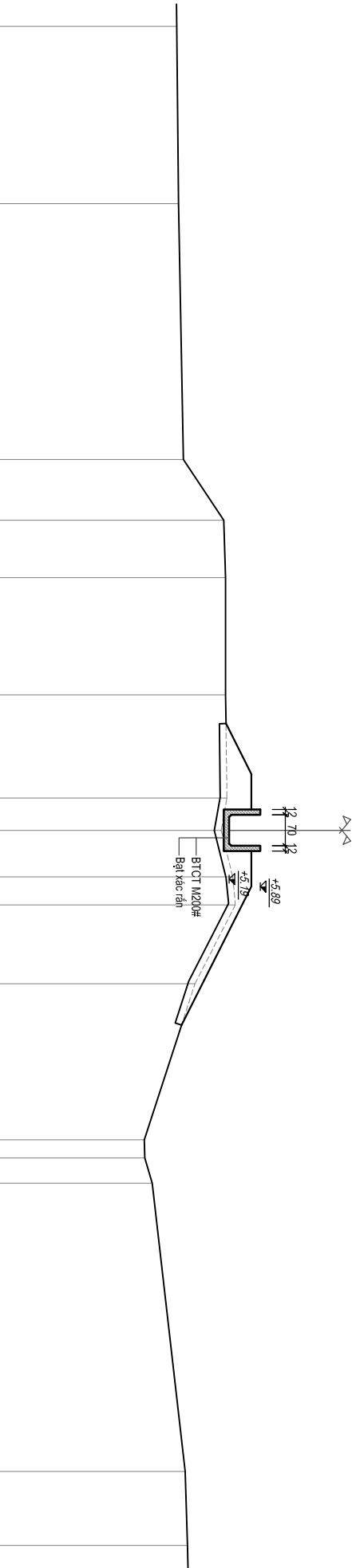
1.	Đào đất cấp 1	1.09	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.88	m2

Tuyến: Tuyen2
Cọc: D1
KM0+069.08



1.	Đào đất cấp 1	1.06	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.69	m2

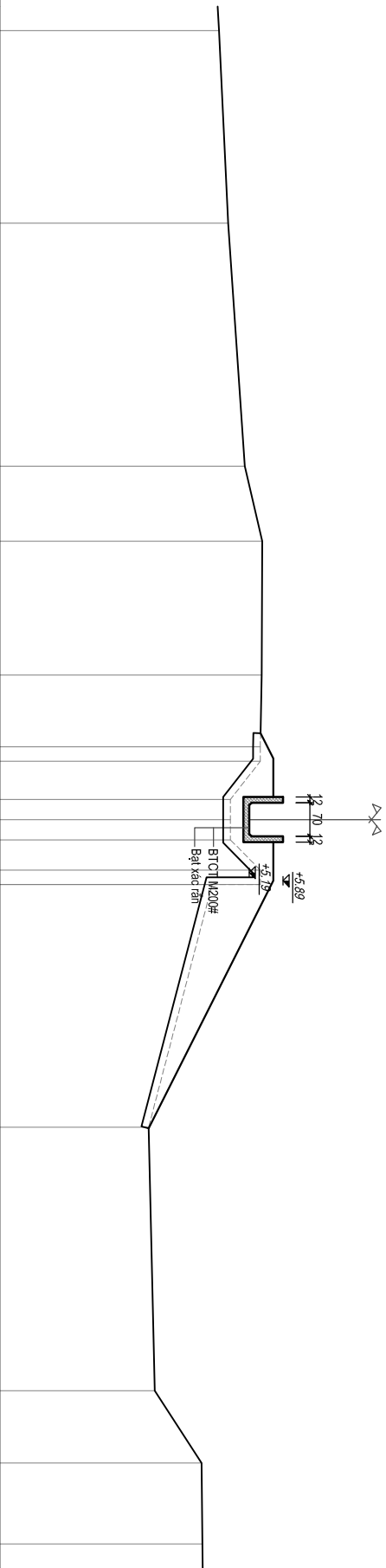
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 6
KM0+089.99



Cao độ tự nhiên	4.01	4.05		4.16	5.07	5.11		5.11		5.14	5.01	5.27	5.33	4.42	3.28	3.29	3.46	4.20	4.25
Khoảng cách mìa	4.00	5.77	1.37	1.29	2.65	2.32	0.73	1.05	0.63	1.78	3.52	0.41	0.57	6.50	1.67				

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 7
KM0+097.47

1.	Đào đất cấp 1	1.47	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	5.76	m2

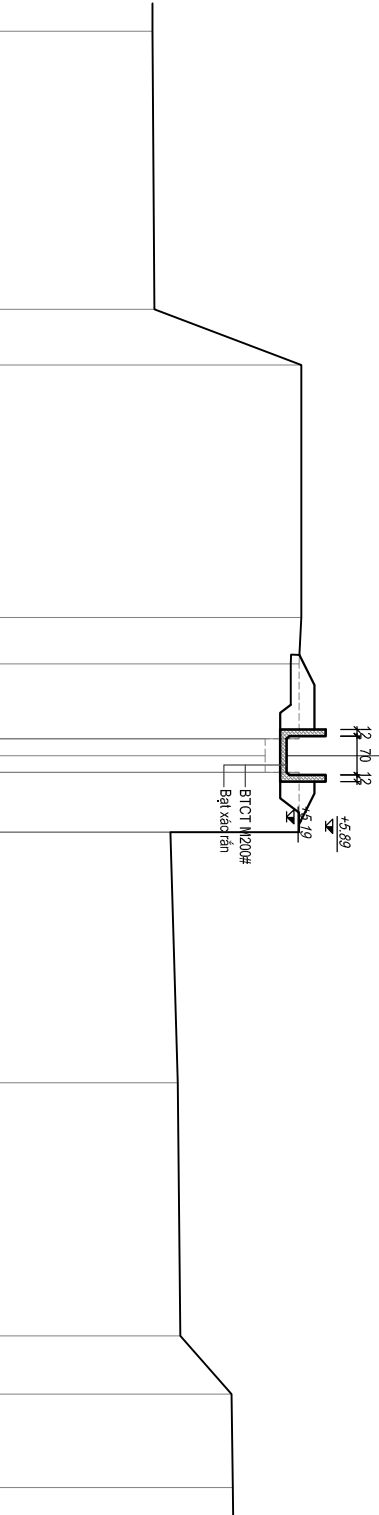


Cao độ tự nhiên	4.56	4.75		5.10	5.46		5.45	5.42	5.42	4.80	4.80	4.42	4.42	3.10	3.23	4.20	4.22
Khoảng cách mìa	4.00	5.04	1.56	2.78	1.49	0.30	0.79	0.42	0.42	0.63	0.30	5.04	5.47	1.50	1.68		

1.	Đào đất cấp 1	0.53	m ²
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.02	m ²

TRẮC NGANG TUYẾN CHÍNH

Tuyến: Tuyen2
Cọc: D2
KM0+101.37

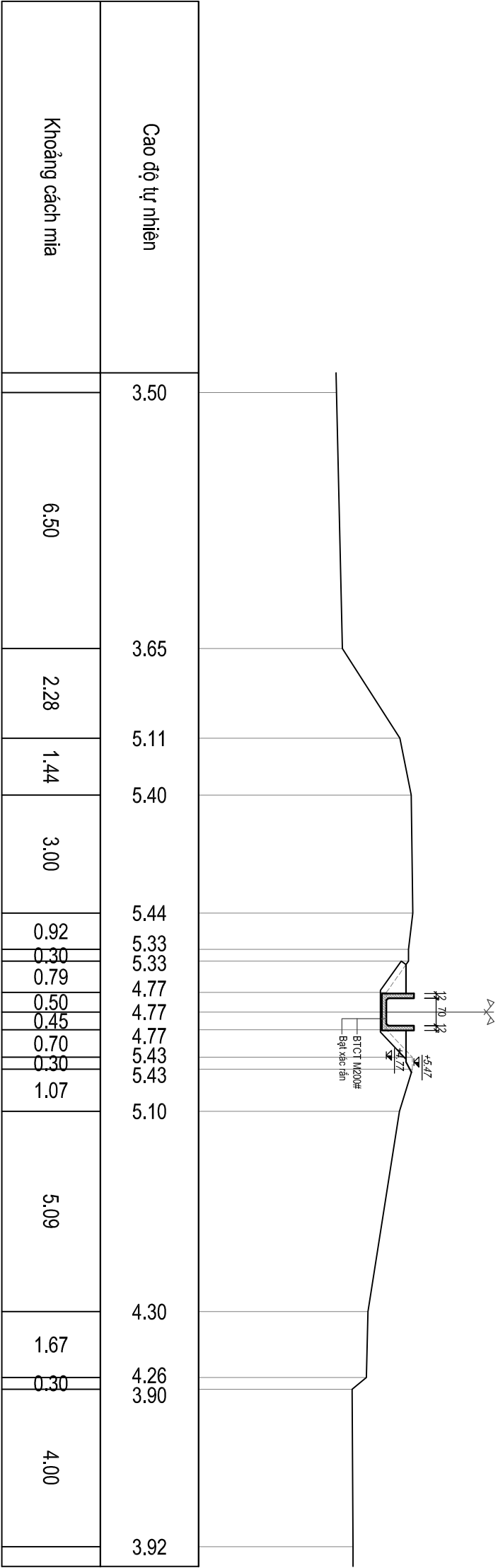


Cao độ tự nhiên	2.78									
	2.81		5.45		5.45		5.41		3.10	
	3.23									
	3.28		4.20		4.22					
Khoảng cách mìa	5.00									
	1.00		4.54		0.83		1.35		0.30	

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 8
KM0+112.49

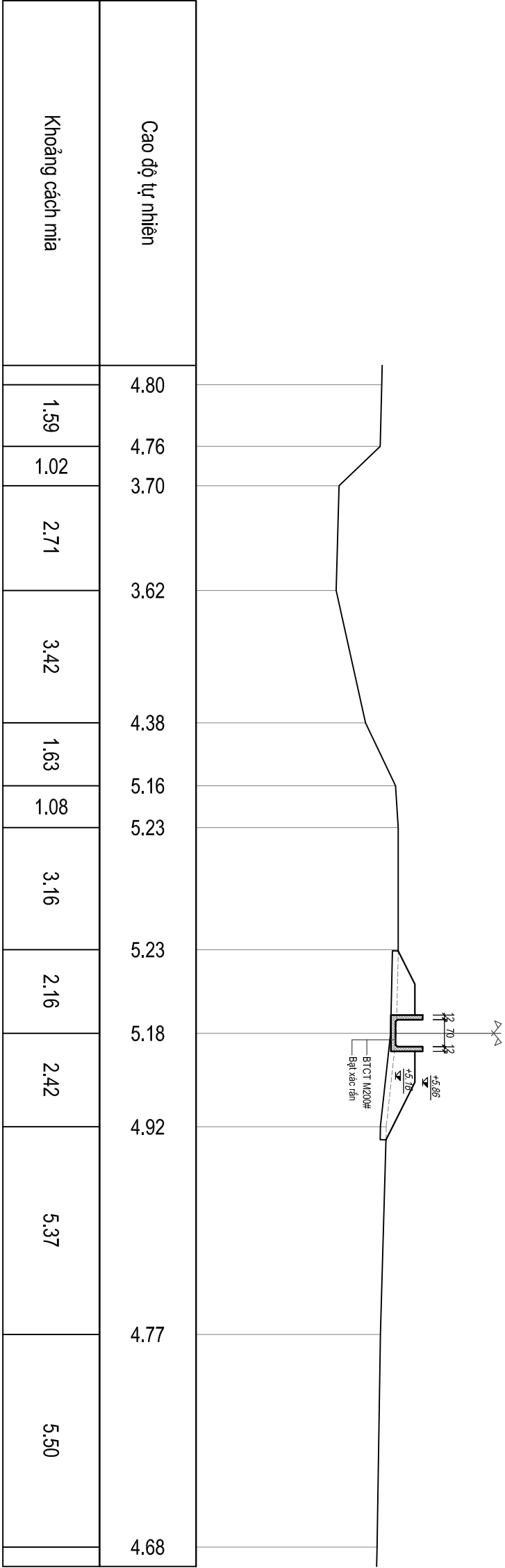
1.	Đào đất cấp 1	0.47	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.61	m2

TRẮC NGANG TUYẾN CHÍNH



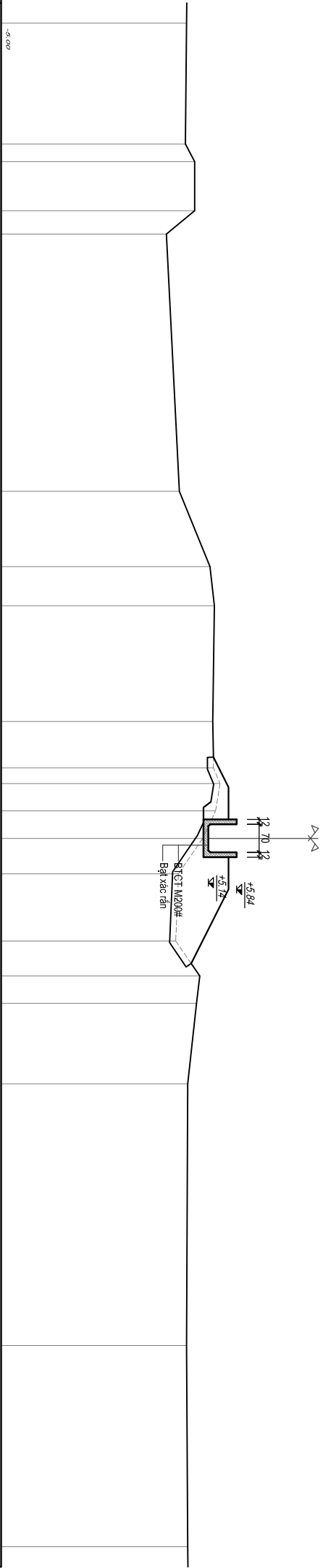
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 9
KM0+131.34

1.	Đào đất cấp 1	0.73	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.11	m2



Tuyến: Tuyen2
Cọc: 10
KM0+150.58

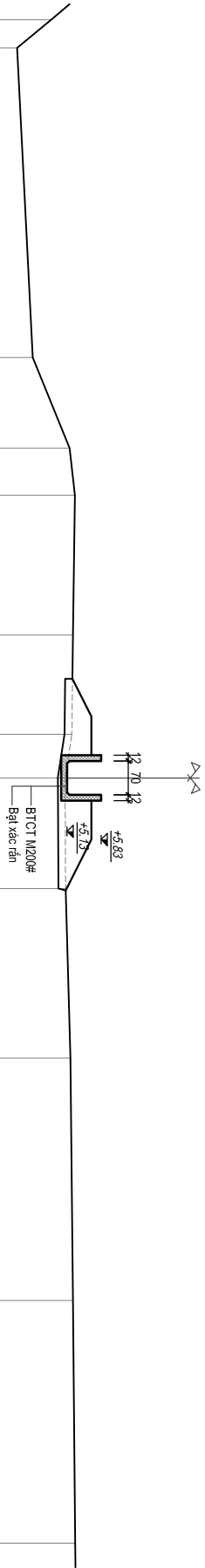
1.	Đào đất cấp 1	0.88	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	3.61	m2



Cao độ tự nhiên	4.60	4.57	4.80	4.80	4.42	5.18	5.29	5.25	5.27	5.43	5.32	5.00	4.40	4.33	4.93	4.85	4.63	4.60	4.63
Khoảng cách mìa	3.00	0.44	1.22	0.58	6.39	1.87	0.97	2.88	1.15	0.39	0.68	0.68	0.88	1.67	0.87	0.68	2.00	6.50	5.00

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 11
KM0+162.63

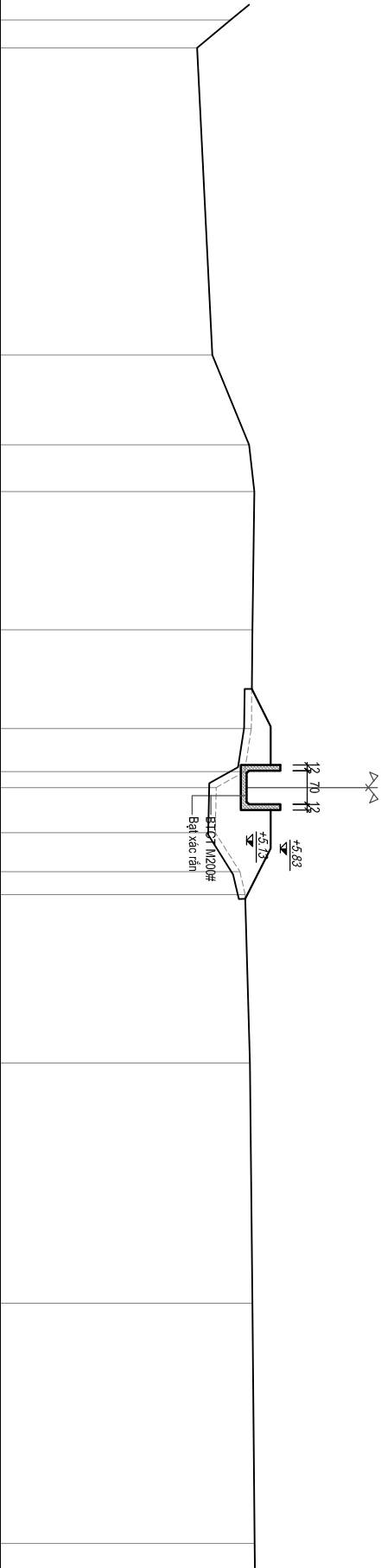
1.	Đào đất cấp 1	0.65	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.76	m2



Cao độ tự nhiên	4.80	4.10	4.42	5.18	5.29	5.25	5.23	5.09	5.10	5.20	5.25	5.30
Khoảng cách mìa	0.58	6.39	1.87	0.97	2.88	2.05	0.90	2.28	3.50	5.00	5.00	

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 12
KM0+163.63

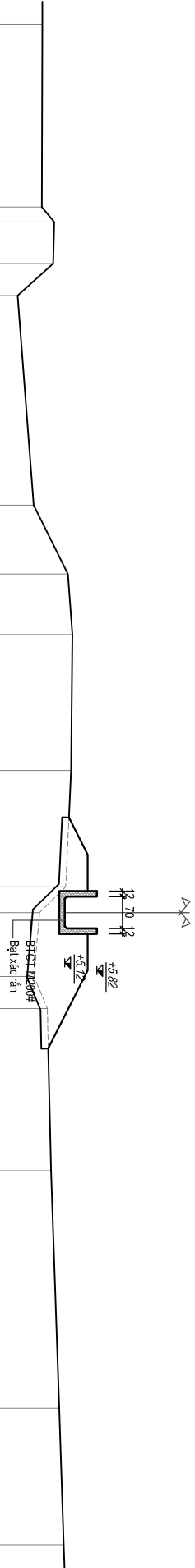
1.	Đào đất cấp 1	0.73	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.87	m2



Cao độ tự nhiên	4.80	4.42	5.18	5.29	5.25	5.23	5.09	4.50	4.48	4.99	5.10	5.20	5.25	5.30
	4.10													
Khoảng cách mìa	0.58	6.39	1.87	0.97	2.88	2.05	0.90	0.33	0.94	0.81	0.48	3.50	5.00	5.00

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 13
KM0+175.10

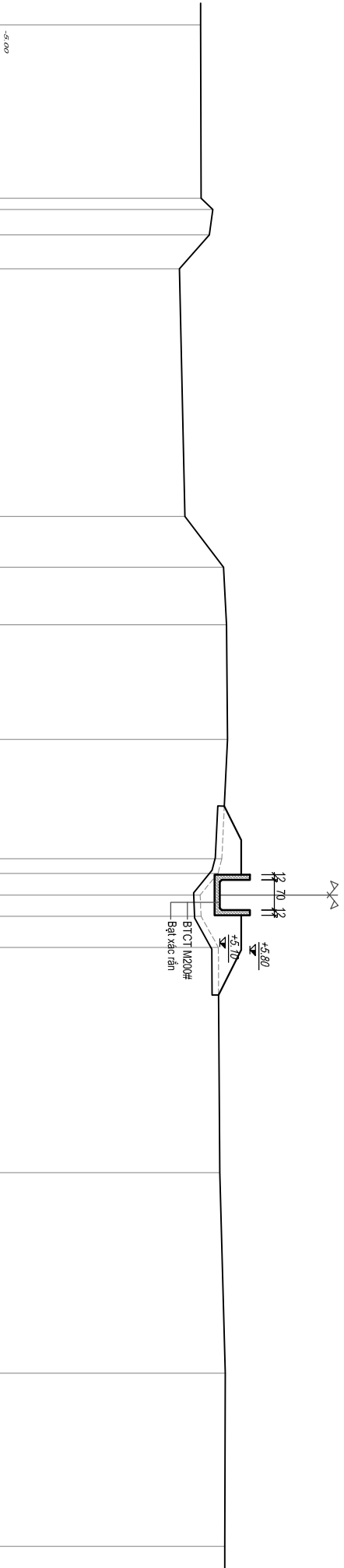
1.	Đào đất cấp 1	0.81	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	3.46	m2



Cao độ tự nhiên	4.63	4.44	5.19	5.29	5.26	5.14	4.57	4.45	4.74	4.82	5.00	5.10
	4.62											
Khoảng cách mìa	4.00	4.59	1.51	1.32	2.98	2.55	0.56	1.40	0.70	3.55	5.20	3.00
	0.33											

Tuyến: Tuyen2
Cọc: D4
KM0+198.93

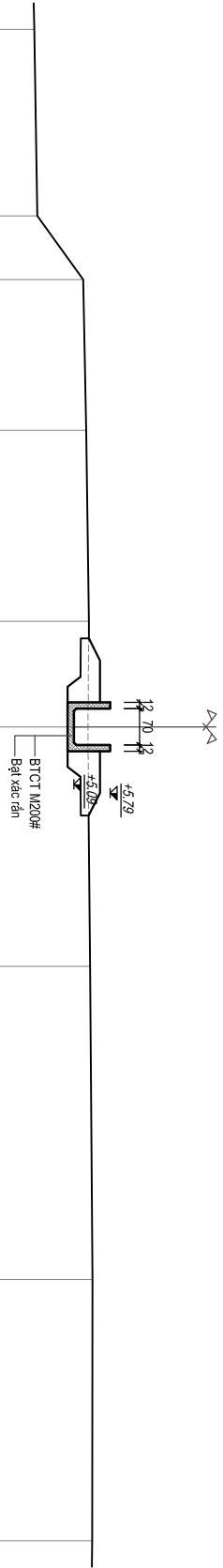
1.	Đào đất cấp 1	0.69	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.30	m2



Cao độ tự nhiên	4.66	4.67	4.94	4.86	4.17	4.30	5.19	5.26	5.28	5.15	5.06	4.67	5.07	5.10	5.23	5.22
	4.00	0.26	0.59	0.78	5.72	1.17	1.33	2.65	2.75	4.50	4.50	0.49	0.72	5.20	4.63	4.00

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 14
KM0+214.40

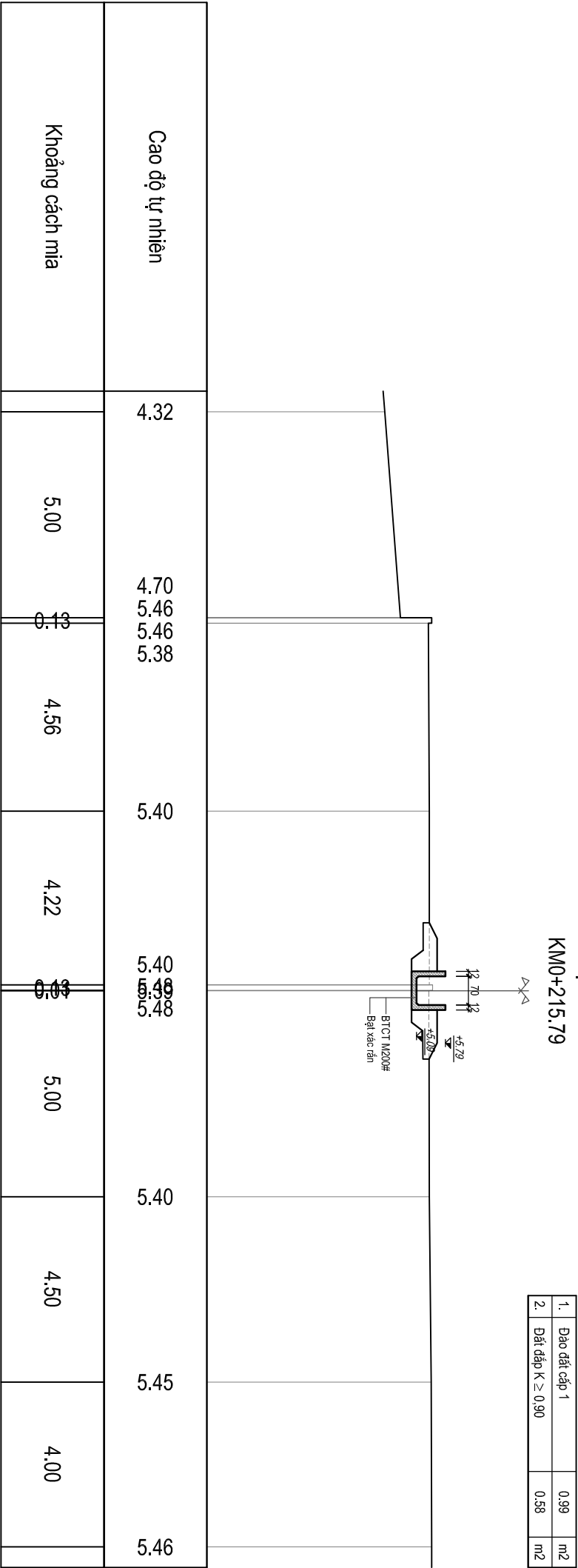
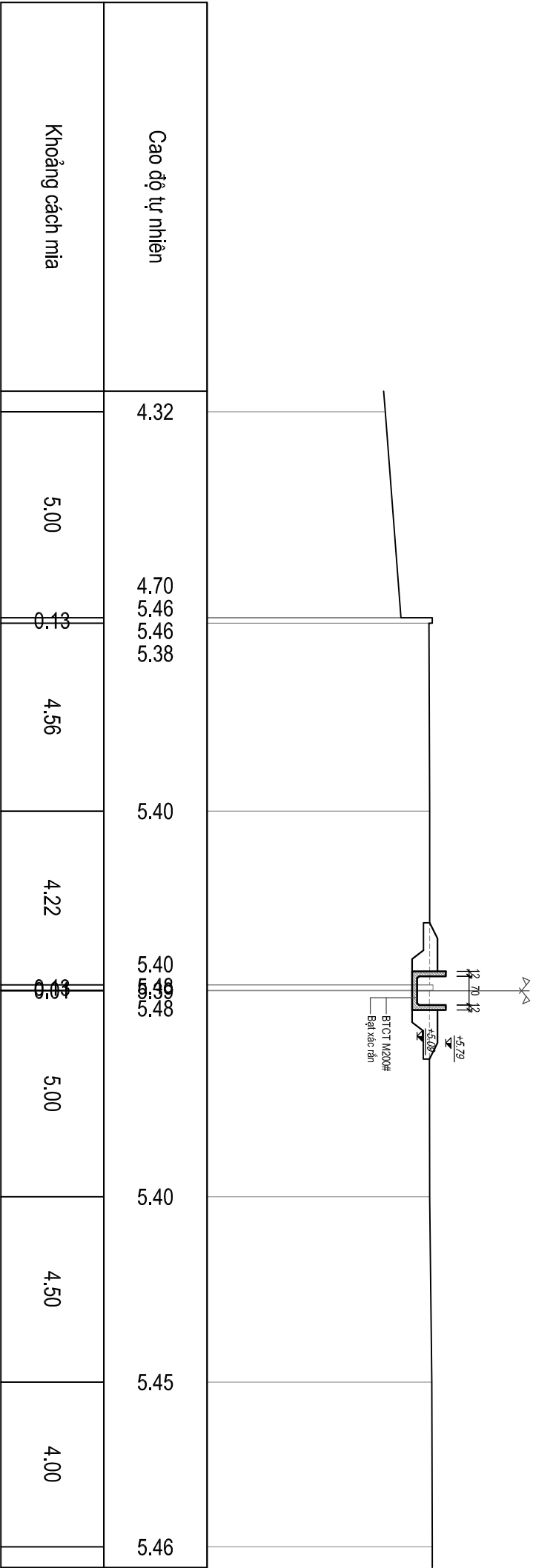
1.	Đào đất cấp 1	0.93	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.01	m2



Cao độ tự nhiên	4.33	4.39	5.27	5.33	5.38	5.36	5.40	5.45	5.44
	3.57	1.22	2.89	3.66	2.02	4.59	6.00	5.00	

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 15
KM0+215.68

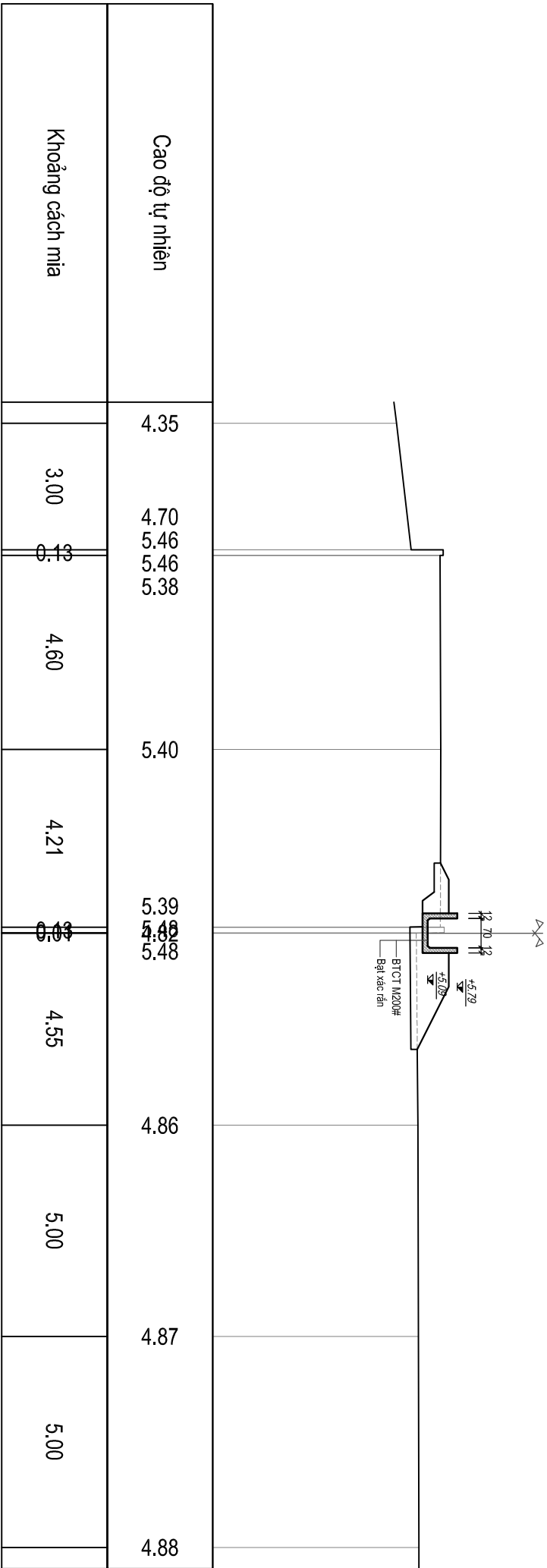
1.	Đào đất cấp 1	0.99	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.58	m2



Cao độ tự nhiên	4.32	4.70 5.46 5.46 5.38	5.40	5.40 5.48 5.48	5.40	5.45	5.46
Khoảng cách m	5.00	0.13 0.13 0.13	4.56	4.22 0.13 0.13	5.00	4.50	4.00

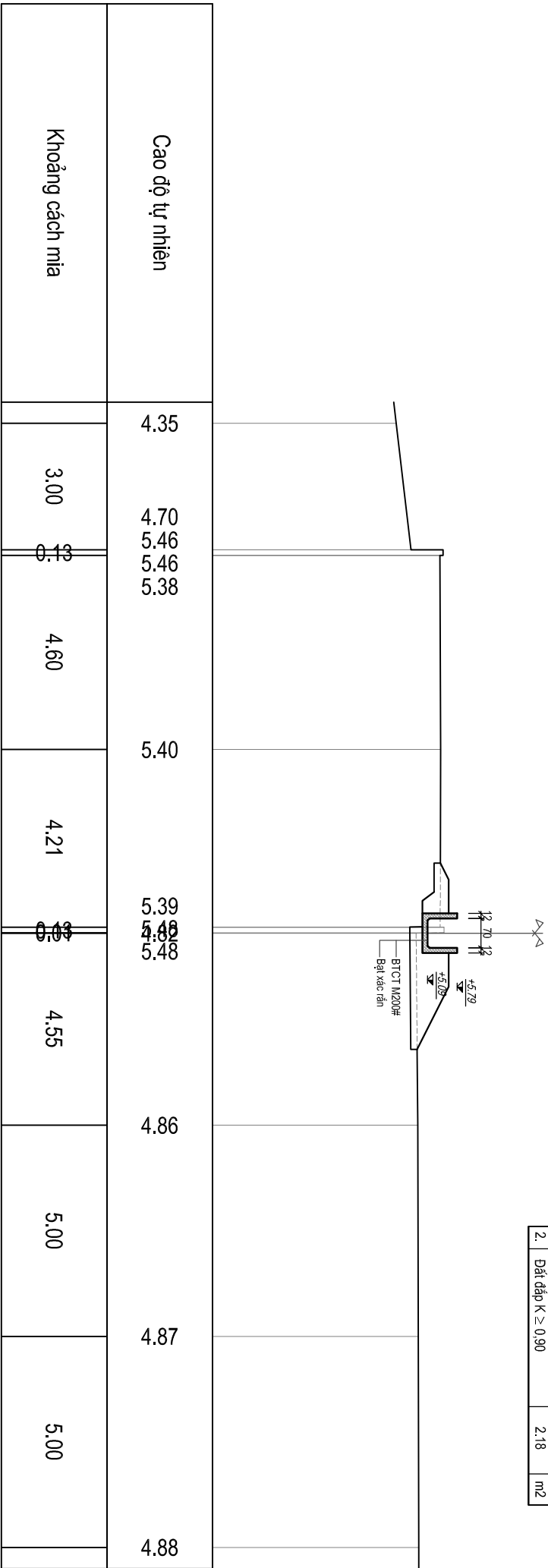
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 17
KM0+215.80

1.	Đào đất cấp 1	0.95	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.18	m2



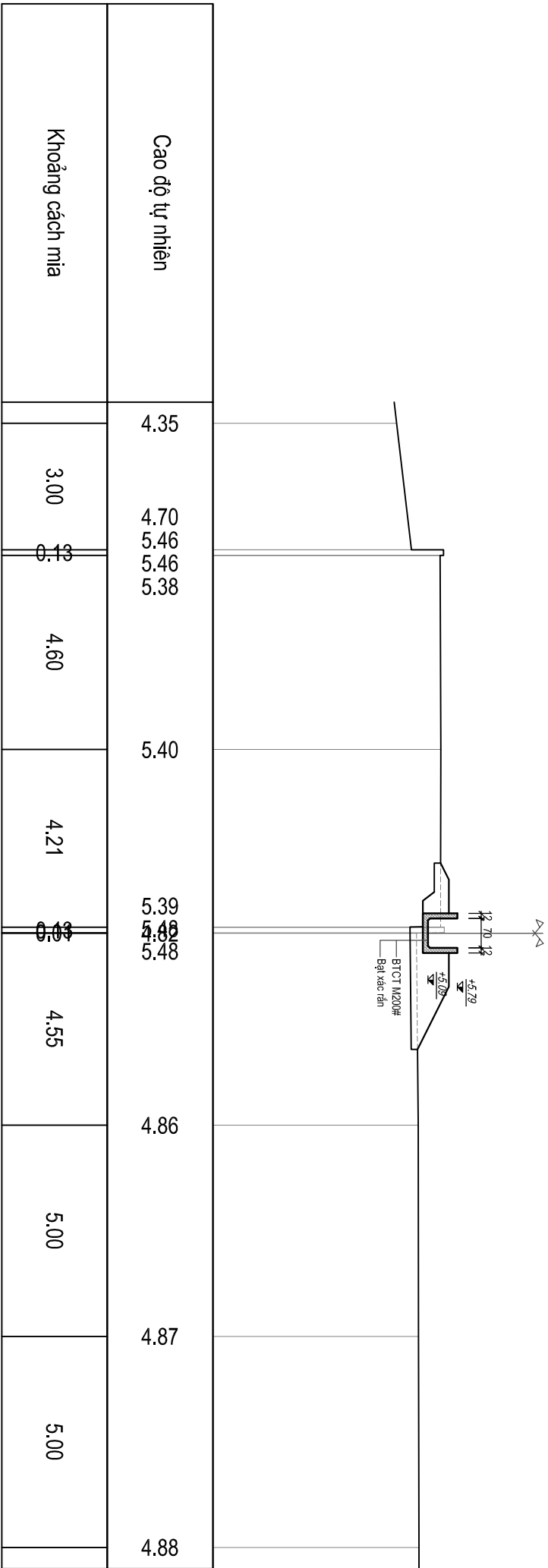
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 18
KM0+216.05

1.	Đào đất cấp 1	0.95	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.18	m2



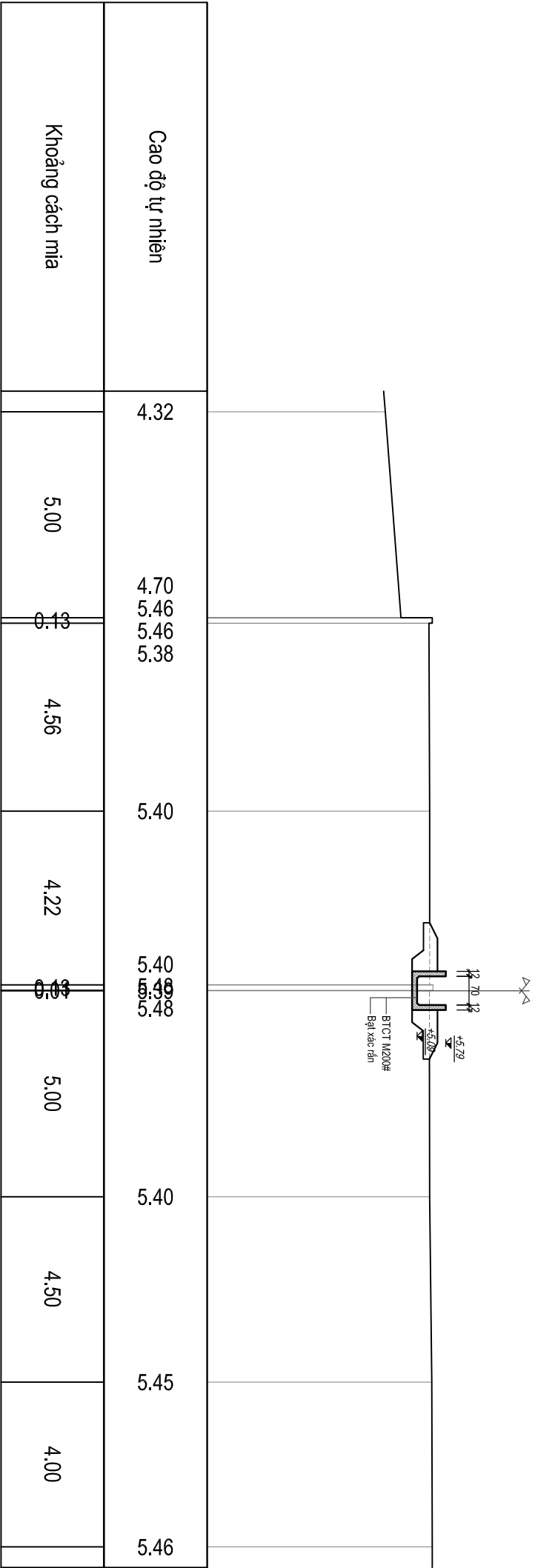
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 19
KM0+216.30

1.	Đào đất cấp 1	0.95	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.18	m2



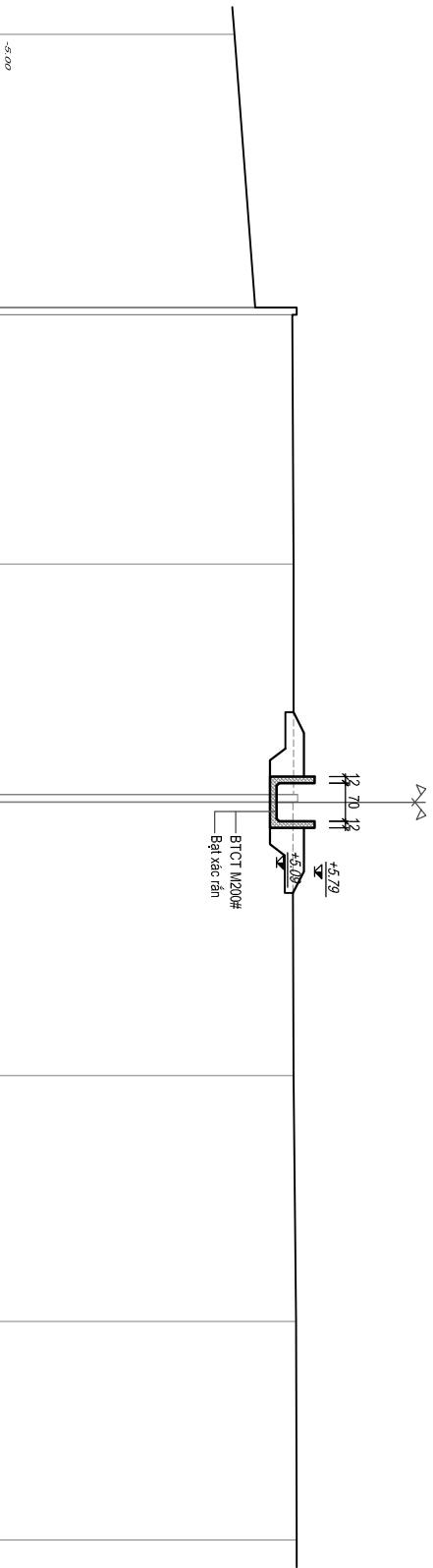
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 20
KM0+216.31

1.	Đào đất cấp 1	0.99	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.96	m2



1.	Đào đất cấp 1	0.99	m ²
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.96	m ²

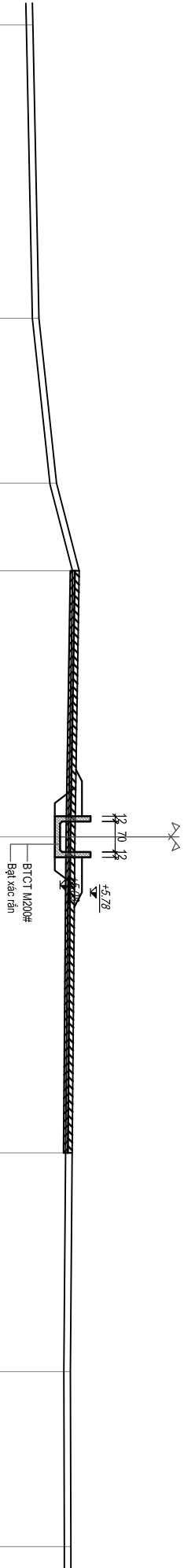
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 21
KM0+216.43



Cao độ tự nhiên	4.32	4.70 5.46 5.46 5.38	5.40	5.40 5.46 5.46 5.38	5.40	5.45	5.46
Khoảng cách m	5.00	0.13	4.56	4.22	5.00	4.50	4.00

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 22
KM0+221.71

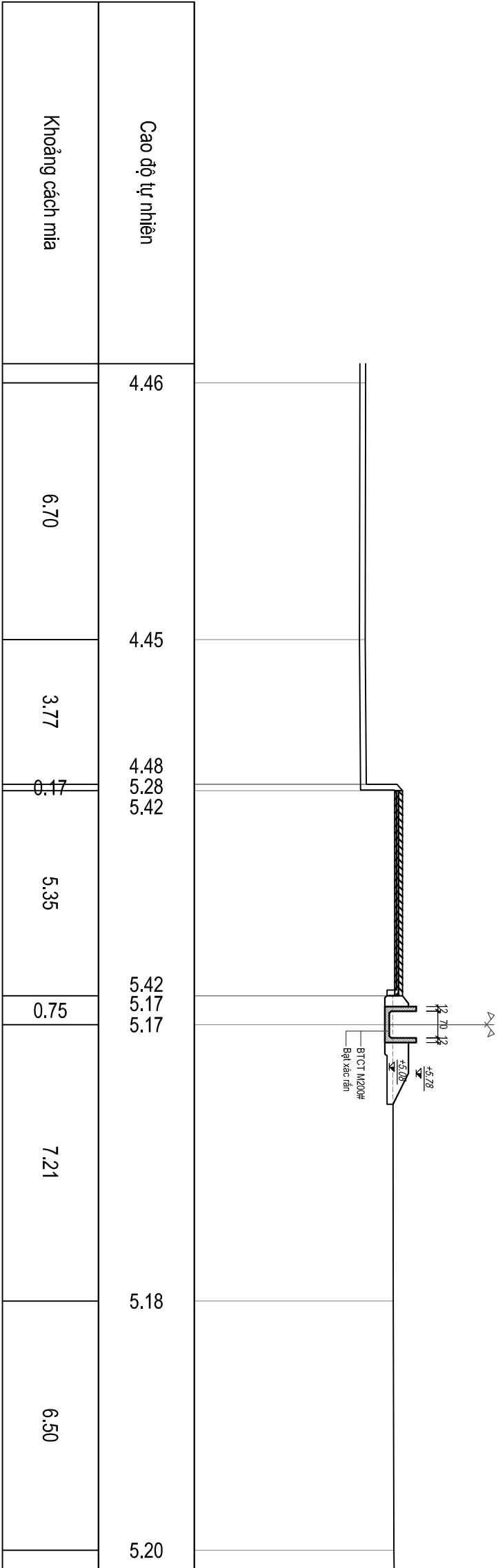
1.	Đào đất cấp 1	0.87	m ²
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.74	m ²



Cao độ tự nhiên	4.46	4.60	5.00	5.52	5.42	5.36	5.32	5.33
Khoảng cách m	6.70	3.77	2.00	6.08	7.22	5.00	4.00	

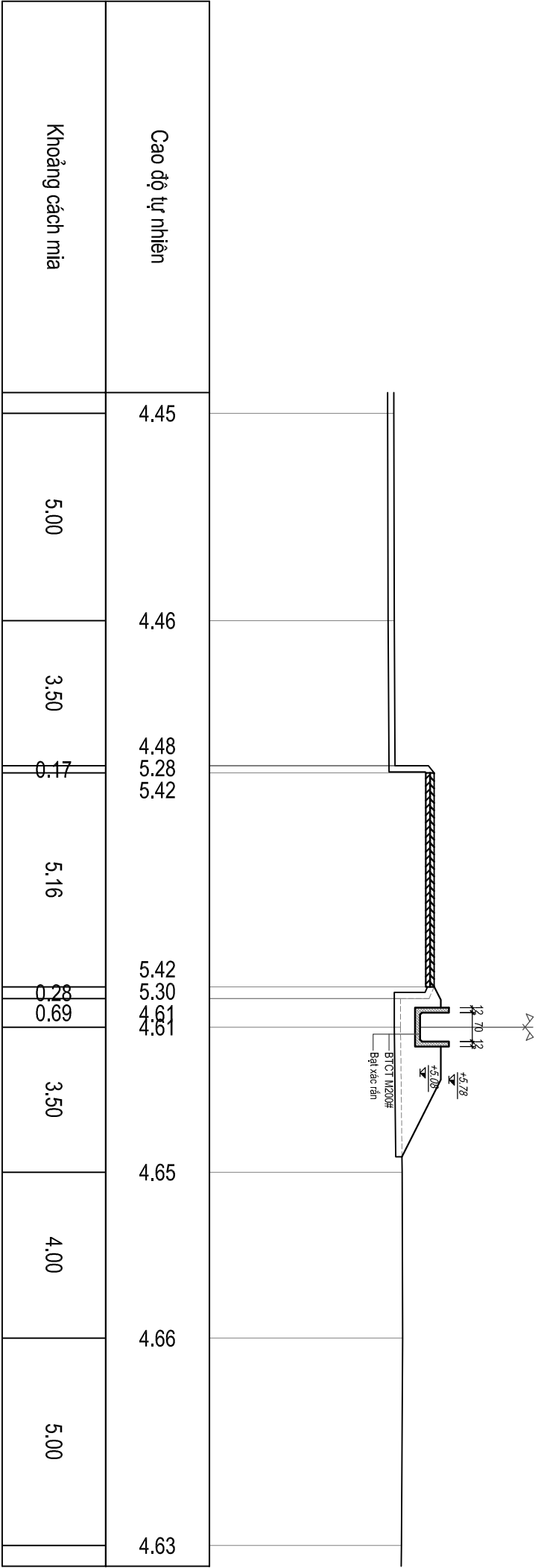
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 23
KM0+222.35

1.	Đào đất cấp 1	0.52	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.91	m2



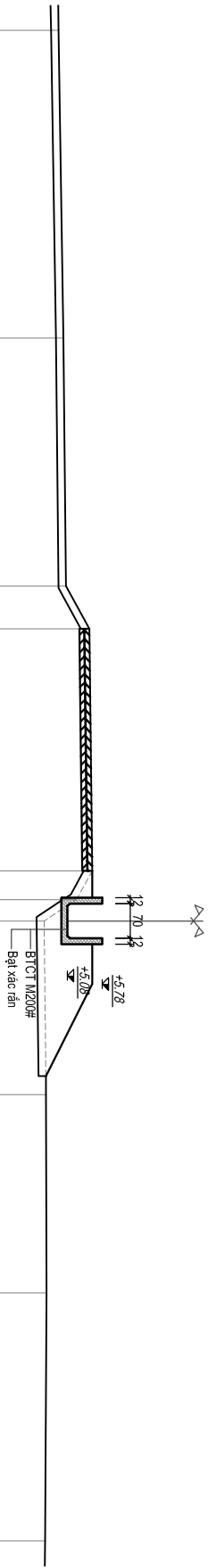
Tuyến: Tuyen2
Cọc: D5
KM0+222.89

1.	Đào đất cấp 1	0.72	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.96	m2



Tuyến: Tuyen2
Cọc: 24
KM0+223.63

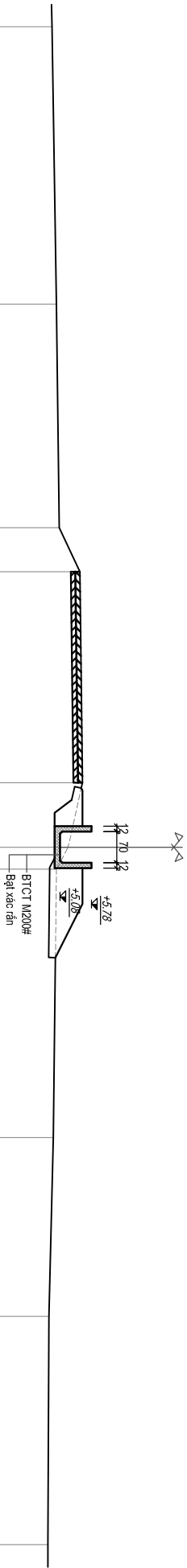
1.	Đào đất cấp 1	0.69	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.50	m2



Cao độ tự nhiên	4.90	5.00	5.05	5.52	5.58	5.26	4.61	4.65	4.66	4.63
Khoảng cách m	6.20	5.00	0.86	4.88	0.58	0.43	3.50	4.00	5.00	

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 25
KM0+224.09

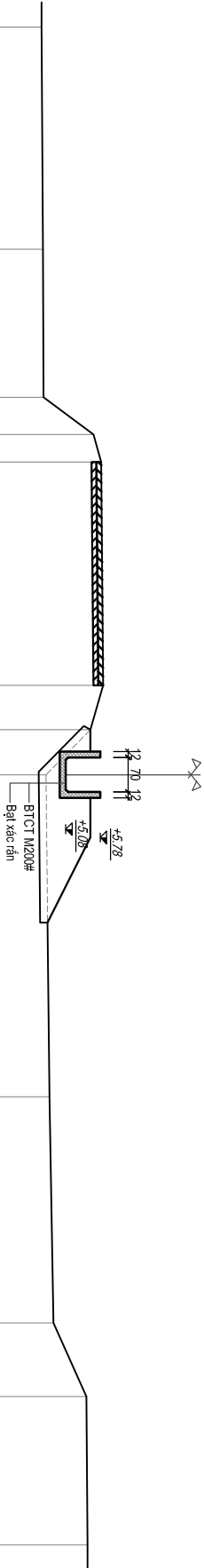
1.	Đào đất cấp 1	0.82	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.50	m2



Cao độ tự nhiên	4.90	5.00	5.06	5.52	5.58	5.26	5.00	4.93	4.83	4.81
Khoảng cách m	6.20	5.00	0.98	4.72	1.44	0.49	6.00	4.00	5.10	

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 26
KM0+232.98

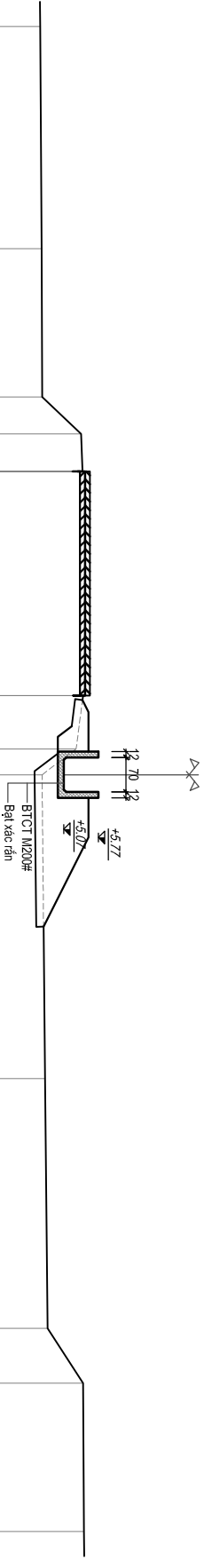
1.	Đào đất cấp 1	0.85	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.37	m2



Cao độ tự nhiên	4.59	4.62	4.63	5.64	5.80	5.84	5.58	4.68	4.75	4.83	5.50	5.52
Khoảng cách m	4.50	3.00	0.75	0.56	4.52	0.90	0.91	6.52	4.58	1.49	3.00	

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 27
KM0+243.78

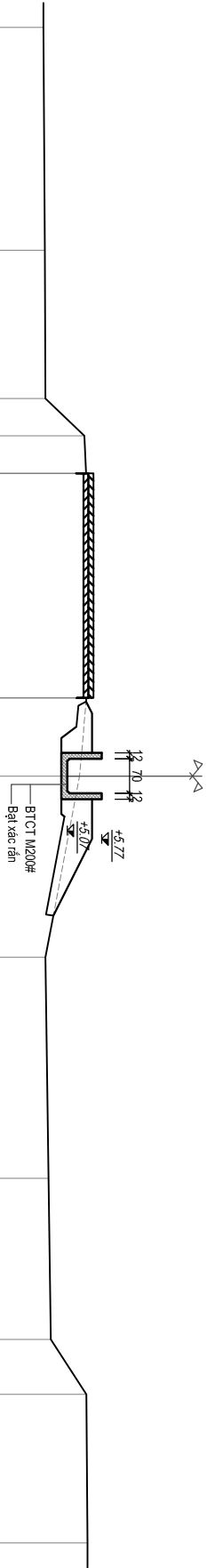
1.	Đào đất cấp 1	0.83	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.75	m2



Cao độ tự nhiên	4.59	4.62	4.63	5.42	5.45	5.60	5.60	5.46	5.32	4.63	4.69	4.74	5.46	5.48
Khoảng cách m	4.50	3.00	0.75	0.76	4.54	1.08	0.52	6.15	5.06	1.11	3.00			

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 28
KM0+244.72

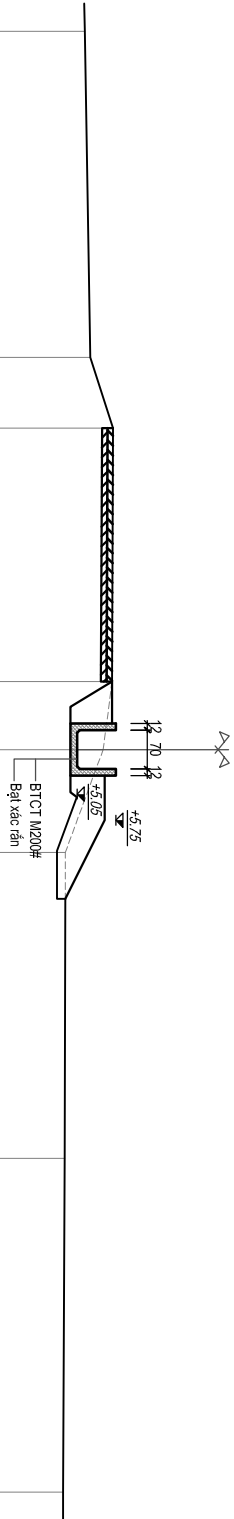
1.	Đào đất cấp 1	0.99	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.52	m2



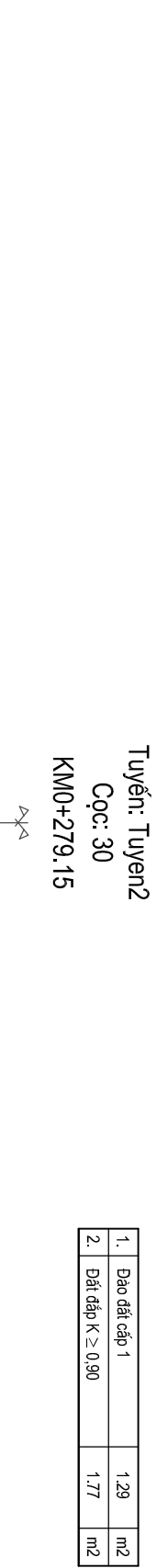
Cao độ tự nhiên	4.59	4.62	4.63	5.42	5.45	5.60	5.60	5.46	5.32	4.63	4.69	4.74	5.46	5.48
			0.75	0.76										
Khoảng cách mìa	4.50	3.00	0.75	0.76	4.54	1.58	3.66	4.47	3.26	1.11	3.00			

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 29
KM0+260.02

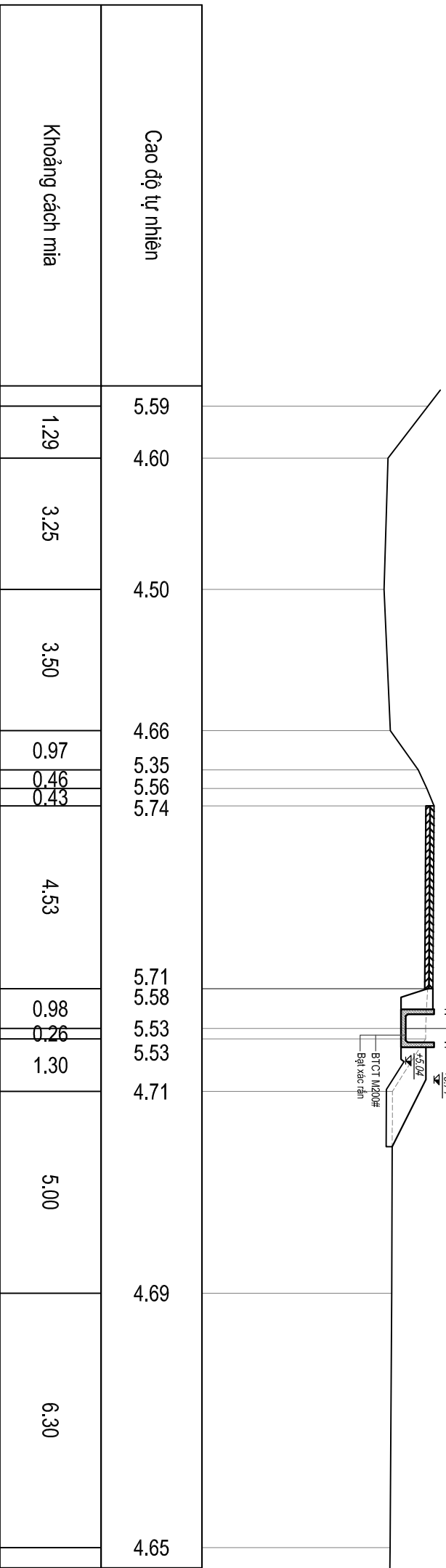
1.	Đào đất cấp 1	1.30	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.53	m2



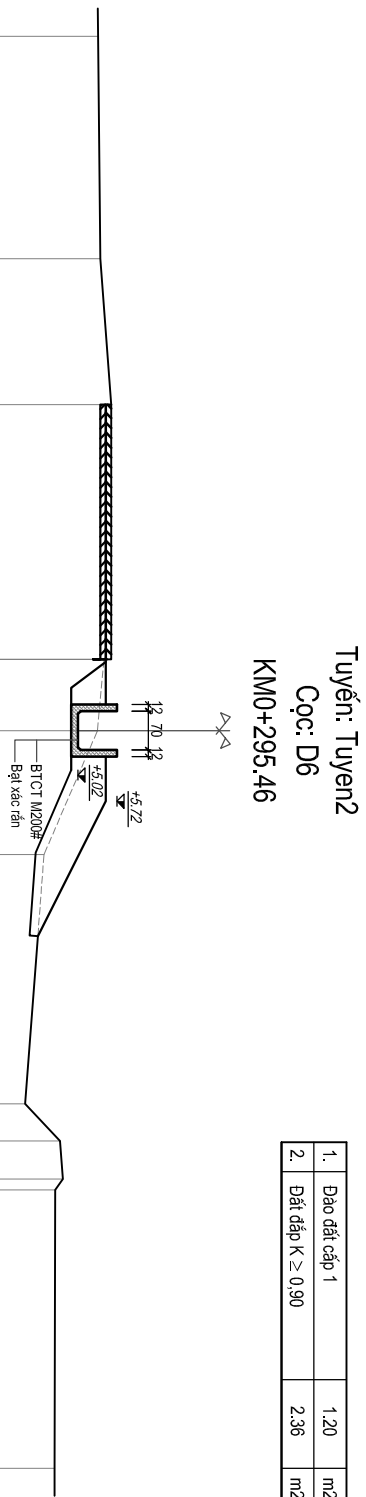
Cao độ tự nhiên	5.19	5.29	5.70	5.68	5.52	4.84	4.83	4.80
Khoảng cách mìa	5.86	1.27	4.56	1.22	1.85	5.50	6.00	



1.	Đào đất cấp 1	1.29	m2
2.	Đất đắp K $\geq 0,90$	1.77	m2

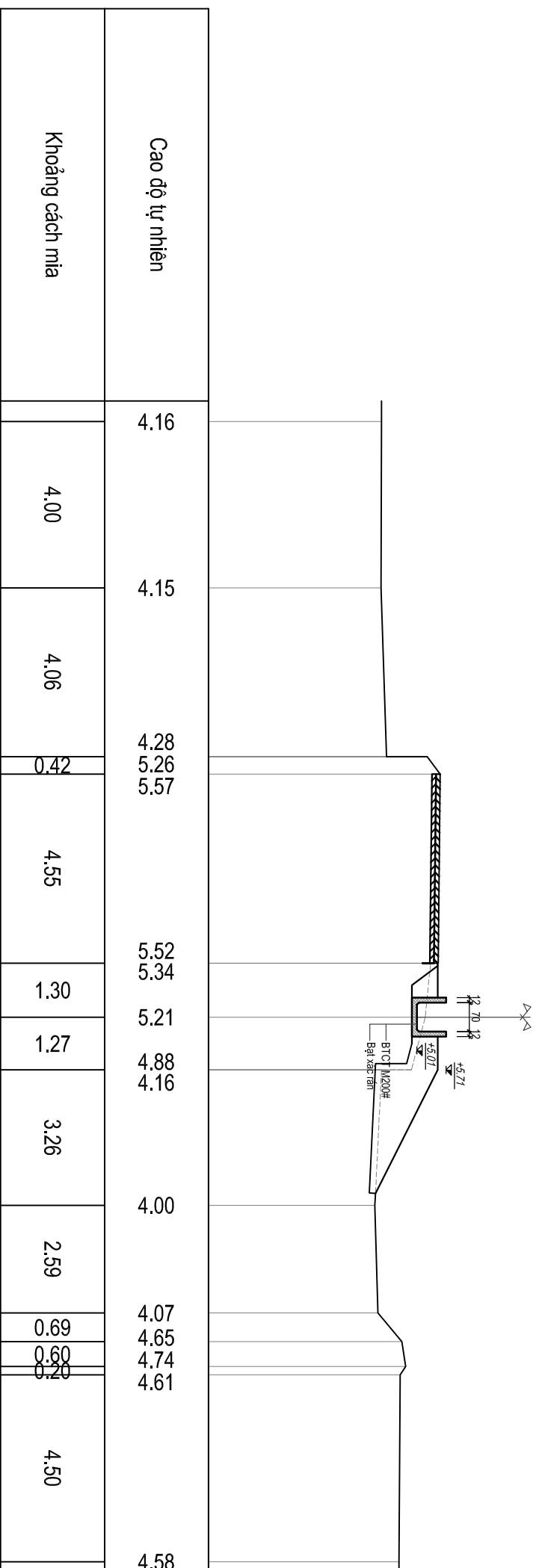


1.	Đào đất cấp 1	1.20	m2
2.	Đất đắp K $\geq 0,90$	2.36	m2



Cao độ tự nhiên	5.38	5.42	5.62	5.62 5.49	5.37	4.41	4.07 4.70 4.75 4.61	4.60
Khoảng cách mìa	4.00	2.62	4.58	1.28	2.23	4.48	0.67 0.68 0.20	5.00

1.	Đào đất cấp 1	1.14	m2
2.	Đất đắp K $\geq 0,90$	3.44	m2

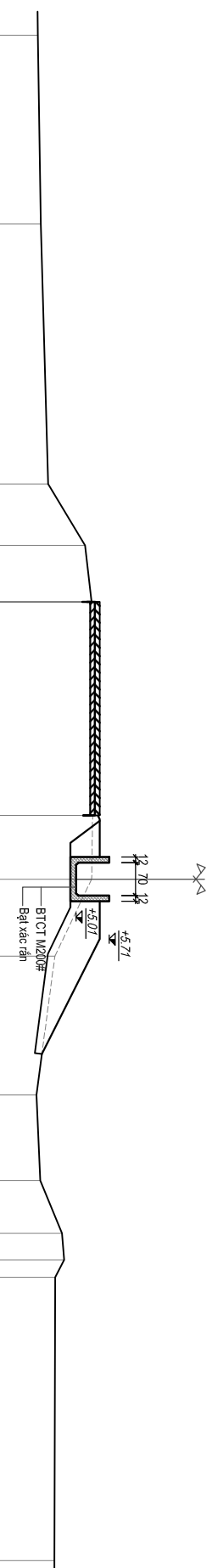


Tuyển: Tuyen2

Còc: 32

KM0+316.84

1.	Đào đất cấp 1	1.10	m2
2.	Đất đắp K $\geq 0,90$	2.41	m2



Cao độ tự nhiên	4.20	4.26	4.42	5.20	5.34	5.51	5.51	5.36	5.34	4.56	4.17	4.25	4.71	4.76	4.57	4.55
Khoảng cách mia	4.00	5.50	1.30	1.20	4.52	1.35	1.63	2.94	1.81	1.12	0.56	0.37	6.00			

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯỜNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYÊN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ

TỶ LỆ

Cao: 1/20

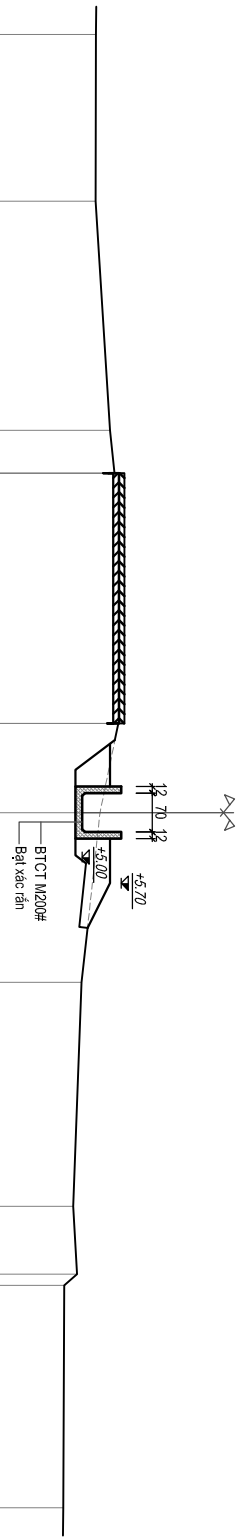
Dài: 1/200

KỶ HIỆU HỒ SƠ:

Bản vẽ số

Tuyến: Tuyen2
Cọc: D7
KM0+329.01

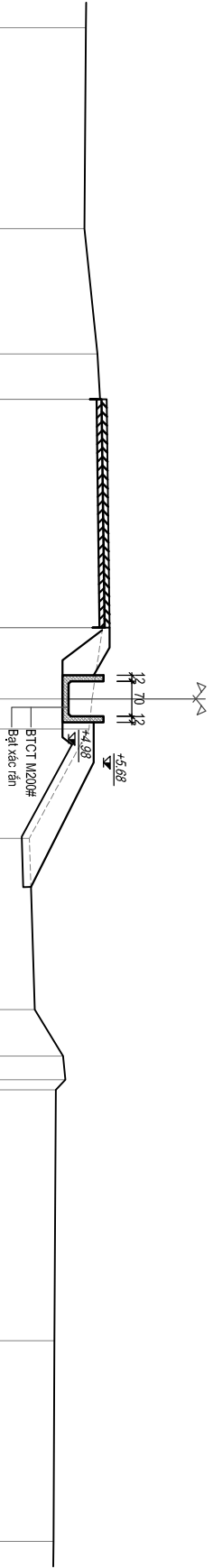
1.	Đào đất cấp 1	1.08	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.00	m2



Cao độ tự nhiên	5.25	5.24	5.50	5.58	5.76	5.76	5.65	5.32	4.99	4.84	4.91	4.68	4.66
	3.00	4.12	0.77	4.50	1.60	3.05	4.03	1.22	4.00				
Khoảng cách m													

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 33
KM0+349.70

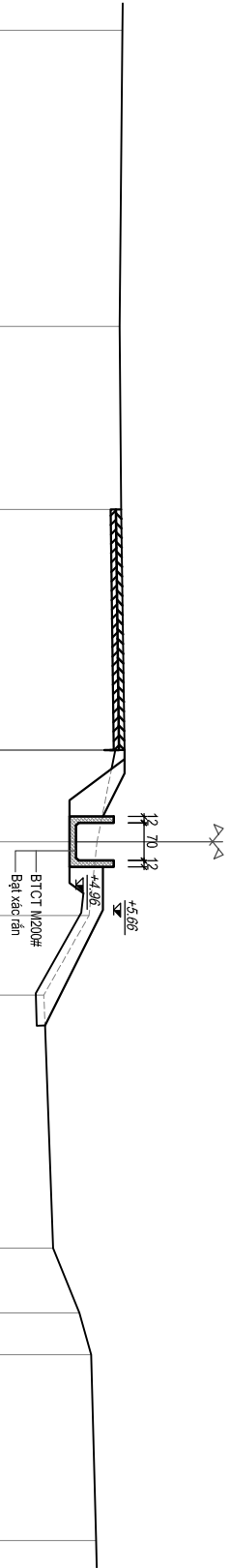
1.	Đào đất cấp 1	1.63	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.37	m2



Cao độ tự nhiên	5.33	5.30	5.56	5.61	5.74	5.80	5.66	5.45	5.39	4.20	4.31	4.87	4.92	4.73	4.70	4.68
	4.00	2.50	0.90	4.55	1.42	0.60	2.18	3.41	0.93	0.47	5.00	4.00				
Khoảng cách m																

1.	Đào đất cấp 1	1.46	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.83	m2

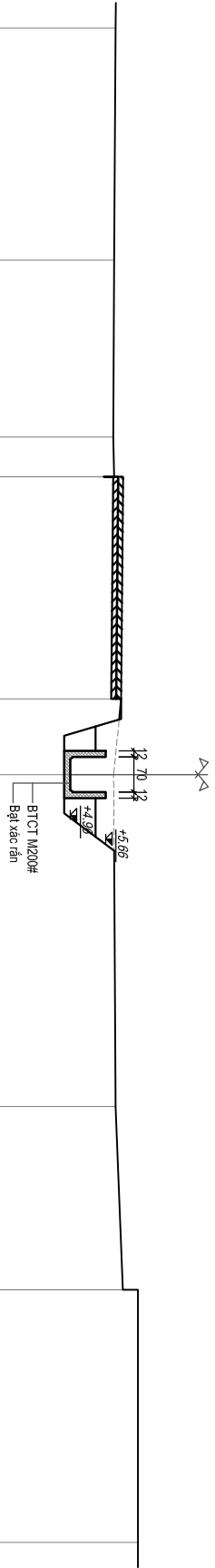
Tuyến: Tuyen2
Cọc: D8
KM0+363.70



Cao độ tự nhiên	5.82	5.77	5.80	5.86	5.69	5.35	5.20	4.36	4.53	5.02	5.24	5.33
Khoảng cách m	5.50	3.40	4.47	1.70	1.37	1.48	4.70	1.20	0.78	3.45		

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 34
KM0+373.52

1.	Đào đất cấp 1	2.07	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.57	m2



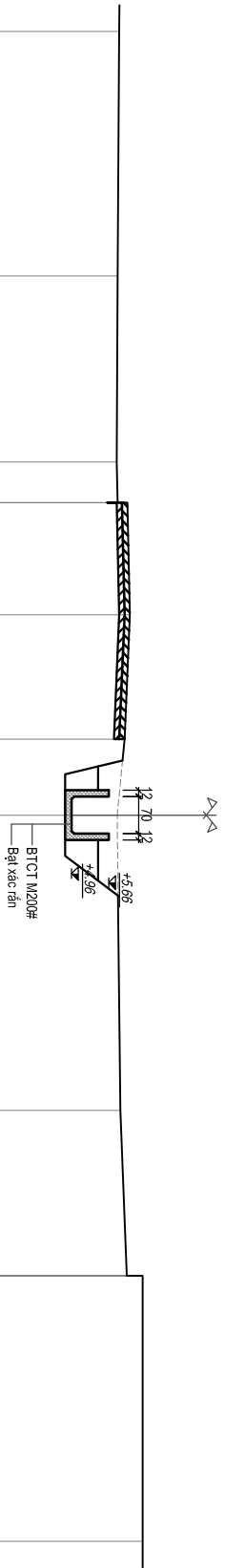
Cao độ tự nhiên	5.86	5.83	5.81	5.83	6.01	5.97	5.82	5.86	6.00	6.30	6.30
Khoảng cách m	4.60	3.50	0.79	4.40	1.50	6.58	3.63	5.00			

Tuyển: Tuyen2

Coc: 35

KM0+376.50

1.	Đào đất cấp 1	2.04	m2
2.	Đất đắp K $\geq 0,90$	0.56	m2



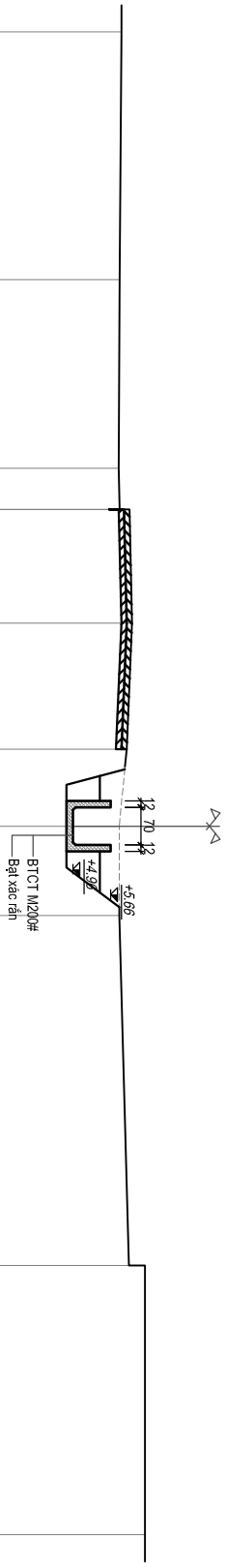
Cao độ tự nhiên	5.86	5.83	5.81 5.83 6.01	6.06	5.96	5.82	5.88	6.00 6.30	6.30
Khoảng cách mìa	4.60	3.50	0.77	2.11	2.34	1.43	5.56	3.11	5.00

Tuyển: Tuyen2

Coc: 36

KM0+377.43

1.	Đào đất cấp 1	2.05	m2
2.	Đất đắp K $\geq 0,90$	0.57	m2



Cao độ tự nhiên	5.86	5.83	5.81 5.83 6.01	6.06	5.96	5.82	5.82	6.00 6.30	6.30
Khoảng cách mia	4.60	3.50	0.77	2.11	2.34	1.43	1.66	6.50	5.00

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯỜNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ

TY LÊ

Cao: 1/200

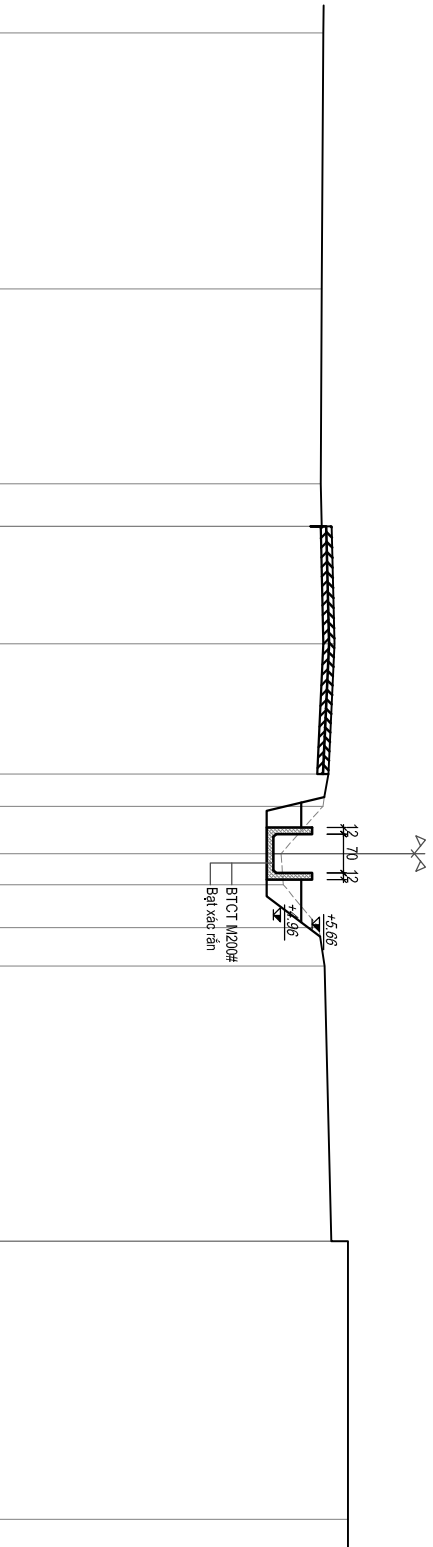
Dài: 1/200

KÝ HIỆU HỒ SƠ:

Bản vẽ số :

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 37
KM0+378.15

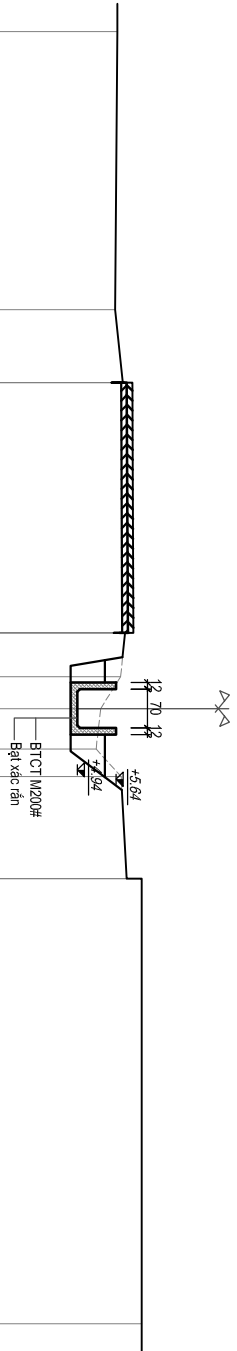
1.	Đào đất cấp 1	1.02	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.56	m2



Cao độ tự nhiên	5.86	5.83	5.81	5.83	6.01	6.06	5.95	5.85	5.10	5.14	5.78	5.88	6.00	6.30	6.30
Khoảng cách mìa	4.60	3.50	0.77	2.11	2.34	0.58	0.85	0.56	0.77	0.69	4.95	5.00			

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 38
KM0+395.28

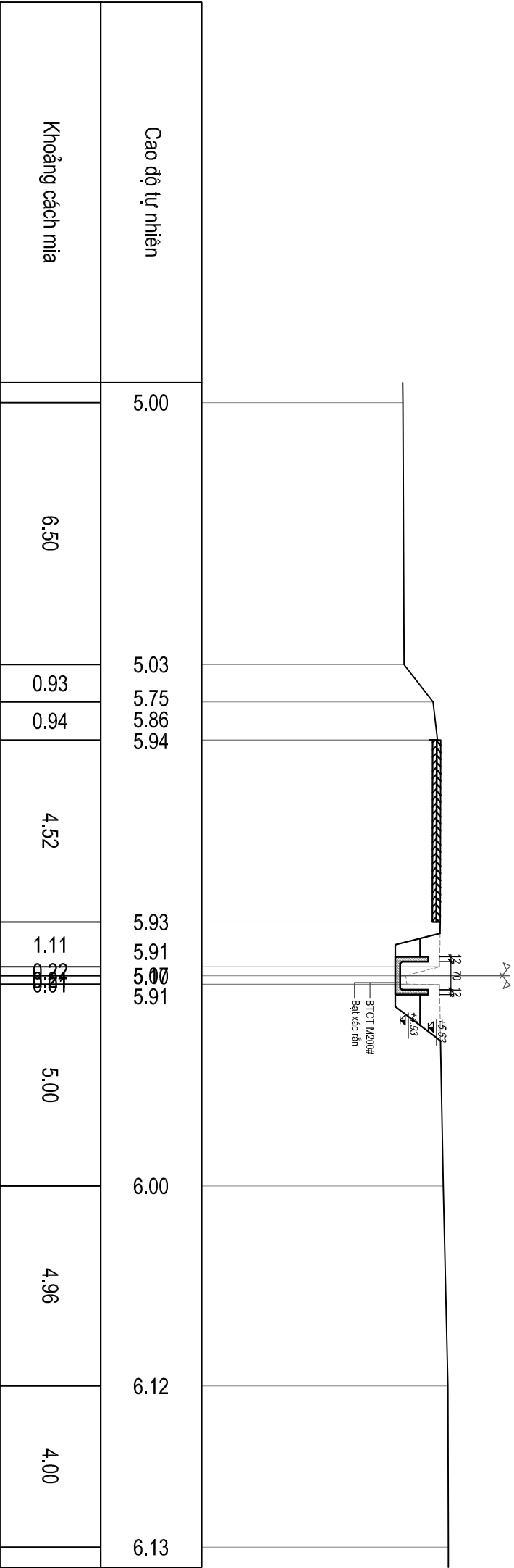
1.	Đào đất cấp 1	1.18	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.55	m2



Cao độ tự nhiên	5.66	5.62	5.76	5.93	5.95	5.80	5.72	5.36	5.28	5.73	5.83	6.10	6.10
Khoảng cách mìa	5.00	1.31	4.50	0.79	0.57	0.73	0.49	1.84	8.00				

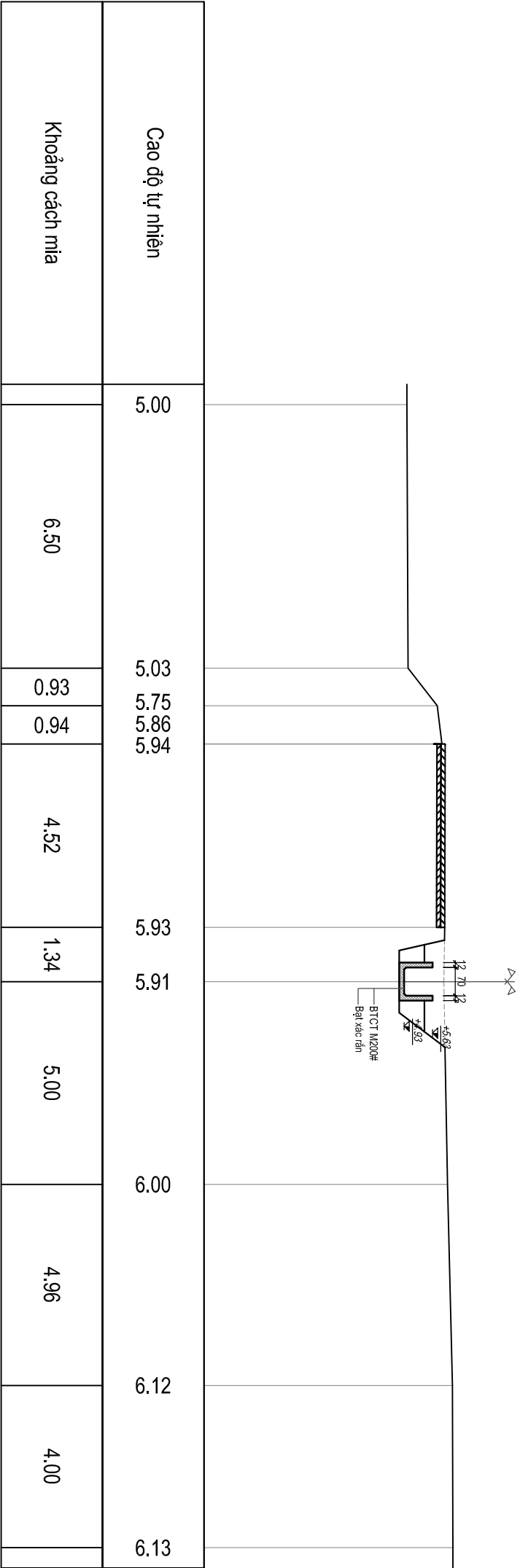
Tuyến: Tuyen2
Cọc: 39
KM0+410.04

1.	Đào đất cấp 1	2.05	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0,90	0.56	m2



Tuyến: Tuyen2
Cọc: D9
KM0+410.17

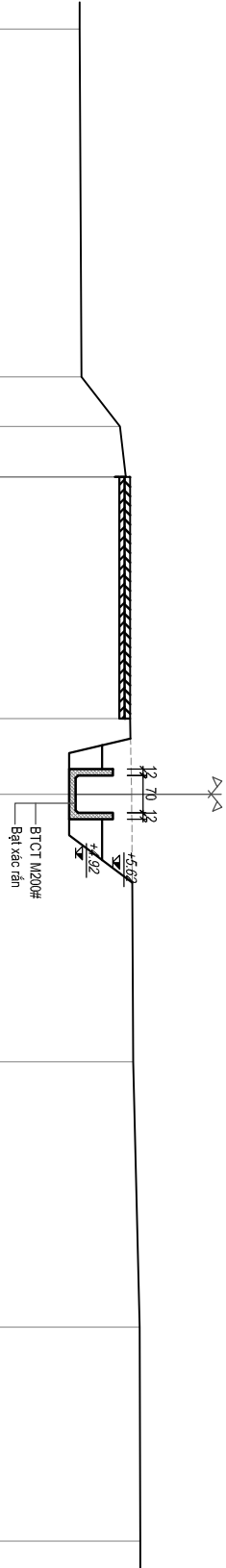
1.	Đào đất cấp 1	2.31	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0,90	0.56	m2



Cao độ tự nhiên	5.00	5.03	5.75	5.86	5.94	5.93	5.91	6.00	6.12	6.13
Khoảng cách m	6.50	0.93	0.94	4.52	1.34	5.00	4.96	4.00		

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 40
KM0+415.26

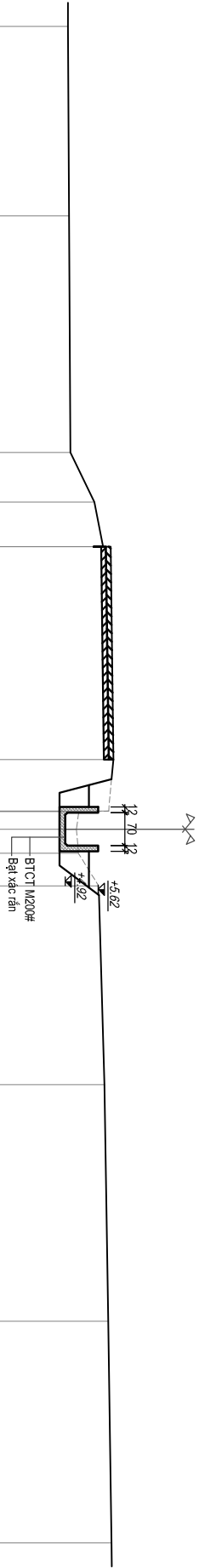
1.	Đào đất cấp 1	2.47	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.56	m2



Cao độ tự nhiên	5.00	5.03	5.75	5.86	5.94	5.94	5.97	6.00	6.12	6.13
Khoảng cách m	6.50	0.93	0.94	4.52	1.41	5.00	4.96	4.00		

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 41
KM0+415.40

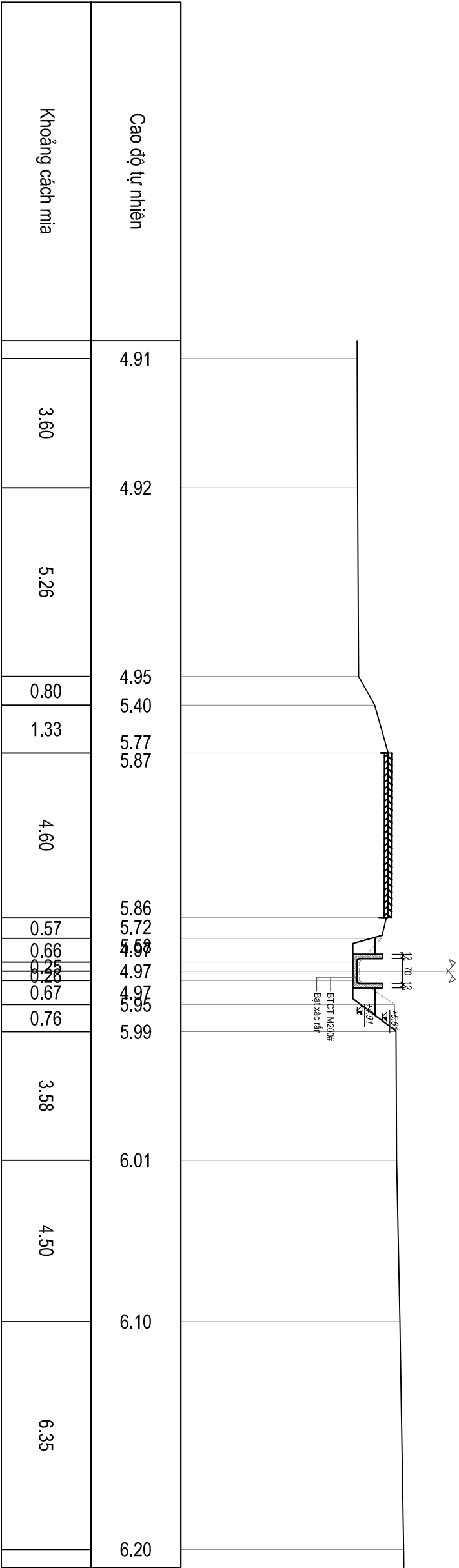
1.	Đào đất cấp 1	1.23	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.57	m2



Cao độ tự nhiên	4.98	5.00	5.03	5.54	5.72	5.88	5.94	5.84	5.48	5.20	5.63	5.75	5.83	5.90
Khoảng cách m	4.00	5.00	1.05	0.94	4.50	1.09	0.91	0.51	0.69	4.20	5.00	4.68		

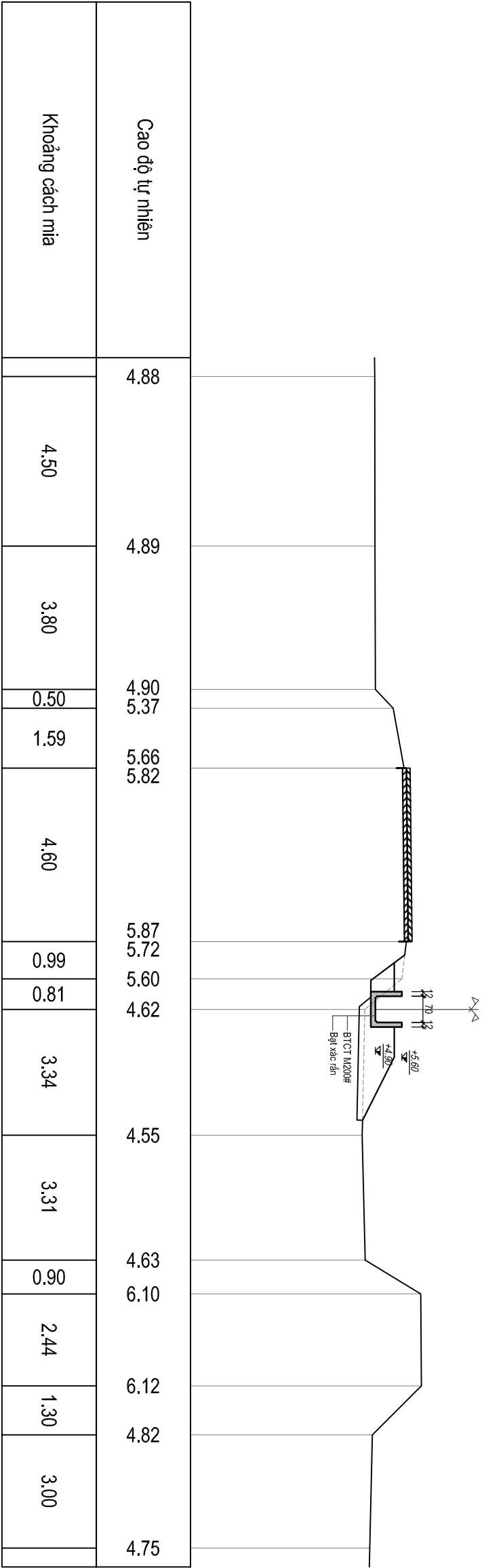
Tuyến: Tuyen2
Cọc: D10
KM0+435.08

1.	Đào đất cấp 1	1.17	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.57	m2



Tuyến: Tuyen2
Cọc: 42
KM0+448.35

1.	Đào đất cấp 1	1.01	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.22	m2

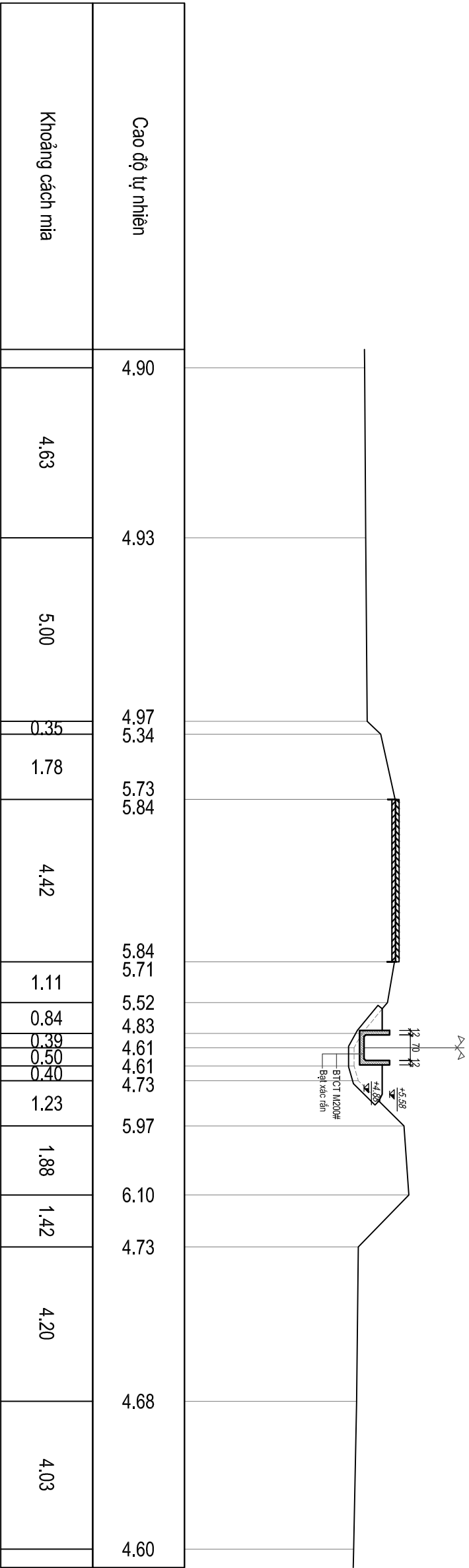


Tuyến: Tuyen2

Cọc: 43

KM0+468.35

1.	Đào đất cấp 1	0.47	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.19	m2

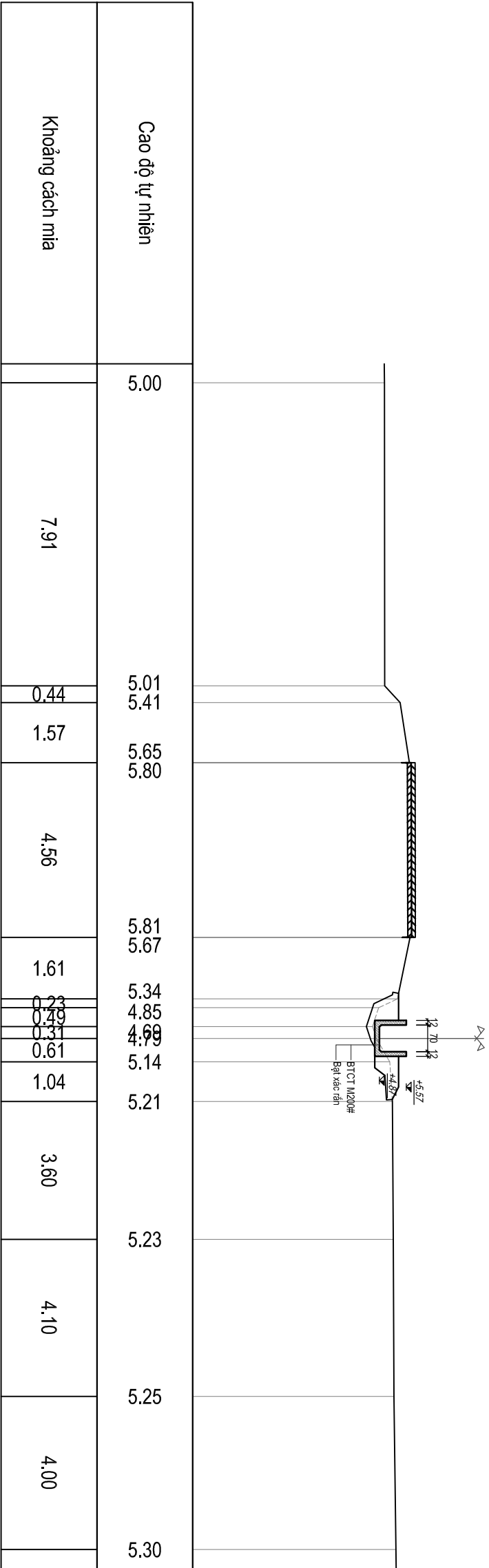


Tuyến: Tuyen2

Cọc: 44

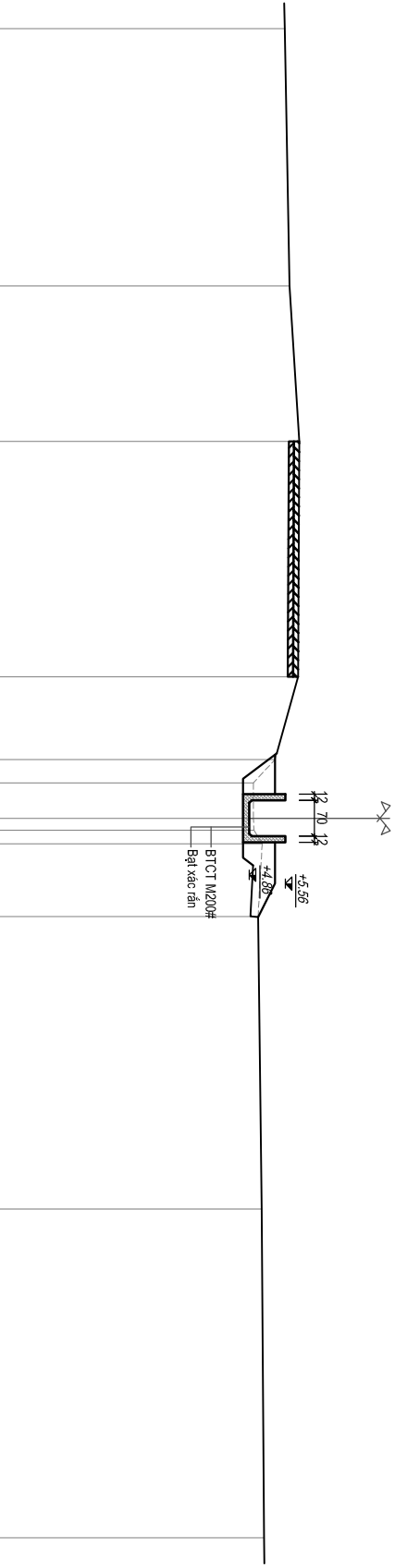
KM0+486.06

1.	Đào đất cấp 1	0.59	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.98	m2



Tuyến: Tuyen2
Cọc: 45
KM0+492.67

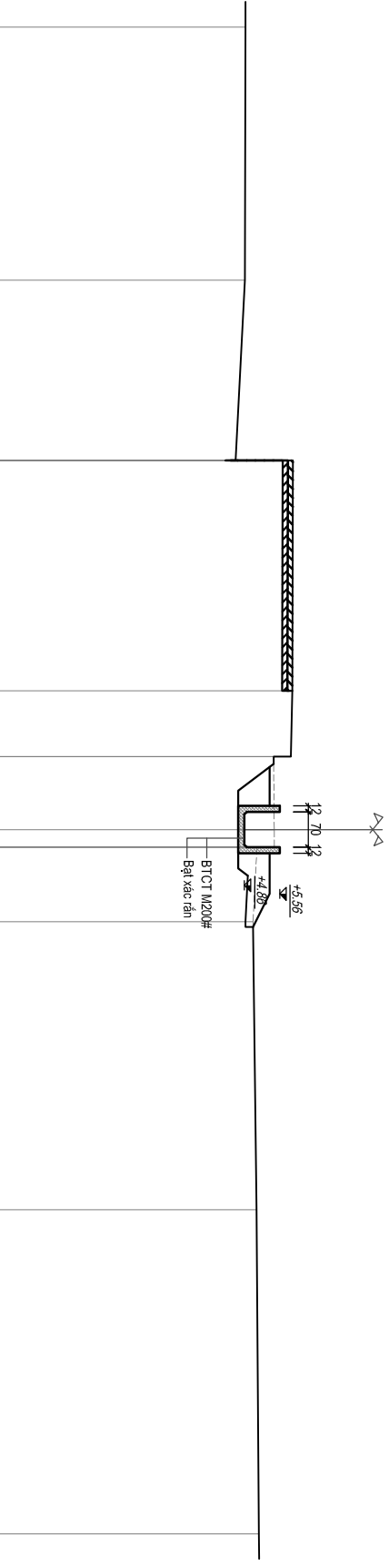
1.	Đào đất cấp 1	0.65	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.94	m2



Cao độ tự nhiên	5.55	5.64	5.83	5.81	5.36	4.94	4.94	5.11	5.03	5.10	5.15
Khoảng cách m	5.00	3.03	4.58	1.61	0.45	0.69	0.27	1.41	5.69	6.40	

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 46
KM0+492.68

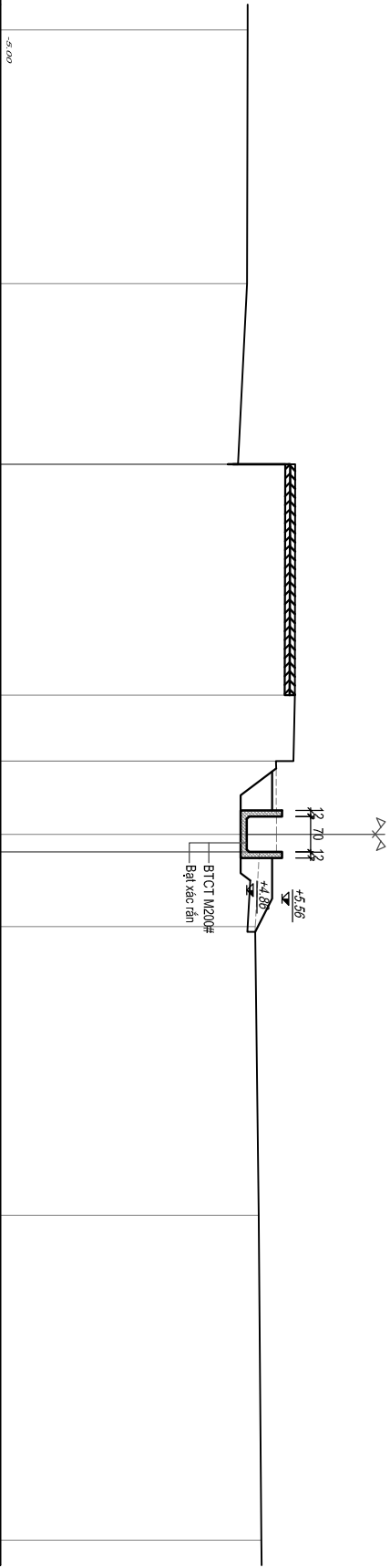
1.	Đào đất cấp 1	1.32	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.95	m2



Cao độ tự nhiên	4.88	4.87	4.69	5.82	5.81	5.78	5.44	5.45	5.11	5.03	5.10	5.15
Khoảng cách m	5.00	3.56	4.55	1.30	1.44	0.35	1.47	5.69	6.40			

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 47
KM0+492.78

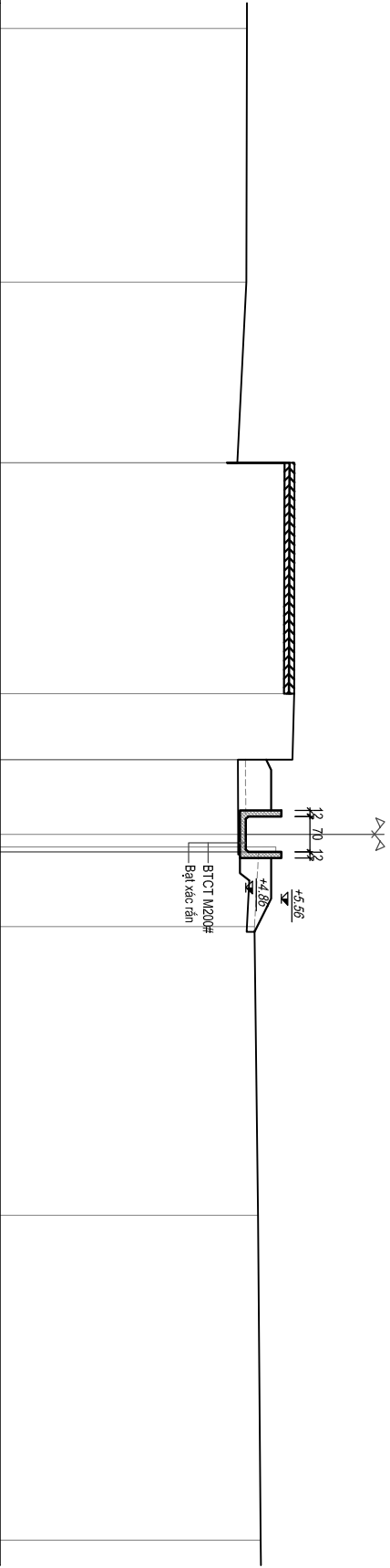
1.	Đào đất cấp 1	1.32	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.95	m2



Cao độ tự nhiên	4.88	4.87	4.69	5.81	5.78	5.45	5.03	5.10	5.15
			5.82	5.44	5.45	5.11			
Khoảng cách m	5.00	3.56	4.55	1.30	1.44	0.35	1.47	5.69	6.40

Tuyến: Tuyen2
Cọc: 48
KM0+492.79

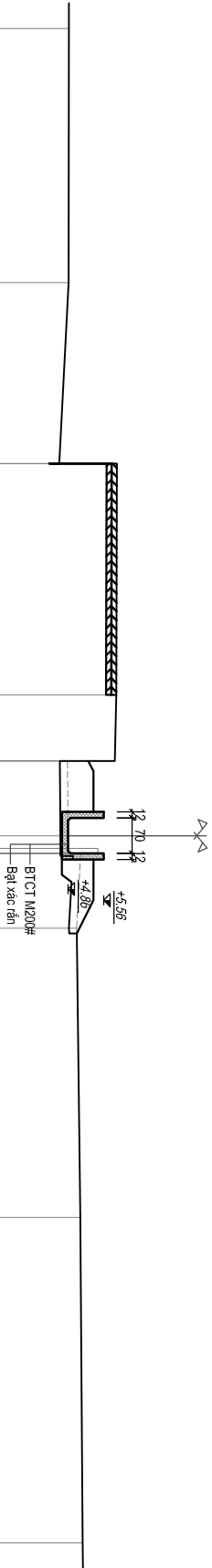
1.	Đào đất cấp 1	0.67	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.29	m2



Cao độ tự nhiên	4.88	4.87	4.69	5.81	5.78	5.45	5.03	5.10	5.15
			5.82	5.44	5.45	5.11			
Khoảng cách m	5.00	3.56	4.55	1.30	1.47	0.35	1.47	5.69	6.40

Tuyến: Tuyen2
Cọc: KMC
KM0+493.04

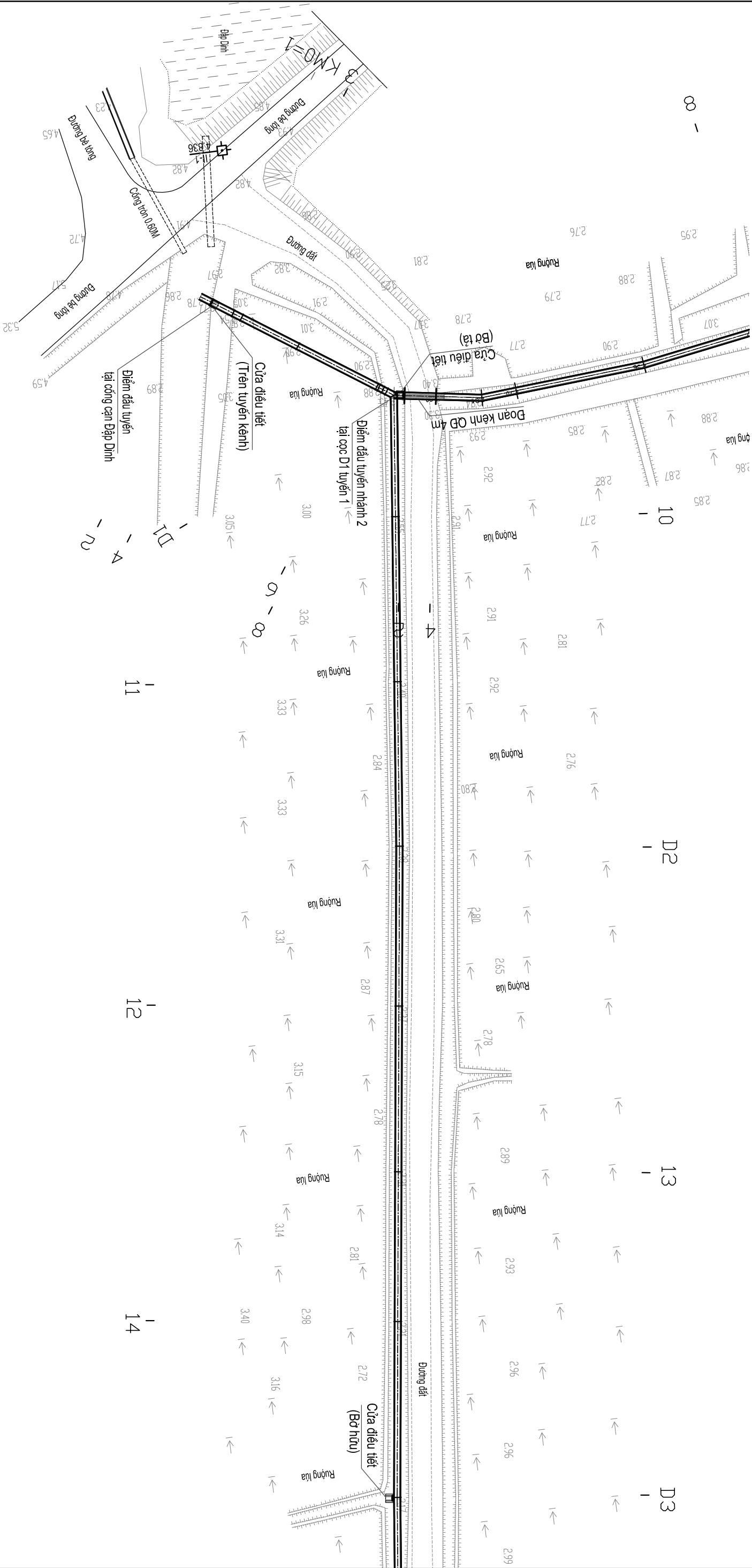
1.	Đào đất cấp 1	0.86	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.29	m2



Cao độ tự nhiên	4.88	4.87	4.69	5.81	5.81	4.86	5.10	5.15
			5.82	5.78	4.85	5.45		
Khoảng cách m	5.00	3.56	4.55	1.30	1.47	5.69	6.40	
				0.45	0.45			

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯỜNG NỘI ĐỒNG THÔN QUỲ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH	BƯỚC: LẬP BẢO CAO KINH TẾ KỸ THUẬT	MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ	TỶ LỆ	KÝ HIỆU HỒ SƠ:		Bản vẽ số :
			Cao: 1/200 Dài: 1/200			

BÌNH ĐỒ (TUYẾN NHÁNH 1)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP
Đc: SNP8 đường Vũ Quang - P. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manha350@gmail.com

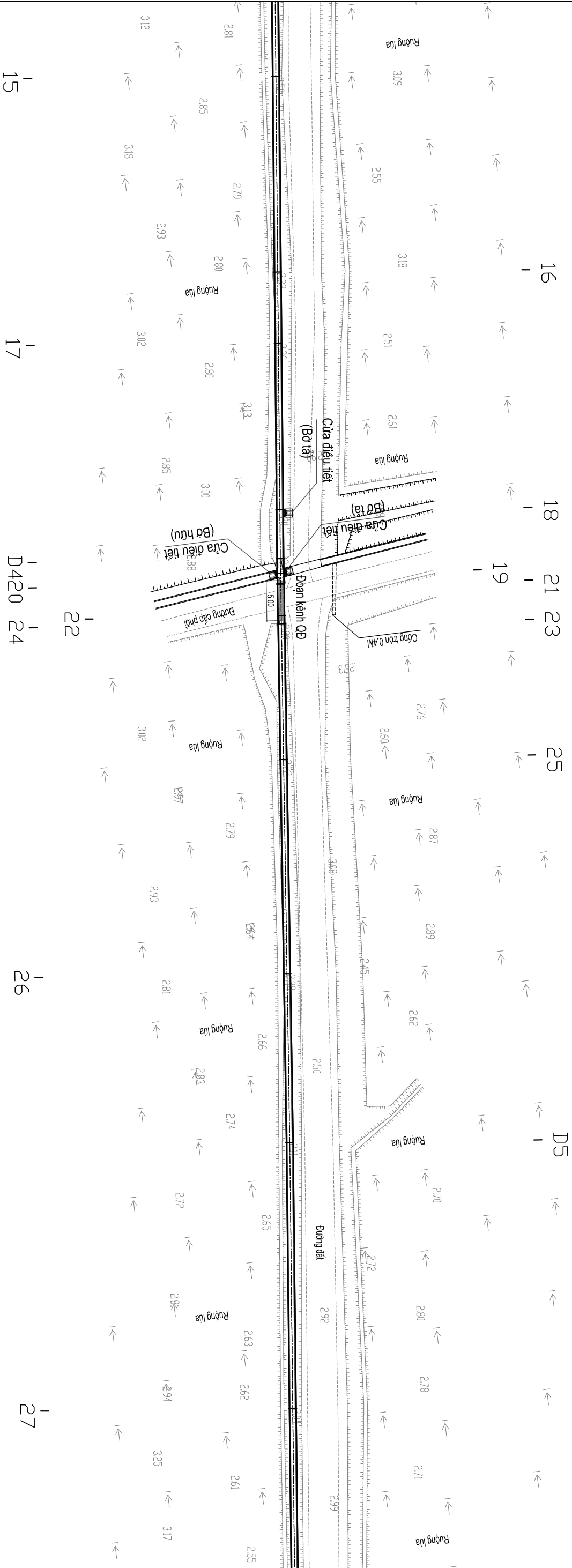
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUỲ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CAO KINH TẾ - KỸ THUẬT

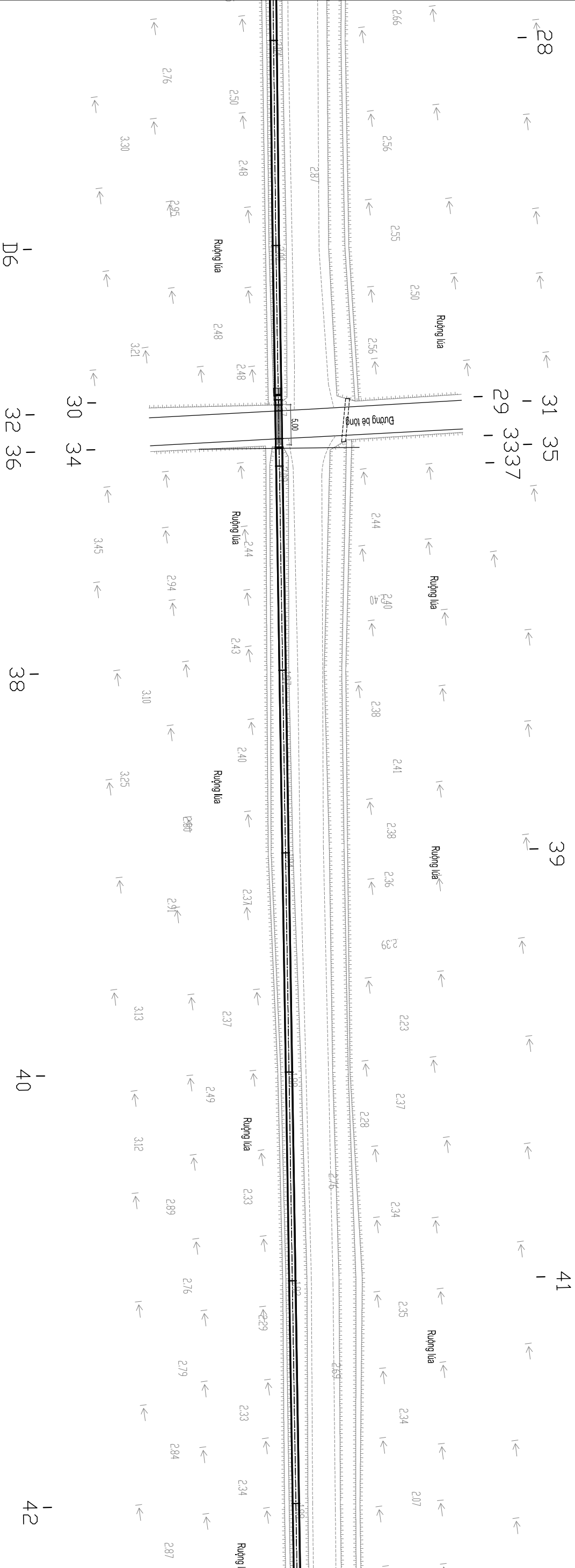
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	GIÂM ĐỐC	BÌNH ĐỒ TUYẾN	
CHỦ TRÌ T. KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG			
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG	NGUYỄN MẠNH HẢI	TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ: 6
KCS	LÊ QUANG TRUNG		LÀM XUẤT BẢN:	HOÀN THÀNH: 2026

BÌNH ĐỒ (TUYẾN NHÁNH 1)



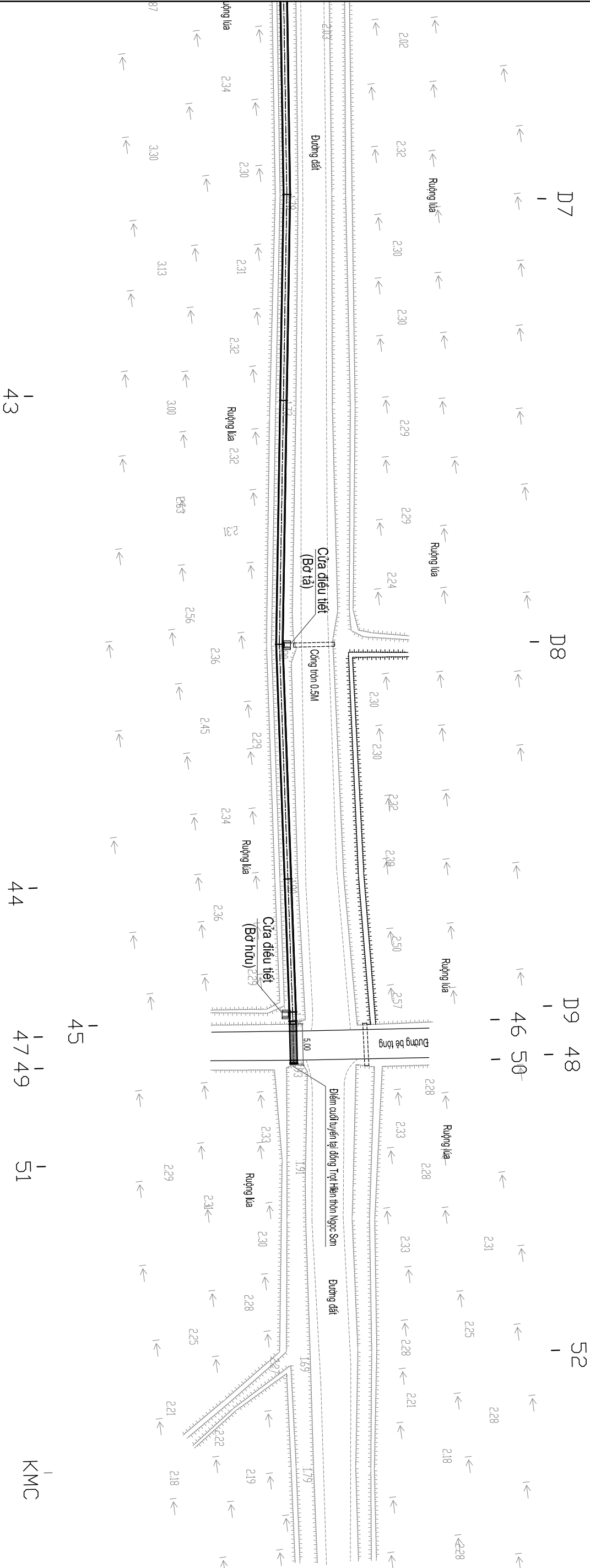
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SNP8 đường Vũ Quang - P. Thành Sen - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manha330@gmail.com		CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔNG QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH BƯỚC: LẬP BẢO CAO KINH TẾ - KỸ THUẬT				GIÁM ĐỐC		BÌNH ĐỒ TUYẾN	
THIẾT KẾ		NGUYỄN HUY HÙNG							
CHỦ TRÌ T. KẾ		TRẦN QUỐC DŨNG							
CNSA		TRẦN QUỐC DŨNG							
KCS		LÊ QUANG TRUNG				NGUYỄN MẠNH HẢI			
						TỶ LỆ:			
						BẢN VẼ SỐ: 7			
						LẦN XUẤT BẢN:			
						HOÀN THÀNH: 2026			

BÌNH ĐỒ (TUYẾN NHÁNH 1)



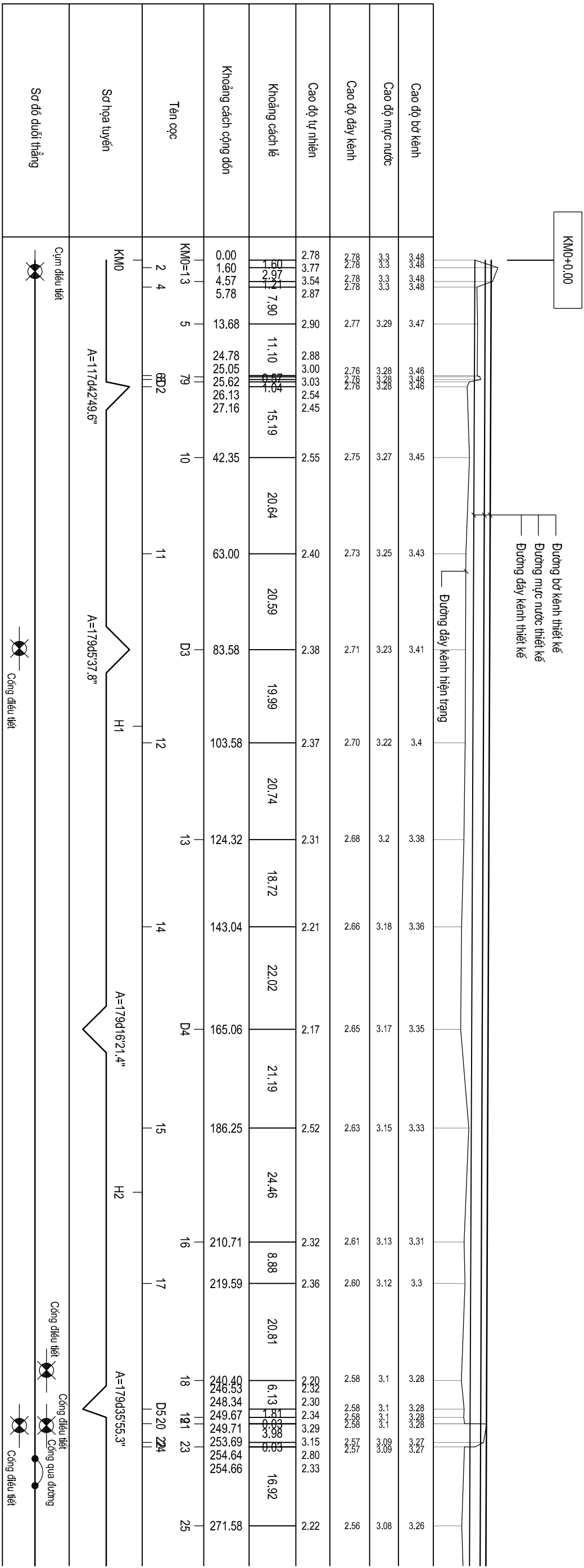
		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN			
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SNP8 đường Vũ Quang - P. Thành Sen - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manha350@gmail.com		CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT			
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG		GIÁM ĐỐC NGUYỄN MẠNH HẢI		
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG				
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG				
KCS	LÊ QUANG TRUNG				
		BÌNH ĐỒ TUYẾN TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ: 8			
		LẦN XUẤT BẢN: HOÀN THÀNH: 2026			

BÌNH ĐỒ (TUYẾN NHÁNH 1)



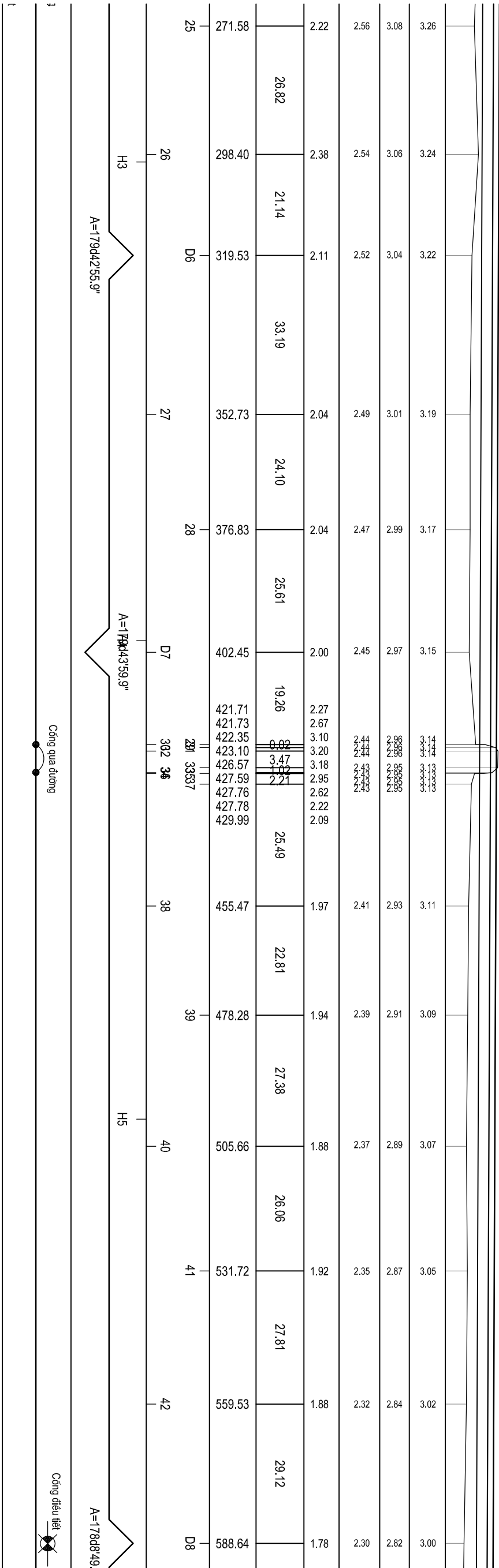
		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN		CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯỜNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT			
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SNP8 đường Vũ Quang - P. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manha350@gmail.com							
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG			<u>GIÁM ĐỐC</u> NGUYỄN MẠNH HẢI	
		CHỦ TRÌ T. KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG				
		CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG				
		KCS	LÊ QUANG TRUNG				
						BÌNH ĐỒ TUYẾN	
		TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ: 9				
		LẦN XUẤT BẢN:	HOÀN THÀNH: 2026				

TRẮC DỌC (TUYỂN NHẬP 1)



 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sen - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manhhac350@gmail.com		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT			
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	 GIÁM ĐỐC			
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG				
CNBA	TRẦN QUỐC DŨNG				
KCS	LÊ QUANG TRUNG	 NGUYỄN MẠNH HÀ	TRẮC DỤC TUYẾN NHẢNH 1 TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ: 10 LẦN XUẤT BẢN: HOÀN THÀNH: 2026		

TRẮC DỤC (TUYỂN NHẬP 1)



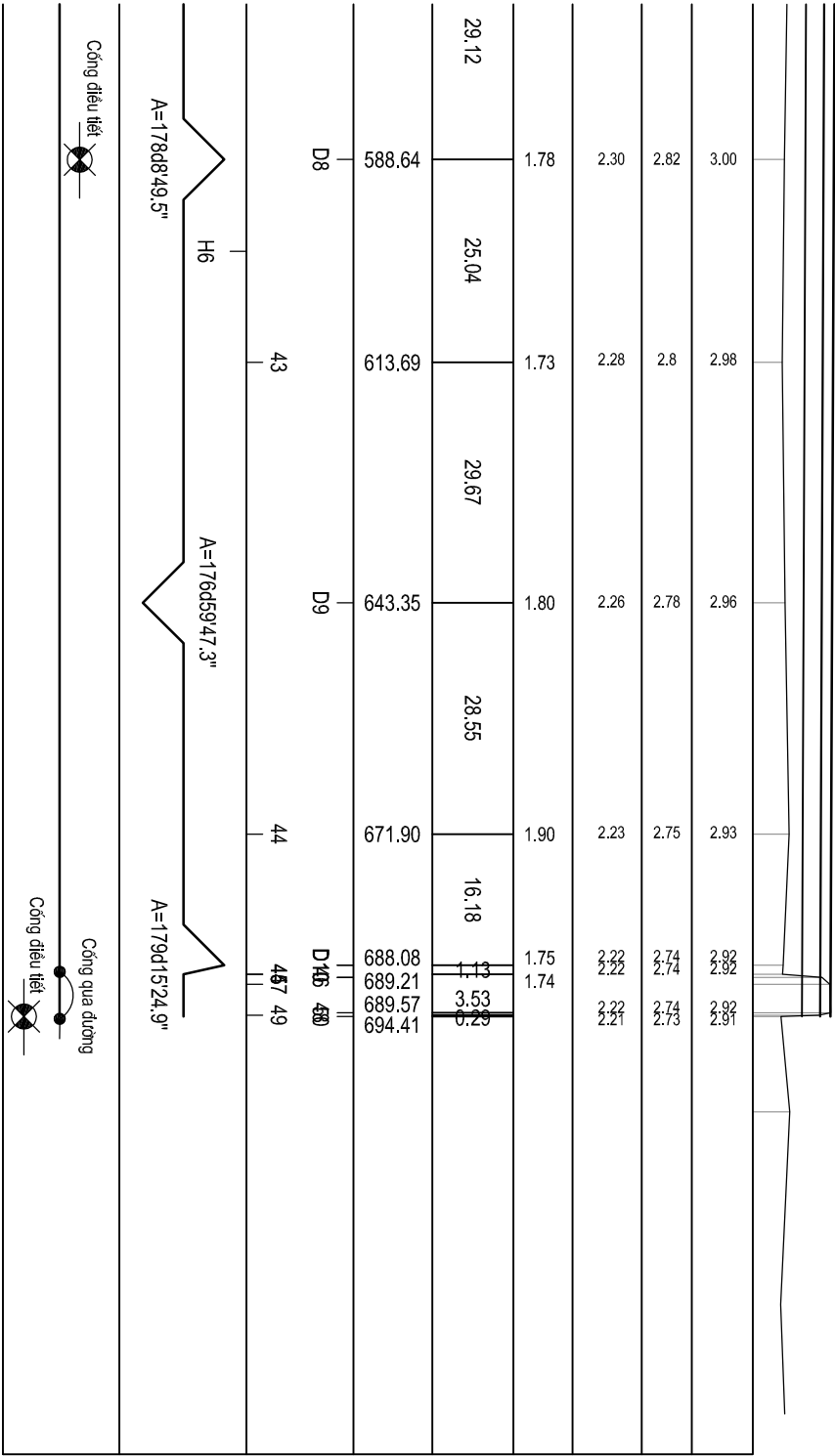
BẢNG THÔNG SỐ THUYẾT LỰC TUYẾN NHÁNH 1

Km đến Km	Mục	Thông số thủy lực			Thông số mặt cắt kênh					
		Q (m3/s)	V (m/s)	H (m)	Bk	n	i	H _m at	V _{kx}	
Từ K0+00 Đến K0+694.41	Max	0.1801	0.5297	0.5645						
	Thiết kế	0.139	0.5432	0.4239		0.60	0.017	0.00080	0.1395	0.6168
	Min	0.0568	0.435	0.2129						

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manhhcs30@gmail.com					
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN Địa điểm xây dựng: Xã Việt Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh BƯỚC: LẬP BẢO CẢO KINH TẾ - KỸ THUẬT THIỆT KẾ CHỦ TRÌ T.KẾ CNEA KCS NGUYỄN HUY HÙNG TRẦN QUỐC DŨNG TRẦN QUỐC DŨNG LÊ QUANG TRUNG GIÁM ĐỐC NGUYỄN MẠNH HÀ TRẮC DỤC TUYẾN NHÁNH 1 TỶ LỆ: LẦN XUẤT BẢN: BẢN VẼ SỐ: 10 HÒAN THÀNH: 2026					

TRẮC DỤC (TUYẾN NHÁNH 1)

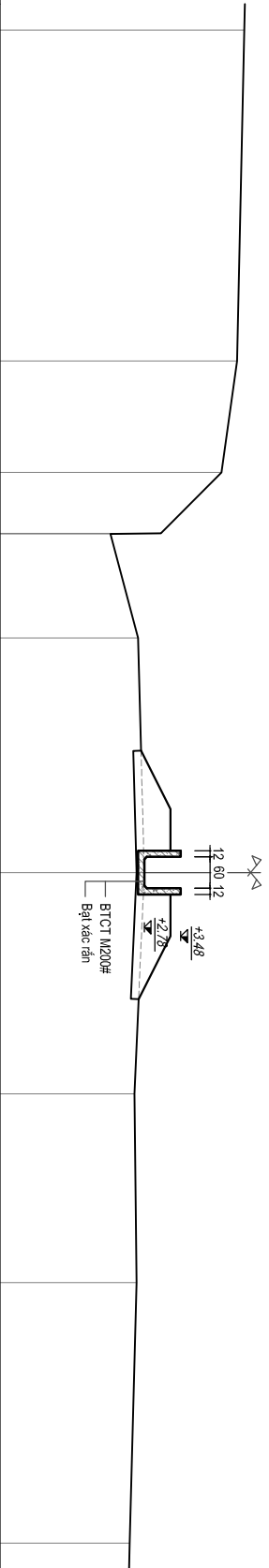
694.41



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN		CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯỜNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH BƯỚC: LẬP BẢO CAO KINH TẾ - KỸ THUẬT									
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SN98 đường Vũ Quang - P. Thành Sen - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manha350@gmail.com		THIẾT KẾ CHỦ TRÌ T.KẾ CNDA KCS		NGUYỄN HUY HÙNG TRẦN QUỐC DŨNG TRẦN QUỐC DŨNG LÊ QUANG TRUNG		GIÂM ĐỐC NGUYỄN MẠNH HẢI		TRẮC DỤC TUYẾN NHÁNH 1 TỶ LỆ: LẦN XUẤT BẢN:		BẢN VẼ SỐ: 10 HOÀN THÀNH: 2026	

Tuyến: Tuyen1
Cọc: KM0=1
KM0+000.00

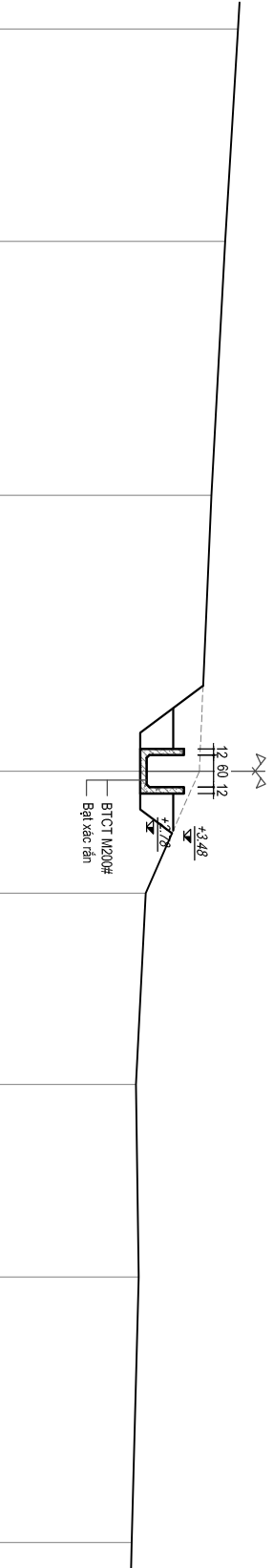
1.	Đào đất cấp 1	0.71	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.10	m2



Cao độ tự nhiên	4.70	4.56	4.26	3.10	2.13	2.66	2.78	2.59	2.63	2.50
Khoảng cách mìa	6.35	2.14	1.17	0.01	2.00	4.50	4.25	3.62	5.00	

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 2
KM0+001.60

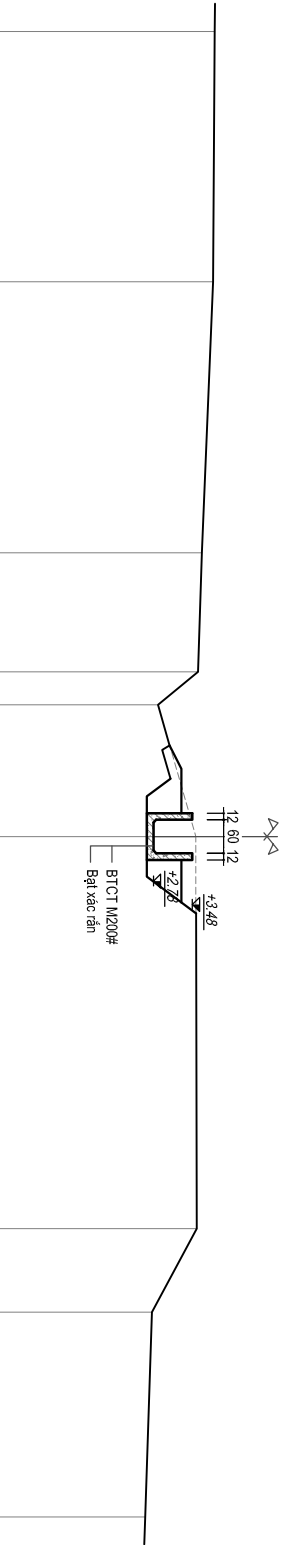
1.	Đào đất cấp 1	2.19	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.66	m2



Cao độ tự nhiên	4.50	4.26	4.00	3.77	2.76	2.58	2.63	2.50
Khoảng cách mìa	4.00	4.78	5.19	2.30	3.60	3.62	5.00	

1.	Đào đất cấp 1	1.71	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.76	m2

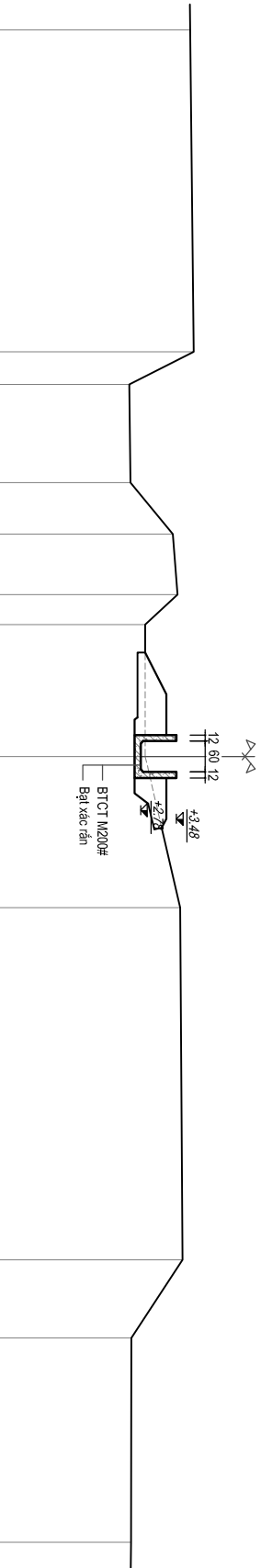
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 3
KM0+004.57



Cao độ tự nhiên	3.88	3.85	3.65	3.58 2.86	3.54	3.56	2.75	2.63
Khoảng cách m	4.50	4.87	2.14	0.59	2.37	7.05	1.50	3.68

1.	Đào đất cấp 1	0.69	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.18	m2

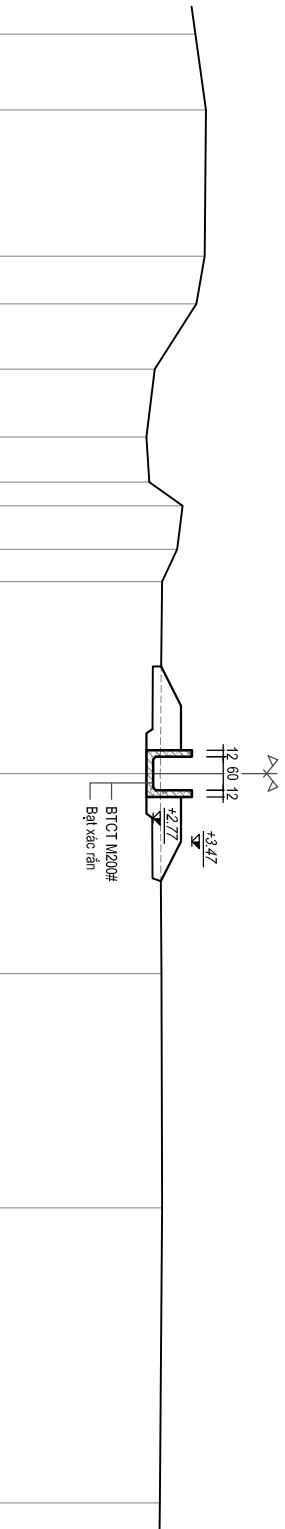
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 4
KM0+005.78



Cao độ tự nhiên	3.75	3.82 2.56	2.58	3.41	3.50 2.87	2.87	3.55	3.60	2.60	2.59	
Khoảng cách m	6.30	0.64	1.92	1.01	1.18	0.59	2.58	2.96	6.89	1.53	4.00

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 5
KM0+013.68

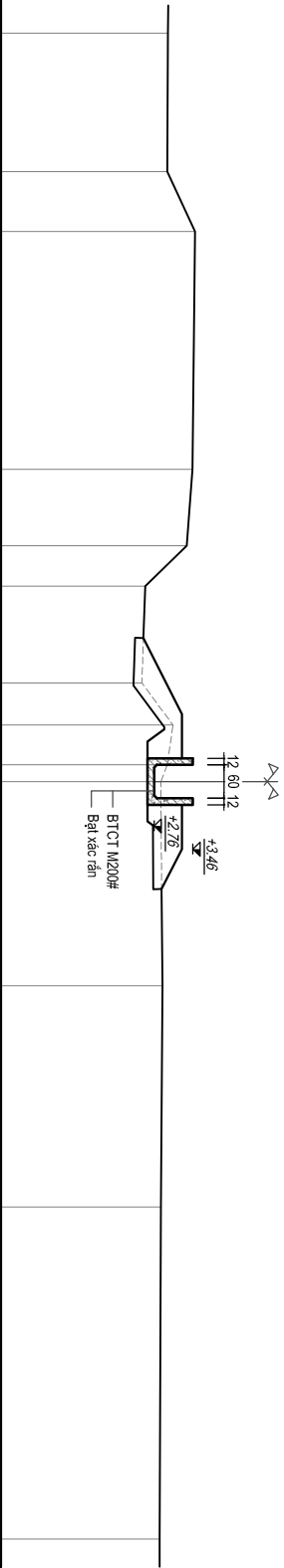
1.	Đào đất cấp 1	0.73	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.36	m2



Cao độ tự nhiên	3.53	3.72	3.70	3.55	2.80	2.65	2.70	3.30	3.20	2.93	2.90	2.92	2.93	2.89
	1.36	2.63	0.86	1.17	1.22	0.81	0.43	0.78	0.58	3.45	3.60	4.21	5.30	
Khoảng cách m														

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 6
KM0+024.78

1.	Đào đất cấp 1	0.95	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.71	m2



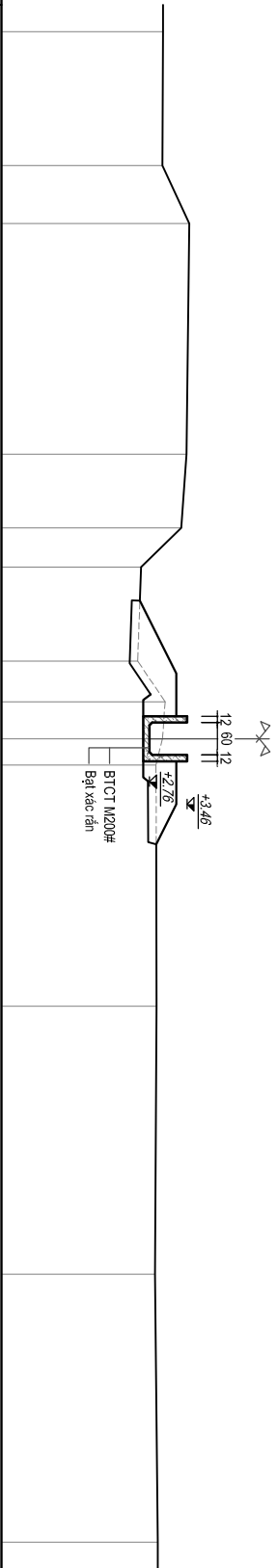
Cao độ tự nhiên	3.01	3.00	3.50	3.45	3.35	2.60	2.54	3.10	3.00	2.88	2.91	2.88	2.86
	2.50	1.08	4.30	1.38	0.73	1.75	0.76	0.72	0.33	3.69	4.00	6.00	
Khoảng cách m													

Tuyến: Tuyen1

Cọc: 7

KM0+025.05

1.	Đào đất cấp 1	0.98	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.87	m2



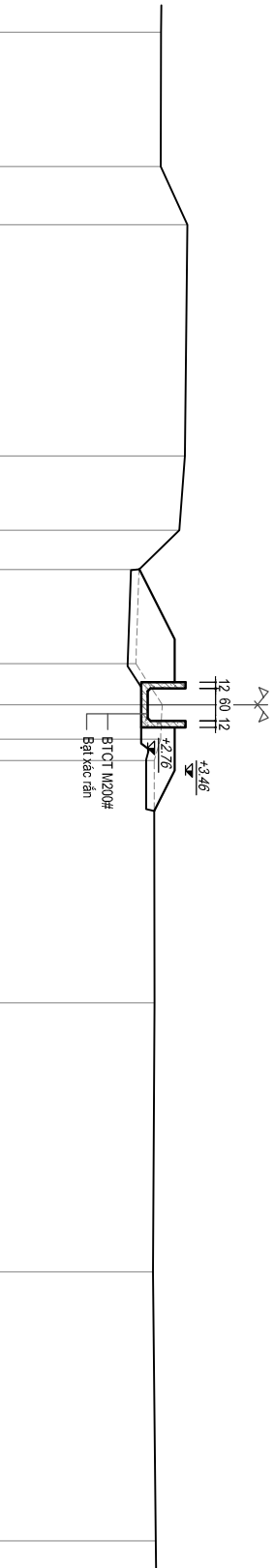
Cao độ tự nhiên	3.01	3.00	3.50		3.45	3.35	2.60	2.54	3.05	3.00	2.88		2.89	2.86	2.91
Khoảng cách mìa	2.50	1.08	4.30	1.38	0.73	1.75	0.76	0.69	0.49	4.50	5.00	5.00			

Tuyến: Tuyen1

Cọc: 8

KM0+025.62

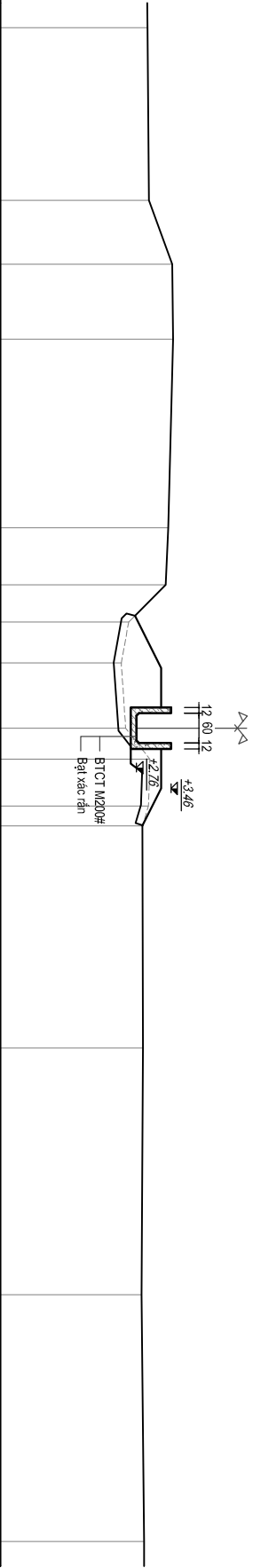
1.	Đào đất cấp 1	0.90	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.02	m2



Cao độ tự nhiên	3.01	3.00	3.50		3.45	3.35	2.60	2.54	3.03	3.00	2.88		2.89	2.86	2.91
Khoảng cách mìa	2.50	1.08	4.30	1.38	0.73	1.75	0.76	0.64	0.40	4.50	5.00	5.00			

1.	Đào đất cấp 1	0.74	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.15	m2

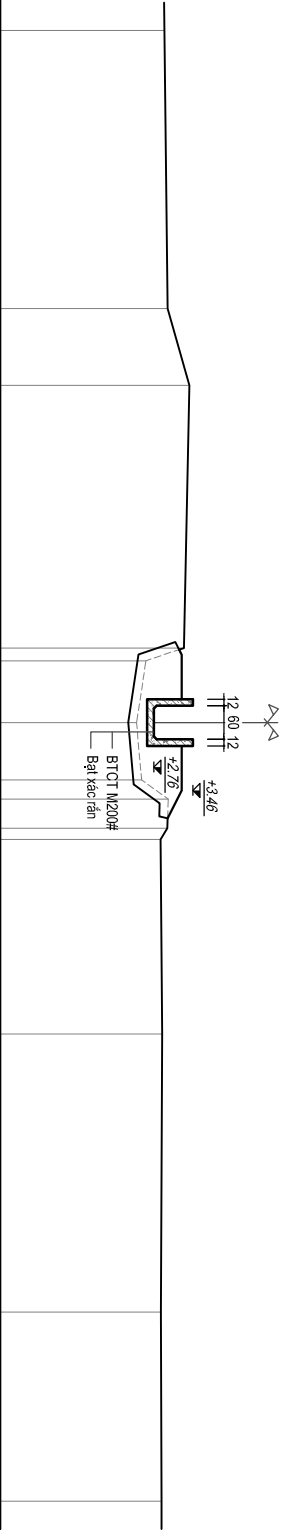
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 9
KM0+026.13



Cao độ tự nhiên	2.98	3.01	3.48	3.50		3.40	3.35	2.60	2.45	2.54	3.03	3.00	2.88		2.89	2.86	2.91
Khoảng cách mìa	3.50	1.29	1.52	3.82	1.16	0.75	0.83	1.32	0.63	0.95	0.40	4.50	5.00	5.00			

1.	Đào đất cấp 1	0.57	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.90	m2

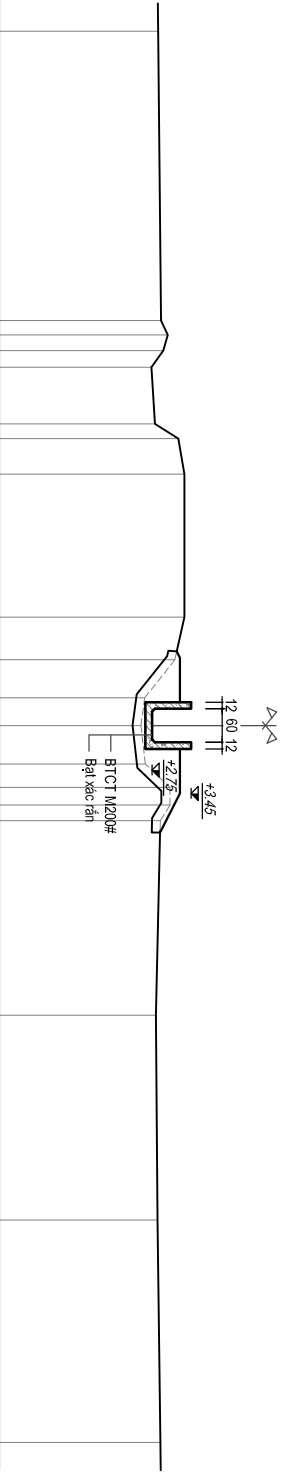
Tuyến: Tuyen1
Cọc: D2
KM0+027.16



Cao độ tự nhiên	2.95	3.01	3.40		3.30	2.62	2.45	2.54	3.02	3.00	2.88		2.91	2.89	2.90
Khoảng cách mìa	5.00	1.38	4.72	0.23	1.11	1.03	0.95	0.97	0.90	3.50	5.00	3.40			

1.	Đào đất cấp 1	0.55	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.32	m2

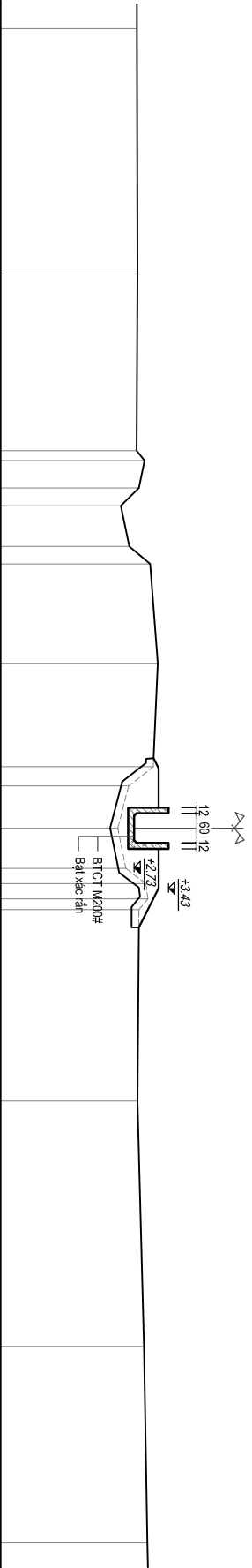
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 10
KM0+042.35



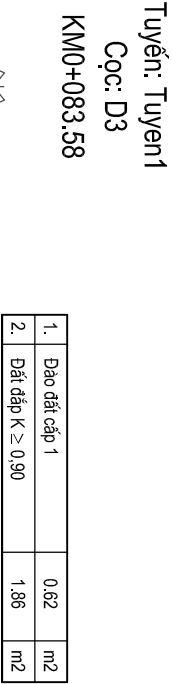
Cao độ tự nhiên	2.86	2.91 3.03 2.95 2.74 2.80 3.22 3.33	3.33 3.16 2.62 2.55 2.63 3.07 3.07 2.90	2.82	2.85	2.90
Khoảng cách mìa	5.20	0.22 0.22 0.22 1.02 0.26 0.64	2.57 0.77 0.88 0.68 0.50 0.60 0.60 0.60	3.50	3.68	4.00

1.	Đào đất cấp 1	0.60	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.73	m2

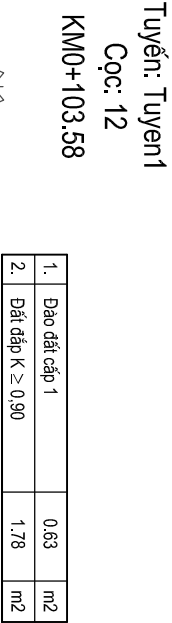
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 11
KM0+063.00



Cao độ tự nhiên	2.79	2.80	2.78 2.94 2.83 2.46 2.63 3.06	3.21	3.12 2.62 2.40 2.56 2.97 3.01 2.83	2.80	2.93	3.00
Khoảng cách mìa	5.00	3.60	0.20 0.56 0.36 0.83 0.36	2.02	2.11 0.39 0.86 0.82 0.60 0.60	3.90	5.00	4.00



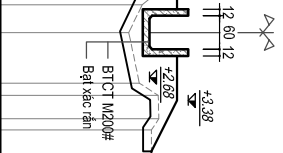
Cao độ tự nhiên	2.70	2.69	2.90	2.87	2.55	2.68	3.02	3.17	3.09	2.52	2.34	2.86	2.89	2.75	2.80	2.83
Khoảng cách mìa	5.00	0.20	0.50	0.50	0.95	0.26	1.87	2.18	0.28	0.97	0.61	0.33	0.21	3.80	5.00	



Cao độ tự nhiên	2.63	2.65	2.83	2.86	2.55	2.64	3.07	3.19	3.04	2.60	2.37	2.49	2.94	2.93	2.75	2.69	2.75
Khoảng cách mìa	5.50	0.23	0.50	0.50	0.84	0.37	2.32	2.03	0.26	0.84	0.77	0.41	3.60	5.00			

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 13
KM0+124.32

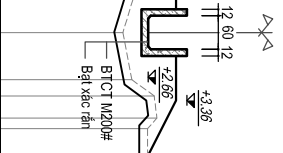
1.	Đào đất cấp 1	0.60	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.63	m2



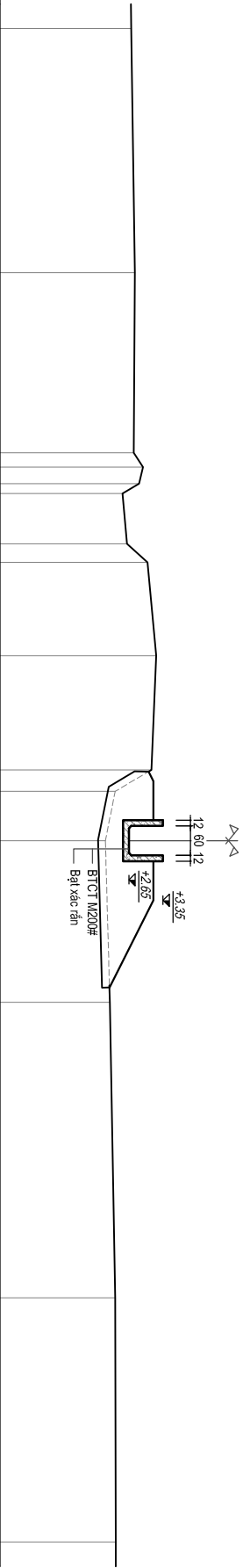
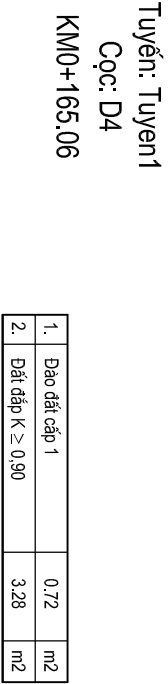
Cao độ tự nhiên	2.69	2.75	2.92	2.87	2.58	2.65	3.12	3.24	3.13	2.55	2.31	2.50	2.84	2.85	2.72	2.70	2.69
Khoảng cách mìa																6.00	5.10

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 14
KM0+143.04

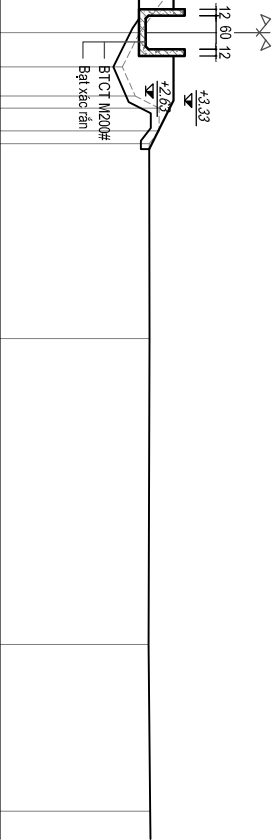
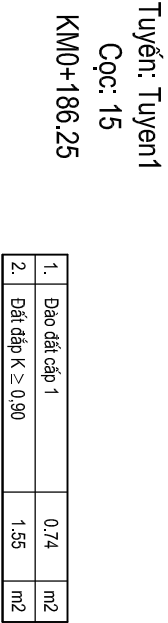
1.	Đào đất cấp 1	0.62	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.07	m2



Cao độ tự nhiên	2.69	2.70	2.68	2.83	2.81	2.60	2.64	3.06	3.22	3.17	2.48	2.21	2.37	2.77	2.82	2.65	2.66	2.63	2.67
Khoảng cách mìa																	3.50	5.00	4.00



Cao độ tự nhiên	2.70	2.77	2.75	2.94	2.86	2.52	2.61	3.03	3.21	3.11	2.37	2.17	2.26	2.37	2.38
Khoảng cách mìa	5.00	3.69	0.22	0.24	0.80	1.03	0.38	1.91	2.34	0.44	1.01	3.31	6.05	5.00	



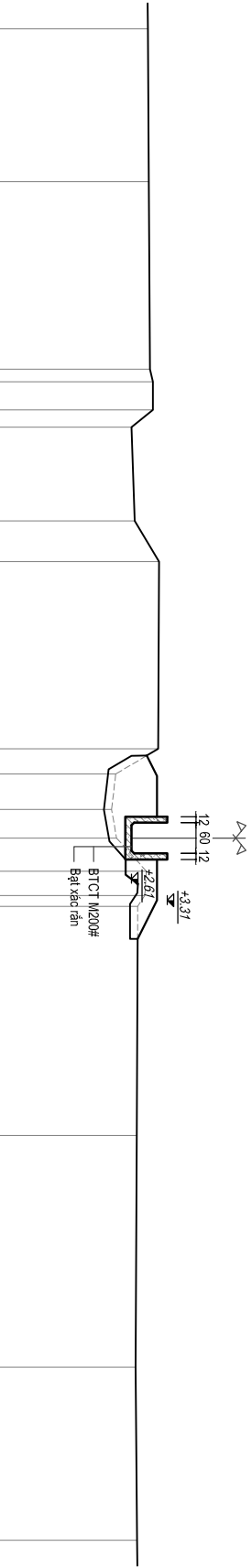
Cao độ tự nhiên	2.73	2.70	2.76	2.84	2.85	2.53	2.54	3.08	3.15	3.04	2.52	2.44	2.87	2.87	2.69	2.70	2.68	2.71
Khoảng cách mìa	5.00	3.56	0.81	0.83	0.80	0.72	0.72	2.40	2.37	0.72	0.62	0.47	3.50	5.50	3.00			

Tuyến: Tuyen1

Cọc: 16

KM0+210.71

1.	Đào đất cấp 1	0.67	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.98	m2



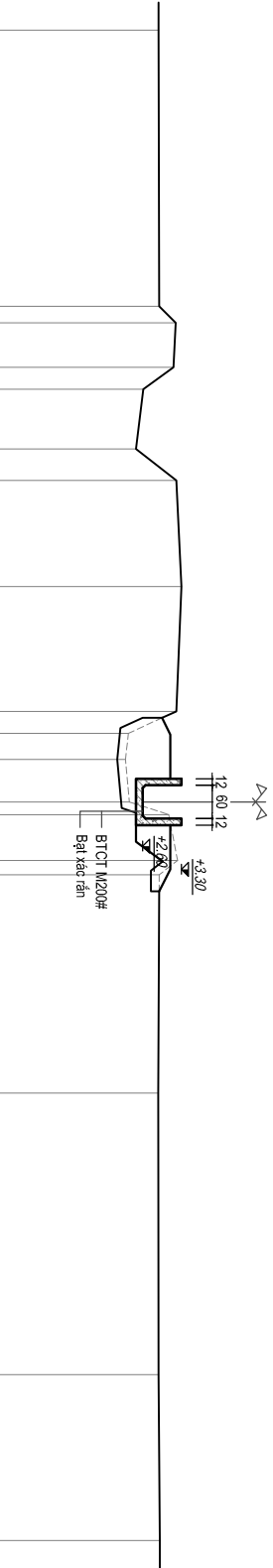
Cao độ tự nhiên	2.93	2.95	2.97	3.03	3.03	2.61	2.67	3.15	3.13	2.30	2.22	2.32	2.90	2.87	2.73	2.71	2.69	2.72
				0.25	0.55	0.34	1.84	0.80	3.68	0.49	0.70	0.56	0.65	0.48	0.11	4.50	4.55	3.40
Khoảng cách mìa		3.00	3.68															

Tuyến: Tuyen1

Cọc: 17

KM0+219.59

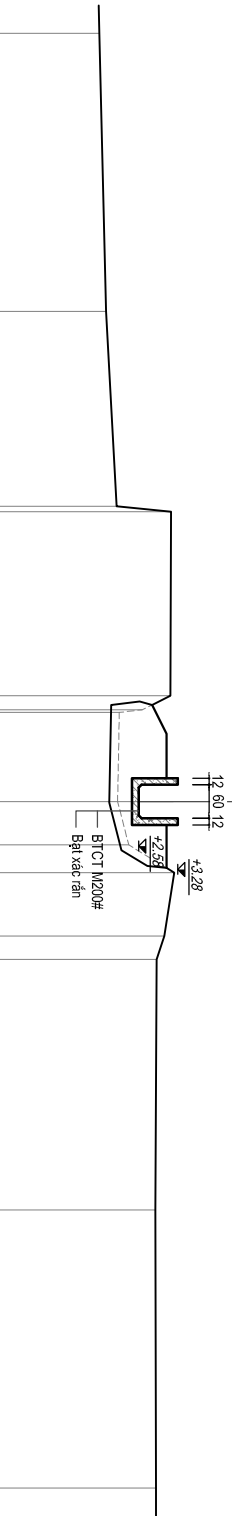
1.	Đào đất cấp 1	0.96	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.58	m2



Cao độ tự nhiên	2.89	2.90	3.20	3.16	2.61	2.48	3.21	3.30	3.21	2.34	2.29	2.36	3.07	3.23	2.90	2.88	2.89	2.91
Khoảng cách mìa		5.00	0.30	0.80	0.40	1.08	0.57	1.92	2.26	0.40	0.47	0.77	0.23	0.83	0.26	3.95	5.10	3.00

1.	Đào đất cấp 1	0.56	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0,90	2.17	m2

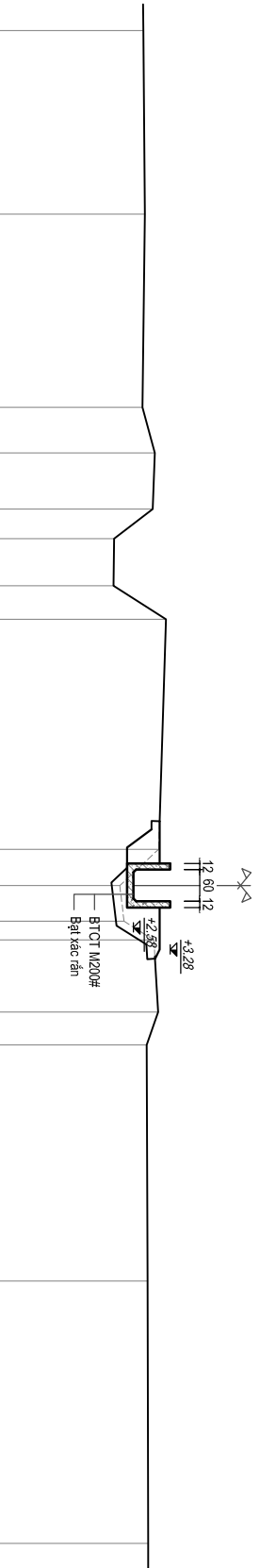
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 18
KM0+240.40



Cao độ tự nhiên	1.87	1.99	2.18	2.16	3.15	2.64	2.23	2.20	2.40	3.22	3.04	2.90	2.88	2.89
Khoảng cách mìa	5.00	3.50	3.10	3.31	0.85	1.60	0.78	0.50	1.14	0.42	4.50	5.00		

Tuyến: Tuyen1
Cọc: D5
KM0+246.53

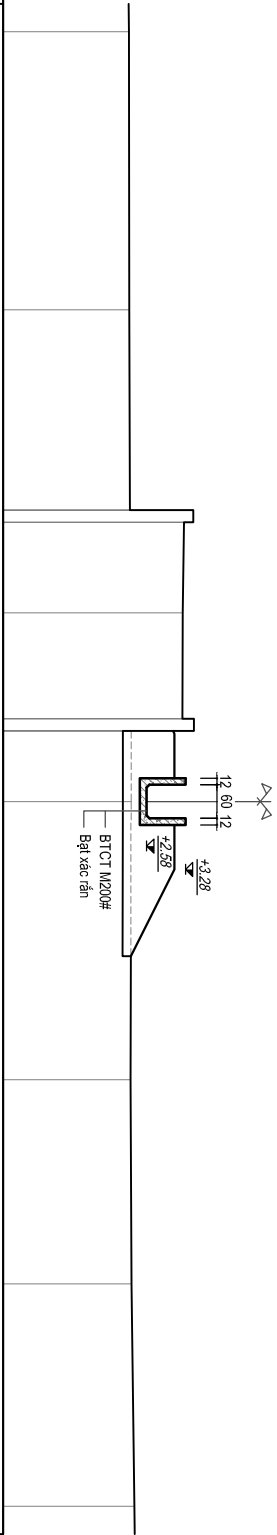
1.	Đào đất cấp 1	0.65	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0,90	1.06	m2



Cao độ tự nhiên	2.77	2.80	2.75	2.99	2.95	2.21	2.20	3.20	3.06	2.32	2.40	2.97	3.05	2.83	2.85	2.86
Khoảng cách mìa	3.50	3.68	0.87	1.07	0.56	0.90	0.64	4.38	0.69	0.68	0.36	1.37	0.63	4.50	5.00	

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 19
KM0+248.34

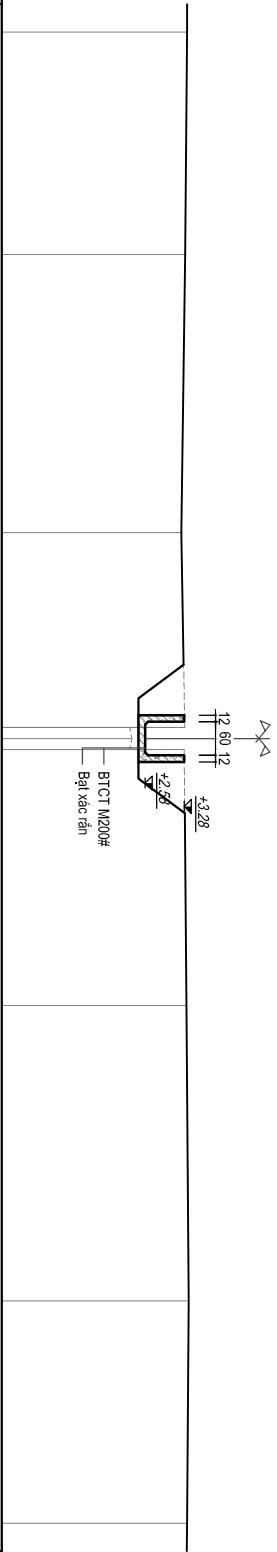
1.	Đào đất cấp 1	0.61	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.64	m2



Cao độ tự nhiên	2.26	2.27	2.28	3.42	3.42	3.25	3.23	3.22	3.43	3.43	2.30	2.30	2.29	2.31	2.36
Khoảng cách mìa	5.00	3.60	0.22	1.63	1.90	0.22	1.27	5.00	3.67	4.00					

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 20
KM0+249.67

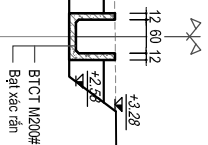
1.	Đào đất cấp 1	1.42	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.13	m2



Cao độ tự nhiên	3.33	3.30	3.23	3.29	3.28	3.32	3.36	3.33
Khoảng cách mìa	4.00	5.00	3.50	4.60	5.31	4.00		

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 21
KM0+249.71

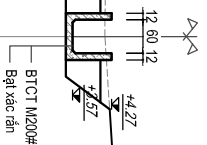
1.	Đào đất cấp 1	1.69	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.66	m2



Cao độ tự nhiên	3.33	3.30	3.23	3.29	3.32	3.36	3.33
Khoảng cách m	4.00	5.00	3.50	4.60	5.31	4.00	

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 22
KM0+253.69

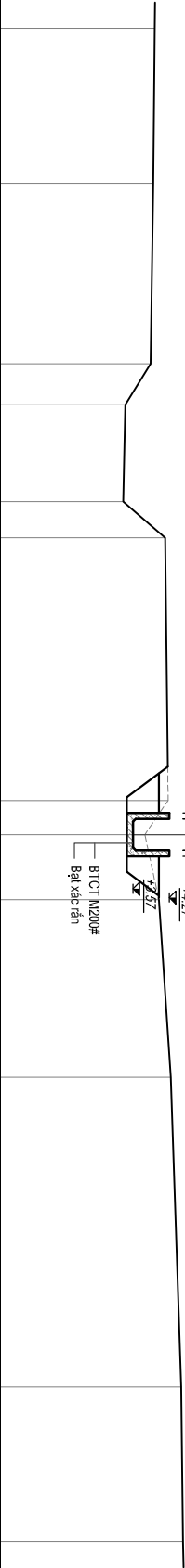
1.	Đào đất cấp 1	1.43	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.66	m2



Cao độ tự nhiên	2.92	2.87	2.42	2.38 3.19	3.15	3.38	3.40	3.42
Khoảng cách m	4.00	2.16	3.63	0.47	5.89	3.59	6.00	4.00

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 23
KM0+254.64

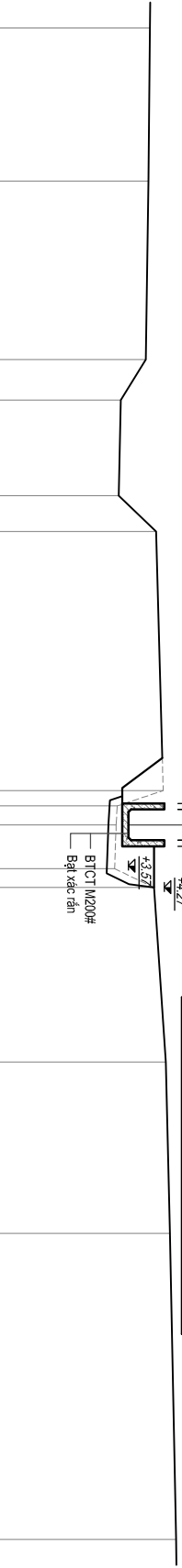
1.	Đào đất cấp 1	1.09	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.66	m2



Cao độ tự nhiên	2.99	2.96	2.91	2.42	2.38	3.19	3.25	2.80	3.07	3.30	3.50	3.54
Khoảng cách mìa	3.00	3.50	0.79	1.88	0.70	5.09	0.66	1.26	3.44	6.00	3.00	

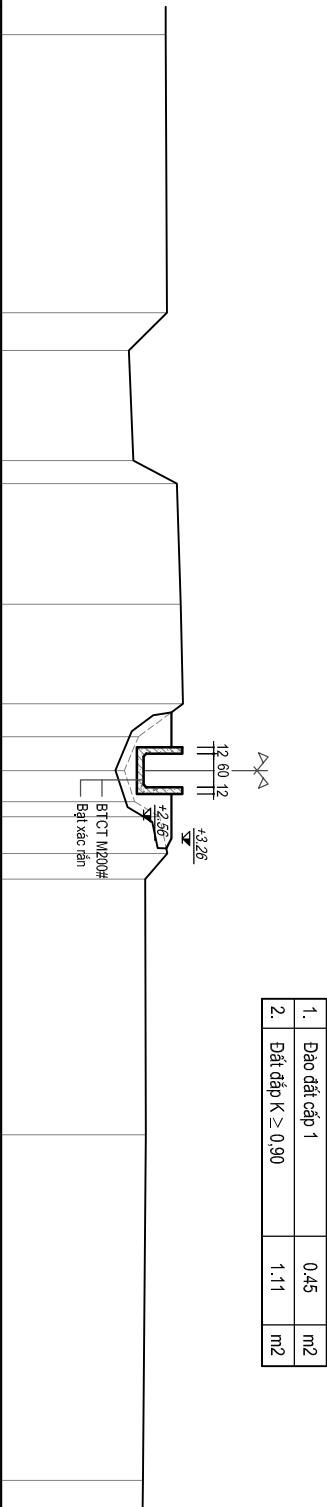
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 24
KM0+254.66

1.	Đào đất cấp 1	0.71	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.28	m2



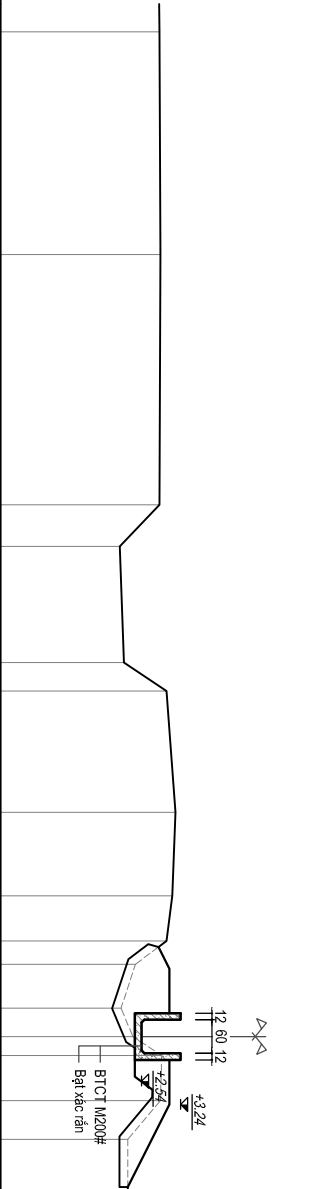
Cao độ tự nhiên	2.99	2.96	2.91	2.42	2.38	3.11	3.25	2.33	2.30	3.07	3.30	3.38	3.50
Khoảng cách mìa	3.00	3.50	0.79	1.88	0.70	5.08	0.30	0.37	0.86	0.37	3.42	3.36	6.00

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 25
KM0+271.58



Cao độ tự nhiên	2.96												2.55
	2.98 2.30 2.38 3.16 3.23 3.27 2.47 2.22 2.40 2.85 2.99 2.59 2.60												
Khoảng cách mìa	5.00												6.21
		0.68											
	1.98												
		0.41											
	2.17												
		1.79											
	0.59												
		0.61											
	0.56												
		0.27											
	0.66												
		0.46											
	4.60												

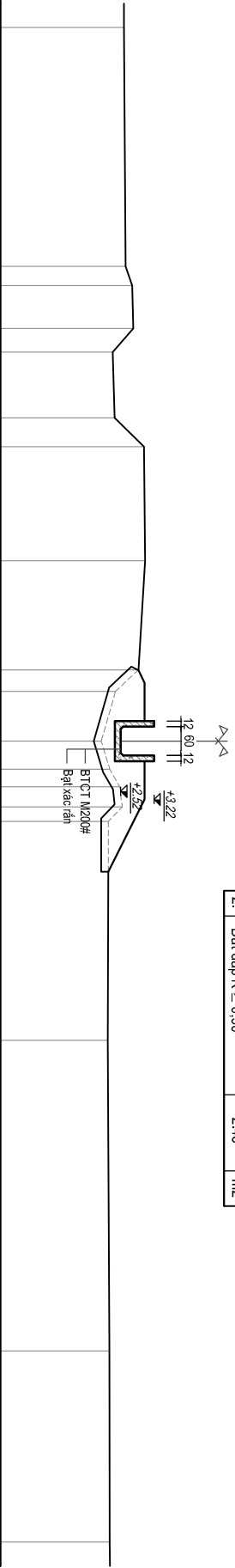
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 26
KM0+298.40



Cao độ tự nhiên	2.86	2.88	2.86	2.15	2.22	2.99	3.15	3.09	2.99	2.43	2.17	2.38	2.90	2.88	2.29	2.30	2.29	2.31
Khoảng cách mìa	4.00	4.50	0.75	2.09	0.51	2.18	1.50	0.81	0.42	0.79	0.51	0.34	0.81	0.70	3.80	4.61	5.00	

Tuyến: Tuyen1
Cọc: D6
KM0+319.53

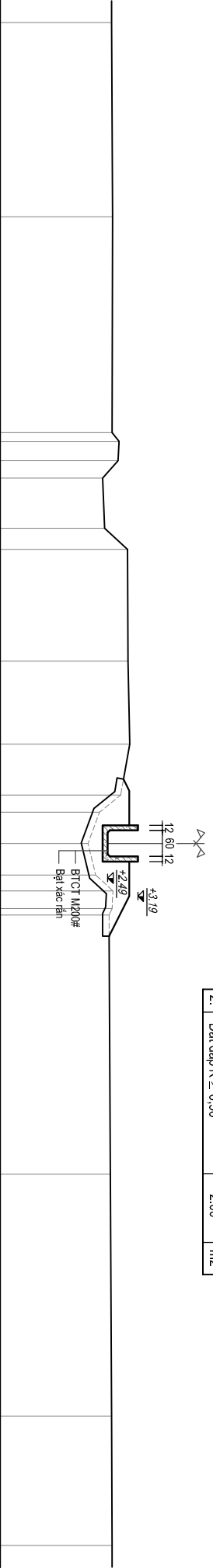
1.	Đào đất cấp 1	0.71	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.45	m2



Cao độ tự nhiên	2.59												2.62 2.76		2.78 2.35		2.39 3.01		3.03		2.89 2.41		2.11 2.29		2.50 2.55		2.26		2.25		2.28		2.29													
Khoảng cách mìa	5.00												0.40		0.90		0.49		1.38		0.60		2.39		2.28		0.45		1.04		0.59		0.37		0.42		0.30		4.58		6.50		4.00			

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 27
KM0+352.73

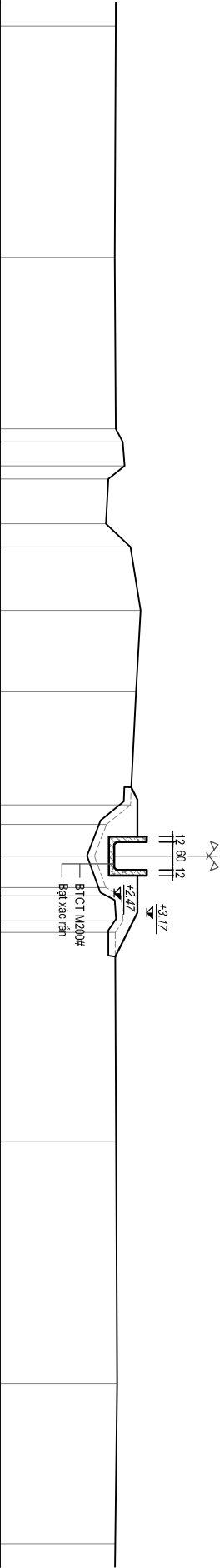
1.	Đào đất cấp 1	0.62	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.00	m2



Cao độ tự nhiên	2.58	2.60	2.59	2.75	2.73	2.37	2.42	2.96	3.00	2.79	2.30	2.04	2.21	2.61	2.59	2.52	2.55	2.58	2.59
Khoảng cách mìa	4.50	5.00	0.40	0.45	0.40	1.16	0.49	2.59	1.92	1.18	0.40	0.72	0.73	0.37	0.42	0.30	6.00	5.60	3.00

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 28
KM0+376.83

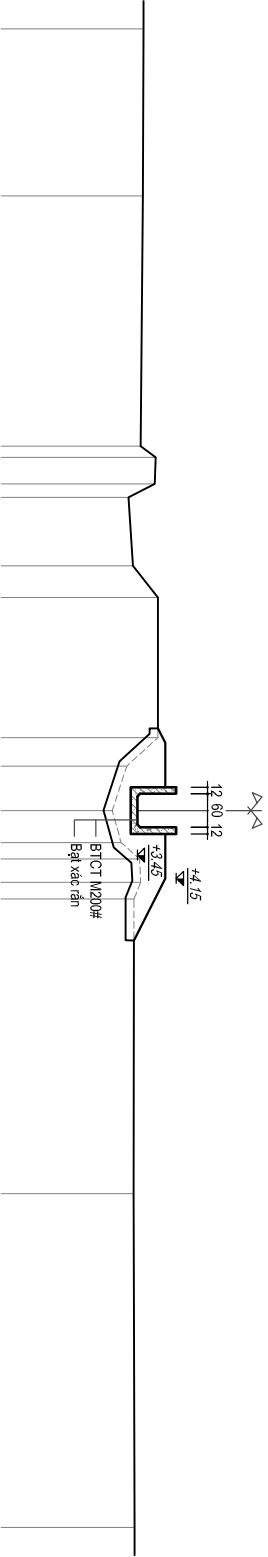
1.	Đào đất cấp 1	0.63	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.80	m2



Cao độ tự nhiên	2.50	2.48	2.50	2.65	2.69	2.34	2.29	2.82	3.04	2.94	2.82	2.30	2.04	2.29	2.62	2.66	2.49	2.51	2.53	2.49
Khoảng cách mìa	5.00	3.69	0.28	0.52	0.28	0.97	0.50	1.37	1.74	2.46	0.42	0.68	0.68	0.68	0.30	0.30	4.50	5.23	3.46	

Tuyến: Tuyen1
Cọc: D7
KM0+402.45

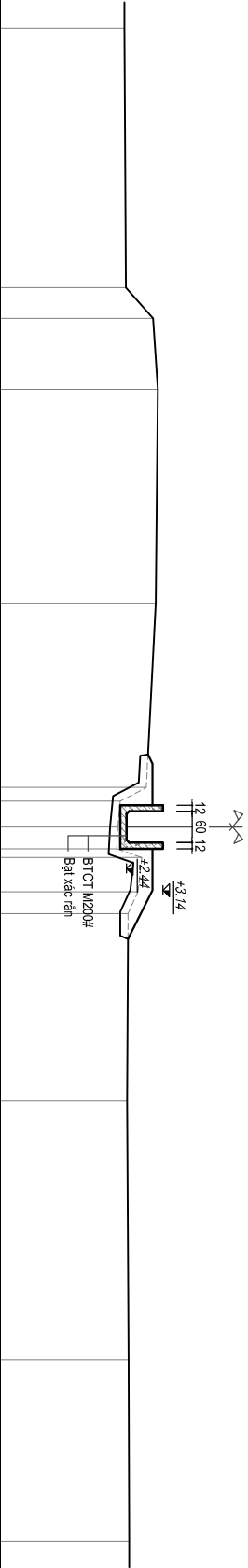
1.	Đào đất cấp 1	0.64	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.12	m2



Cao độ tự nhiên	2.56	2.55	2.51	2.78	2.76	2.29	2.37	2.82	2.82	2.26	2.00	2.16	2.49	2.51	2.39	2.38	2.40
Khoảng cách mìa	3.00	4.50	0.20	0.48	0.48	1.23	0.57	2.52	0.51	0.80	0.58	0.58	0.42	0.30	5.30	6.00	

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 29
KM0+421.71

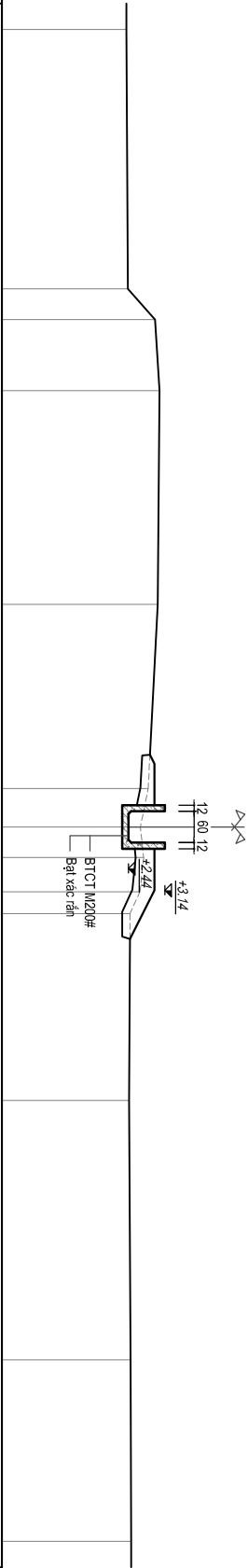
1.	Đào đất cấp 1	0.63	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.28	m2



Cao độ tự nhiên	2.40	2.43	2.95	3.04	3.00	2.82	2.32	2.27	2.25	2.73	2.66	2.47	2.45	2.48	2.49
							0.26	0.50	0.42	0.66	0.42				
Khoảng cách mìa	5.00	0.59	1.37	4.12	3.55	0.26	0.50	0.42	0.66	0.42	3.60	5.00	3.50		

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 30
KM0+421.73

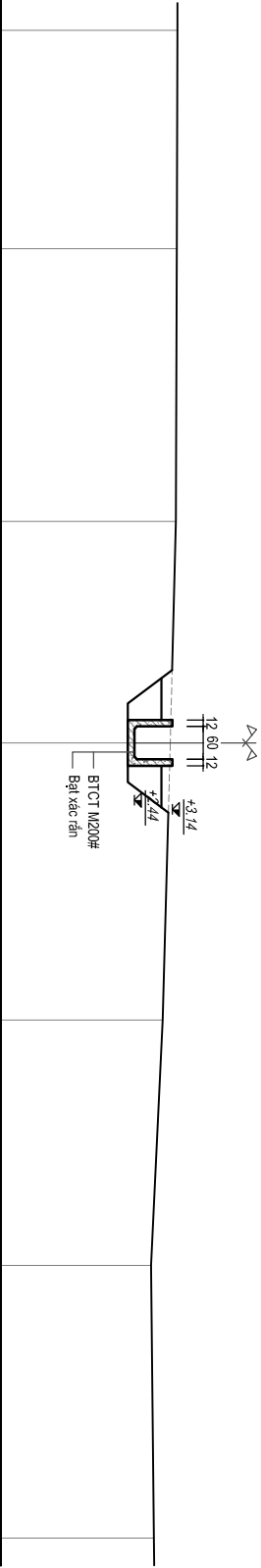
1.	Đào đất cấp 1	0.73	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.88	m2



Cao độ tự nhiên	2.40	2.43	2.95	3.04	3.00	2.82	2.67	2.73	2.66	2.47	2.45	2.48	2.49
							0.74	0.59	0.66	0.42			
Khoảng cách mìa	5.00	0.59	1.37	4.12	3.55	0.74	0.59	0.66	0.42	3.60	5.00	3.50	

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 31
KM0+422.35

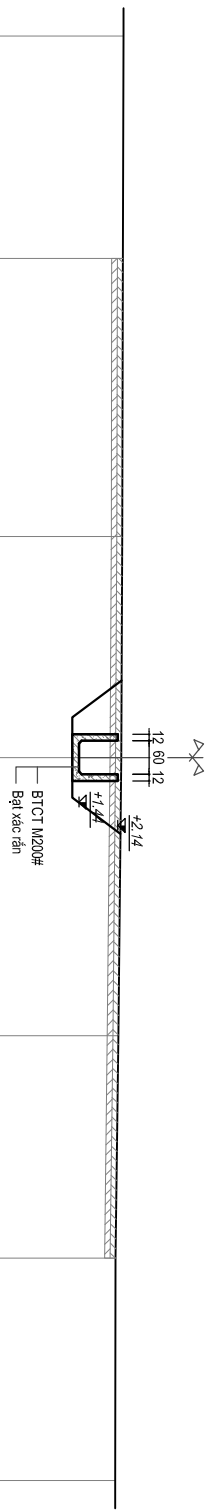
1.	Đào đất cấp 1	1.58	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0,90	0.66	m2



Cao độ tự nhiên	3.23	3.22	3.20	3.10	2.96	2.75	2.80
	4.00	5.00	4.06	5.08	4.50	5.00	
Khoảng cách mìa							

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 32
KM0+423.10

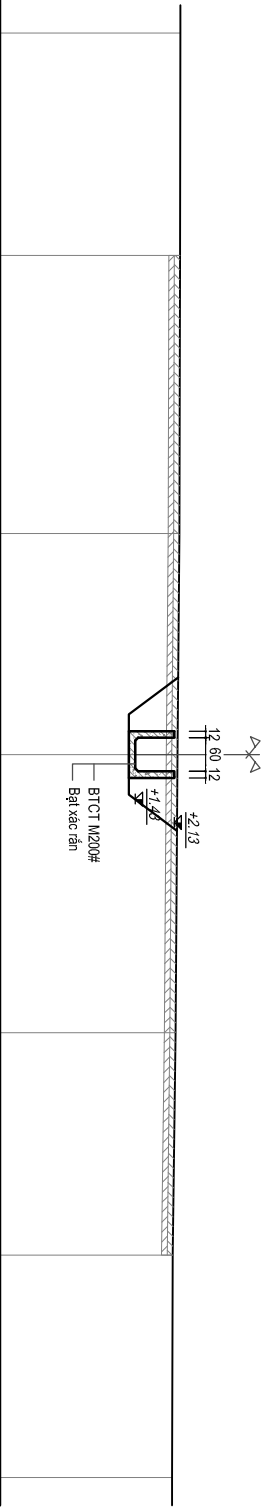
1.	Đào đất cấp 1	1.84	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0,90	0.92	m2



Cao độ tự nhiên	3.24	3.23	3.22	3.20	3.15	3.10	3.09
	4.00	5.00	3.97	5.00	4.00	4.00	
Khoảng cách mìa							

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 33
KM0+426.57

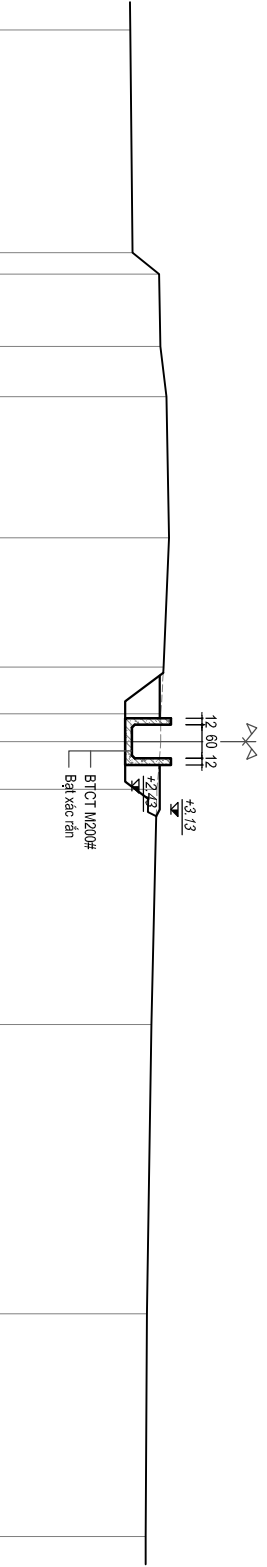
1.	Đào đất cấp 1	1.83	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.92	m2



Cao độ tự nhiên	3.24	3.23		3.22		3.18		3.15		3.10		3.09
Khoảng cách mìa	4.00		5.00		3.97		5.00		4.00		4.00	

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 34
KM0+427.59

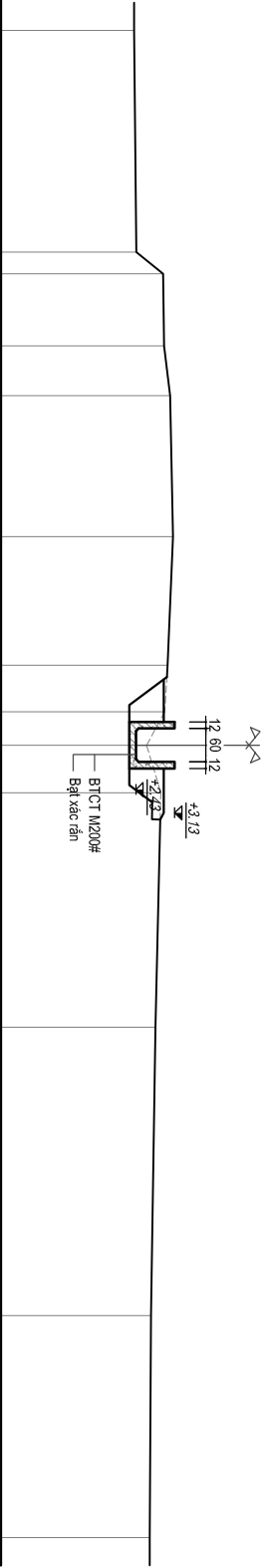
1.	Đào đất cấp 1	1.22	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.70	m2



Cao độ tự nhiên	2.40	2.44	2.92	2.94	3.05		3.10		3.00	2.95	2.95	2.88		2.78		2.70		2.68
Khoảng cách mìa	4.00	0.39	1.30	0.90	2.54		2.32		0.84	0.50	0.86		4.23		5.20		4.00	

1.	Đào đất cấp 1	0.99	m ²
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.71	m ²

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 35
KM0+427.76

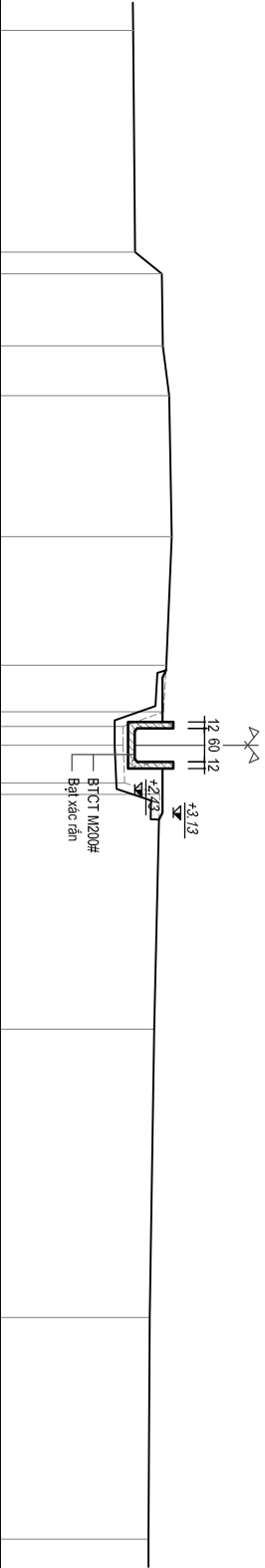


Cao độ tự nhiên	2.40	
	2.44	
	2.92	
	2.94	
	3.05	
	3.10	
	3.00	
	2.95	
	2.62	
	2.88	
	2.78	
	2.70	
	2.68	

Khoảng cách m	4.00	
	0.39	
	1.30	
	0.90	
	2.54	
	2.32	
	0.84	
	0.60	
	0.86	
	4.23	
	5.20	
	4.00	

1.	Đào đất cấp 1	0.88	m ²
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.90	m ²

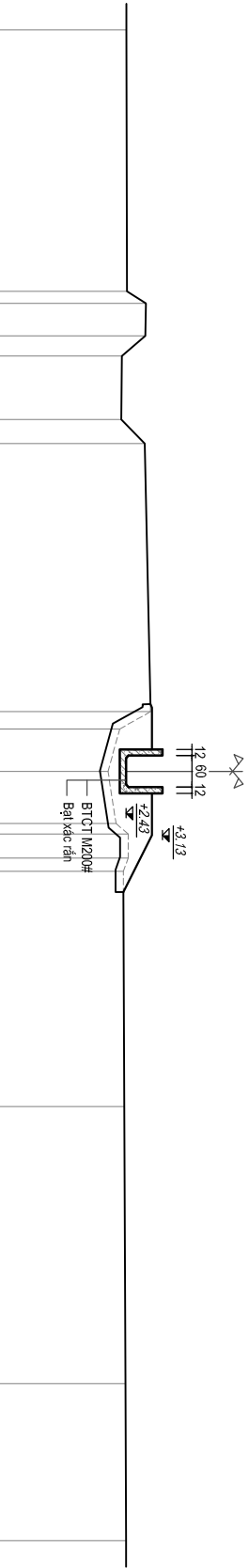
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 36
KM0+427.78



Cao độ tự nhiên	2.40	
	2.44	
	2.92	
	2.94	
	3.05	
	3.10	
	3.00	
	2.95	
	2.22	
	2.22	
	2.25	
	2.88	
	2.78	
	2.70	
	2.68	
Khoảng cách m		
	4.00	
	0.39	
	1.30	
	0.90	
	2.54	
	2.32	
	0.84	
	0.34	
	0.68	
	0.21	
	4.23	
	5.20	
	4.00	

1.	Đào đất cấp 1	0.61	m2
2.	Đất đắp K $\geq 0,90$	1.94	m2

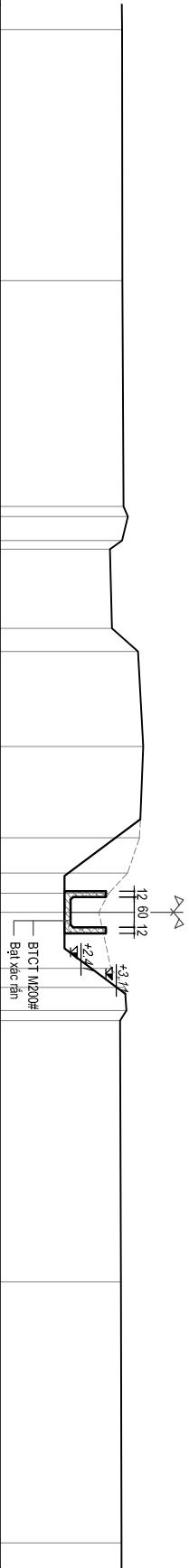
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 37
KM0+429.99



Cao độ tự nhiên	2.44	2.45	2.81	2.80	2.35	2.34	2.79	2.90	2.31	2.09	2.24	2.47	2.47	2.38	2.40	2.42	2.43
Khoảng cách m	5.00	0.23	0.62	0.39	1.21	0.46	5.13	0.33	0.81	1.00	0.26	0.00	0.25	4.50	5.30	3.00	

1.	Đào đất cấp 1	2.29	m2
2.	Đất đắp $K \geq 0,90$	0.66	m2

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 38
KM0+455.47

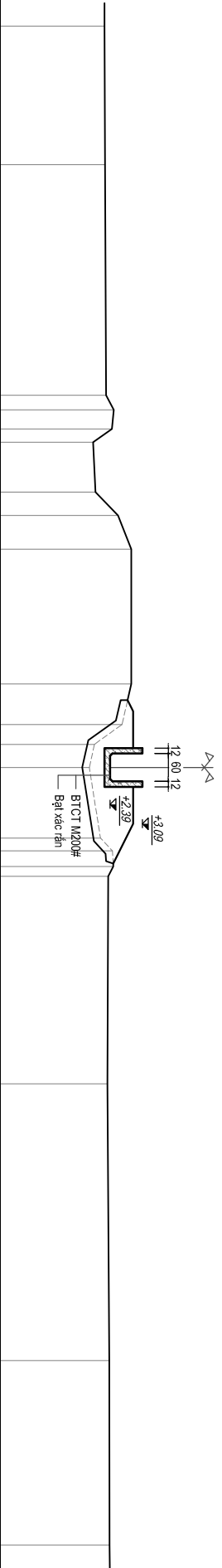


Cao độ tự nhiên	2.43	2.44	2.46	2.55	2.43	2.19	2.23	2.75	2.85	2.78	2.54	2.17	1.97	2.21	2.49	2.52	2.39	2.41	2.42
Khoảng cách mìa	5.00	4.50	0.20	0.47	0.10	1.58	0.46	1.89	1.82	0.70	0.40	0.38	0.38	1.12	0.38	0.38	0.20	5.20	5.20

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUỲ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH	BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT	MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ	TỶ LỆ		KÝ HIỆU HỒ SƠ:	Bản vẽ số :
			Cao: 1/200	Dài: 1/200		

1.	Đào đất cấp 1	0.60	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.20	m2

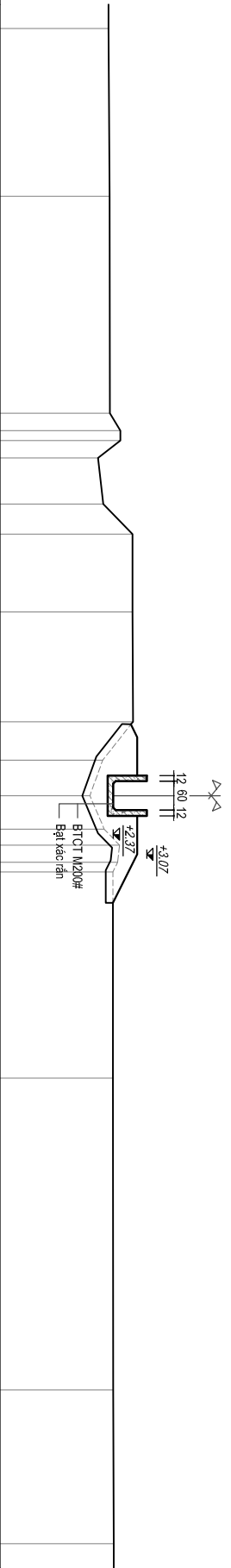
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 39
KM0+478.28



Cao độ tự nhiên	2.27	2.28	2.30	2.47	2.43	2.02	2.07	2.56	2.85	2.85	2.65	2.05	1.94	2.18	2.44	2.46	2.35	2.33	2.37	2.38
				0.32	0.41	0.29	1.08	0.51	0.73	2.92	0.88	0.43	0.50	1.53	0.28	0.17	0.19			
Khoảng cách mìa	3.00	5.00	0.32	0.41	0.29	1.08	0.51	0.73	2.92	0.88	0.43	0.50	1.53	0.28	0.17	0.19	4.50	6.00	4.00	

1.	Đào đất cấp 1	0.63	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.10	m2

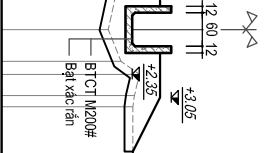
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 40
KM0+505.66



Cao độ tự nhiên	2.27	2.29	2.30	2.52	2.52	2.05	2.16	2.77	2.77	2.78	2.15	1.88	2.18	2.50	2.46	2.36	2.36	2.37	2.38
				0.32	0.41	0.29	1.08	0.51	0.73	2.92	0.88	0.43	0.50	1.53	0.28	0.17	0.19		
Khoảng cách mìa	3.50	4.52	0.32	0.41	0.29	1.08	0.51	0.73	1.62	2.29	0.80	0.74	0.70	0.63	0.63	4.30	6.50	3.20	

1.	Đào đất cấp 1	0.64	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.23	m2

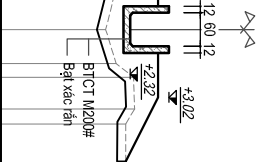
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 41
KM0+531.72



Cao độ tự nhiên	2.21	2.22	2.23	2.40	2.40	2.07	2.18	2.71	2.75	2.74	2.16	2.93	2.48	2.39	2.36	2.36	2.37	2.38
				0.22	0.78	0.25	1.05	0.82	1.93	2.05	0.72	1.12	0.57	0.11	0.00			
Khoảng cách mìa	3.50	4.52	0.22	0.78	0.25	1.05	0.82	1.93	2.05	0.72	1.12	0.57	0.11	0.00	4.30	6.50	3.20	

1.	Đào đất cấp 1	0.65	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.23	m2

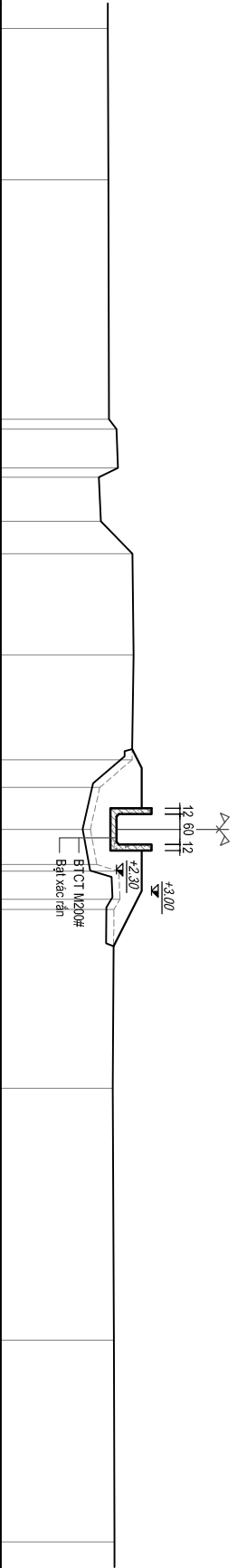
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 42
KM0+559.53



Cao độ tự nhiên	2.12	2.16	2.17	2.41	2.36	1.94	2.17	2.61	2.68	2.66	2.12	1.88	2.07	2.38	2.40	2.24	2.23	2.25	2.26
				0.30	0.52	0.34	1.06	0.53	1.73	2.31	0.55	0.95	0.61	0.00	0.00				
Khoảng cách mìa	3.66	4.50	0.30	0.52	0.34	1.06	0.53	1.73	2.31	0.55	0.95	0.61	0.00	0.00	4.60	5.60	4.00		

1.	Đào đất cấp 1	0.68	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.41	m2

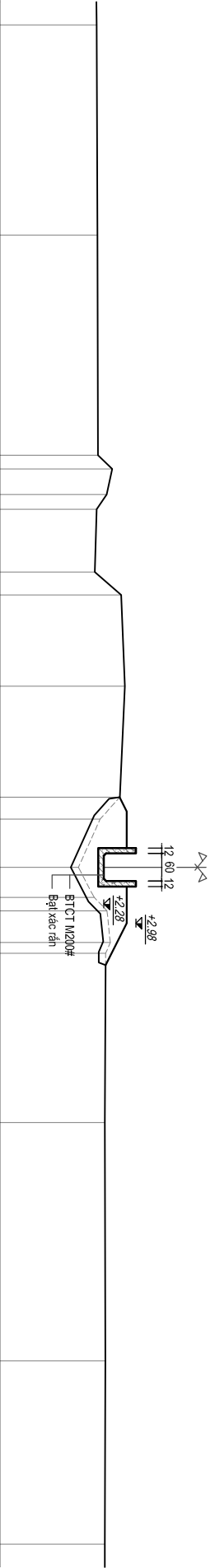
Tuyến: Tuyen1
Cọc: D8
KM0+588.64



Cao độ tự nhiên	2.13	2.14	2.15	2.30	2.33	1.95	1.99	2.62	2.64	2.61	1.97	1.78	2.35	2.37	2.25	2.23	2.25	2.26
Khoảng cách m	3.00	4.75	0.20	0.77	0.18	0.88	0.64	2.01	2.08	0.55	0.83	0.70	0.15	0.00	3.55	5.00	4.00	

1.	Đào đất cấp 1	0.61	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.13	m2

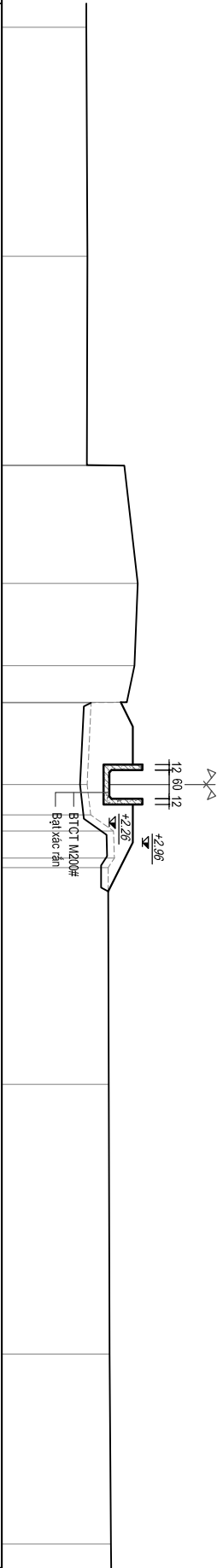
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 43
KM0+613.69



Cao độ tự nhiên	2.12	2.14	2.15	2.46	2.34	2.12	2.08	2.66	2.74	2.63	2.20	1.73	2.07	2.35	2.42	2.32	2.30	2.31	2.30
Khoảng cách m	4.59	4.80	0.30	0.56	0.32	1.37	0.50	1.99	2.42	0.48	1.05	0.66	0.92	0.00	3.69	5.20	4.00		

1.	Đào đất cấp 1	0.63	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.76	m2

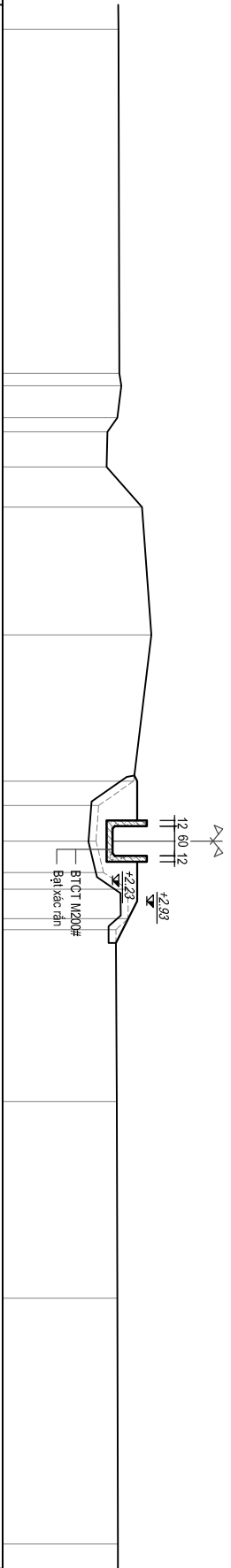
Tuyến: Tuyen1
Cọc: D9
KM0+643.35



Cao độ tự nhiên	1.78	1.80	1.79	2.58	2.86	2.79	2.63	1.88	1.80	1.87	2.35	2.37	2.24	2.25	2.27	2.30
Khoảng cách mìa	4.82	4.40	0.01	2.48	1.73	0.77	0.01	1.72	0.64	0.34	0.57	0.20	4.56	5.68	4.00	

1.	Đào đất cấp 1	0.62	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.64	m2

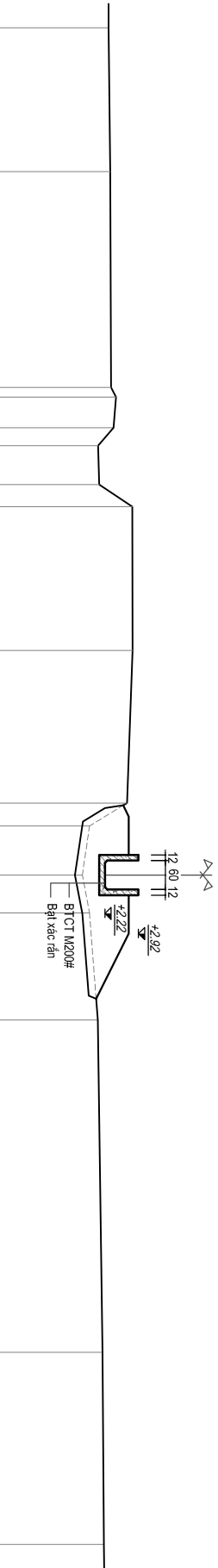
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 44
KM0+671.90



Cao độ tự nhiên	2.35	2.37	2.41	2.33	2.13	2.11	2.83	3.02	2.66	1.95	1.90	2.05	2.54	2.55	2.30	2.32	2.33	2.34
Khoảng cách mìa	7.00	0.25	0.81	0.71	0.82	2.60	2.97	0.50	0.72	0.64	0.01	0.01	3.50	4.00	5.00			

1.	Đào đất cấp 1	0.65	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.82	m2

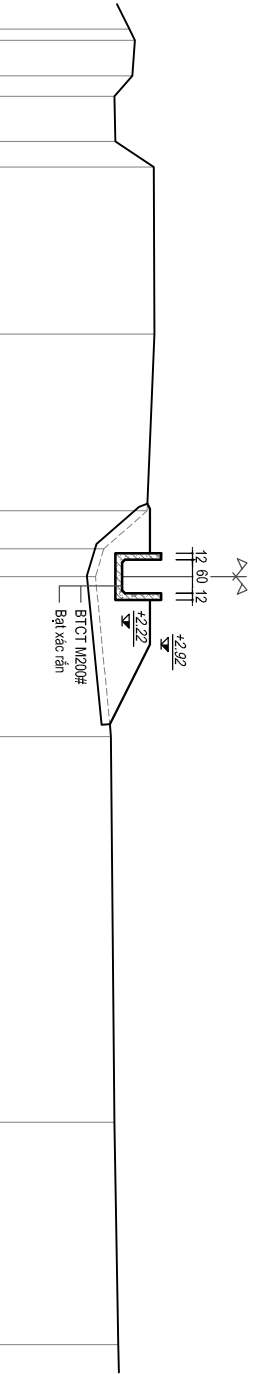
Tuyến: Tuyen1
Cọc: D10
KM0+688.08



Cao độ tự nhiên	2.30	2.33	2.35	2.45	2.40	2.08	2.10	2.79	2.80	2.68	1.90	1.75	1.90	2.07	2.17	2.20
Khoảng cách mìa	3.00	4.50	0.20	0.64	0.37	0.81	0.46	3.00	3.18	0.48	1.02	0.79	2.23	6.93	4.00	

1.	Đào đất cấp 1	0.65	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	2.63	m2

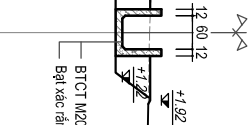
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 45
KM0+689.21



Cao độ tự nhiên	2.35	2.45	2.40	2.08	2.10	2.79	2.80	2.67	1.89	1.74	2.02	2.08	2.15
Khoảng cách mìa	0.20	0.64	0.37	0.81	0.46	3.00	3.18	0.68	0.50	2.88	6.93	4.00	

1.	Đào đất cấp 1	0.66	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.66	m2

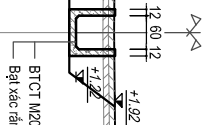
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 46
KM0+689.57



Cao độ tự nhiên	2.82	2.78	2.85	2.80	2.71	2.66	2.70	2.77	2.79
Khoảng cách mìa	5.00	0.86	4.57	2.35	2.83	4.16	5.00	4.00	

1.	Đào đất cấp 1	1.71	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.80	m2

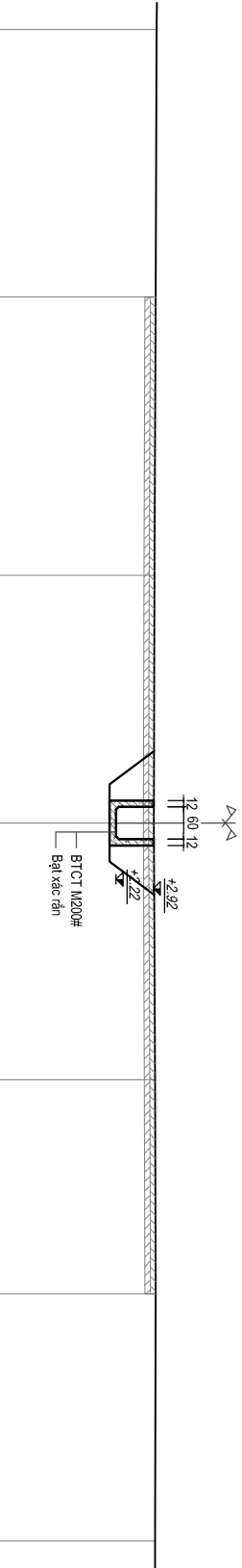
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 47
KM0+690.43



Cao độ tự nhiên	2.98	2.96	2.94	2.90	2.95	2.96	2.95
Khoảng cách mìa	5.00	5.20	4.63	4.80	4.00	4.62	

1.	Đào đất cấp 1	1.71	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.84	m2

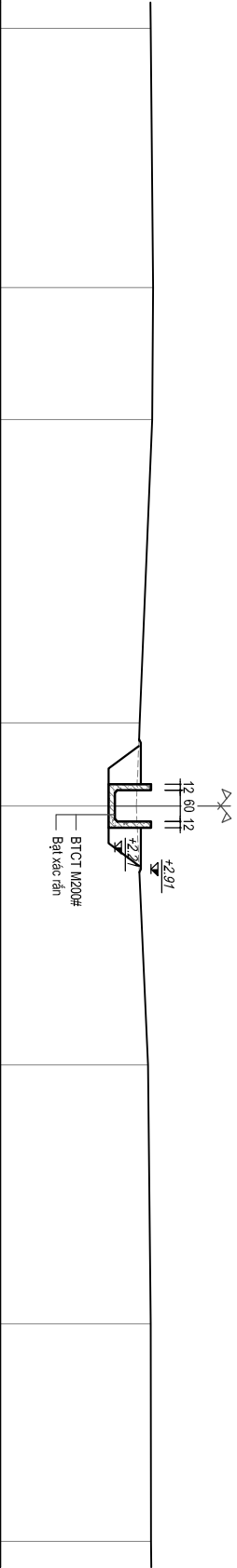
Tuyến: Tuyen1
Cọc: 48
KM0+693.96



Cao độ tự nhiên	2.98	2.96	2.94	2.93	2.95	2.96	2.95
Khoảng cách mìa	5.00	5.20	4.63	4.80	4.00	4.62	

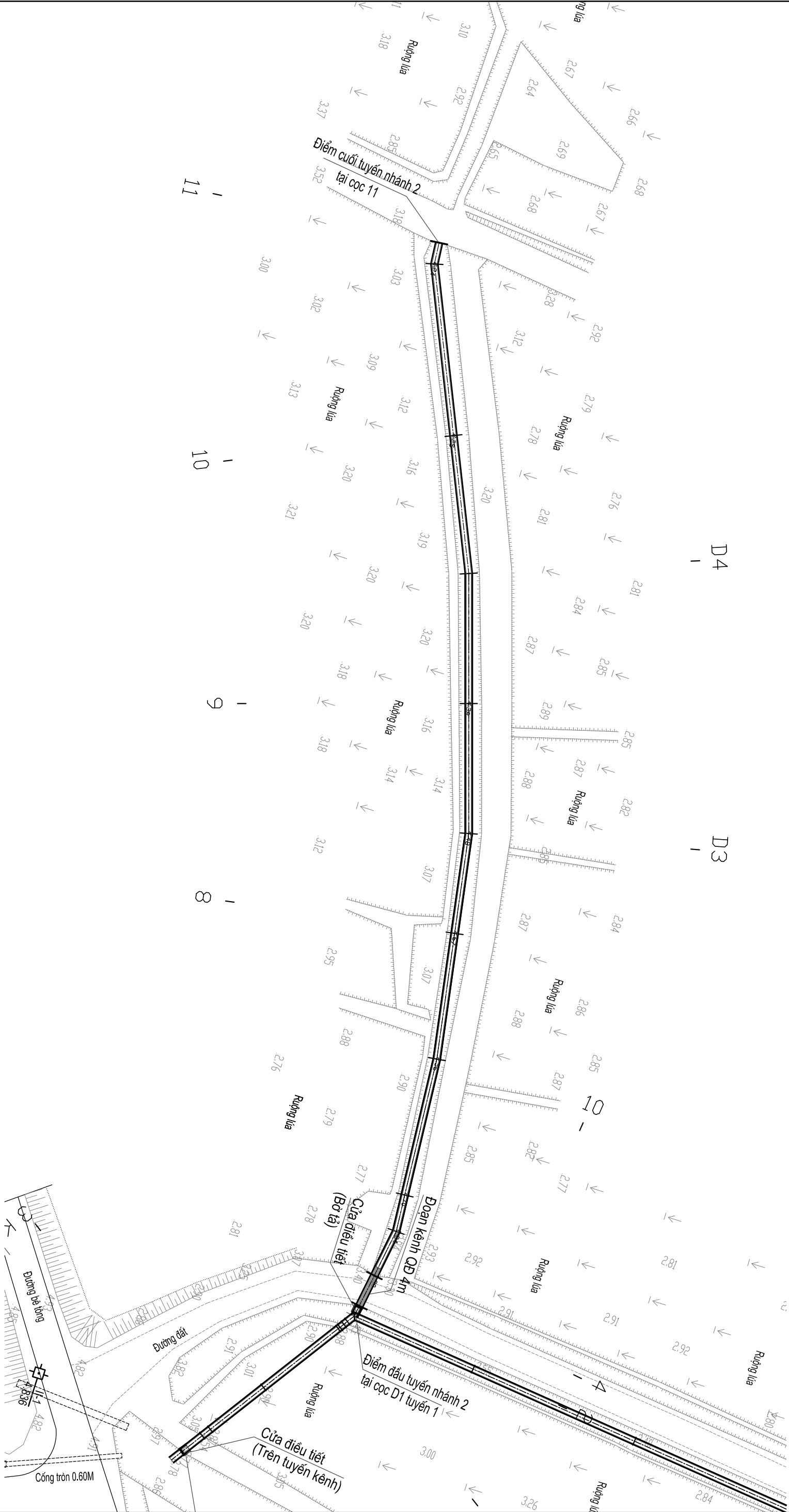
1.	Đào đất cấp 1	1.04	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.67	m2

Tuyến: Tuyen1
Cọc: 49
KM0+694.26



Cao độ tự nhiên	2.90	2.95	2.93	2.69	2.62	2.85	2.90	2.91
Khoảng cách mìa	5.00	2.55	5.86	1.60	5.00	5.00	4.20	

BÌNH ĐỒ (TUYẾN NHÁNH 2)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG
THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SNP8 đường Vũ Quang - P. Thành Sen - Tỉnh Hà Tĩnh

ĐT: 0904.701.798- Email: manhha350@gmail.com

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH

BƯỚC: LẬP BẢO CAO KINH TẾ - KỸ THUẬT

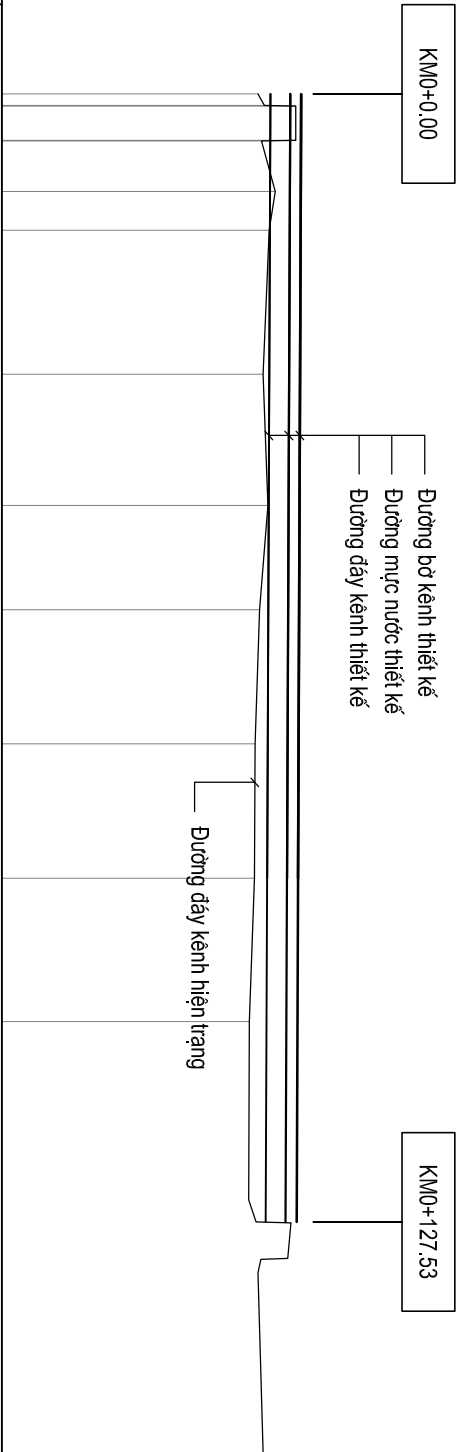
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	
CHỦ TRÌ T. KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG	
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN MẠNH HẢI

TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ: 11
LẦN XUẤT BẢN:	HOÀN THÀNH: 2026

TRẮC DỌC (TUYẾN NHÁNH 2)



Cao độ bờ kênh	3.43 3.43 3.42 3.41	3.40	3.39	3.38	3.37	3.35	3.34	3.32 3.32
Cao độ mực nước	3.25 3.25 3.24 3.23	3.22	3.21	3.2	3.19	3.17	3.16	3.14 3.14
Cao độ đáy kênh	2.73 2.73 2.72 2.71	2.70	2.69	2.68	2.67	2.65	2.64	2.62 2.62
Cao độ tự nhiên	2.45 2.59 3.30 3.30 2.53 2.84 2.70	2.56	2.67	2.48	2.38	2.37	2.25	2.24 2.40 3.19
Khoảng cách lề	0.00 1.30 1.37 5.24 5.30 11.02 15.40	16.30	14.83	11.77	15.18	15.18	20.16	2.50
Khoảng cách cộng dồn	0.00 1.30 1.37 5.24 5.30 11.02 15.40	31.70	46.53	58.30	73.49	88.67	104.87	125.03 127.53
Tên cọc	KM0+1 2 4 6 7	D2	8	D3	9	D4	10	D5 11
Sơ họa tuyến	KM0 A=166d54'35.2" A=174d47'9.0" A=171d56'39.5" A=173d40'22.5" H1 A=161d20'22.9"							
Sơ đồ dưới thẳng	Cống qua đường Cựm điều tiết							

BẢNG THÔNG SỐ THỦY LỰC TUYẾN NHÁNH 2

Km đến Km	Mức	Thông số thủy lực			Thông số mặt cắt kênh			
		Q (m3/s)	V (m/s)	H (m)	Bk	n	i	H m ^{at}
Từ Đến K0+00 K0+127.53	Max	0.1440	0.5251	0.4570	0.60	0.017	0.00080	0.1430
	Thiết kế	0.1200	0.4741	0.4219				
	Mìn	0.0588	0.4409	0.2109				

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP
Đc: SNP8 đường Vũ Quang - P. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manha350@gmail.com

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG
THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CAO KINH TẾ - KỸ THUẬT

THIẾT KẾ
CHỦ TRÌ T. KẾ

NGUYỄN HUY HÙNG

CHỦ ĐẦU TƯ

TRẦN QUỐC DŨNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN MẠNH HẢI

TỶ LỆ:

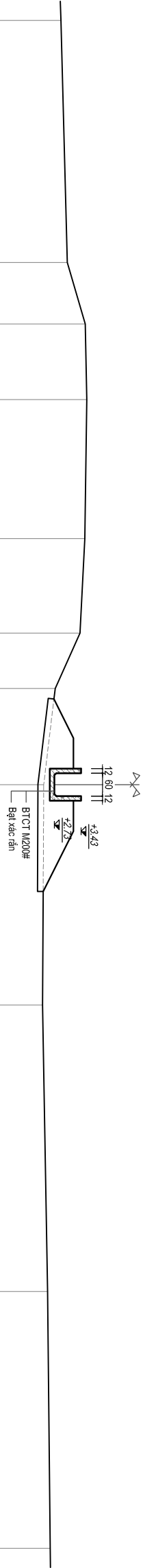
LẦN XUẤT BẢN:

BẢN VẼ SỐ: 12

HOÀN THÀNH: 2026

Tuyến: Tuyenhanh
Cọc: KM0=1
KM0+000.00

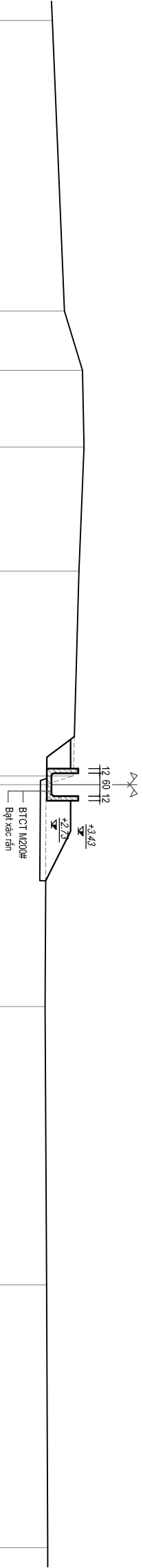
1.	Đào đất cấp 1	0.76	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	3.00	m2



Cao độ tự nhiên	2.90												3.07												3.54												3.58												3.53												3.40												2.75												2.45												2.42												2.55												2.62											
Khoảng cách m	6.34												1.61												1.98												3.64												2.47												1.45												2.52												5.77												7.50												6.73																							

Tuyến: Tuyenhanh
Cọc: 2
KM0+001.30

1.	Đào đất cấp 1	1.01	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.67	m2



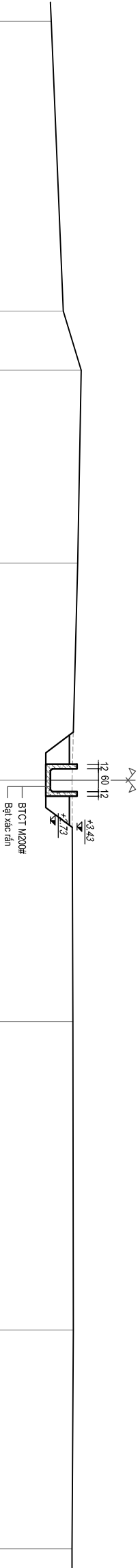
Cao độ tự nhiên	2.75									2.63
		3.07	3.54	3.58	3.45	3.30	2.59	2.56	2.60	
Khoảng cách m		7.61	1.55	2.01	3.25	5.36	5.81	7.29	6.88	

Tuyến: Tuyenhanh

Cọc: 3

KM0+001.37

1.	Đào đất cấp 1	1.37	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.66	m2



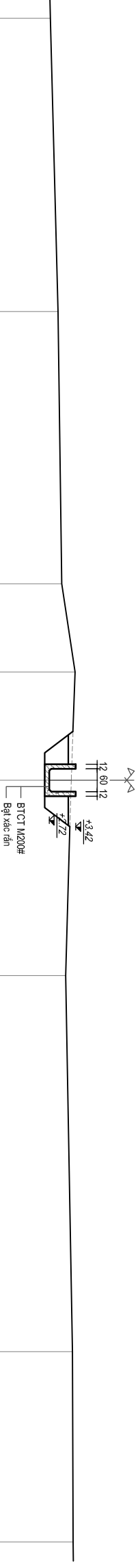
Cao độ tự nhiên	2.75										3.07	3.54	3.45	3.30	3.32	3.33	3.30
Khoảng cách mìa		7.61	1.55	5.07	5.70	6.34	8.10	5.75									

Tuyến: Tuyenhanh

Cọc: 4

KM0+005.24

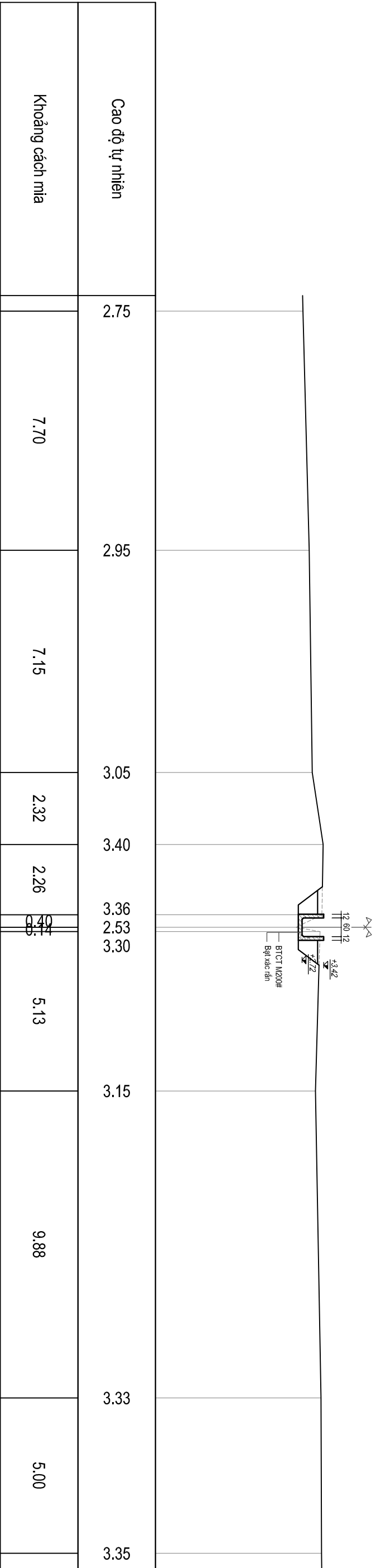
1.	Đào đất cấp 1	1.38	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.66	m2



Cao độ tự nhiên	2.75										2.95										3.05										3.40										3.30										3.15										3.33										3.35									
Khoảng cách mìa	7.70										7.15										2.32										2.84										5.13										9.88										5.00																			

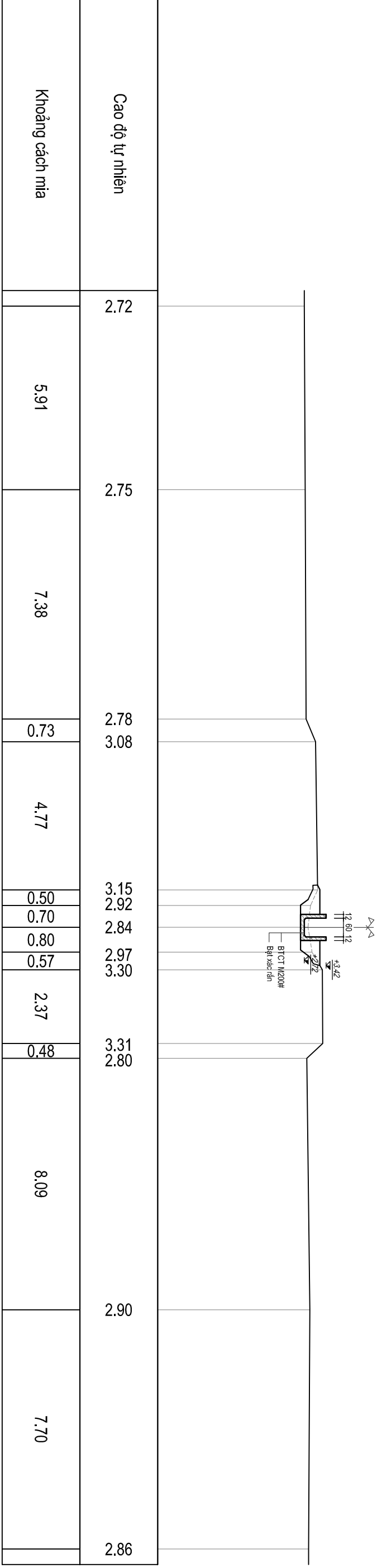
Tuyến: Tuyenhanh
Cọc: 5
KM0+005.30

1.	Đào đất cấp 1	1.23	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.66	m2



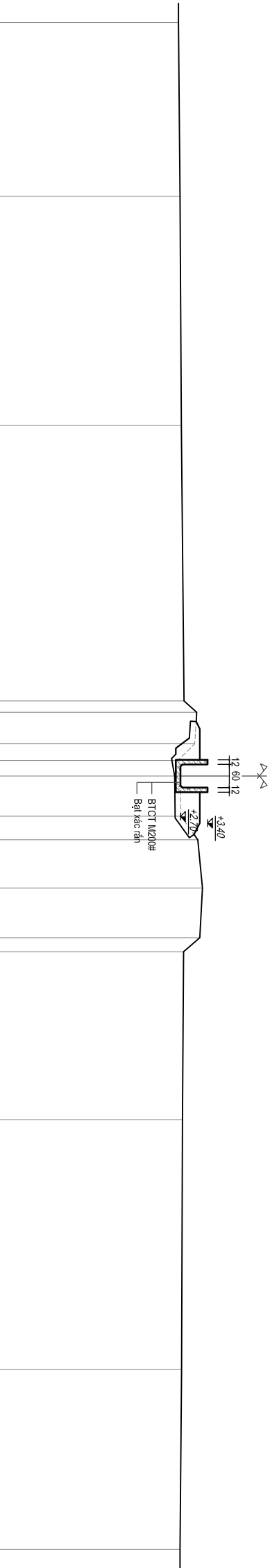
Tuyến: Tuyenhanh
Cọc: 6
KM0+011.02

1.	Đào đất cấp 1	0.64	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.76	m2



Tuyến: Tuyenhanh
Cọc: 7
KM0+015.40

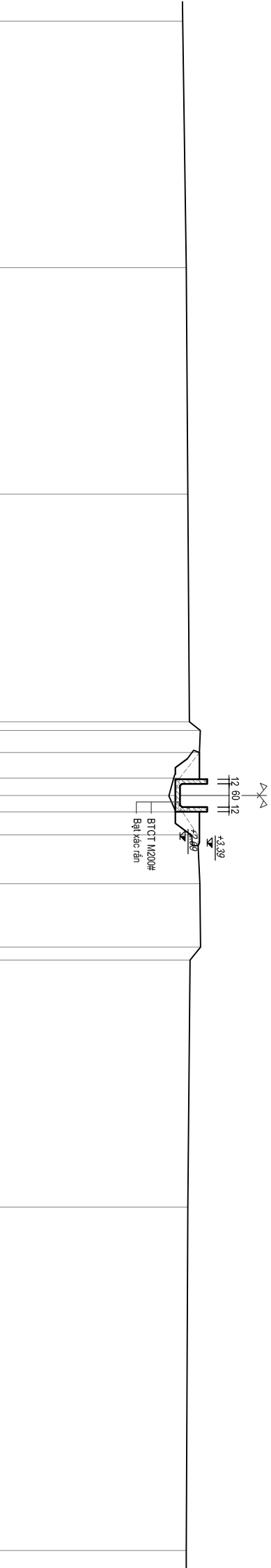
1.	Đào đất cấp 1	0.53	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.08	m2



Cao độ tự nhiên	2.65	2.69	2.72	2.79	3.12	3.07	2.63	2.70	2.71	3.15	3.27	3.20	2.78	2.75	2.73	2.69
Khoảng cách m	4.50	5.93	7.14	0.29	0.82	0.43	0.40	1.04	0.61	1.25	1.29	0.36	4.35	6.47	4.66	

Tuyến: Tuyenhanh
Cọc: D2
KM0+031.70

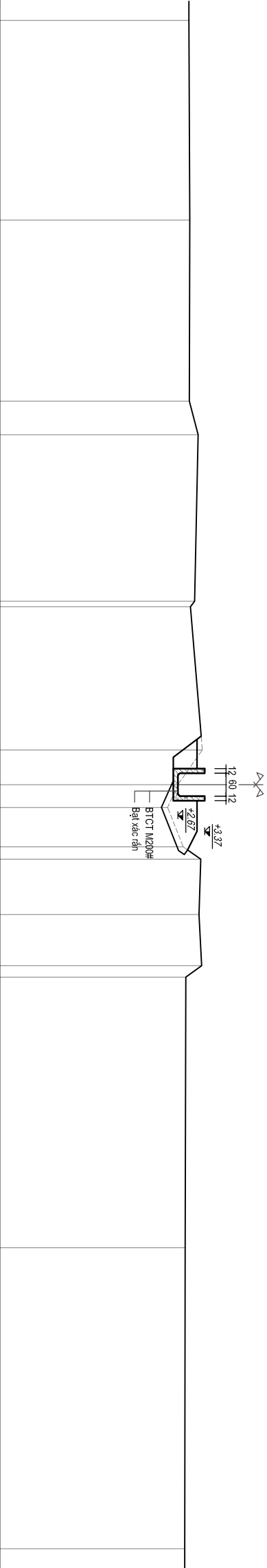
1.	Đào đất cấp 1	0.50	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.79	m2



Cao độ tự nhiên	2.76	2.85	2.89	2.93	3.21	3.19	2.68	2.56	2.75	3.14	3.20	3.22	2.95	2.89	2.85
Khoảng cách m	6.37	5.85	5.88	0.22	0.57	0.66	0.45	0.43	0.59	1.26	1.64	0.33	6.38	8.87	

Tuyến: Tuyenhanh
Cọc: 8
KM0+046.53

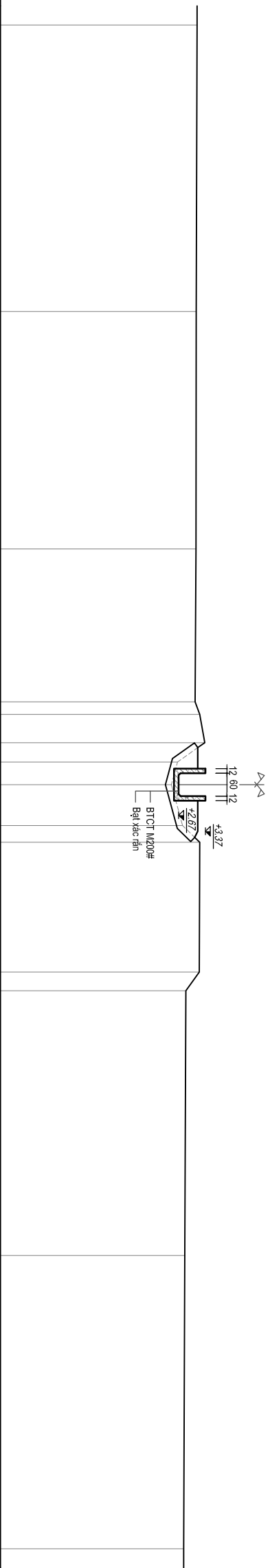
1.	Đào đất cấp 1	0.77	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.30	m2



Cao độ tự nhiên	2.96	2.98	2.97	3.20	3.11	3.00	3.31	2.67	2.40	2.81	3.27	3.22	3.29	2.88	2.86	2.85
Khoảng cách mìa	5.23	4.74	0.88	4.36	0.14	3.75	0.91	0.60	1.03	0.32	1.45	1.34	0.30	7.09	7.88	

Tuyến: Tuyenhanh
Cọc: D3
KM0+058.30

1.	Đào đất cấp 1	0.44	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.03	m2



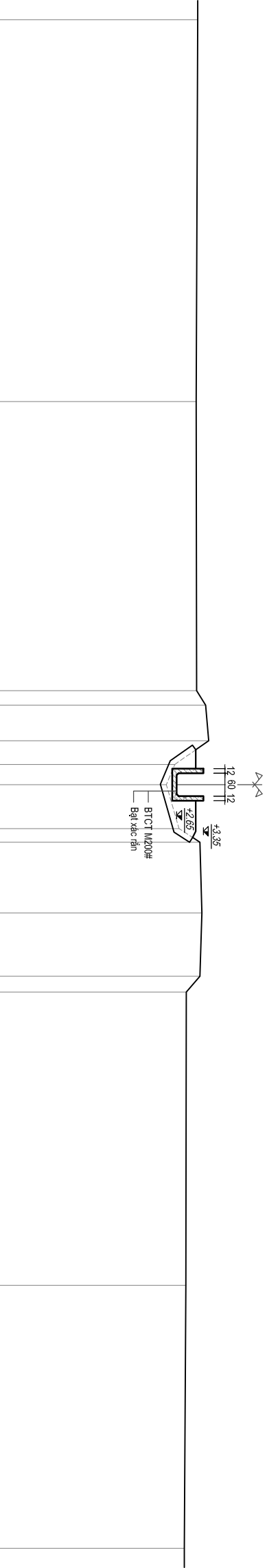
Cao độ tự nhiên	3.15	3.13	3.12	3.10	3.22	3.35	2.64	2.48	2.77	3.22	3.21	2.86	2.83	2.80
Khoảng cách mìa	7.50	6.22	4.00	0.33	0.74	0.51	0.59	1.07	0.44	3.40	0.49	6.93	7.68	

Tuyến: Tuyenhanh

Cọc: 9

KM0+073.49

1.	Đào đất cấp 1	0.45	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.14	m2



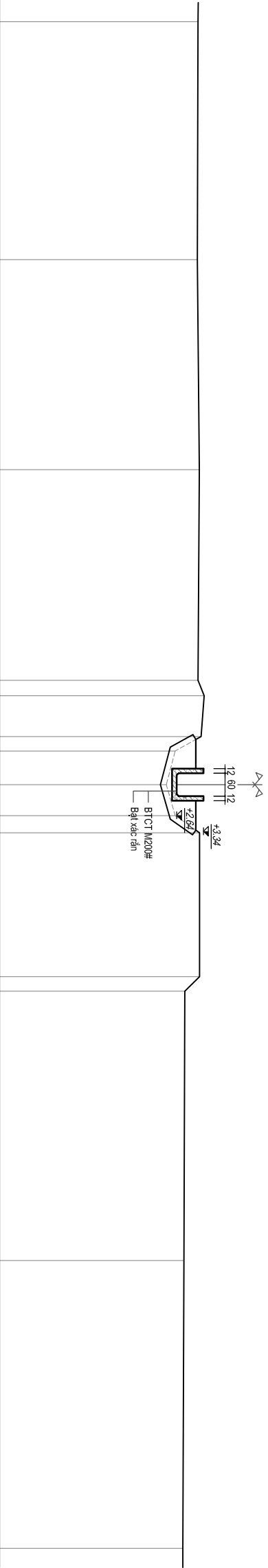
Cao độ tự nhiên	3.20	3.16	3.17 3.41	3.49 2.60 2.38	2.71 3.26	3.31	3.26 2.90	2.89	2.85
Khoảng cách m	10.00	7.57	0.38 0.93 0.62 0.53 1.15 0.36	1.85	1.66	0.41	7.68	6.89	

Tuyến: Tuyenhanh

Cọc: D4

KM0+088.67

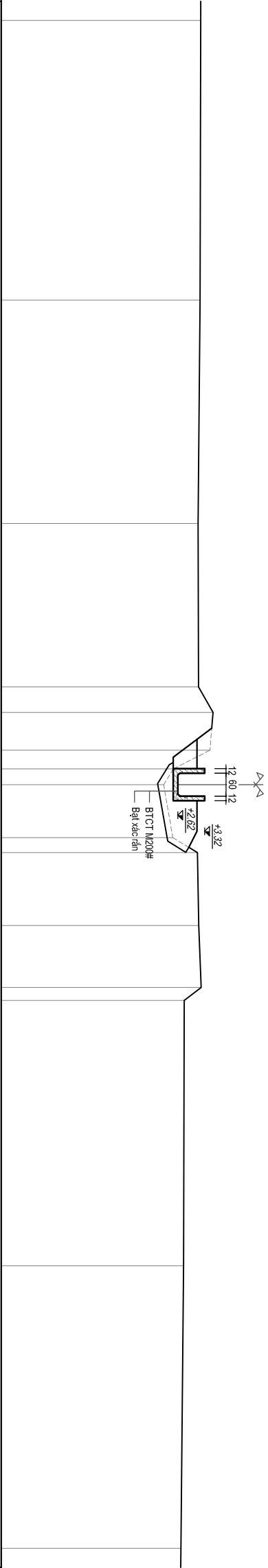
1.	Đào đất cấp 1	0.48	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.25	m2



Cao độ tự nhiên	3.20	3.18	3.23	3.20 3.36	3.28 2.60 2.37	2.60 3.24	3.24 2.85	2.83	2.80
Khoảng cách m	6.23	5.50	5.52	0.40 1.07 0.38 0.88 0.81 0.45	3.77	0.38	7.05	7.54	

Tuyến: Tuyenhanh
Cọc: 10
KM0+104.87

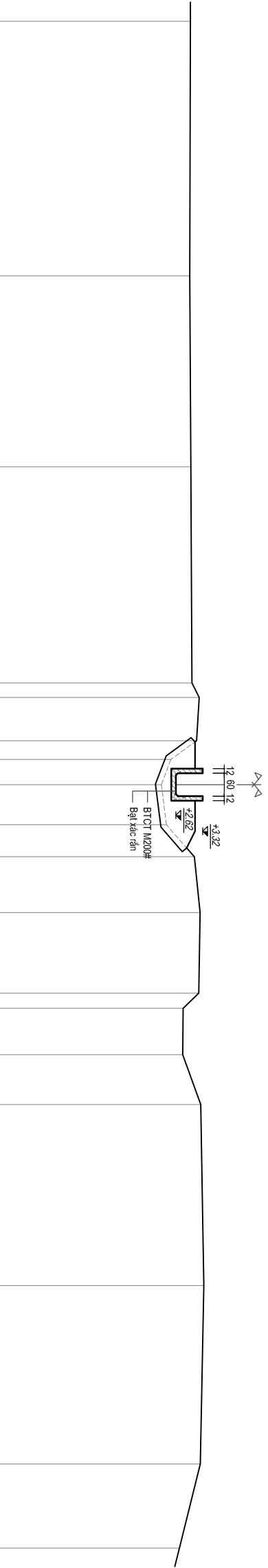
1.	Đào đất cấp 1	0.81	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.61	m2



Cao độ tự nhiên	3.22	3.20				3.15				3.16	3.54	3.46	2.50	2.25	2.49	3.13	3.17	3.23	2.79	2.77		2.70
Khoảng cách m	7.32	5.85				4.28				0.67	0.99	0.49	0.41	1.39	0.39	1.91	1.62	0.34	6.95		7.40	

Tuyến: Tuyenhanh
Cọc: D5
KM0+125.03

1.	Đào đất cấp 1	0.52	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	1.75	m2



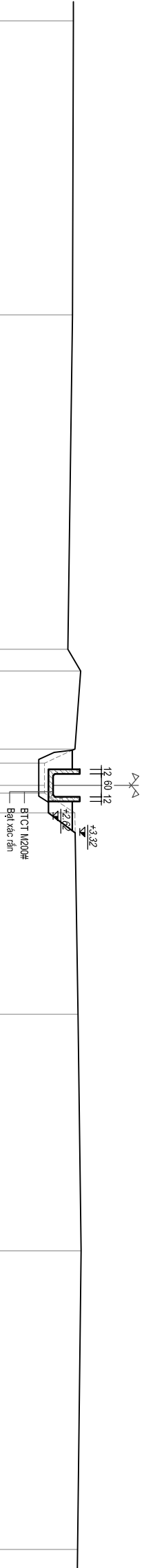
Cao độ tự nhiên	3.00															2.98		3.01		3.04		3.23		3.16		2.49		2.24		2.37		3.10		3.25		3.22		2.81		2.80		3.27		3.35		3.26		2.71	
Khoảng cách m	6.67															5.00		5.66		0.38		1.13		0.49		0.66		1.05		0.84		1.46		2.11		0.40		1.21		1.31		4.74		4.67		2.20			

Tuyến: Tuyenhanh

Cọc: 11

KM0+127.53

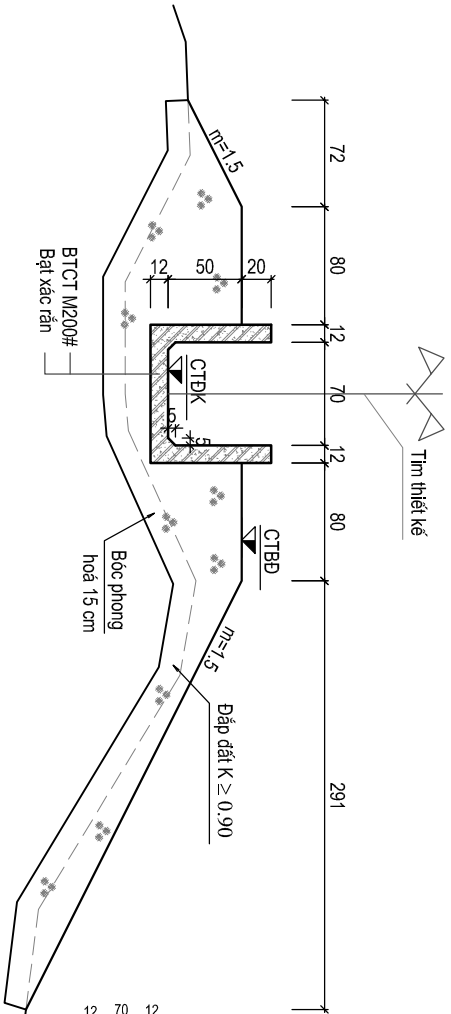
1.	Đào đất cấp 1	0.59	m2
2.	Đất đắp K ≥ 0.90	0.89	m2



Cao độ tự nhiên	3.15	3.13	3.01	3.34	3.19	2.40	2.40	2.40	3.19	3.27	3.35	3.26
Khoảng cách m	7.69	8.75	0.57	2.04	0.37	0.58	0.52	0.30	5.27	6.19	7.81	

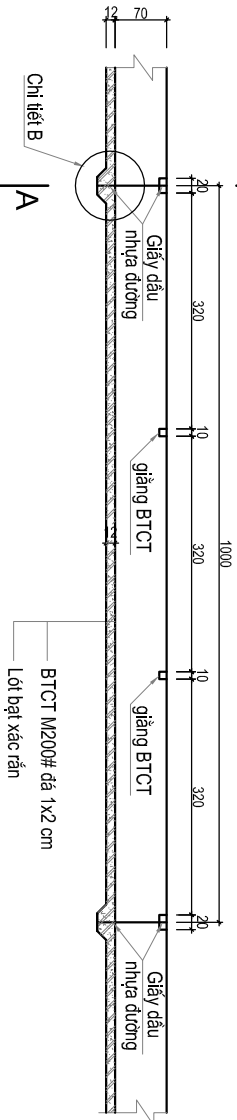
MCN ĐẠI DIỆN TUYỂN KÊNH CHÍNH (THÔN NGỌC SƠN)

Tỷ lệ: 1/50



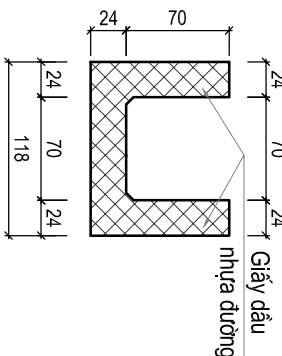
CẮT ĐOC KÊNH

Tỷ lệ: 1/100



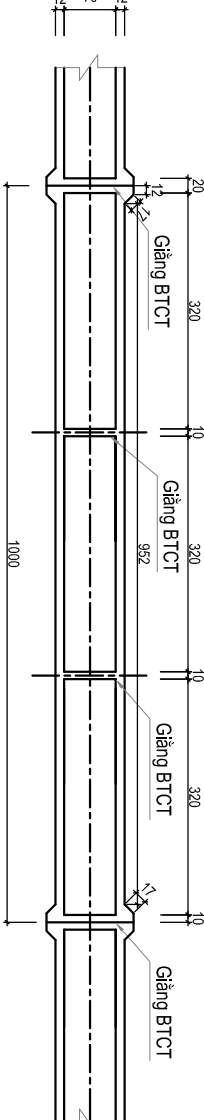
A - A

Tỷ lệ 1:50



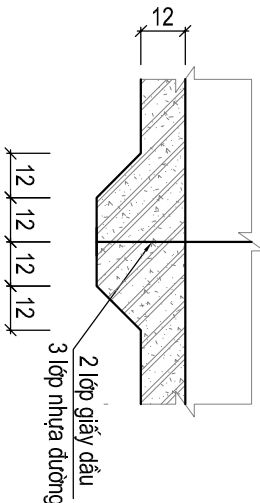
MẶT BẰNG KÊNH

Tỷ lệ: 1/100



CHI TIẾT B

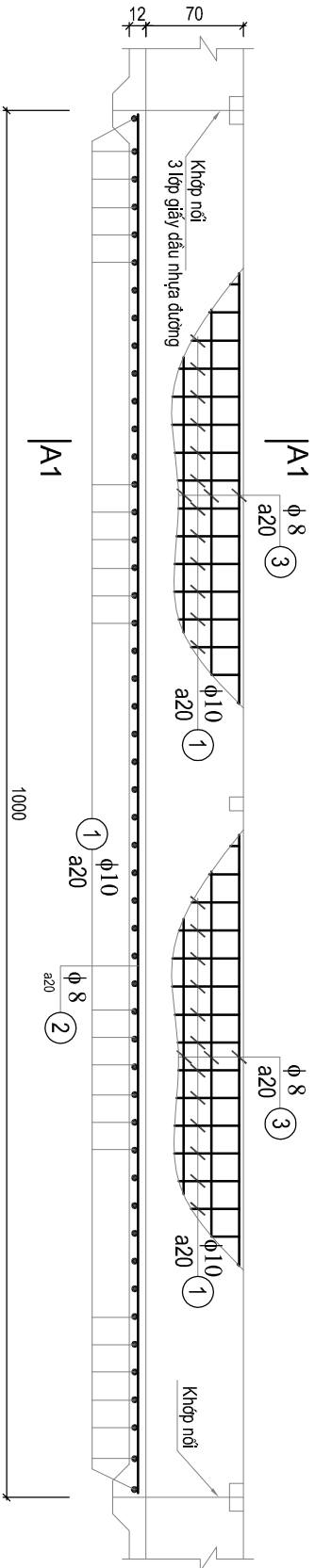
tỷ lệ 1:20



CỐT THÉP ĐOC KÊNH

(Vẽ cho 1 đoạn kênh dài 10m)

(Tỷ lệ 1:50)



Tên C.K	Số hiệu	Hình dạng - kích thước	φ	Chiều dài	S.L. THANH	Tổng
GIĂNG (1 THANH)	4	88	10	88	4	3.52
	5	6	6	34	5	1.70
	Tổng cộng:					2.56 Kg
	5	6	6	34	5	1.70
	5	6	6	34	5	1.70

THỐNG KÊ THÉP GIĂNG KÊNH

(Tính cho 1 thanh giăng)

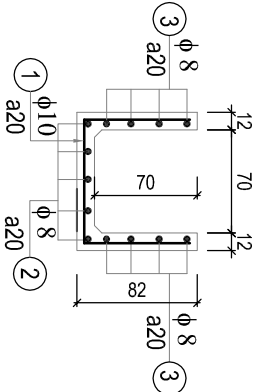
THỐNG KÊ THÉP KÊNH

(Tính cho 1 đoạn kênh dài 10m)

Tên C.K	Số hiệu	Hình dạng - kích thước	φ	Chiều dài	S.L. THANH	Tổng
KÊNH BTCT	1	88	10	240	51	122.4
	2	5	8	1004	5	50.20
	3	5	8	1004	8	80.32
	Tổng cộng:					126.78 Kg
	5	6	6	34	5	1.70

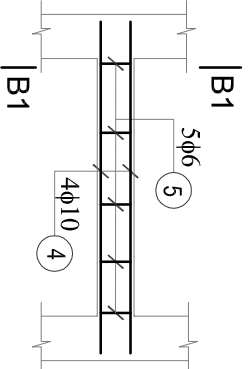
A1 - A1

(1:50)



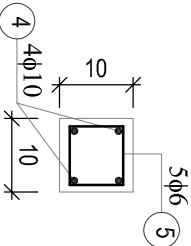
MẶT BẰNG THANH GIĂNG

(1:20)



B1 - B1

(1:10)



GHI CHÚ :

- Kích thước ghi trên bản vẽ là cm. Cao độ ghi là m.
- Lớp bê tông bảo vệ thép là 3cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

Địa điểm xây dựng: xã Việt Xuyền, tỉnh Hà Tĩnh
BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG	
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	

NGUYỄN MẠNH HÀ

CHI TIẾT KÊNH

TỶ LỆ:

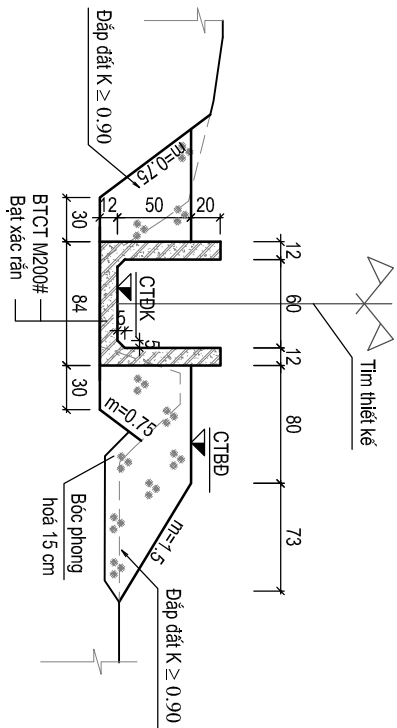
LẦN XUẤT BẢN:

BẢN VẼ SỐ:

HOÀN THÀNH: 2026

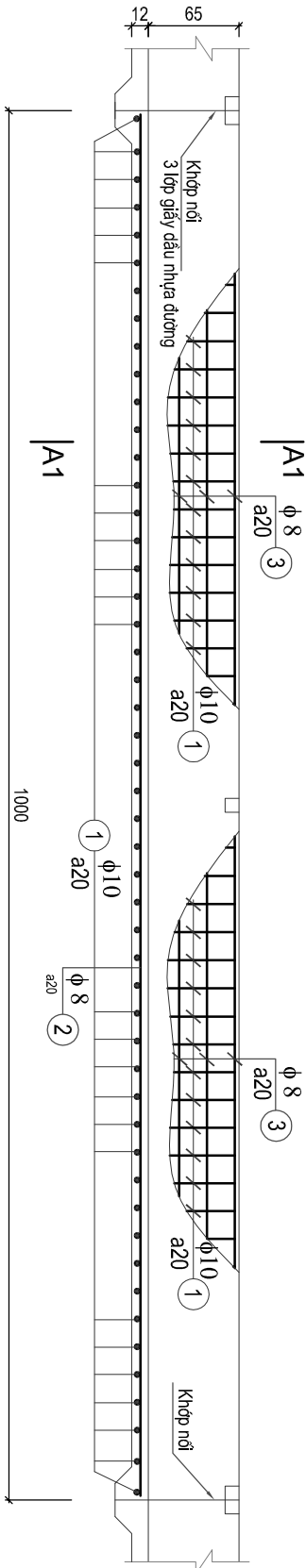
MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN CÁC TUYẾN KINH NHÁNH

Tỷ lệ: 1/50



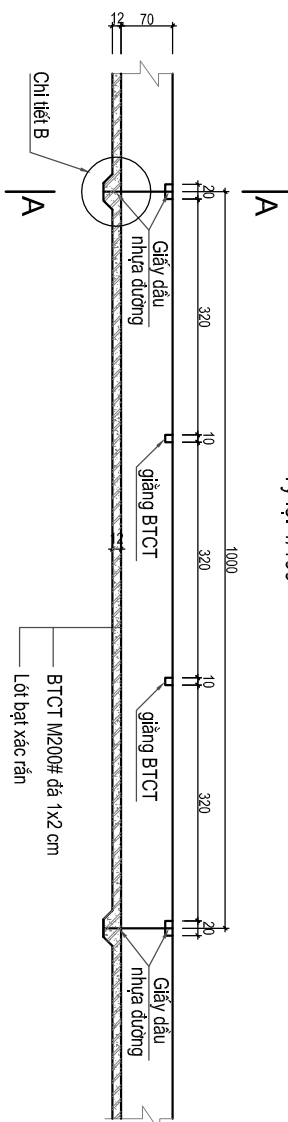
CỐT THÉP DỌC KÈNH

(Vẽ cho 1 đoạn kênh dài 10m)
(Tỷ lệ 1:50)



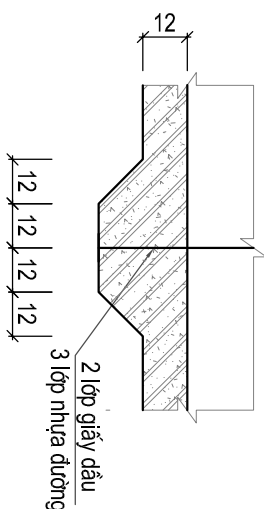
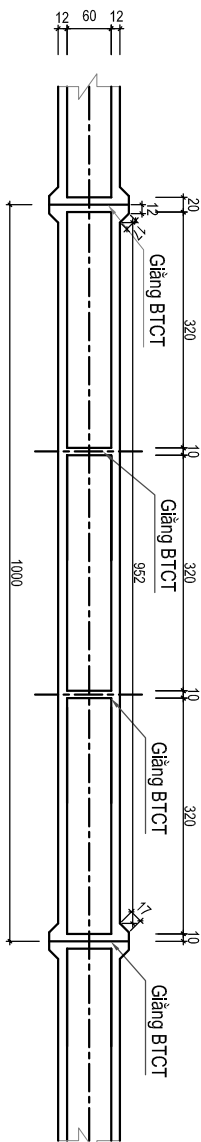
CẮT DỌC KÊNH

Tỷ lệ: 1/100

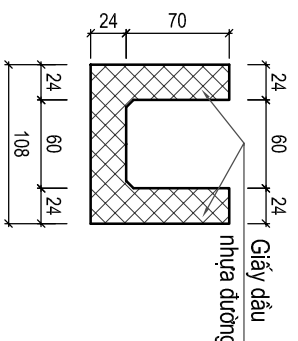


MẶT BẰNG KÊNH

Tỷ lệ: 1/100


$$\frac{A-A}{A}$$

Tỷ lệ 1:50



CHI TIẾT B

ti lè 1:20

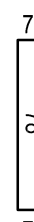
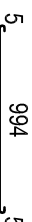
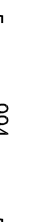
Tên C.K	Số hiệu	Hình dạng - kích thước	φ (mm)	Chiều dài (cm)	TỔNG			
					S.L. THANH 1 C.K	T.Đ	Tổng chiều dài	K.Lượng (kg)
GIẢNG (1 THANH)	4		10	78	4	4	3.12	1.92
	5		6	34	5	5	1.70	0.38
	Tổng cộng: 2.30 (kg)							

THỐNG KÊ THÉP GIẢNG KINH

(Tính cho 1 thanh giảng:

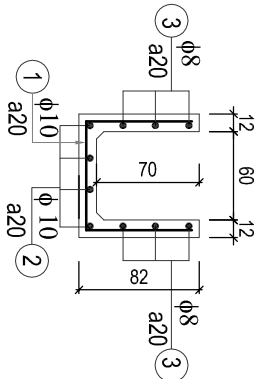
THỐNG KÊ THÉP KÈNH

(Tính cho 1 đoạn kênh dài 10m)

Tên C.K	Số hiệu	Hình dạng - kích thước	φ (mm)	Chiều dài (cm)	Tổng			
					S.L. THANH 1 C.K	T.bộ	Tổng chiều dài	K.lượng (Kg)
KÊNH BTCT	1		10	230	51	51	117.30	72.32
	2		8	1004	5	5	50.20	19.58
	3		8	1004	8	8	80.32	31.32
	Tổng cộng: 123.22 Kg							

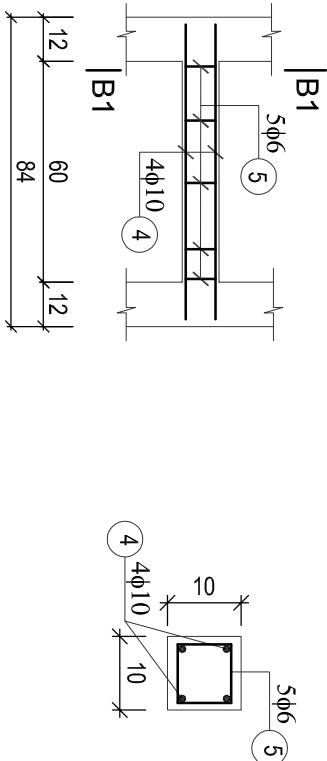
A1-A1

(1:50)



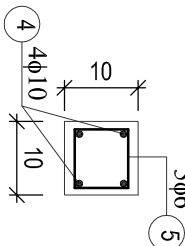
MẬT BẢNG THANH GIẢNG

(1:20)



B1 - B

(1:10)



GHI CHÙ :

- Kích thước ghi trên bản vẽ là cm, Cao độ ghi là m.
- Lớp bê tông bảo vệ thép là 3cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN



GÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Độc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh

DT: 0904.701.798- Email: manhha350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯỜNG NỘI ĐỒNG

THẦN QUÝ HAI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHỈ TIẾT KÊNH		GIÁM ĐỐC
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	
CHỦ TRÌ T. KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG	
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	NGUYỄN MẠNH HẠ

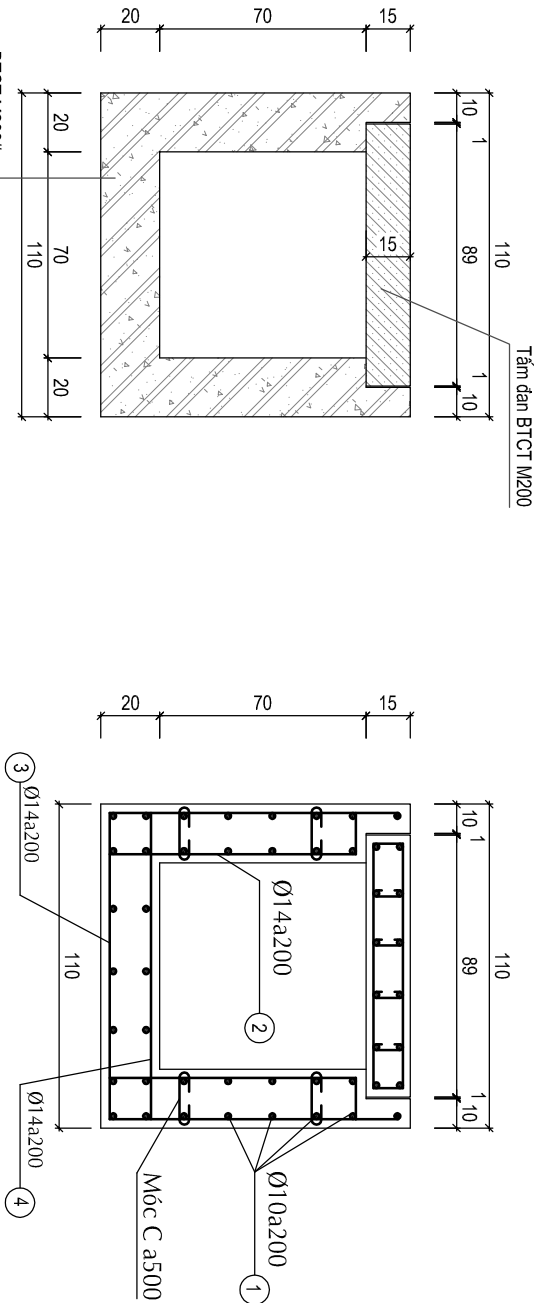
CẦU TÀO ĐOẠN KÊNH QUA ĐƯỜNG TUYẾN NHÁNH (B60) - TÍNH CHO 1M KÊNH

(TUYẾN CHÍNH TẠI CỘC 5: K0+048-K0+053; CỘC 21-22: K0+216-K0-221; CỘC 34-36: K0+364-K0+368)

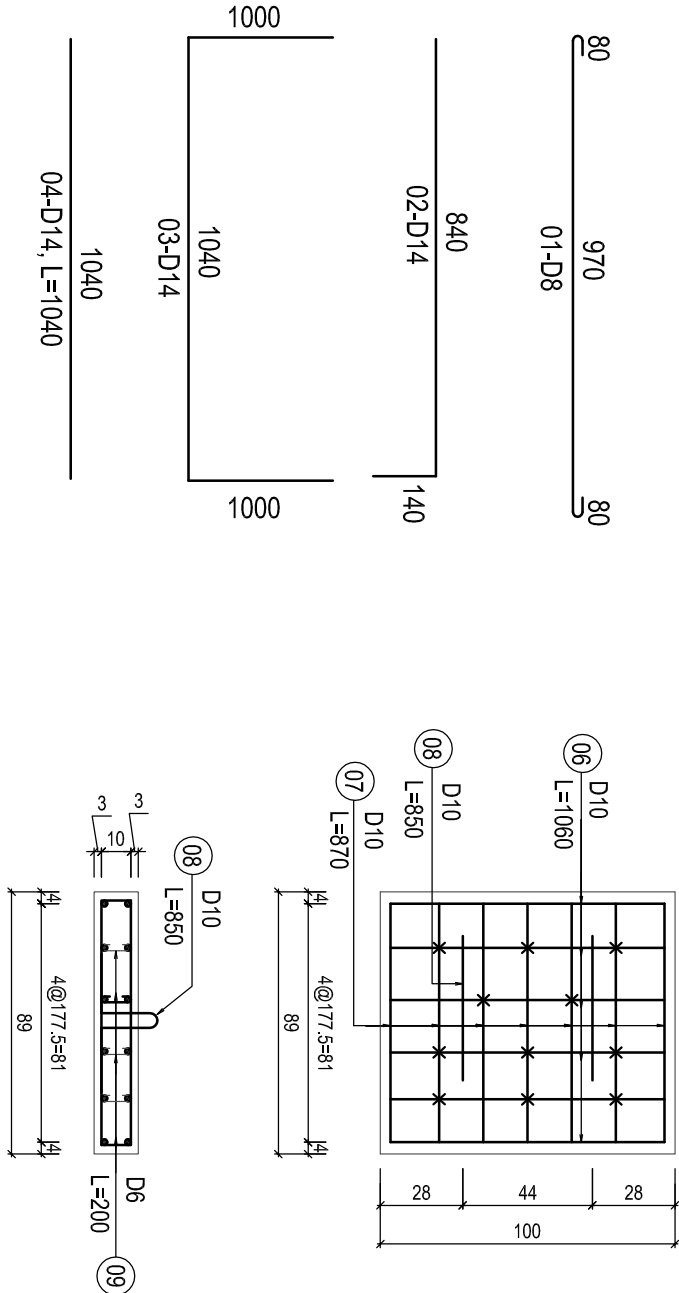
THÉP TẦM ĐAN

BỐ TRÍ THÉP KÊNH

Tỷ lệ: 1/50



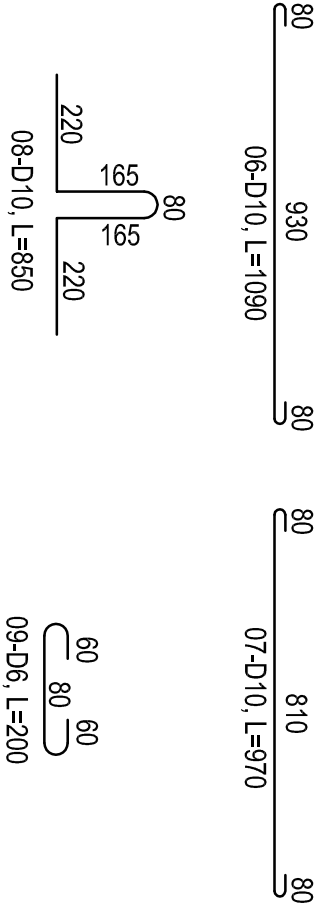
CHI TIẾT THÉP KÊNH



BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG ĐOẠN KÊNH QUA ĐƯỜNG

Tên cấu kiện	Số TT	Đường kính (mm)	Số thanh	Chiều dài thanh (mm)	Tổng chiều dài	T.L riêng (Kg/m)	Khối lượng (Kg)
1m	1	D10	36	970	34920	0.617	21.55
	2	D14	12	980	11760	1.210	14.23
	3	D14	6	3040	18240	1.210	22.07
	4	D14	6	1040	6240	1.210	7.55
M		D8	8	310	2480	0.390	0.97
Tổng khối lượng thép (Kg):							66,363
D<=10mm:							22,513
10<D<=18mm:							43,850

CHI TIẾT CỐT THÉP TẦM ĐAN

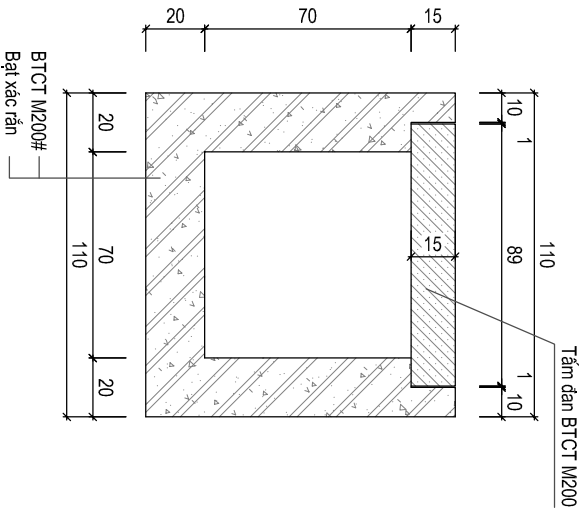


GHI CHÚ :

- Kích thước ghi trên bản vẽ là cm, Cao độ ghi là m.
- Lớp bê tông bảo vệ thép là 3cm.

MẶT CẮT NGANG

Tỷ lệ: 1/50



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

Địa điểm xây dựng: Xã Việt Xuyền, Tỉnh Hà Tĩnh
BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

CHI TIẾT KÊNH QUA ĐƯỜNG

Tỷ lệ:

Lần xuất bản:

Bản vẽ số: KT -111

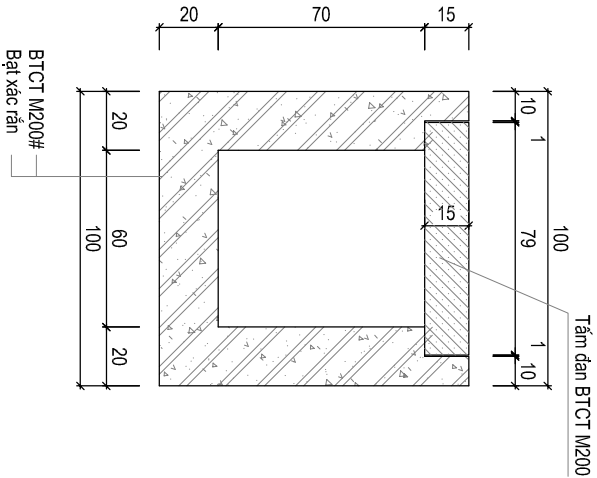
Hoàn thành: 2026

CẦU TẠO ĐOẠN KÈNH QUA ĐƯỜNG TUYẾN NHÁNH (B60)

(TUYẾN NHÁNH 1 TẠI CỌC D5-23; K0+247-K0-254; CỌC 31-34: K0+422-K0+427; CỌC 46-49: K0+690-K0+695)

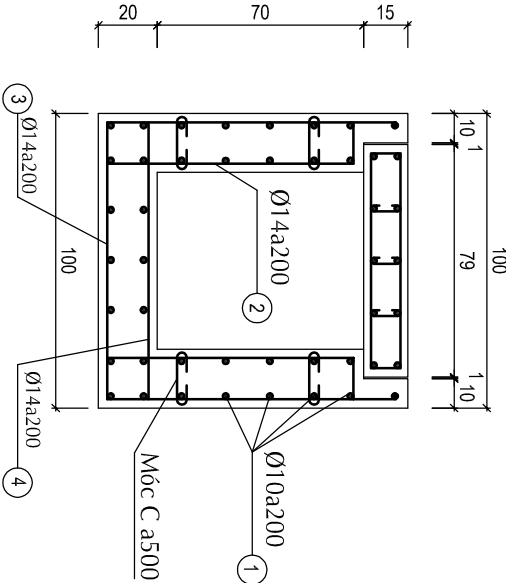
MẶT CẮT NGANG

Tỷ lệ: 1/50

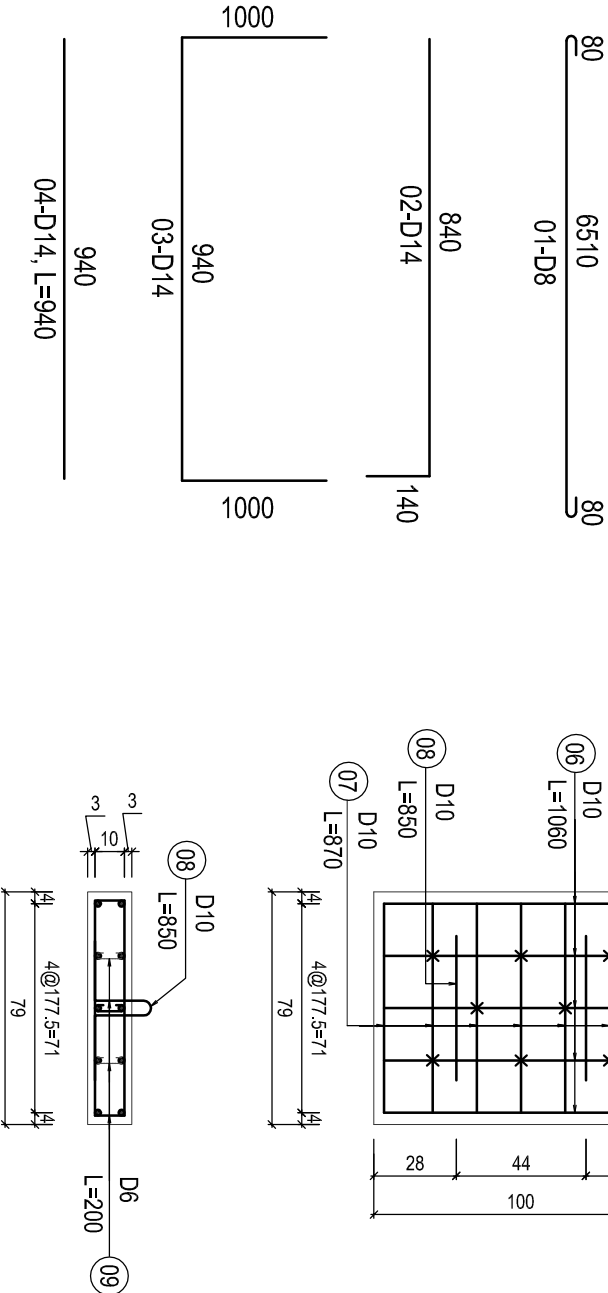


BỐ TRÍ THÉP KÈNH

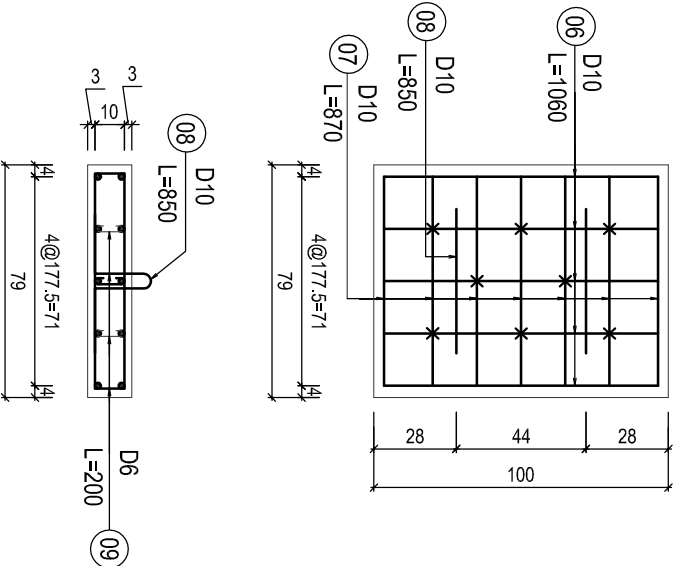
Tỷ lệ: 1/50



CHI TIẾT THÉP KÈNH



THÉP TẦM ĐÀN



BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG ĐOẠN KÈNH QUA ĐƯỜNG

Tên cấu kiện	Số TT	Đường kính	Số thanh	Chiều dài thanh (mm)	Tổng chiều dài	T.L riêng (Kg/m)	Khối lượng (Kg)
		(mm)					
1m	1	D10	36	970	34920	0.617	21.55
	2	D14	12	980	11760	1.210	14.23
	3	D14	6	2940	17640	1.210	21.34
	4	D14	6	2940	17640	1.210	21.34
		M	D8	8	310	2480	0.97
Tổng khối lượng thép (Kg):							79,431
D<=10mm:							22,513
10<D<=18mm:							56,918

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG TẦM ĐÀN B600 QUA ĐƯỜNG

Tên cấu kiện	Số TT	Đường kính (mm)	Số thanh	Chiều dài thanh (mm)	Tổng chiều dài	T.L riêng (Kg/m)	Khối lượng (Kg)
Nắp rãnh (Tính cho 1 nắp)	6	D10	10	1090	10900	0.617	6.73
	7	D10	14	870	12180	0.617	7.52
	8	D10	2	850	1700	0.617	1.05
	9	D6	8	200	1600	0.222	0.36
Tổng khối lượng thép (Kg):							15,644
D<=10mm:							15,644
10<D<=18mm:							0.000
BT M200 (m3)							0.119
Ván khuôn (m2)							0.537

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

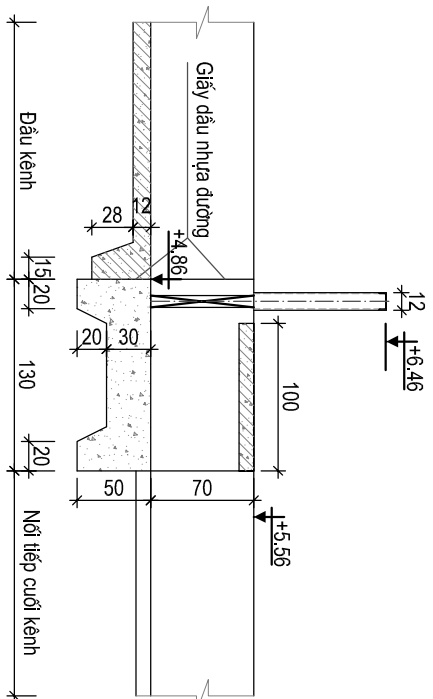
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP
Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỞI: LẬP BẢO CẢO KINH TẾ - KỸ THUẬT

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG		<u>GIÁM ĐỐC</u>	CHI TIẾT KÈNH QUA ĐƯỜNG
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG			
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG			
KCS	LÊ QUANG TRUNG			
NGUYỄN MẠNH HÀ				
			TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:			HOÀN THÀNH: 2026	

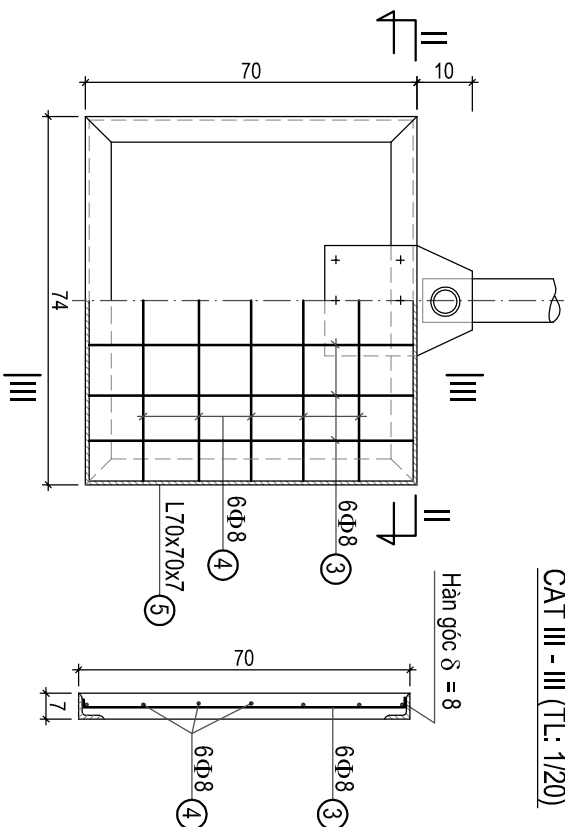
CẮT DỌC CỦA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

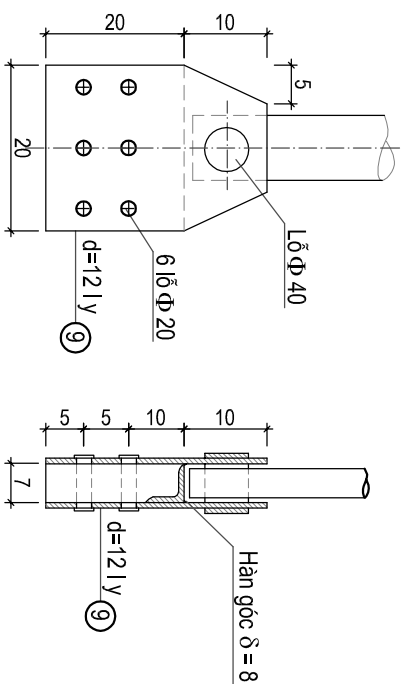
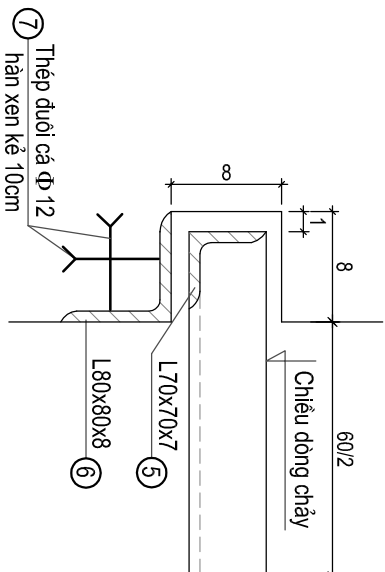


CHI TIẾT CẢNH CỬA (TL: 1/20)

CĂT III - III (TL: 1/20)



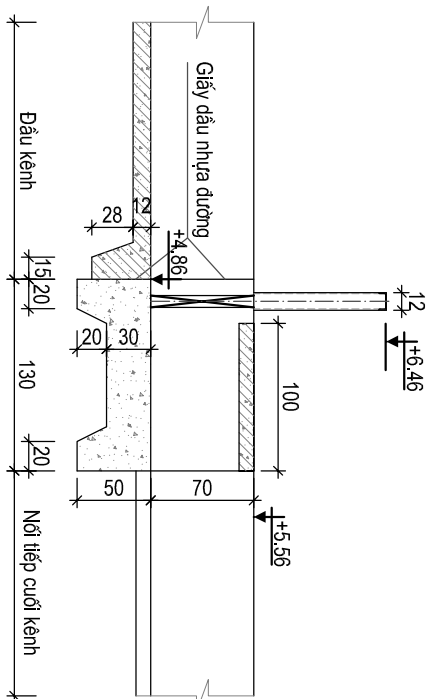
CHI TIẾT C



CHI TIẾT TẠI CỬA (TL: 1/20)

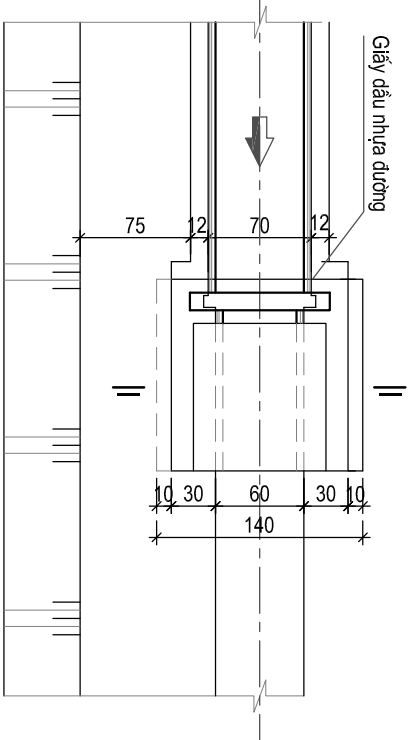
CẮT DỌC CỦA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

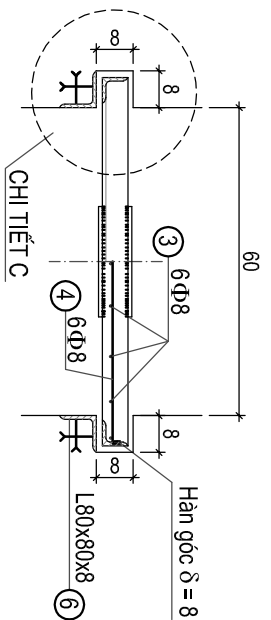


1/2 MẶT BẰNG HOÀN THÀNH CỦA ĐIỀU TIẾT

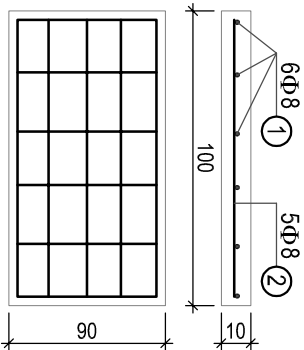
Tỷ lệ 1:50



THEO II - II (TL: 1/20)



THÉP TẦM ĐÀN (TL: 1/25)



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

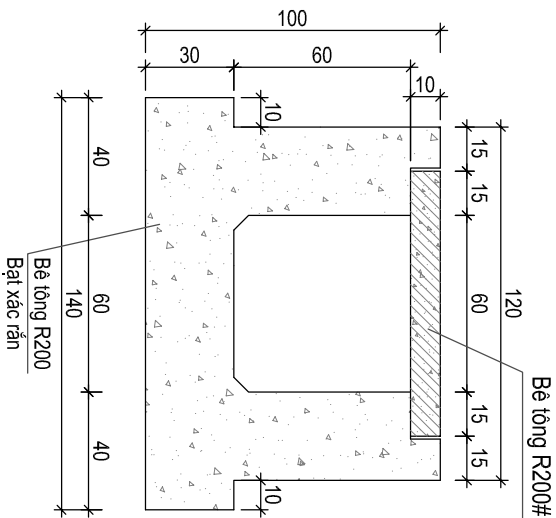
TT	Thành phần công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông M200, đá 1x2 cm	m ³	1.32
2	Bạt xác rắn	m ²	2.10
3	Thép hình	Kg	78.02
4	Thép tròn	Kg	10.45
5	Bu lông M16-200	Cái	7.0
6	Máy đóng mở V0	Bộ	1.0
7	Ván khuôn các loại	m ²	7.42

CHI TIẾT CẢNH CỬA (TL: 1/10)

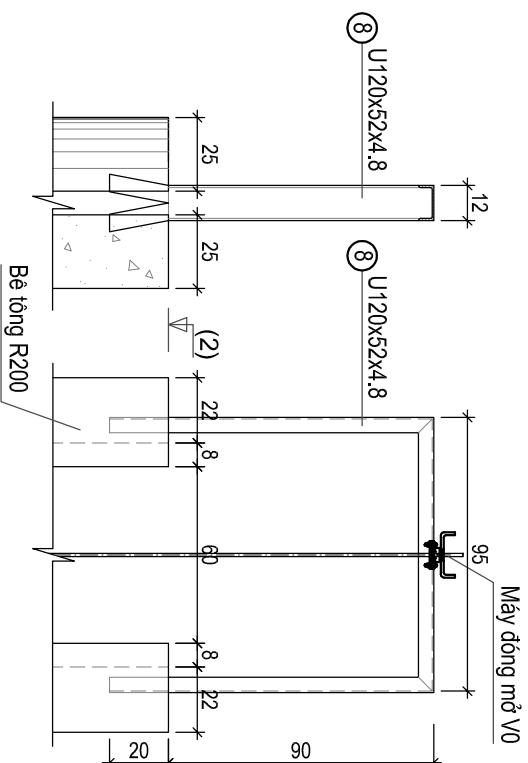
CK	Số hiệu	Hình dạng kích thước	Qui cách mm	Số thanh	Li (cm) 1 thanh	Σ L (m)	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
TẤM ĐAN	1		Φ 8	6	94	5.64	2.23	
	2		Φ 8	5	104	5.20	2.05	
CÁNH CỬA	3		Φ 8	6	78	4.68	1.85	Hàn vào 5
	4		Φ 8	6	80	4.80	1.90	Hàn vào 5
	5	Khung cửa	L70x70x7	1	288	2.88	21.28	Hàn vào 3,4
	6	Thép rãnh van	L80x80x8	2	70	1.40	13.51	Hàn vào 7
	7	Thép dưới cà	Φ 12	10	20	2.00	2.42	Hàn vào 6
	8	Dầm đỡ máy	U120x52x4,8	1	315	3.15	32.76	
	9	Tai cửa (thép tấm)	d=12 ly	2	0.0555 m2	0.11 m2	10.47	Hàn vào 5
	10	Máy đóng mở	V0					1 bộ
	11	Bu lông các loại						7 cái

MẶT CẮT I - I

Tỷ lệ 1:50



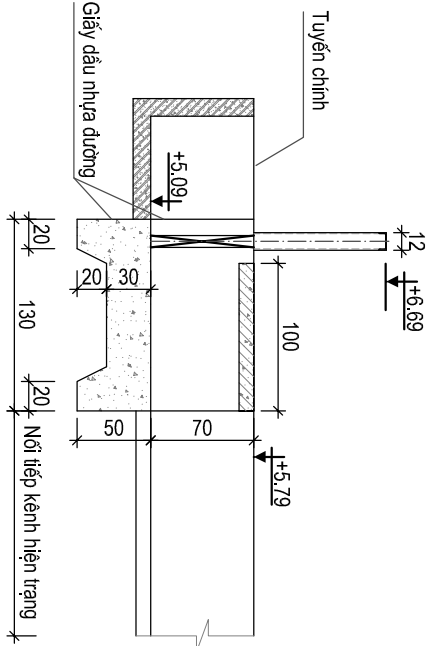
CHI TIẾT GIAN VAN (TL: 1/10)



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manhhac30@gmail.com		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT		GIÁM ĐỐC CT CỦA ĐIỀU TIẾT TẠI K0+492 TUYẾN CHÍNH (CỌC 48)	
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG		NGUYỄN MẠNH HÀ	TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG				
CNSA	TRẦN QUỐC DŨNG			LẦN XUẤT BẢN:	HOÀN THÀNH: 2026
KCS	LÊ QUANG TRUNG				

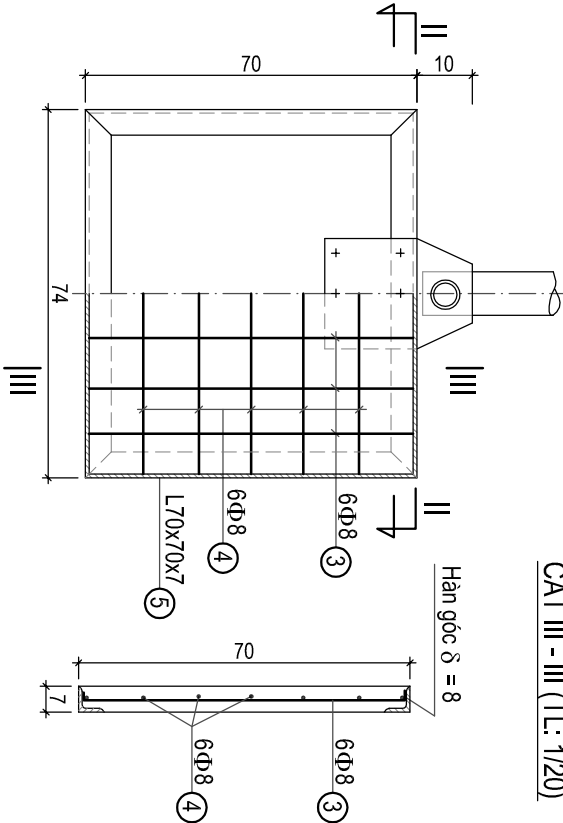
CẮT DỌC CỬA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

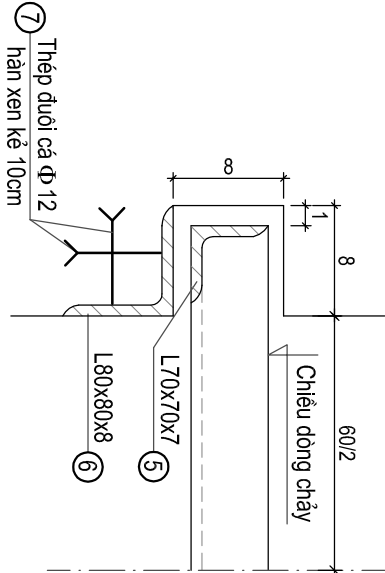


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/20)

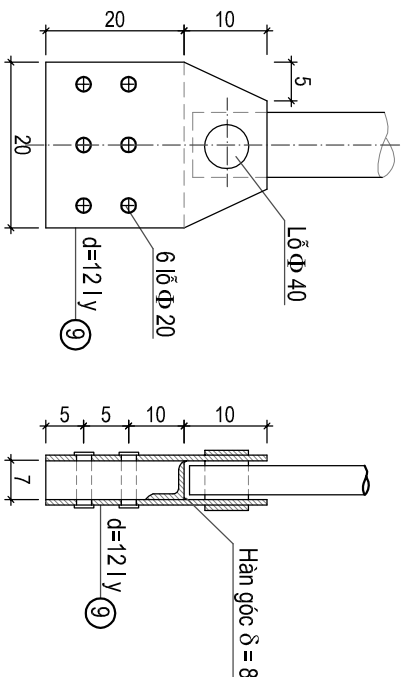
CẮT III - III (TL: 1/20)



CHI TIẾT C



CHI TIẾT TAI CỬA (TL: 1/20)

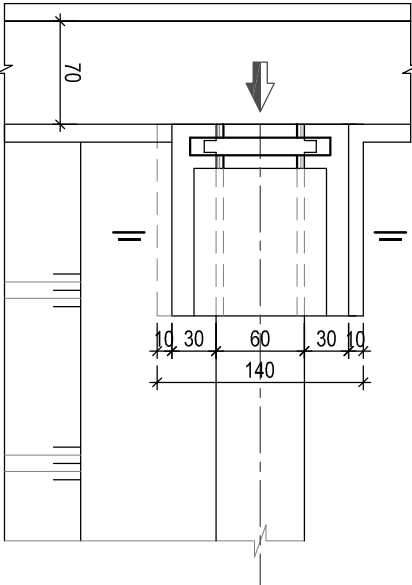


BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

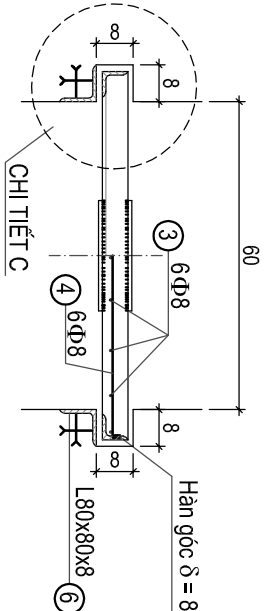
TT	Thành phần công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông M200, đá 1x2 cm	m ³	1.32
2	Bạt xấp rần	m ²	2.10
3	Thép hình	Kg	78.02
4	Thép tròn	Kg	10.45
5	Bu lông M16-200	Cái	7.0
6	Máy đóng mở V0	Bộ	1.0
7	Ván khuôn các loại	m ²	7.42

1/2 MẶT BẰNG HOÀN THÀNH CỬA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50



THEO II - II (TL: 1/20)

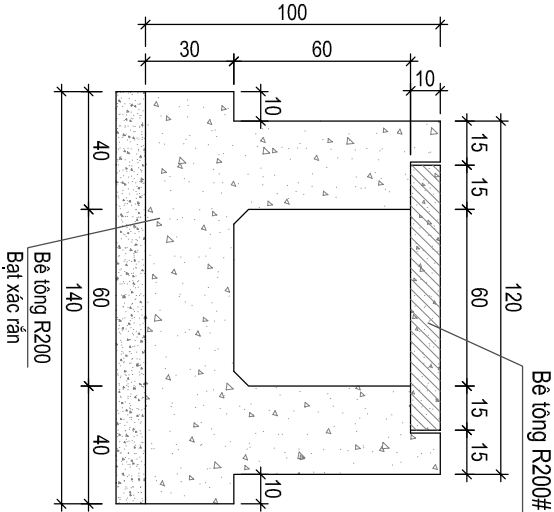


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/10)

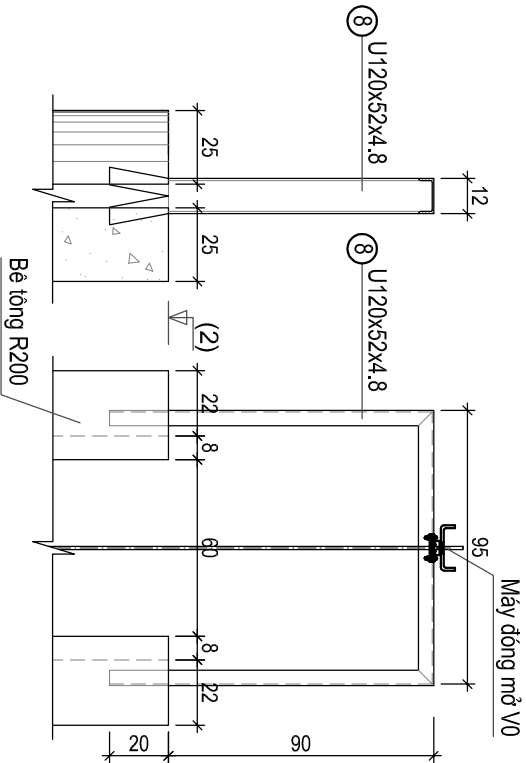
CK	Số hiệu	Hình dạng kích thước	Quả cánh mm	Số thanh	L (cm) 1 thanh	Σ L (m)	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
CÁNҺ CỬA	1	5 84 5	Φ 8	6	94	5.64	2.23	
	2	5 94 5	Φ 8	5	104	5.20	2.05	
	3	15 68 5	Φ 8	6	78	4.68	1.85	Hàn vào 5
	4	15 70 5	Φ 8	6	80	4.80	1.90	Hàn vào 5
	5	Khung cửa	L70x70x7	1	288	2.88	21.28	Hàn vào 3,4
	6	Thép rãnh van	L80x80x8	2	70	1.40	13.51	Hàn vào 7
	7	Thép dưới cá	Φ12	10	20	2.00	2.42	Hàn vào 6
	8	Dầm đỡ máy	U120x52x4.8	1	315	3.15	32.76	
	9	Tai cửa (thép tấm)	d=12 ly	2	0.0555 m ²	0.11 m ²	10.47	Hàn vào 5
	10	Máy đóng mở	V0					1 bộ
	11	Bu lông các loại						7 cái

MẶT CẮT I-I

Tỷ lệ 1:50



CHI TIẾT GIAN VAN (TL: 1/10)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CẦU KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG	
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	

NGUYỄN MẠNH HẢI

CT CỦA ĐIỀU TIẾT TẠI K0+215.05 TUYẾN CHÍNH (CỘT 18)

TỶ LỆ:

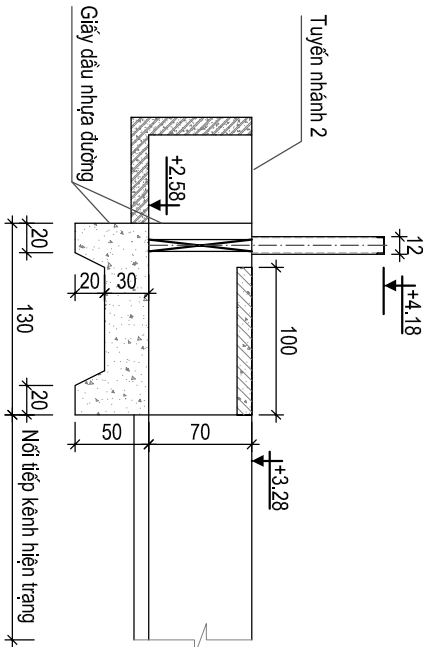
BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN:

HOÀN THÀNH: 2026

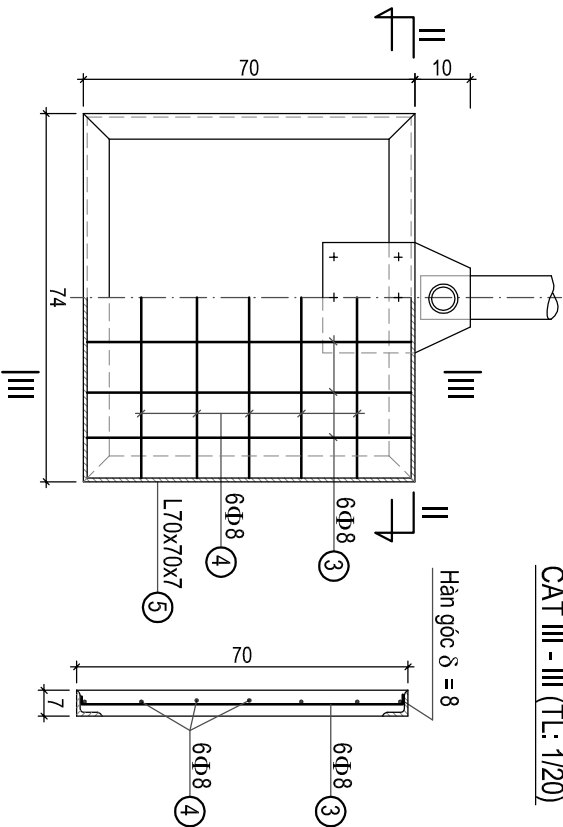
CẮT DỌC CỦA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

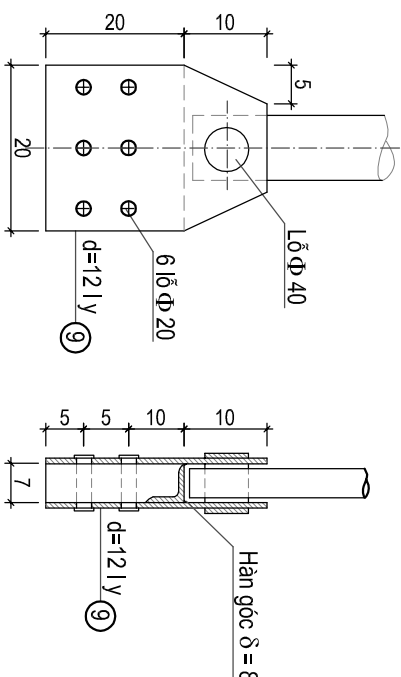
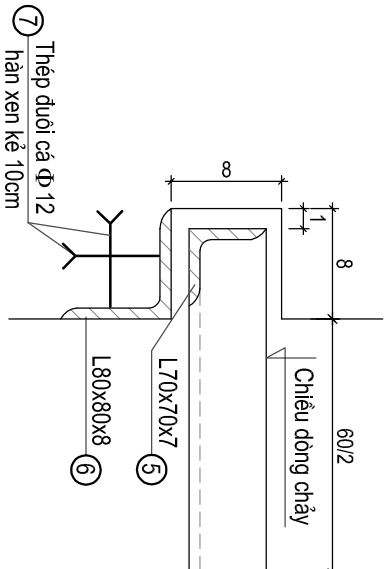


CHI TIẾT CẢNH CỬA (TL: 1/20)

CẤT III - III (TL: 1/20)



CHI TIẾT C

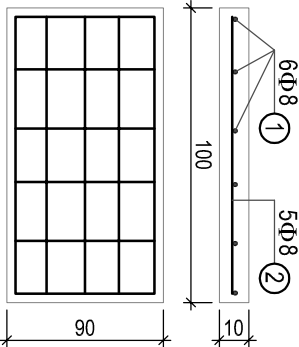


CHI TIẾT TẠI CỬA (TL: 1/20)

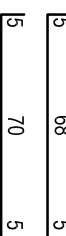
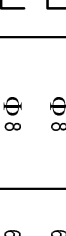
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

TT	Thành phần công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông M200, đá 1x2 cm	m3	1.32
2	Bạt xấp gần	m2	2.10
3	Thép hình	Kg	78.02
4	Thép tròn	Kg	10.45
5	Bu lông M16-200	Cái	7.0
6	Máy đóng mở V0	Bộ	1.0
7	Ván khuôn các loại	m2	7.42

THÉP TẦM ĐÀN (TL: 1/25)

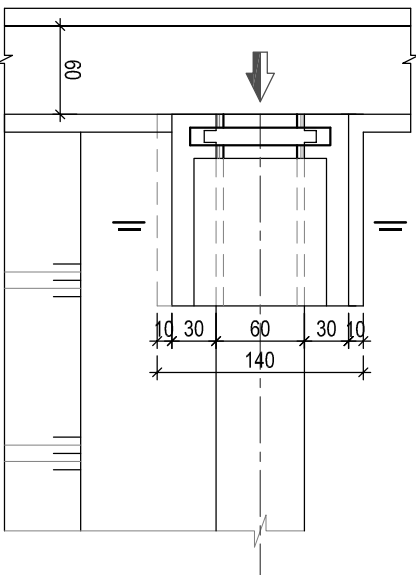


CHI TIẾT CẢNH CỬA (TL: 1/10)

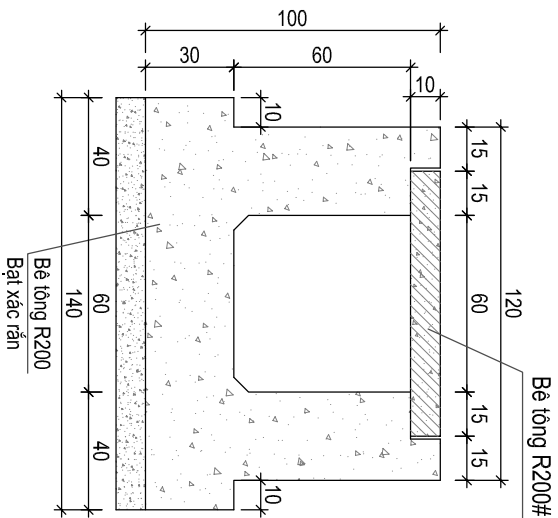
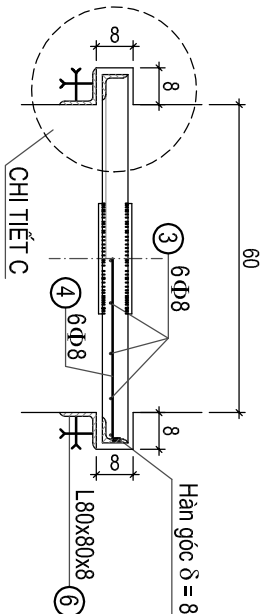
CK	Số hiệu	Hình dạng kích thước	Qui cách mm	Số thanh	Li (cm) 1 thanh	Σ L (m)	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
TẤM ĐAN	1		Φ 8	6	94	5.64	2.23	
	2		Φ 8	5	104	5.20	2.05	
CÁNH CỬA	3		Φ 8	6	78	4.68	1.85	Hàn vào 5
	4		Φ 8	6	80	4.80	1.90	Hàn vào 5
	5	Khung cửa	L70x70x7	1	288	2.88	21.28	Hàn vào 3,4
	6	Thép rãnh van	L80x80x8	2	70	1.40	13.51	Hàn vào 7
	7	Thép dưới cà	Φ 12	10	20	2.00	2.42	Hàn vào 6
	8	Dầm đỡ máy	U120x52x4,8	1	315	3.15	32.76	
	9	Tai cửa (thép tấm)	d=12 ly	2	0.0555 m2	0.11m2	10.47	Hàn vào 5
	10	Máy đóng mở	V0					1 bộ
	11	Bu lông các loại						7 cái

MẬT CẮT I - I

Tỷ lệ 1:50



CHI TIẾT GIAN VAN (TL: 1/10)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYÊN



GÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh

DT: 0904.701.798- Email: manhha350@gmail.com

GÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HAI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYÊN

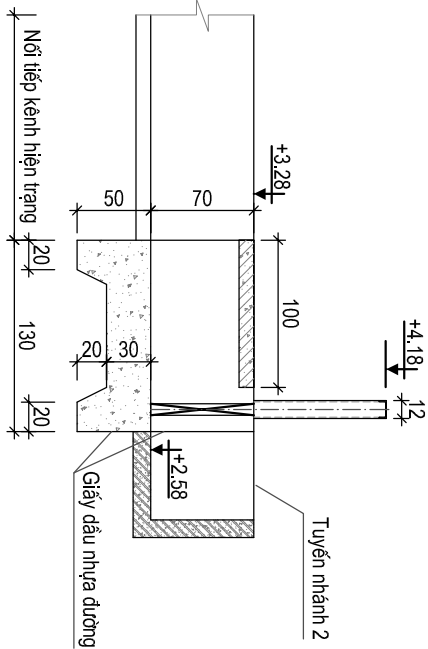
ĐIỂM ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÀM ĐỐC		
CT CỦA ĐIỀU TIẾT TẠI KQ+248 TUYỂN NHẬP 1 (BỘ HỒ)		
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	
CHỦ TRÌ T. KẾ	TRẦN QUỐC DUNG	
CNDA	TRẦN QUỐC DUNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	
NGUYỄN MẠNH HÀ		
TỶ LỆ:		BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:		HOÀN THÀNH: 2026

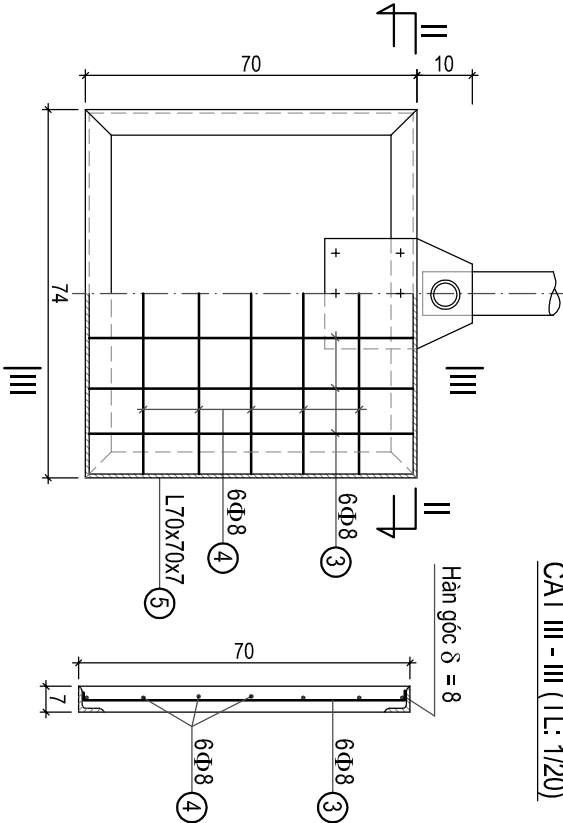
CẮT DỌC CỬA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

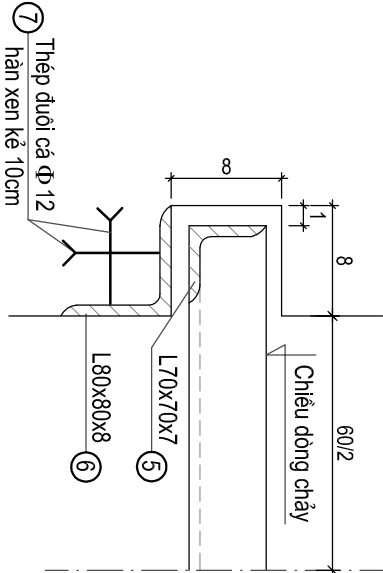


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/20)

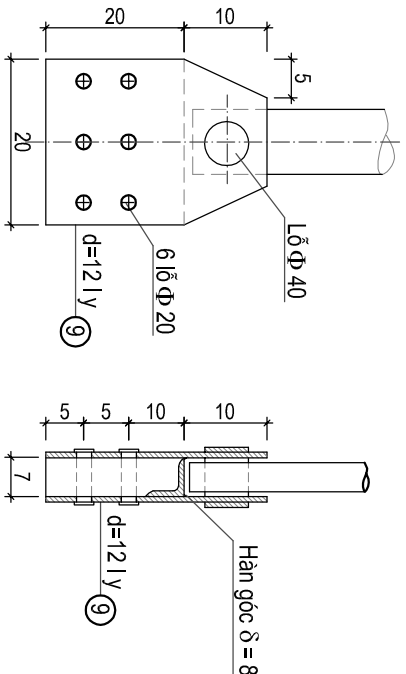
CẮT III - III (TL: 1/20)



CHI TIẾT C



CHI TIẾT TAI CỬA (TL: 1/20)

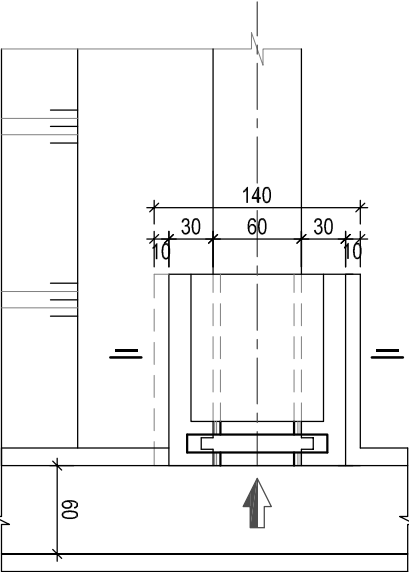


BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

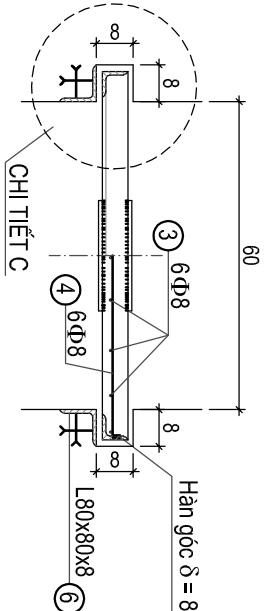
TT	Thành phần công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông M200, đá 1x2 cm	m ³	1.32
2	Bạt xac răn	m ²	2.10
3	Thép hình	Kg	78.02
4	Thép tròn	Kg	10.45
5	Bu lông M16-200	Cái	7.0
6	Máy đóng mở V0	Bộ	1.0
7	Ván khuôn các loại	m ²	7.42

1/2 MẶT BẰNG HOÀN THÀNH CỬA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50



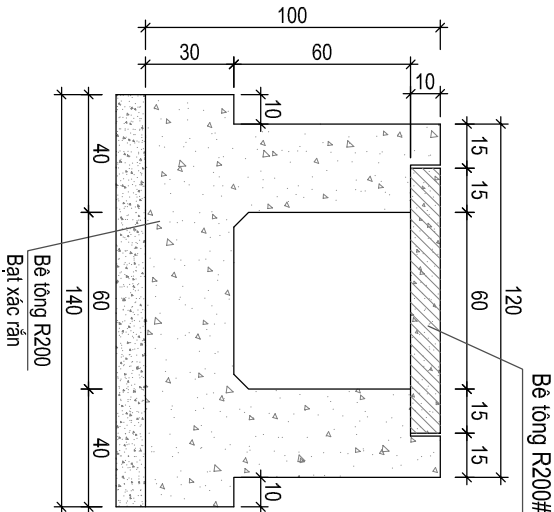
THEO II - II (TL: 1/20)



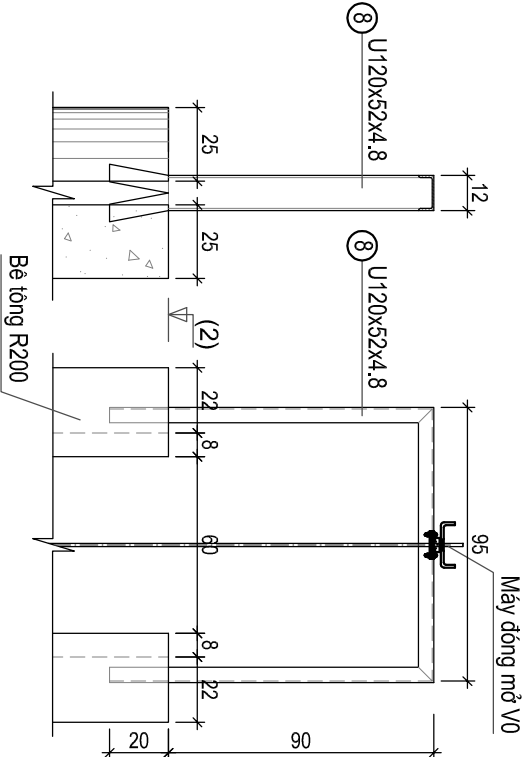
CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/10)

MẶT CẮT I-I

Tỷ lệ 1:50



CHI TIẾT GIAN VAN (TL: 1/10)



CK	Số hiệu	Hình dạng kích thước	Quý cánh mm	Số thành	Lì (cm) 1 thành	Σ L (m)	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
TẮM ĐẠN	1 2	5 84 5 5 94 5	Φ 8 Φ 8	6 5	94 104	5.64 5.20	2.23 2.05	
CÁNҺ CỬA	3	15 68 5	Φ 8	6	78	4.68	1.85	Hàn vào 5
	4	15 70 5	Φ 8	6	80	4.80	1.90	Hàn vào 5
	5	Khung cửa	L70x70x7	1	288	2.88	21.28	Hàn vào 3,4
	6	Thép rãnh van	L80x80x8	2	70	1.40	13.51	Hàn vào 7
	7	Thép dưới cá	Φ12	10	20	2.00	2.42	Hàn vào 6
	8	Dầm đỡ máy	U120x52x4.8	1	315	3.15	32.76	
	9	Tai cửa (thép tấm)	d=12 ly	2	0.0555 m2	0.11 m2	10.47	Hàn vào 5
	10	Máy đóng mở	V0					1 bộ
	11	Bu lông các loại						7 cái

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CẢO KINH TẾ - KỸ THUẬT

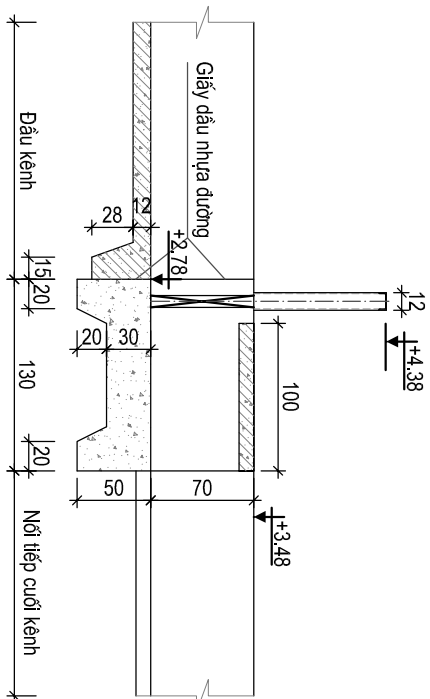
GIÁM ĐỐC

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG	
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	

NGUYỄN MẠNH HÀ		CT CỦA ĐIỀU TIẾT TẠI KQ+248 TUYẾN NHANH 1 (BỘ TẢ)
TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:	
LẦN XUẤT BẢN:	HOÀN THÀNH: 2026	

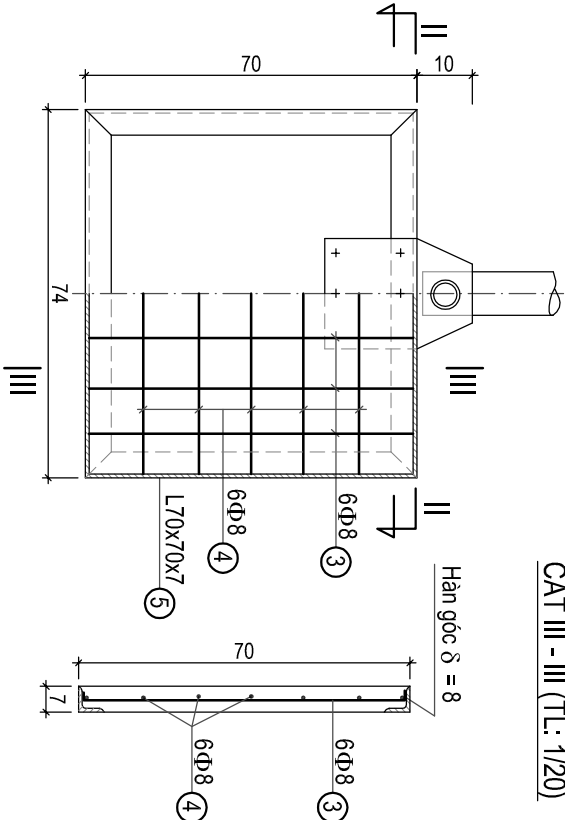
CẮT DỌC CỬA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

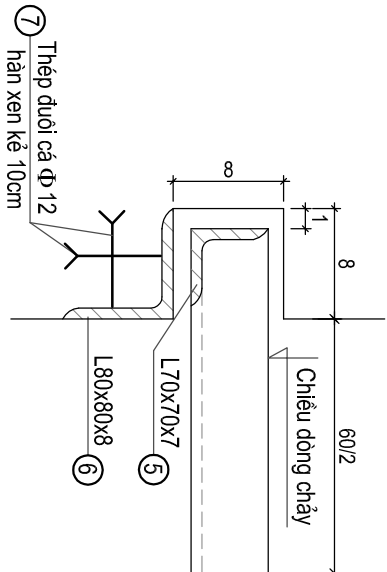


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/20)

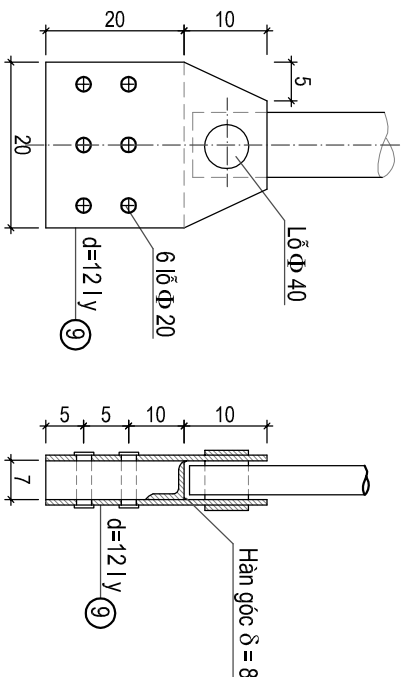
CẮT III - III (TL: 1/20)



CHI TIẾT C



CHI TIẾT TẠI CỬA (TL: 1/20)

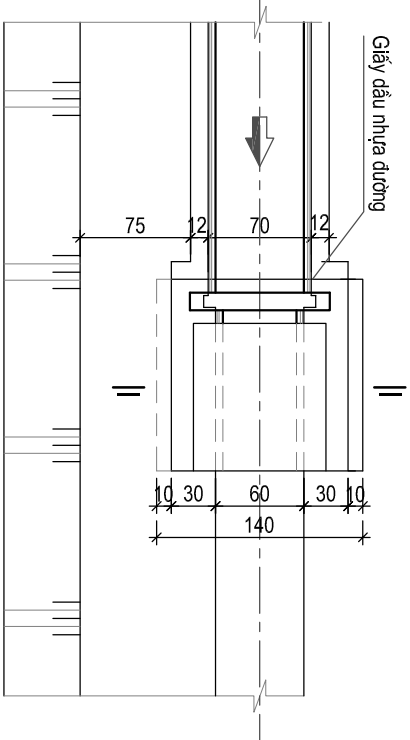


BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

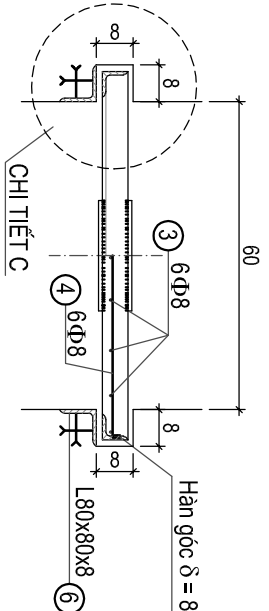
TT	Thành phần công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông M200, đá 1x2 cm	m ³	1.32
2	Bạt xac răn	m ²	2.10
3	Thép hình	Kg	78.02
4	Thép tròn	Kg	10.45
5	Bu lông M16-200	Cái	7.0
6	Máy đóng mở V0	Bộ	1.0
7	Ván khuôn các loại	m ²	7.42

1/2 MẶT BẰNG HOÀN THÀNH CỬA ĐIỀU TIẾT

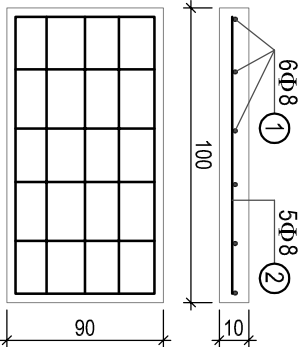
Tỷ lệ 1:50



THEO II - II (TL: 1/20)



THÉP TẦM ĐẠN (TL: 1/25)

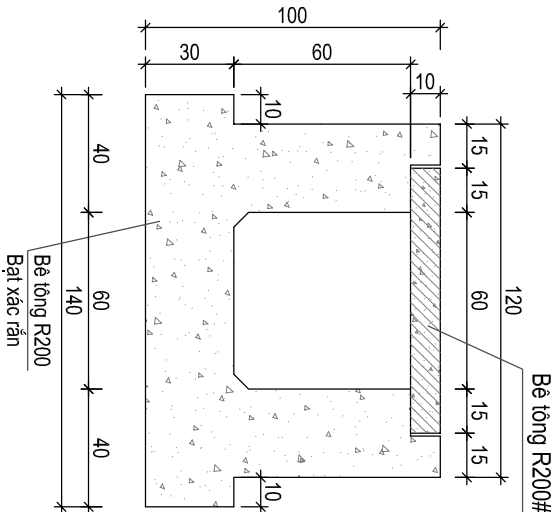


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/10)

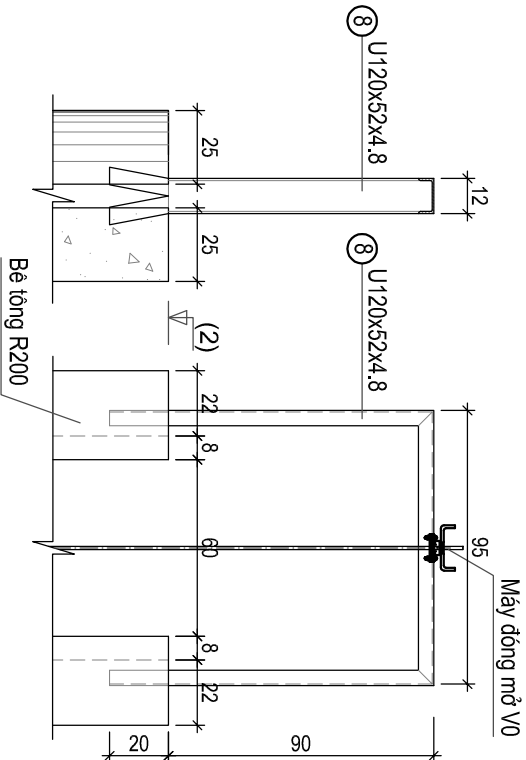
CK	Số hiệu	Hình dạng kích thước	Quý cánh mm	Số thanh	Lì (cm) 1 thanh	Σ L (m)	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
CÁNҺ CỬA	1	5 84 5	Φ 8	6	94	5.64	2.23	
	2	5 94 5	Φ 8	5	104	5.20	2.05	
	3	15 68 5	Φ 8	6	78	4.68	1.85	Hàn vào 5
	4	15 70 5	Φ 8	6	80	4.80	1.90	Hàn vào 5
	5	Khung cửa	L70x70x7	1	288	2.88	21.28	Hàn vào 3,4
	6	Thép rãnh van	L80x80x8	2	70	1.40	13.51	Hàn vào 7
	7	Thép dưới cá	Φ12	10	20	2.00	2.42	Hàn vào 6
	8	Dầm đỡ máy	U120x52x4.8	1	315	3.15	32.76	
	9	Tai cửa (thép tấm)	d=12 ly	2	0.0555 m ²	0.11 m ²	10.47	Hàn vào 5
	10	Máy đóng mở						1 bộ
	11	Bu lông các loại	V0					7 cái

MẶT CẮT I-I

Tỷ lệ 1:50



CHI TIẾT GIAN VAN (TL: 1/10)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CẠO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG	
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	

CT CỦA ĐIỀU TIẾT TẠI KH-002 TUYẾN NHẢNH 1

TỶ LỆ:

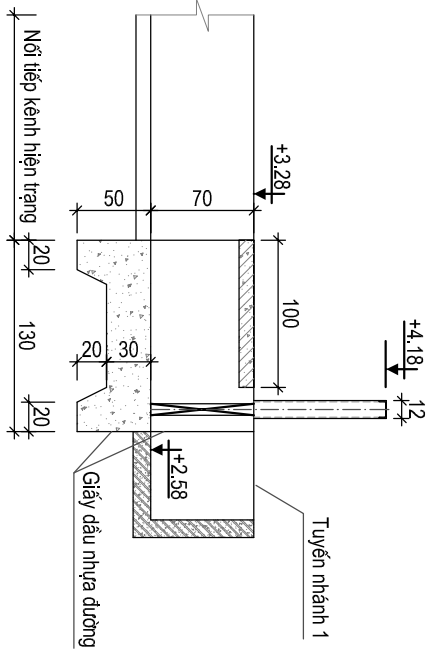
BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN:

HOÀN THÀNH: 2026

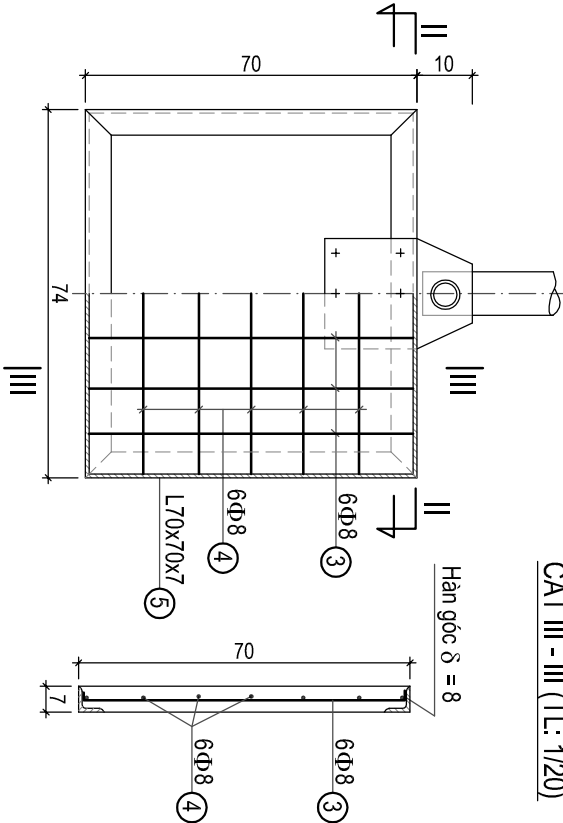
CẮT DỌC CỬA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

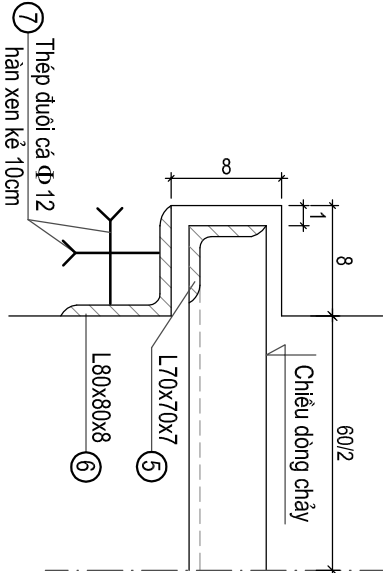


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/20)

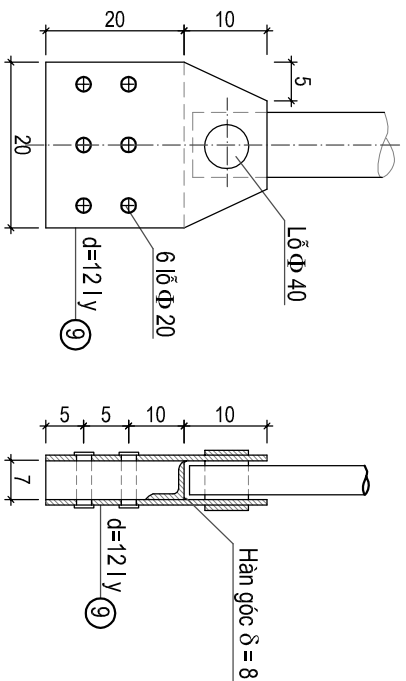
CẮT III - III (TL: 1/20)



CHI TIẾT C



CHI TIẾT TÀI CỬA (TL: 1/20)

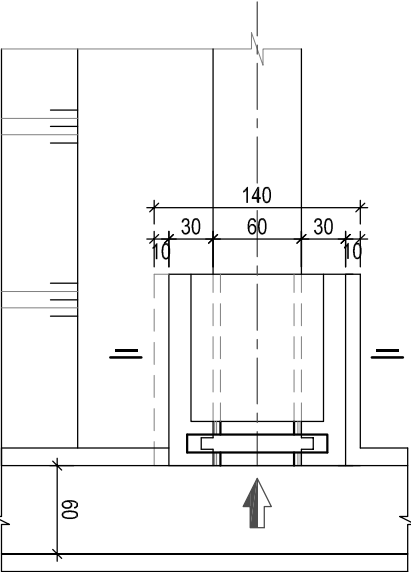


BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

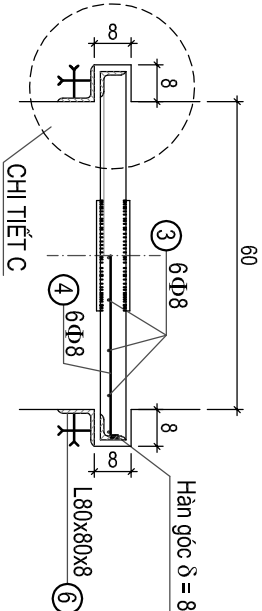
TT	Thành phần công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông M200, đá 1x2 cm	m ³	1.32
2	Bạt xac răn	m ²	2.10
3	Thép hình	Kg	78.02
4	Thép tròn	Kg	10.45
5	Bu lông M16-200	Cái	7.0
6	Máy đóng mở V0	Bộ	1.0
7	Ván khuôn các loại	m ²	7.42

1/2 MẶT BẰNG HOÀN THÀNH CỬA ĐIỀU TIẾT

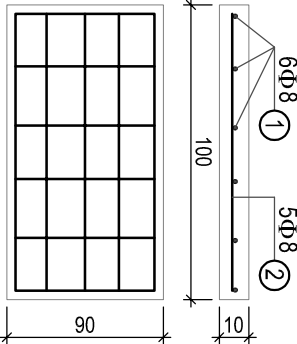
Tỷ lệ 1:50



THEO II - II (TL: 1/20)



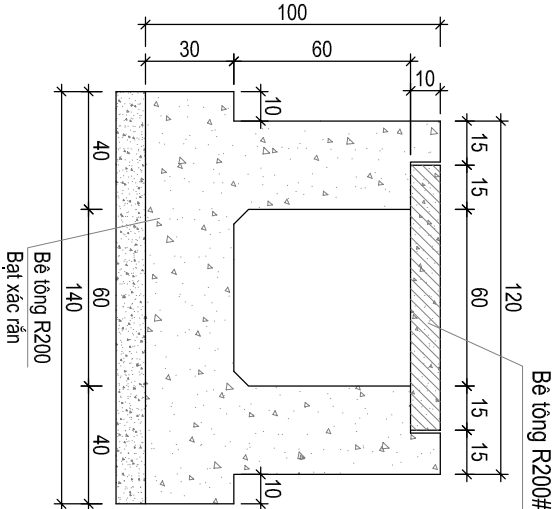
THÉP TẦM ĐẠN (TL: 1/25)



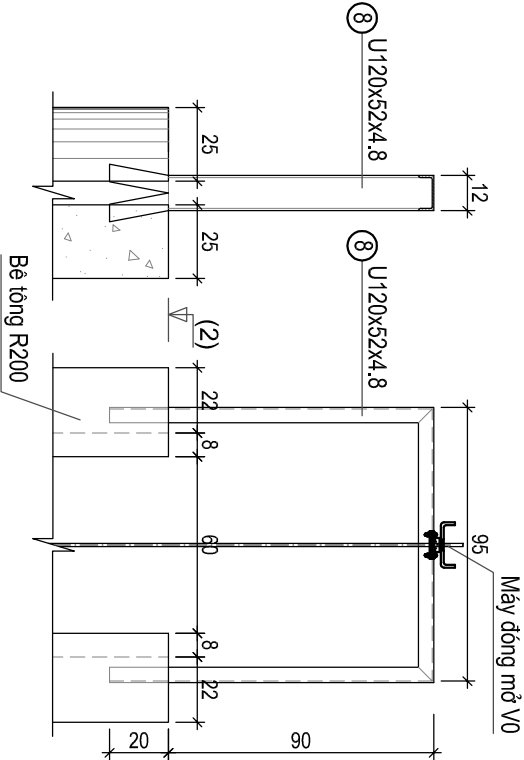
CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/10)

MẶT CẮT I-I

Tỷ lệ 1:50



CHI TIẾT GIAN VAN (TL: 1/10)



CK	Số hiệu	Hình dạng kích thước	Quý cánh mm	Số thanh	L1 (cm) 1 thanh	Σ L (m)	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
CÁNҺ CỬA	1	5 84 5	Φ 8	6	94	5.64	2.23	
	2	5 94 5	Φ 8	5	104	5.20	2.05	
	3	15 68 5	Φ 8	6	78	4.68	1.85	Hàn vào 5
	4	15 70 5	Φ 8	6	80	4.80	1.90	Hàn vào 5
	5	Khung cửa	L70x70x7	1	288	2.88	21.28	Hàn vào 3,4
	6	Thép rãnh van	L80x80x8	2	70	1.40	13.51	Hàn vào 7
	7	Thép dưới cá	Φ12	10	20	2.00	2.42	Hàn vào 6
	8	Dầm đỡ máy	U120x52x4.8	1	315	3.15	32.76	
	9	Tai cửa (thép tấm)	d=12 ly	2	0.0555 m2	0.11 m2	10.47	Hàn vào 5
	10	Máy đóng mở	V0					1 bộ
	11	Bu lông các loại						7 cái

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CẢO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG	
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	

NGUYỄN MẠNH HÀ

CT CỬA ĐIỀU TIẾT TÀI K0+240,4 TUYẾN NHẢNH 1 (BỜ TRÁI)

TỶ LỆ:

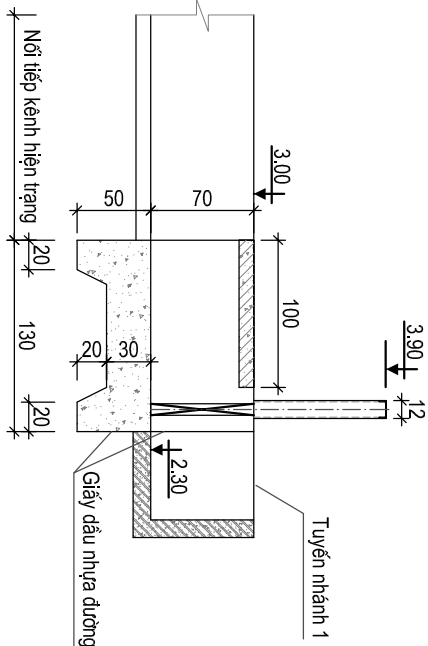
BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN:

HOÀN THÀNH: 2026

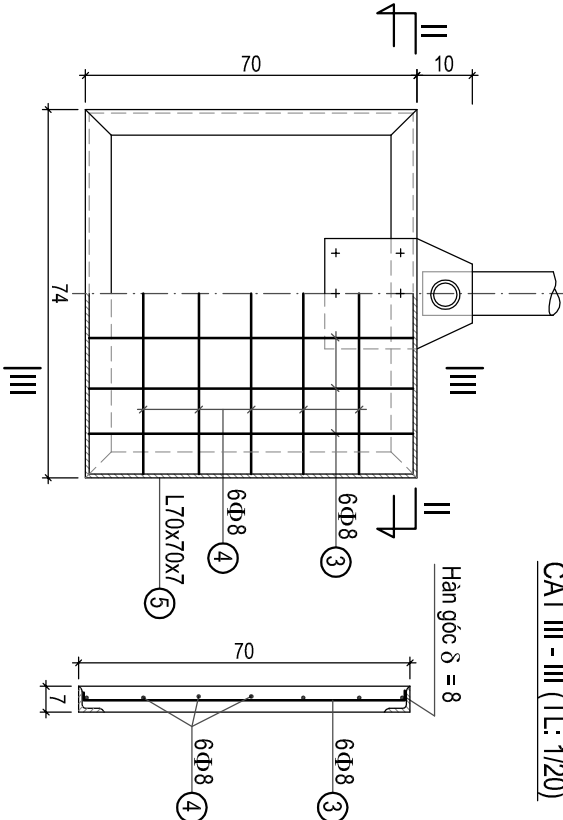
CẮT DỌC CỬA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

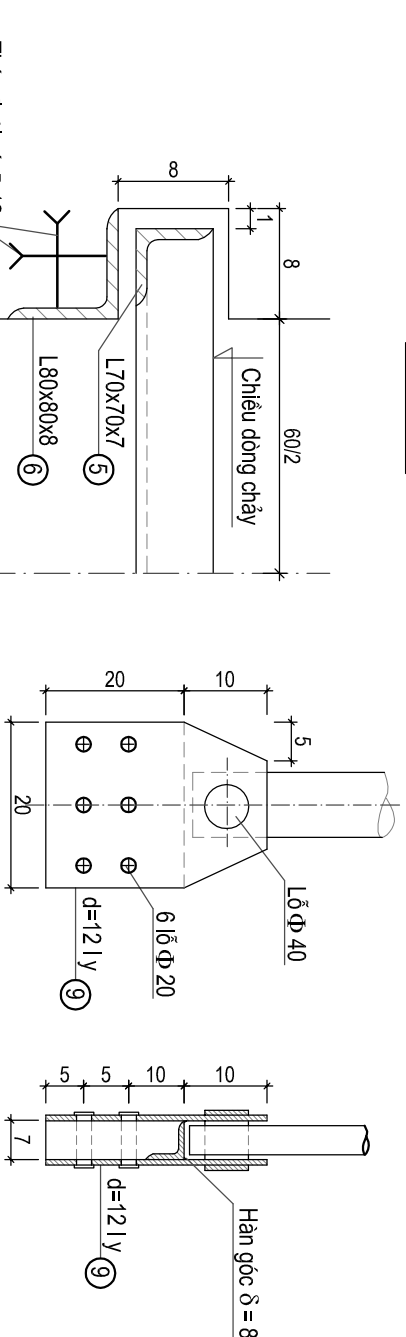


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/20)

CẮT III - III (TL: 1/20)



CHI TIẾT TẠI CỬA (TL: 1/20)

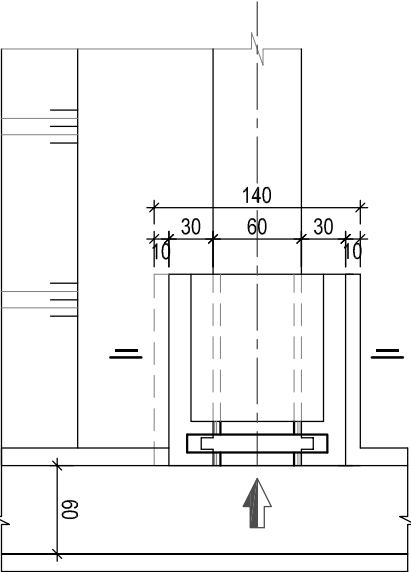


BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

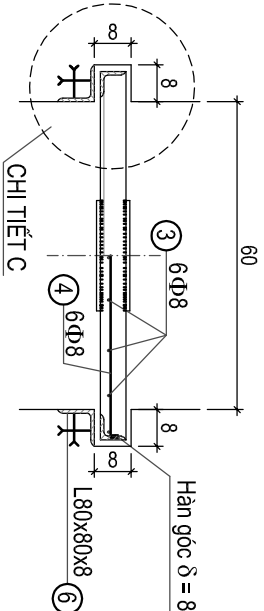
TT	Thành phần công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông M200, đá 1x2 cm	m ³	1.32
2	Bạt xac tẩn	m ²	2.10
3	Thép hình	Kg	78.02
4	Thép tròn	Kg	10.45
5	Bu lông M16-200	Cái	7.0
6	Máy đóng mở V0	Bộ	1.0
7	Ván khuôn các loại	m ²	7.42

1/2 MẶT BẰNG HOÀN THÀNH CỬA ĐIỀU TIẾT

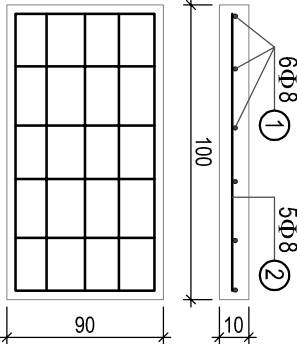
Tỷ lệ 1:50



THEO II - II (TL: 1/20)



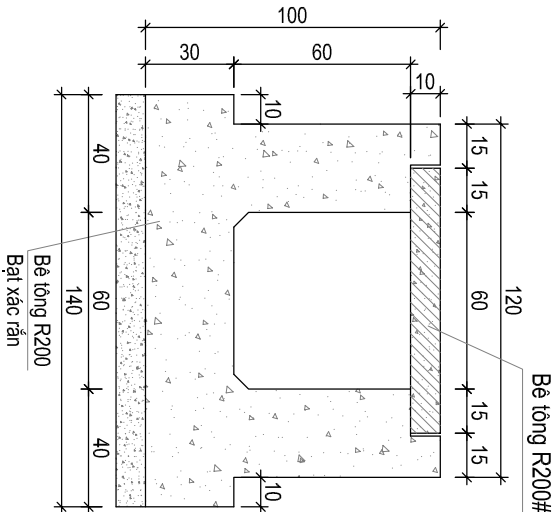
THÉP TẦM ĐẠN (TL: 1/25)



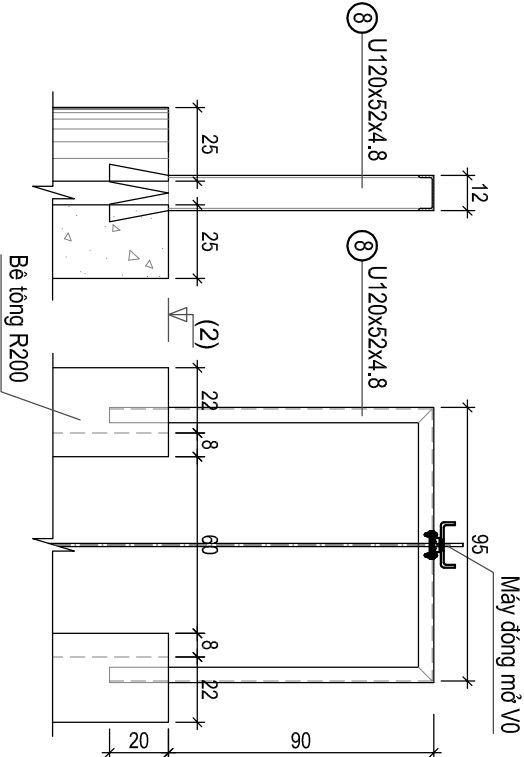
CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/10)

MẶT CẮT I - I

Tỷ lệ 1:50



CHI TIẾT GIAN VAN (TL: 1/10)



CK	Số hiệu	Hình dạng kích thước	Quý cánh mm	Số thành	Lì (cm) 1 thành	Σ L (m)	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
CÁNҺ CỬA	1	5 84 5	Φ 8	6	94	5.64	2.23	
	2	5 94 5	Φ 8	5	104	5.20	2.05	
	3	15 68 5	Φ 8	6	78	4.68	1.85	Hàn vào 5
	4	15 70 5	Φ 8	6	80	4.80	1.90	Hàn vào 5
	5	Khung cửa	L70x70x7	1	288	2.88	21.28	Hàn vào 3,4
	6	Thép rãnh van	L80x80x8	2	70	1.40	13.51	Hàn vào 7
	7	Thép dưới cá	Φ12	10	20	2.00	2.42	Hàn vào 6
	8	Dầm đỡ máy	U120x52x4.8	1	315	3.15	32.76	
	9	Tại cửa (thép tấm)	d=12 ly	2	0.0555 m ²	0.11 m ²	10.47	Hàn vào 5
	10	Máy đóng mở						1 bộ
	11	Bu lông các loại	V0					7 cái

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sen - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CẢO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

CT CỦA ĐIỀU TIẾT TẠI KQ+589 TUYẾN NHANH 1 (BỘ TẢ)

TỶ LỆ:

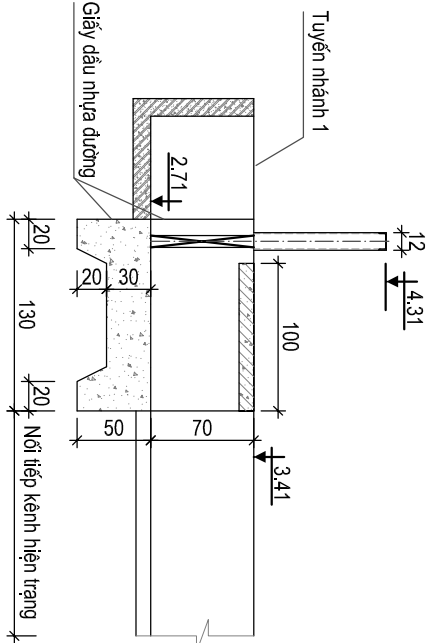
LẦN XUẤT BẢN:

BẢN VẼ SỐ:

HOÀN THÀNH: 2026

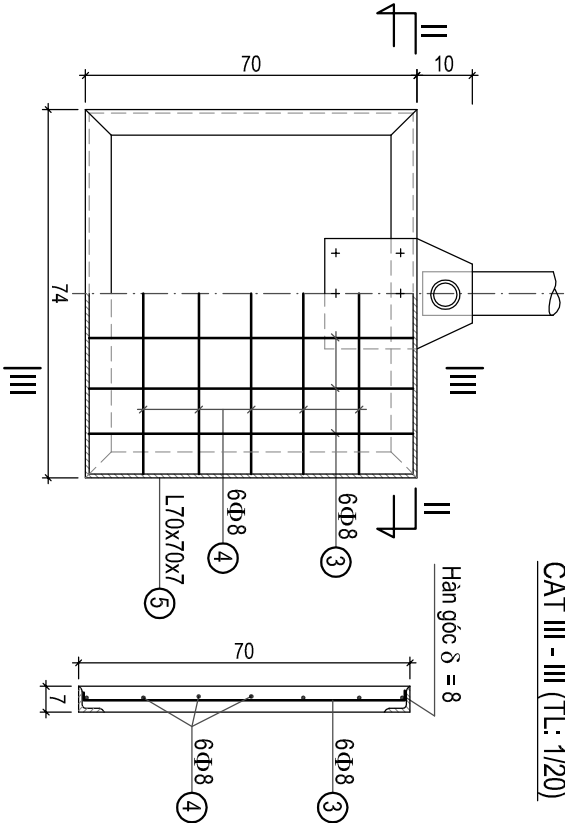
CẮT DỌC CỬA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

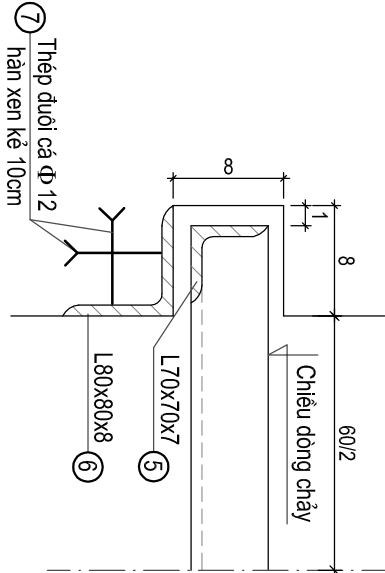


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/20)

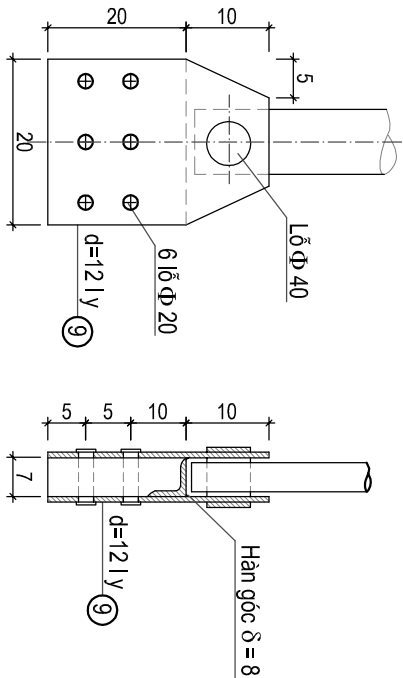
CẮT III - III (TL: 1/20)



CHI TIẾT C



CHI TIẾT TAI CỬA (TL: 1/20)

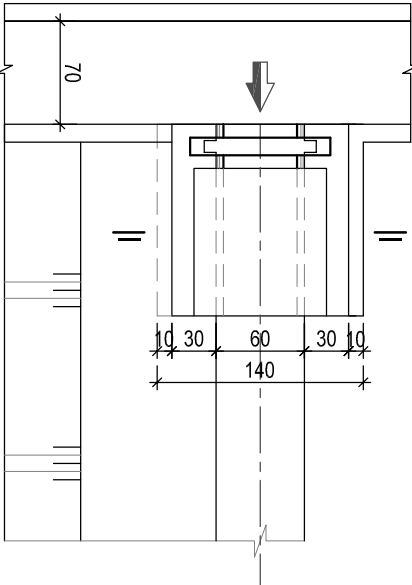


BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

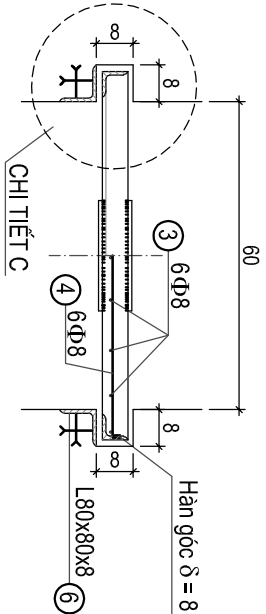
TT	Thành phần công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông M200, đá 1x2 cm	m ³	1.32
2	Bạt xac răn	m ²	2.10
3	Thép hình	Kg	78.02
4	Thép tròn	Kg	10.45
5	Bu lông M16-200	Cái	7.0
6	Máy đóng mở V0	Bộ	1.0
7	Ván khuôn các loại	m ²	7.42

1/2 MẶT BẰNG HOÀN THÀNH CỬA ĐIỀU TIẾT

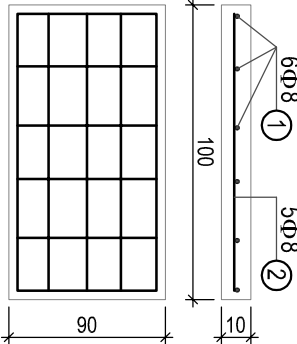
Tỷ lệ 1:50



THEO II - II (TL: 1/20)



THÉP TẦM ĐAN (TL: 1/25)

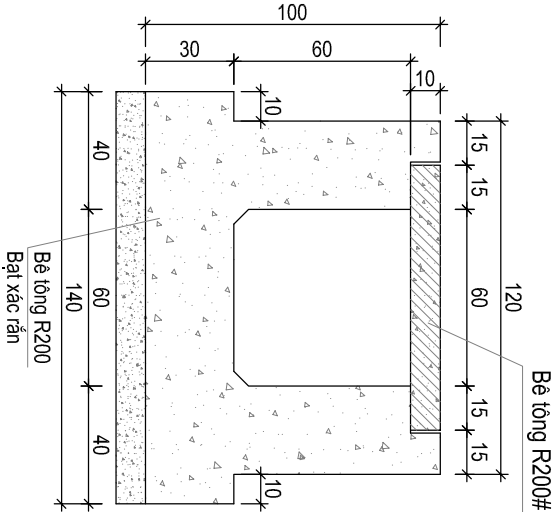


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/10)

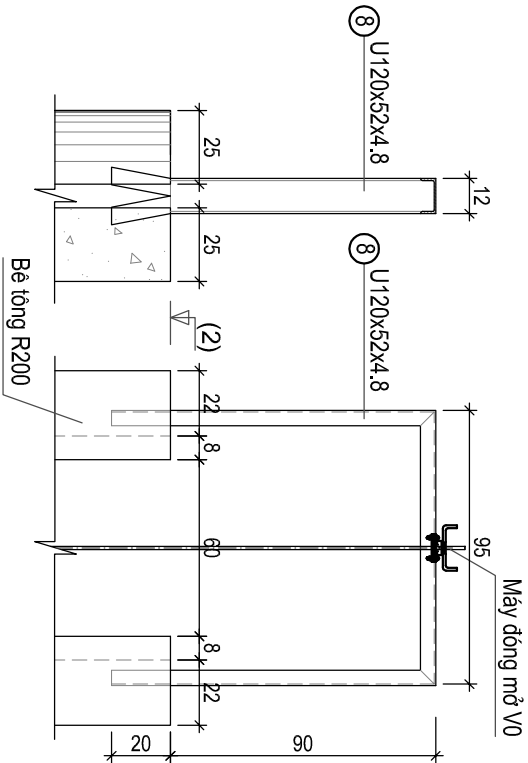
CK	Số hiệu	Hình dạng kích thước	Quý cánh mm	Số thanh	Lì (cm) 1 thanh	Σ L (m)	T trọng (kg)	Ghi chú
CÁNҺ CỬA	1	5 84 5	Φ 8	6	94	5.64	2.23	
	2	5 94 5	Φ 8	5	104	5.20	2.05	
	3	15 68 5	Φ 8	6	78	4.68	1.85	Hàn vào 5
	4	15 70 5	Φ 8	6	80	4.80	1.90	Hàn vào 5
	5	Khung cửa	L70x70x7	1	288	2.88	21.28	Hàn vào 3,4
	6	Thép rãnh van	L80x80x8	2	70	1.40	13.51	Hàn vào 7
	7	Thép dưới cá	Φ12	10	20	2.00	2.42	Hàn vào 6
	8	Dầm dờ máy	U120x52x4.8	1	315	3.15	32.76	
	9	Tai cửa (thép tấm)	d=12 ly	2	0.0555 m ²	0.11 m ²	10.47	Hàn vào 5
	10	Máy đóng mở						1 bộ
	11	Bu lông các loại	V0					7 cái

MẶT CẮT I-I

Tỷ lệ 1:50



CHI TIẾT GIAN VAN (TL: 1/10)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CẠO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG	
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	

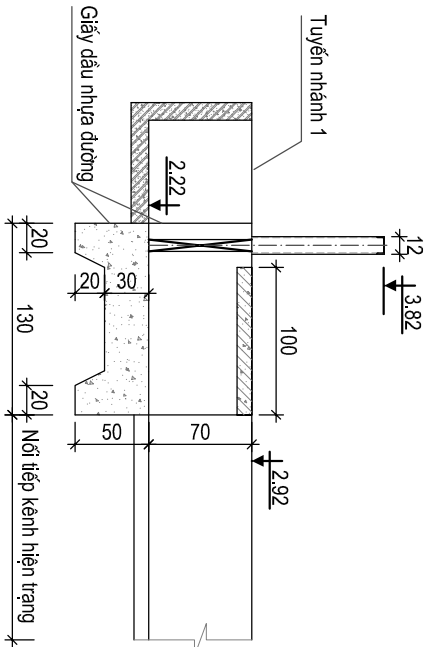
CT CỬA ĐIỀU TIẾT TẠI KQ-84 TUYẾN NHẢNH 1 (BCHỦ)

TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN: HOÀN THÀNH: 2026

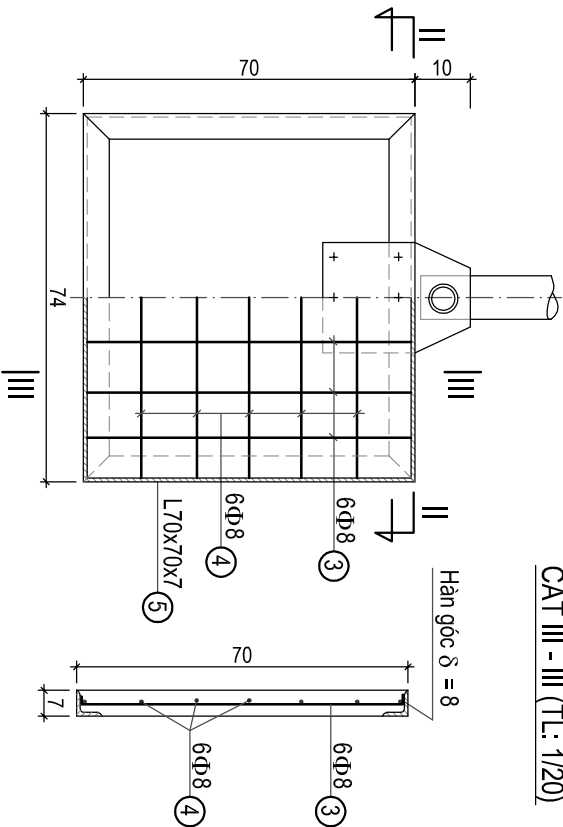
CẮT DỌC CỦA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

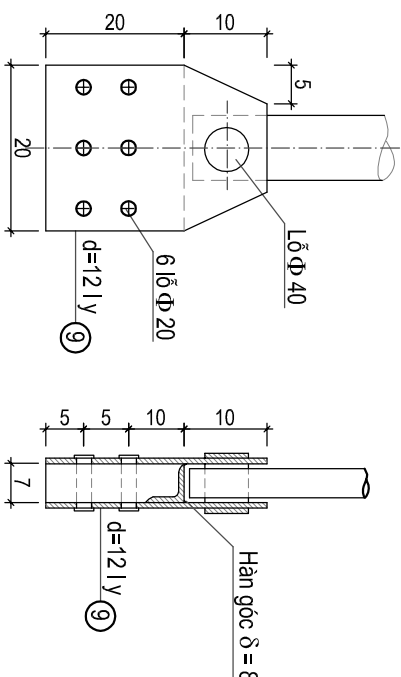
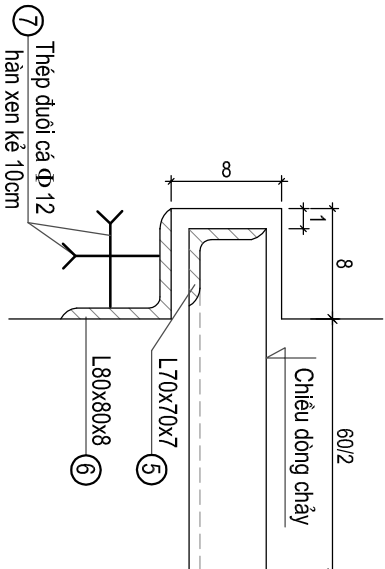


CHI TIẾT CẢNH CỬA (TL: 1/20)

CẤT III - III (TL: 1/20)



CHI TIẾT C

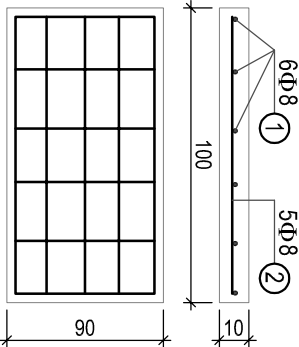


CHI TIẾT TẠI CỬA (TL: 1/20)

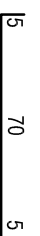
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

TT	Thành phần công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông M200, đá 1x2 cm	m3	1.32
2	Bạt xấp gần	m2	2.10
3	Thép hình	Kg	78.02
4	Thép tròn	Kg	10.45
5	Bu lông M16-200	Cái	7.0
6	Máy đóng mở V0	Bộ	1.0
7	Ván khuôn các loại	m2	7.42

THÉP TẦM ĐÀN (TL: 1/25)

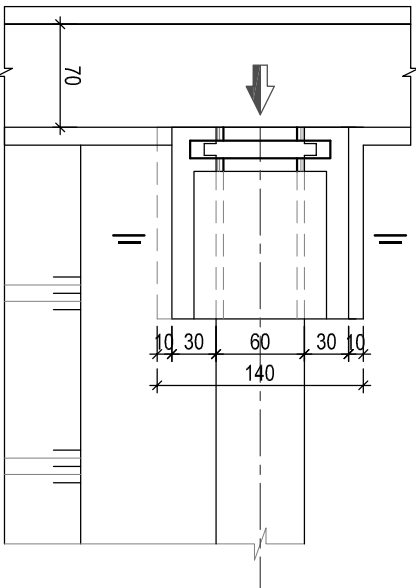


CHI TIẾT CẢNH CỬA (TL: 1/10)

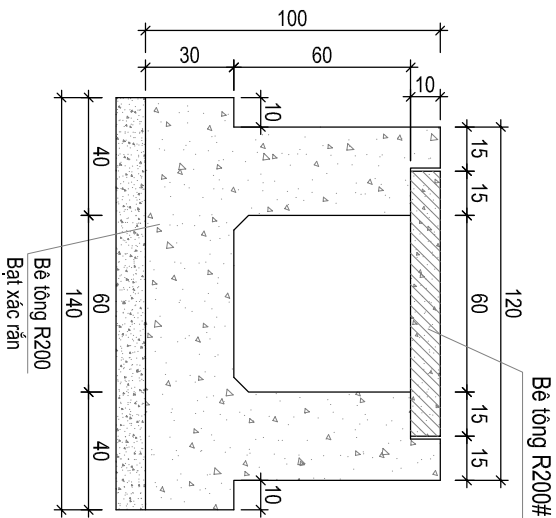
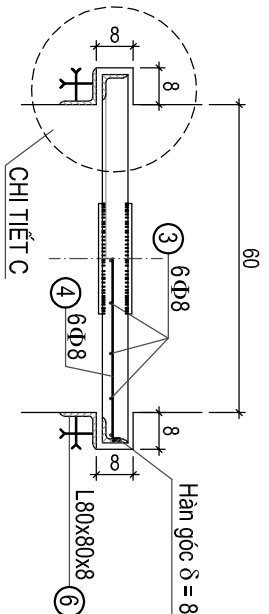
CK	Số hiệu	Hình dạng kích thước	Qui cách mm	Số thanh	Li (cm) 1 thanh	Σ L (m)	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
TẤM ĐAN	1		Φ 8	6	94	5.64	2.23	
	2		Φ 8	5	104	5.20	2.05	
CÁNH CỬA	3		Φ 8	6	78	4.68	1.85	Hàn vào 5
	4		Φ 8	6	80	4.80	1.90	Hàn vào 5
	5	Khung cửa	L70x70x7	1	288	2.88	21.28	Hàn vào 3,4
	6	Thép rãnh van	L80x80x8	2	70	1.40	13.51	Hàn vào 7
	7	Thép dưới cà	Φ 12	10	20	2.00	2.42	Hàn vào 6
	8	Dầm đỡ máy	U120x52x4,8	1	315	3.15	32.76	
	9	Tai cửa (thép tấm)	d=12 ly	2	0.0555 m2	0.11 m2	10.47	Hàn vào 5
	10	Máy đóng mở	V0					1 bộ
	11	Bu lông các loại						7 cái

MẶT CẮT I - I

Tỷ lệ 1:50



CHI TIẾT GIAN VAN (TL: 1/10)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN



GÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh

DT: 0904.701.798- Email: manhha350@gmail.com

GÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THẦN QUÝ HAI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

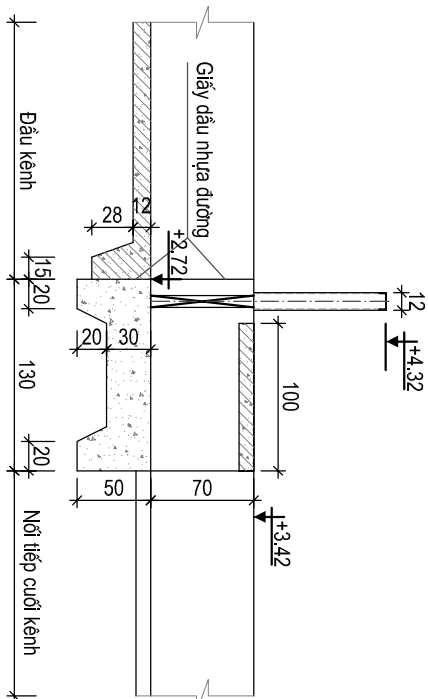
ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG		GIÀM ĐỐC CT CỦA ĐIỀU TIẾT TẠI KQ+686 TUYÊN NHANH 1 (BỜ HỒ)
CHỦ TRÌ T. KẾ	TRẦN QUỐC DUNG		
CNDA	TRẦN QUỐC DUNG		
KCS	LÊ QUANG TRUNG		
NGUYỄN MẠNH HÀ			
TỶ LỆ:		BẢN VẼ SỐ:	
LẦN XUẤT BẢN:		HOÀN THÀNH: 2026	

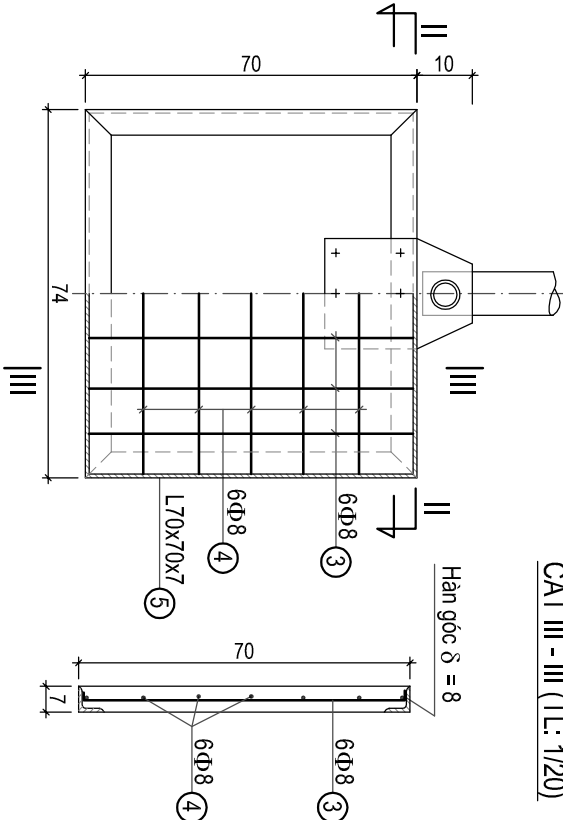
CẮT DỌC CỬA ĐIỀU TIẾT

Tỷ lệ 1:50

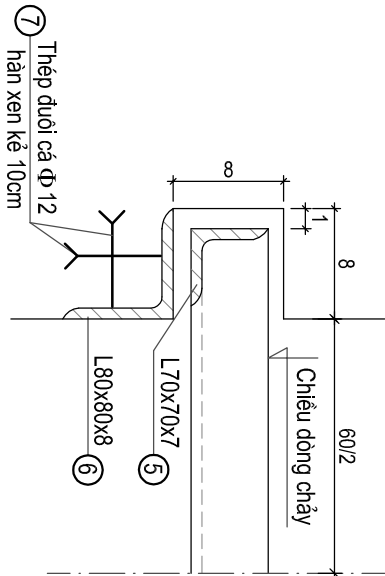


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/20)

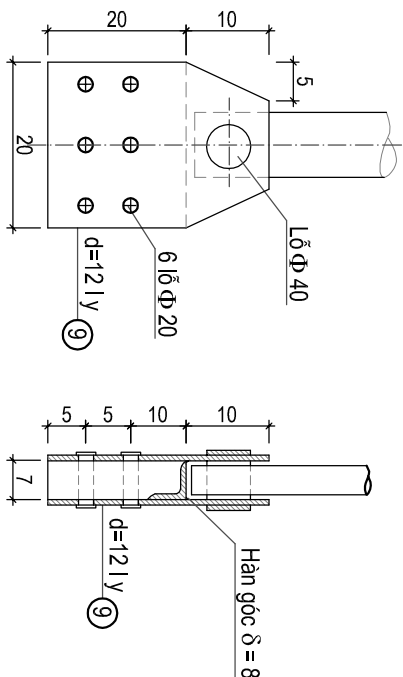
CẮT III - III (TL: 1/20)



CHI TIẾT C



CHI TIẾT TẠI CỬA (TL: 1/20)

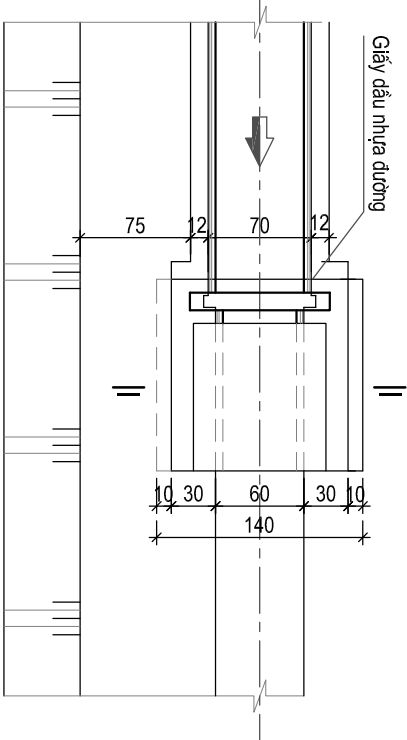


BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

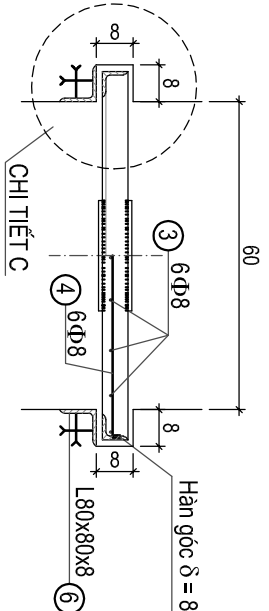
TT	Thành phần công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông M200, đá 1x2 cm	m ³	1.32
2	Bạt xac răn	m ²	2.10
3	Thép hình	Kg	78.02
4	Thép tròn	Kg	10.45
5	Bu lông M16-200	Cái	7.0
6	Máy đóng mở V0	Bộ	1.0
7	Ván khuôn các loại	m ²	7.42

1/2 MẶT BẰNG HOÀN THÀNH CỬA ĐIỀU TIẾT

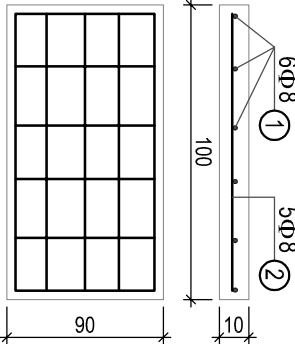
Tỷ lệ 1:50



THEO II - II (TL: 1/20)



THÉP TẦM ĐẠN (TL: 1/25)

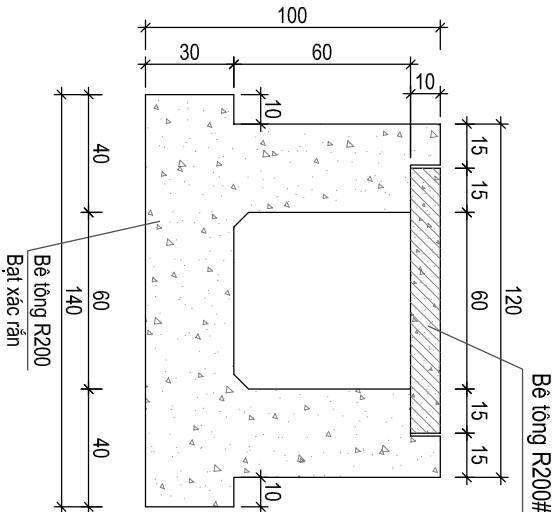


CHI TIẾT CÁNҺ CỬA (TL: 1/10)

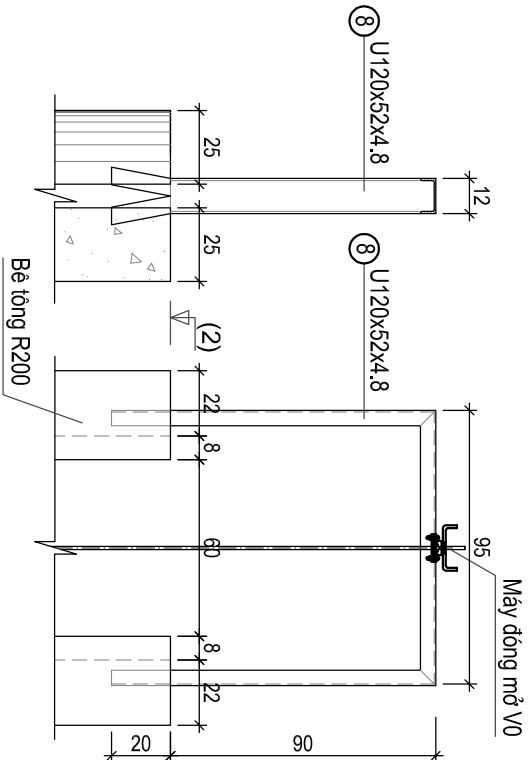
CK	Số hiệu	Hình dạng kích thước	Quý cánh mm	Số thanh	Lì (cm) 1 thanh	Σ L (m)	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
CÁNҺ CỬA	1	5 84 5	Φ 8	6	94	5.64	2.23	
	2	5 94 5	Φ 8	5	104	5.20	2.05	
	3	15 68 5	Φ 8	6	78	4.68	1.85	Hàn vào 5
	4	15 70 5	Φ 8	6	80	4.80	1.90	Hàn vào 5
	5	Khung cửa	L70x70x7	1	288	2.88	21.28	Hàn vào 3,4
	6	Thép rãnh van	L80x80x8	2	70	1.40	13.51	Hàn vào 7
	7	Thép dưới cá	Φ12	10	20	2.00	2.42	Hàn vào 6
	8	Dầm đỡ máy	U120x52x4.8	1	315	3.15	32.76	
	9	Tại cửa (thép tấm)	d=12 ly	2	0.0555 m ²	0.11 m ²	10.47	Hàn vào 5
	10	Máy đóng mở						1 bộ
	11	Bu lông các loại	V0					7 cái

MẶT CẮT I-I

Tỷ lệ 1:50



CHI TIẾT GIAN VAN (TL: 1/10)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CẠO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG	
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	

CT CỦA ĐIỀU TIẾT TẠI KH+006 TUYẾN NHẢNH 2

TỶ LỆ:

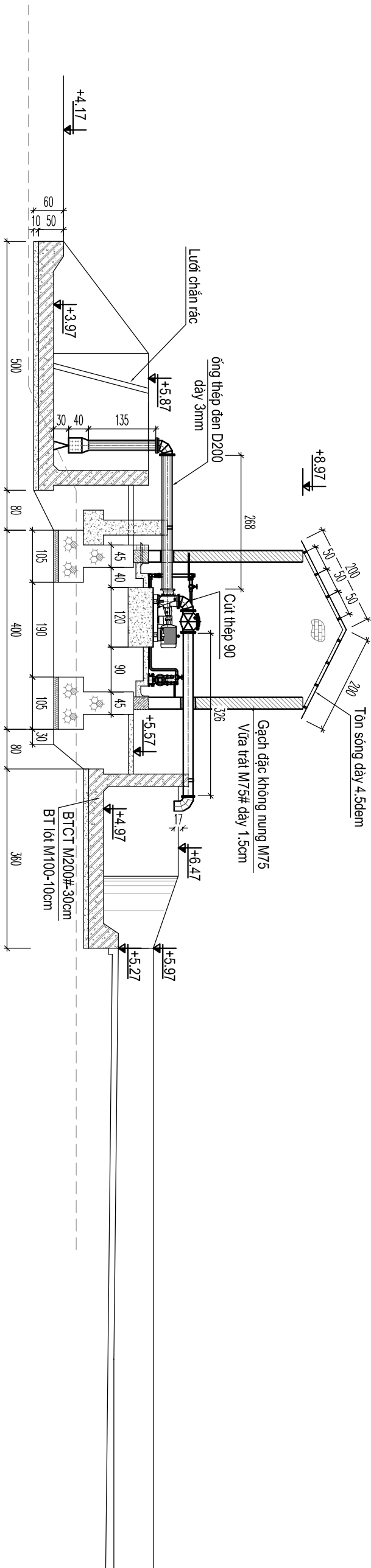
BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN:

HOÀN THÀNH: 2026

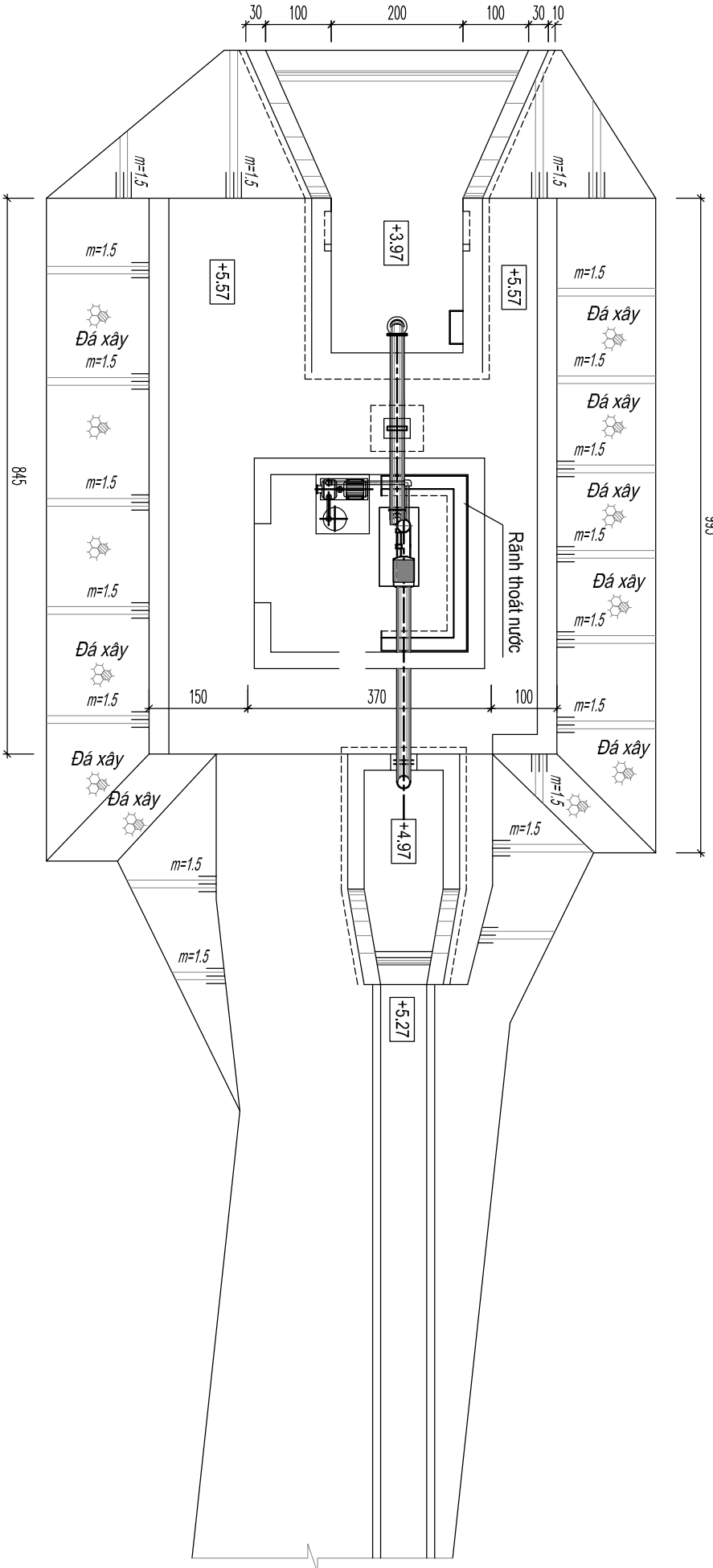
CẮT DỌC TRẠM BƠM

TỶ LỆ: 1/100



MẶT BẰNG TRẠM BƠM

TỶ LỆ: 1/100



GHI CHÚ:

- Kích thước trên bản vẽ ghi bằng cm, cao độ ghi bằng m.
- Chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép dày 3cm.
- Bê tông M200 sử dụng đá dăm 1x2cm loại 1.
- Bê tông lót M100 sử dụng đá dăm 4x6cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CẢO KINH TẾ - KỸ THUẬT

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	GIÁM ĐỐC
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DUNG	
CND	TRẦN QUỐC DUNG	
KCS	LÊ QUANG TRUNG	

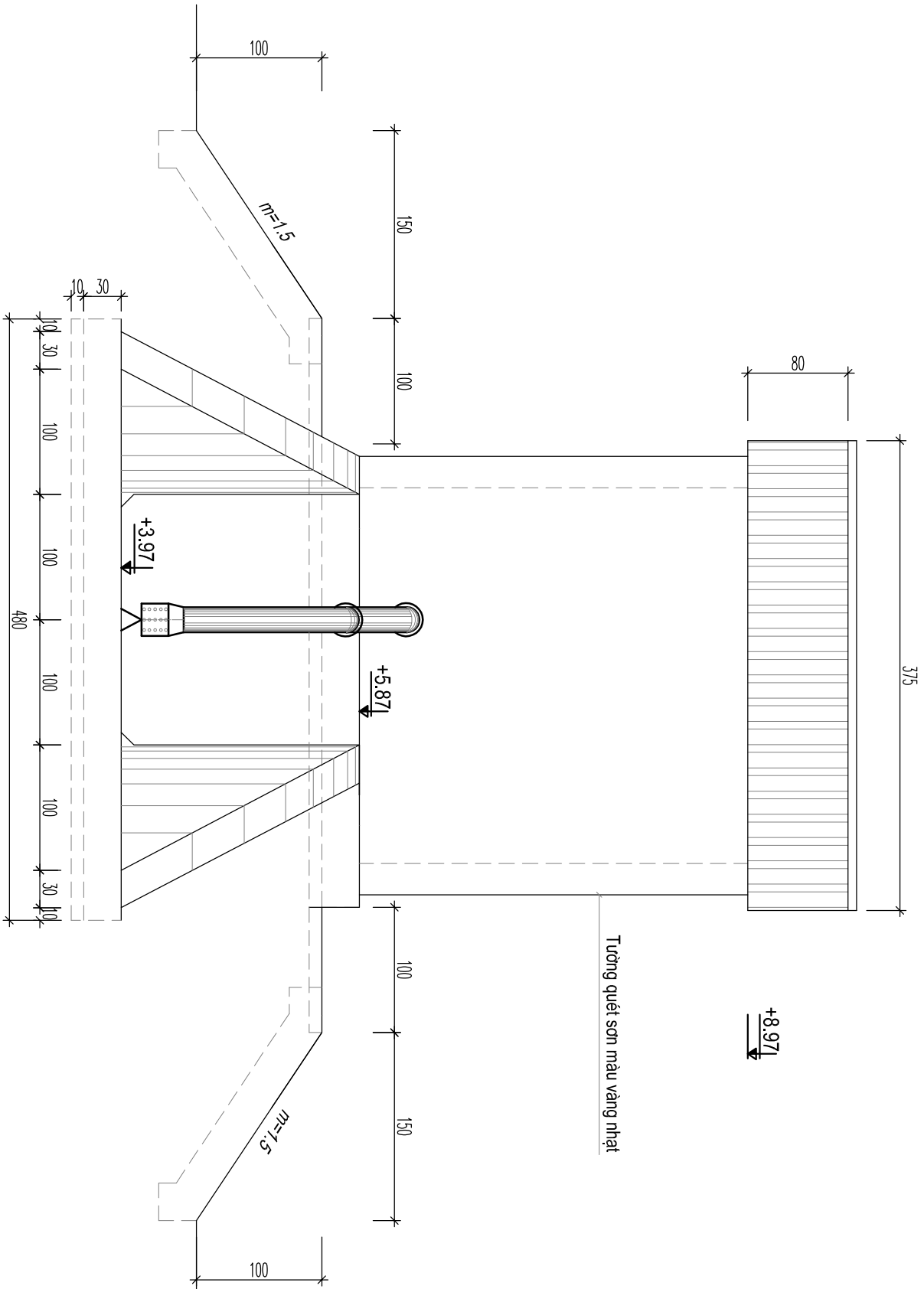
NGUYỄN MẠNH HÀ

MẶT BẰNG

Tỷ Lệ:	Bản vẽ số:
Lần xuất bản:	Hoàn thành: 2026

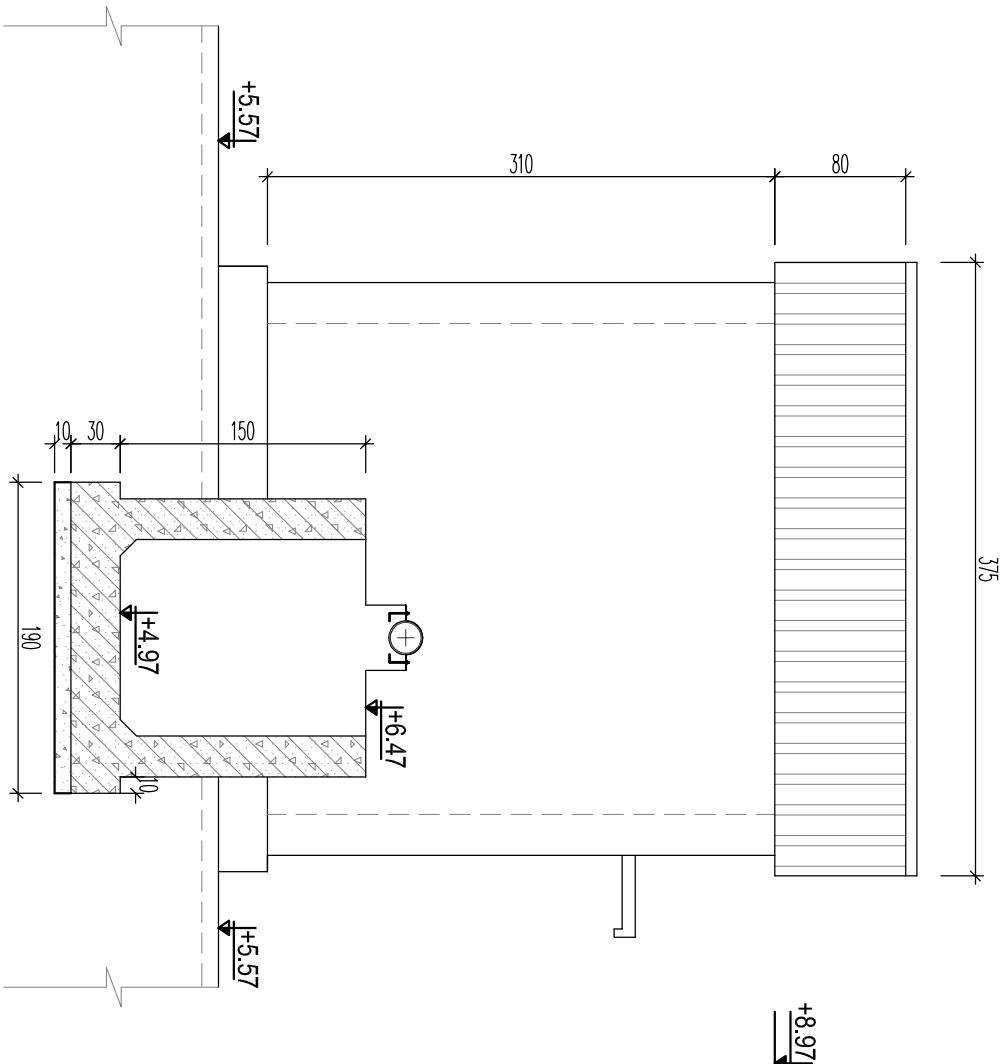
CHÍNH DIỆN THƯỢNG LƯU NHÀ TRẠM

TỈ LỆ: 1/50



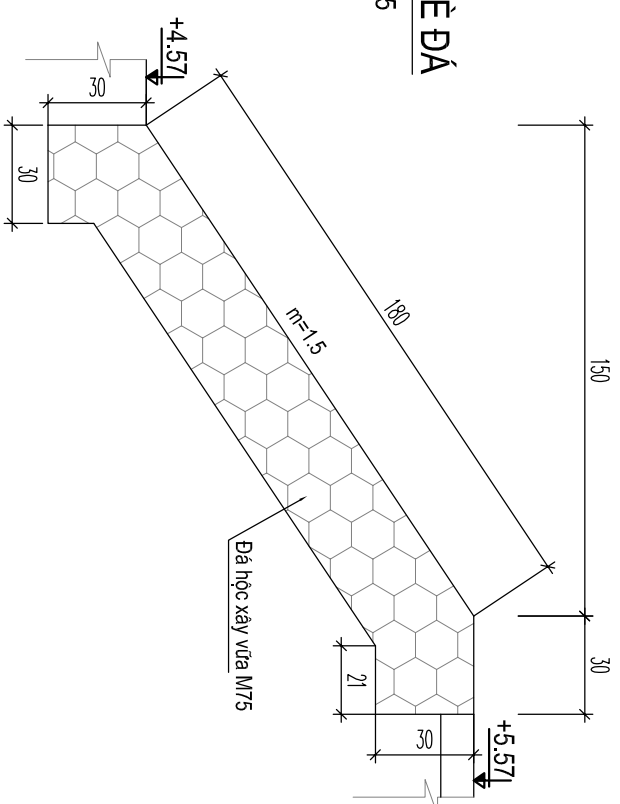
CHÍNH DIỆN HÀ LƯU NHÀ TRÀM

TỈ LỆ: 1/50



CẦU TẠO KÈ ĐÁ

TỶ LỆ: 1/25



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

**CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯỜNG NỘI ĐỒNG
THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYÊN**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh

DT: 0904.701.798- Email: manhha350@gmail.com

ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÀM ĐỐC

CHÍNH DIỆN

Tỷ Lệ:

So,

Lần xuất bản:

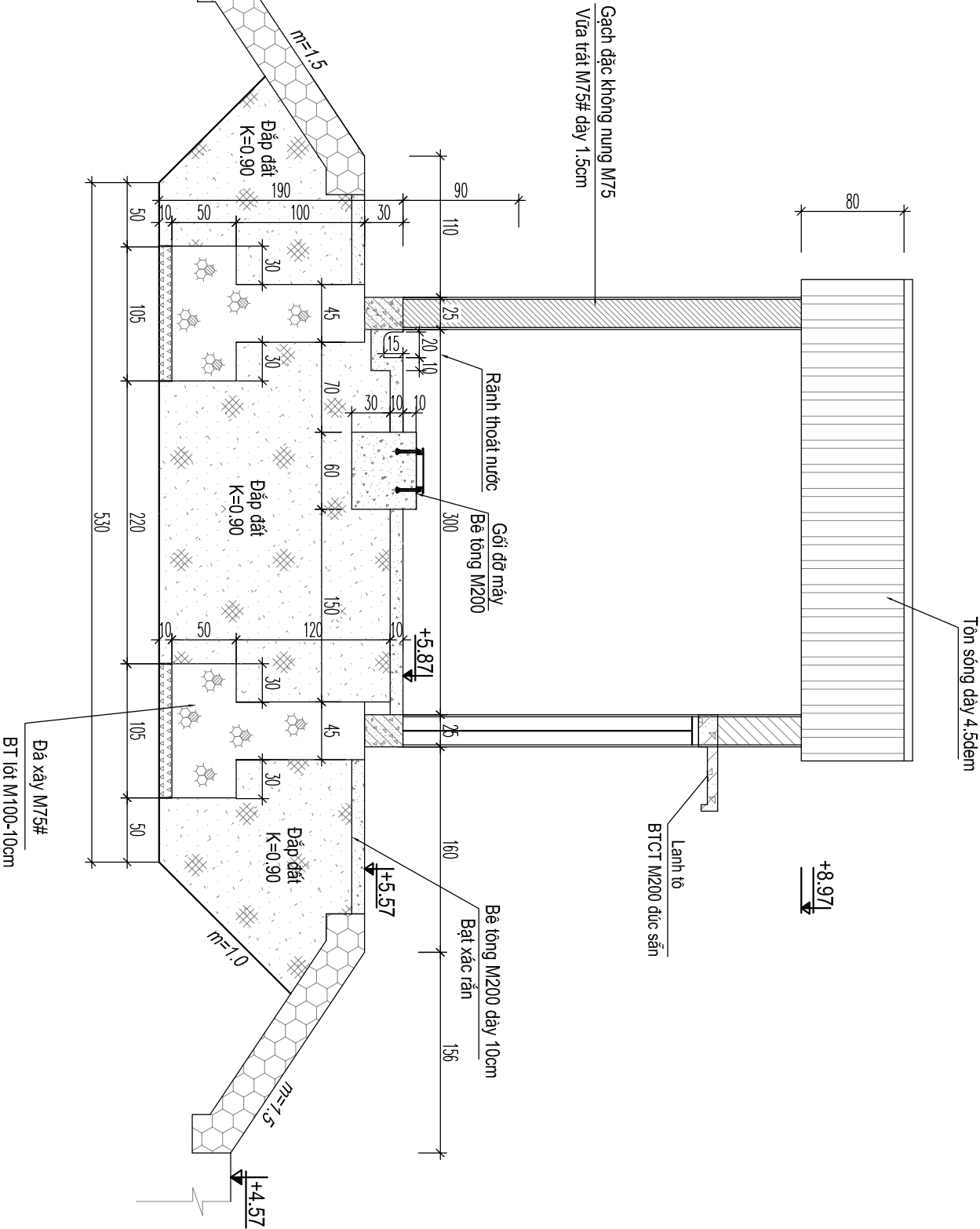
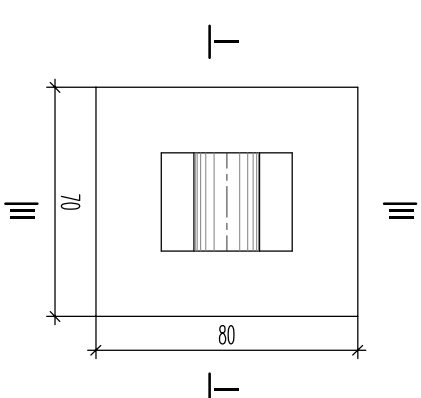
Hoàn thành: 2026

CẦU NGANG NHÀ TRẠM

TỶ LỆ: 1/50

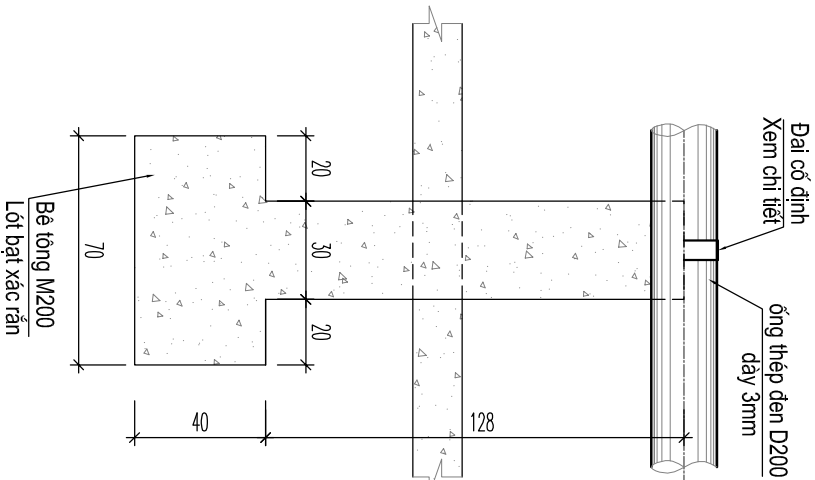
MẶT BẰNG TRỤ ĐỒ ỐNG

TỶ LỆ: 1/25



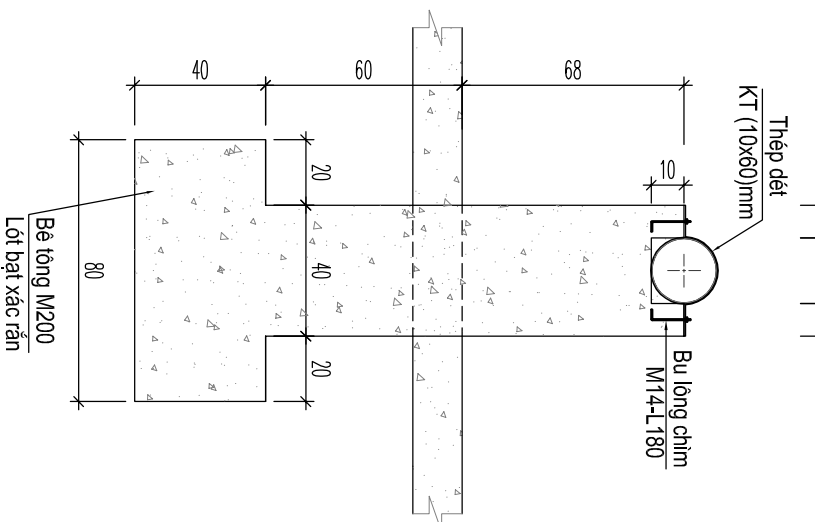
MẶT CẮT I - I

TỶ LỆ: 1/25



MẶT CẮT II - II

TỶ LỆ: 1/25



GHI CHÚ:

- Kích thước trên bản vẽ ghi bằng cm, cao độ ghi bằng m.
- Chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép dày 3cm.
- Bê tông M200 sử dụng đá dăm 1x2cm loại 1.
- Bê tông lót M100 sử dụng đá dăm 4x6cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

ĐC: SN98 đường Vũ Quang - P. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CẢO KINH TẾ - KỸ THUẬT

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG
CND	TRẦN QUỐC DŨNG
KCS	LÊ QUANG TRUNG

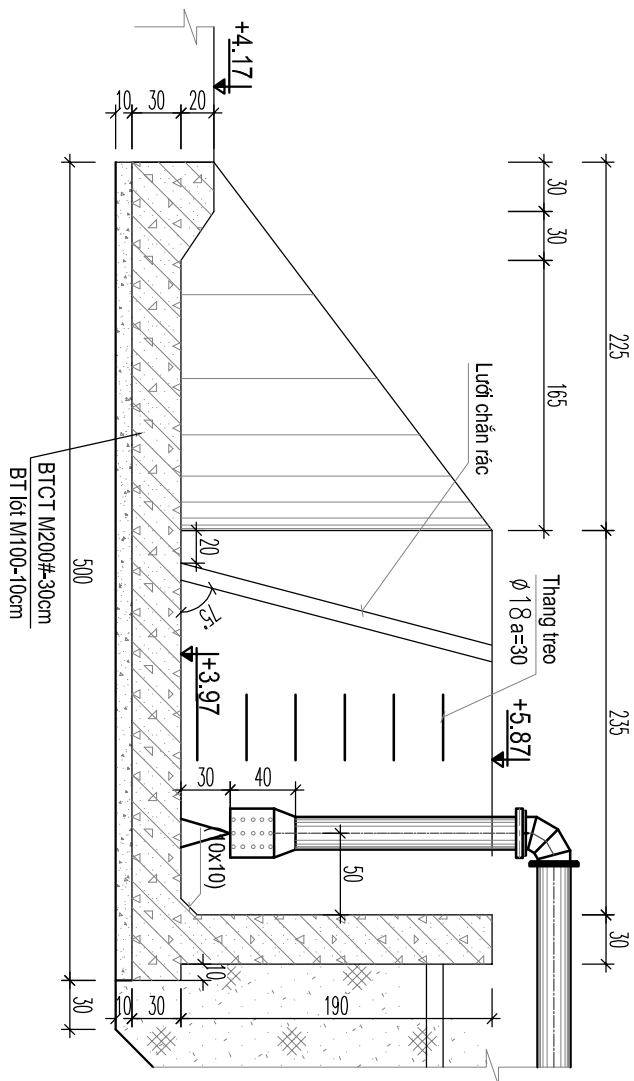
GIÁM ĐỐC

MẶT CẮT NGANG

Tỷ Lệ:	Bản vẽ số:
Lần xuất bản:	Hoàn thành: 2026

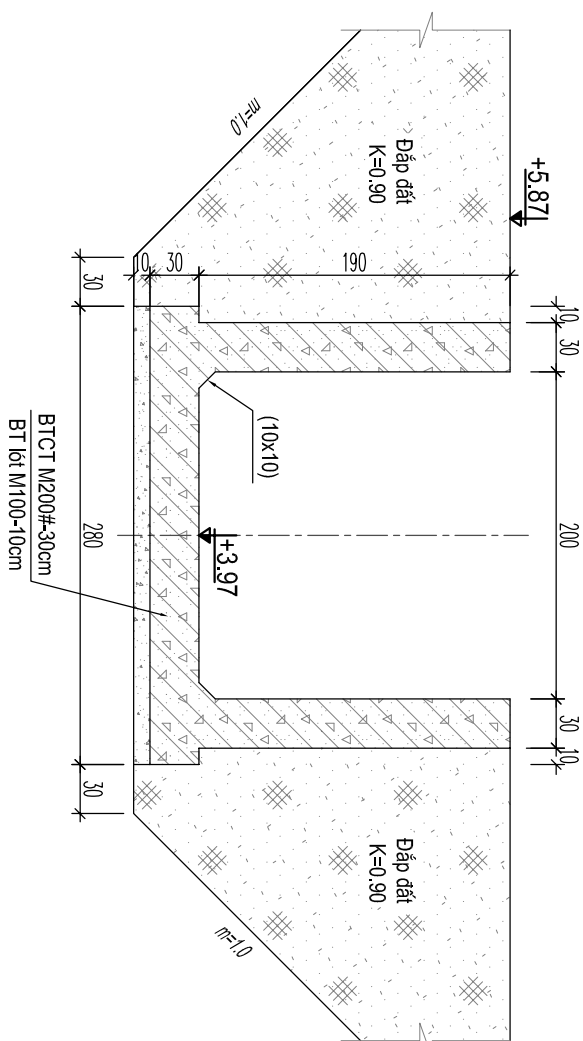
CẮT DỌC BỂ HÚT

TỶ LỆ: 1/50



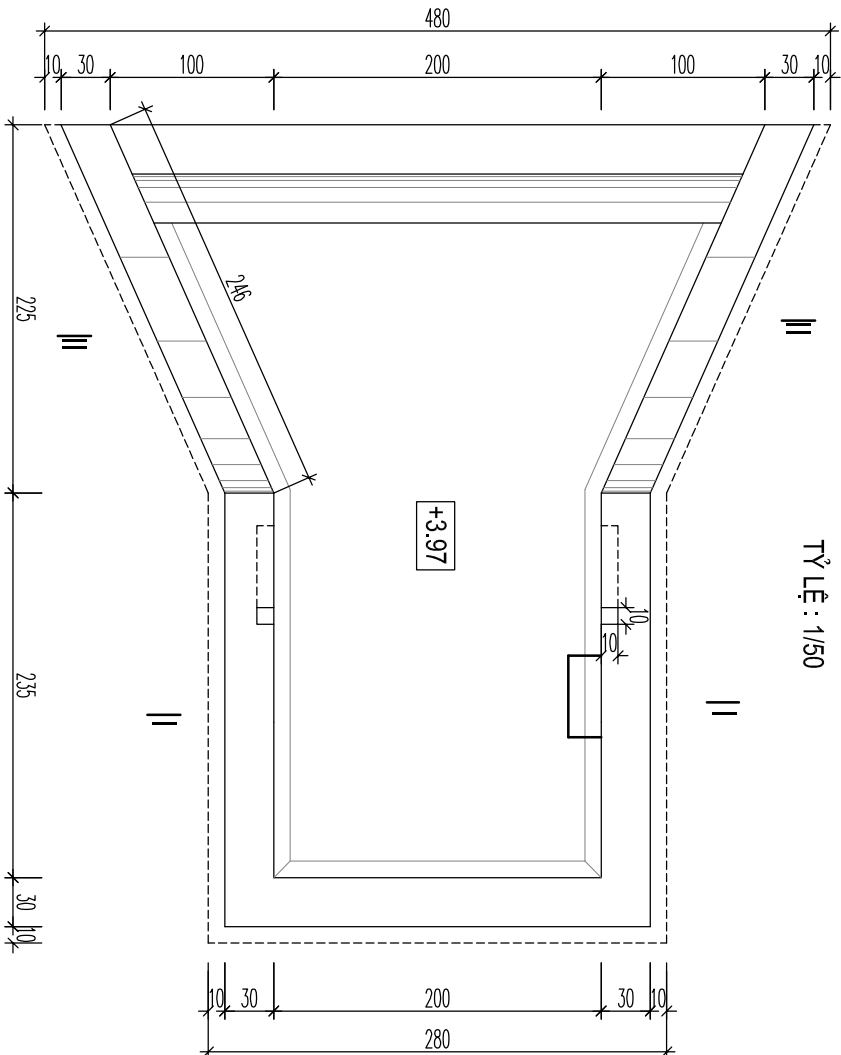
MẶT CẮT I - I

TỶ LỆ: 1/50



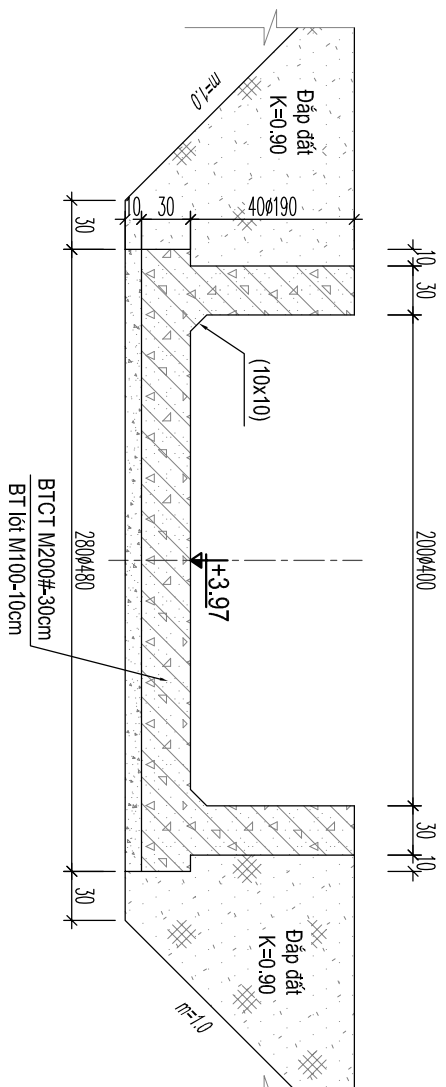
MẶT BẰNG BỂ HÚT

TỶ LỆ: 1/50



MẶT CẮT II - II

TỶ LỆ: 1/50



GHI CHÚ:

- Kích thước trên bản vẽ ghi bằng cm, cao độ ghi bằng m.
- Chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép dày 3cm.
- Bê tông M200 sử dụng đá dăm 1x2cm loại 1.
- Bê tông lót M100 sử dụng đá dăm 4x6cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

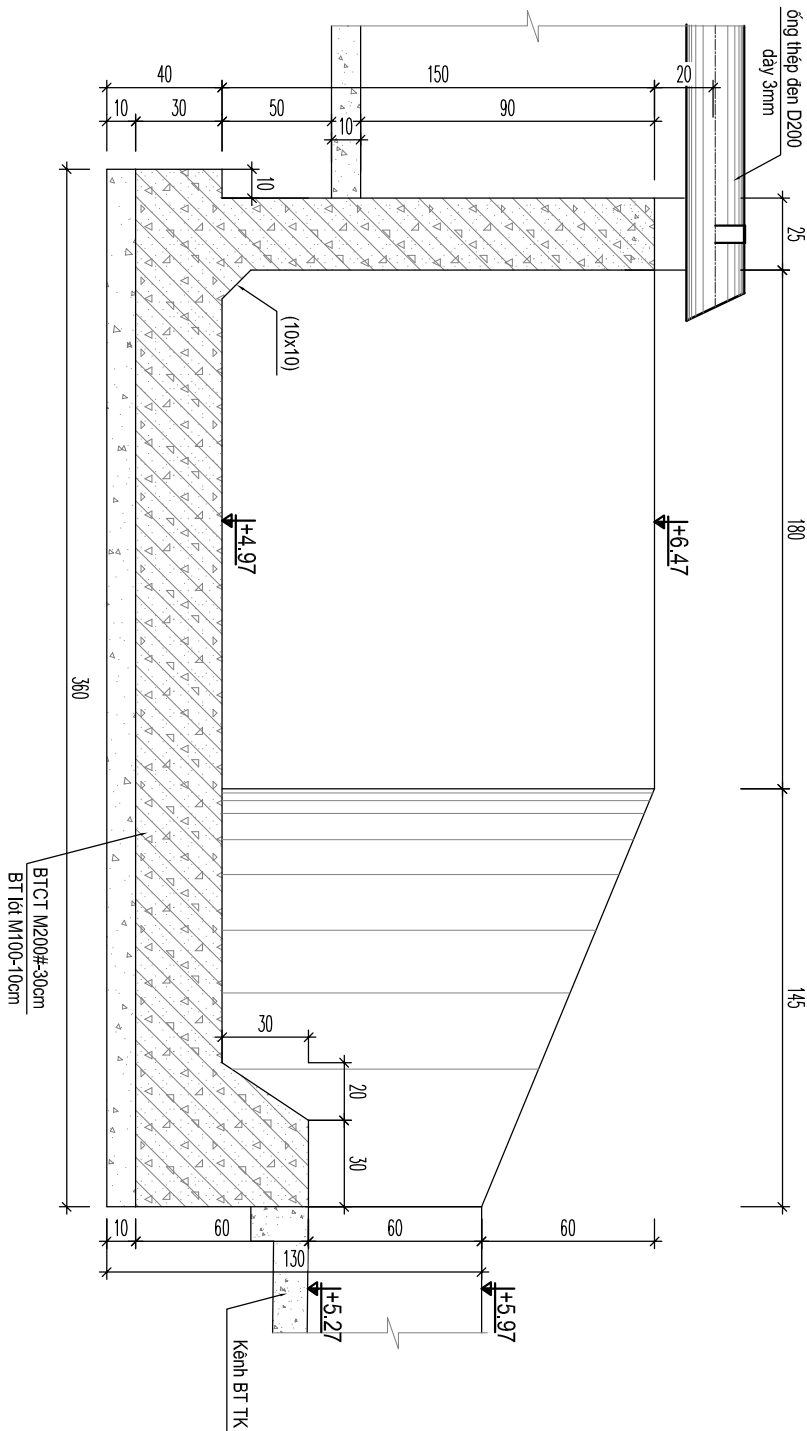
THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	GIÁM ĐỐC	CẦU TẠO BỂ HÚT	
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG			
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG			
KCS	LÊ QUANG TRUNG	NGUYỄN MẠNH HÀ	Tỷ Lệ:	Bản vẽ số:
			Lần xuất bản:	Hoàn thành: 2026

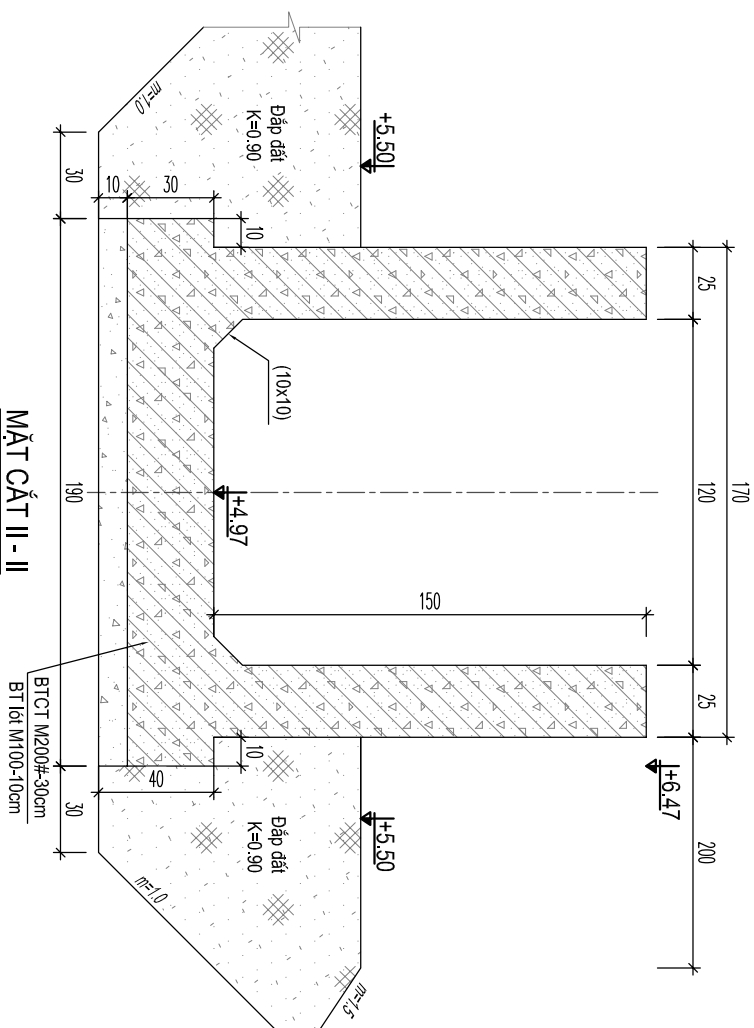
CẮT DỌC BỂ XẢ

TỶ LỆ: 1/25



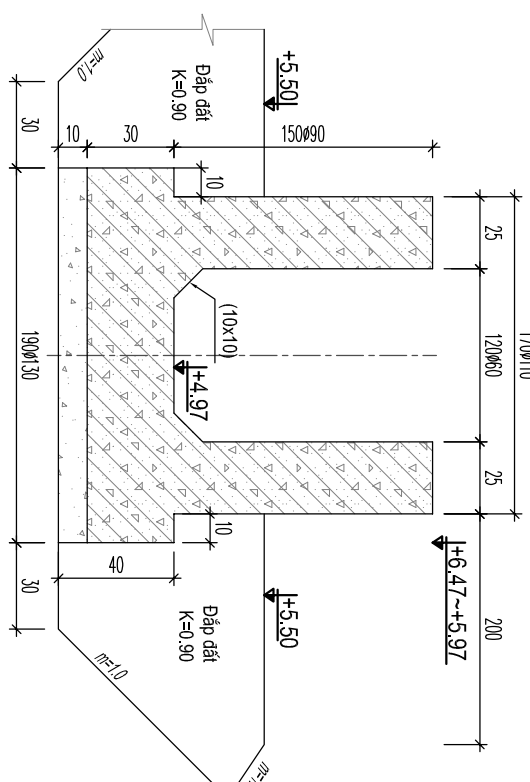
MẶT CẮT I - I

TỶ LỆ: 1/25



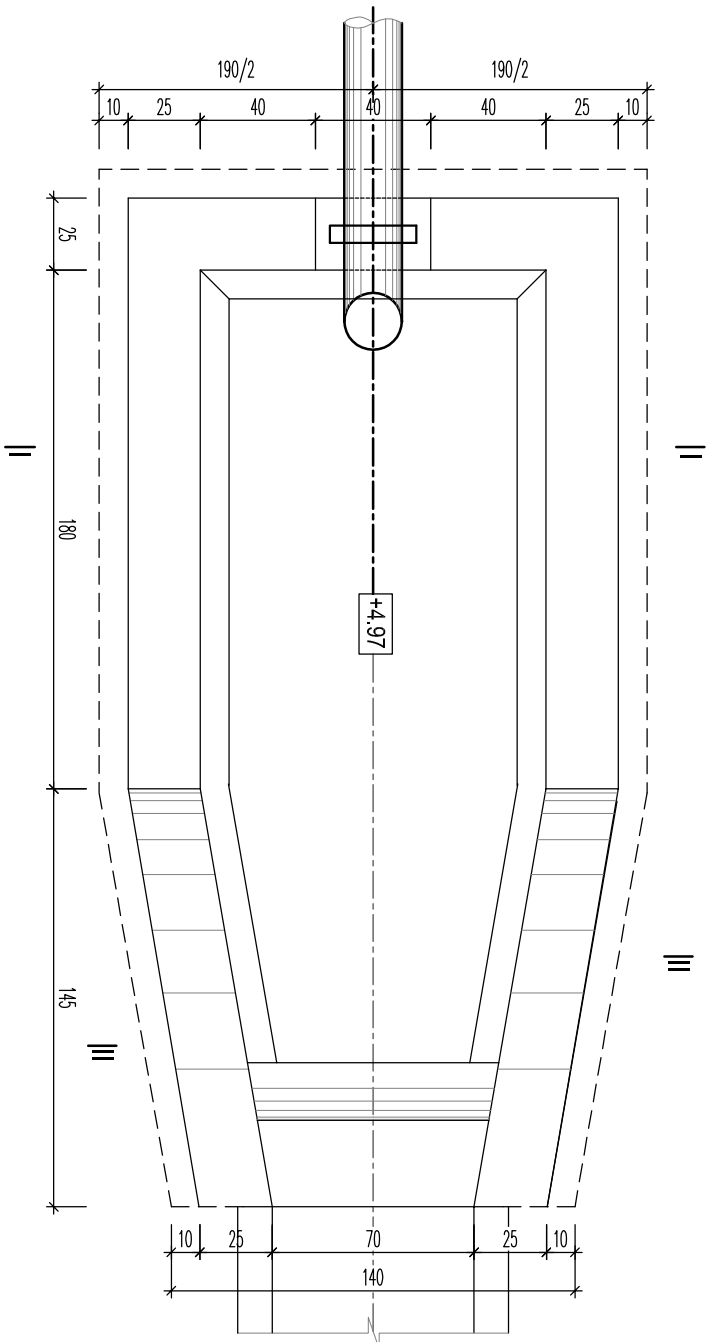
MẶT CẮT II - II

TỶ LỆ: 1/25



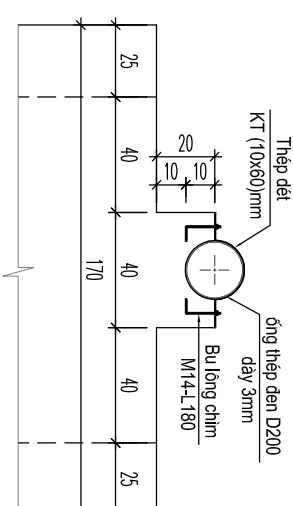
MẶT BẰNG BỂ XẢ

TỶ LỆ: 1/25



CHÍNH DIỆN TƯỜNG ĐẦU ĐOẠN ỐNG

TỶ LỆ: 1/25



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

CẦU TẠO BỂ XẢ

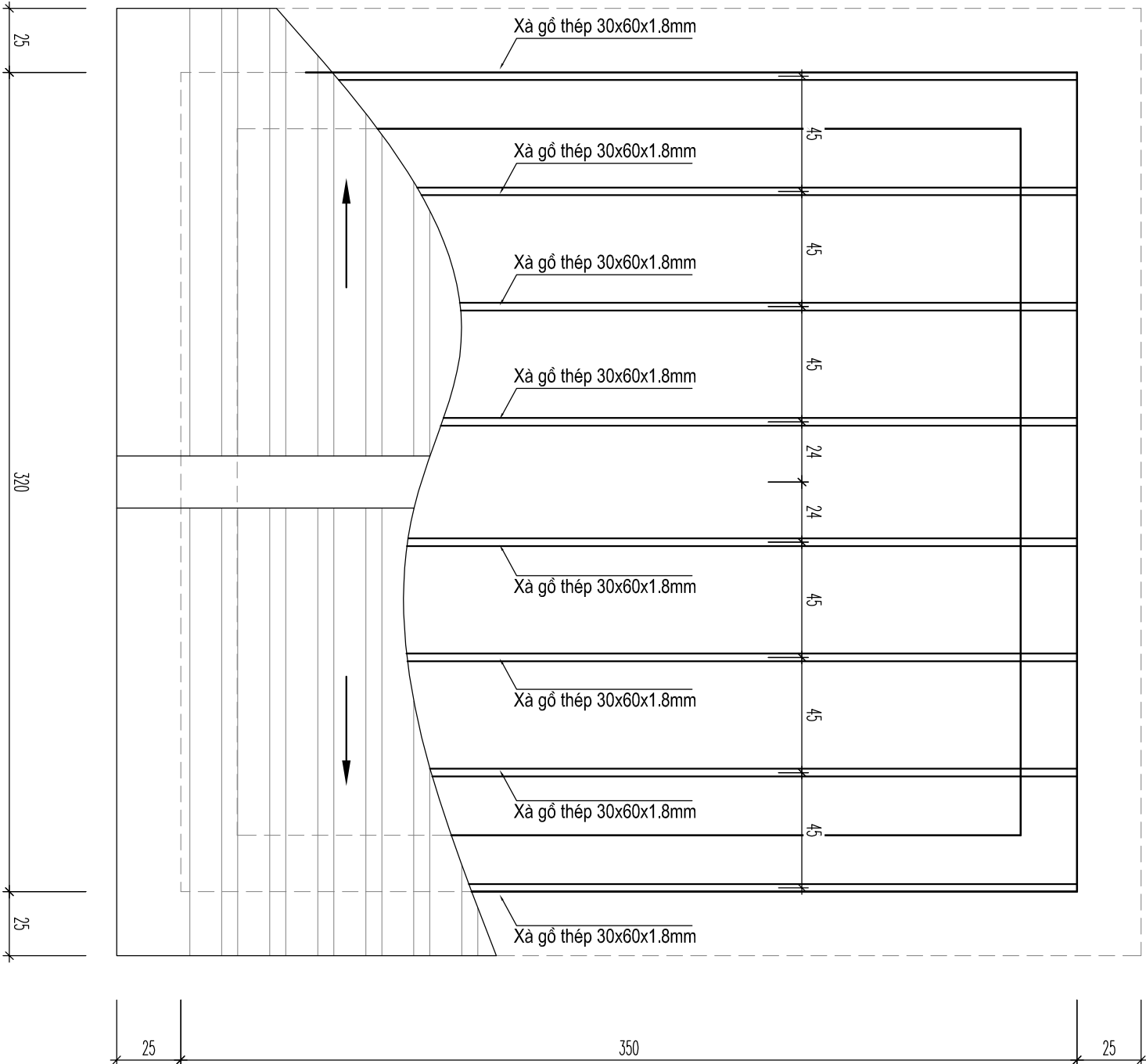
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG
KOS	LÊ QUANG TRUNG

NGUYỄN MẠNH HÀ

Tỷ Lệ:	Bản vẽ số:
Lần xuất bản:	Hoàn thành: 2026

MẶT BẰNG MÁI NHÀ TRẠM

TỶ LỆ: 1/25

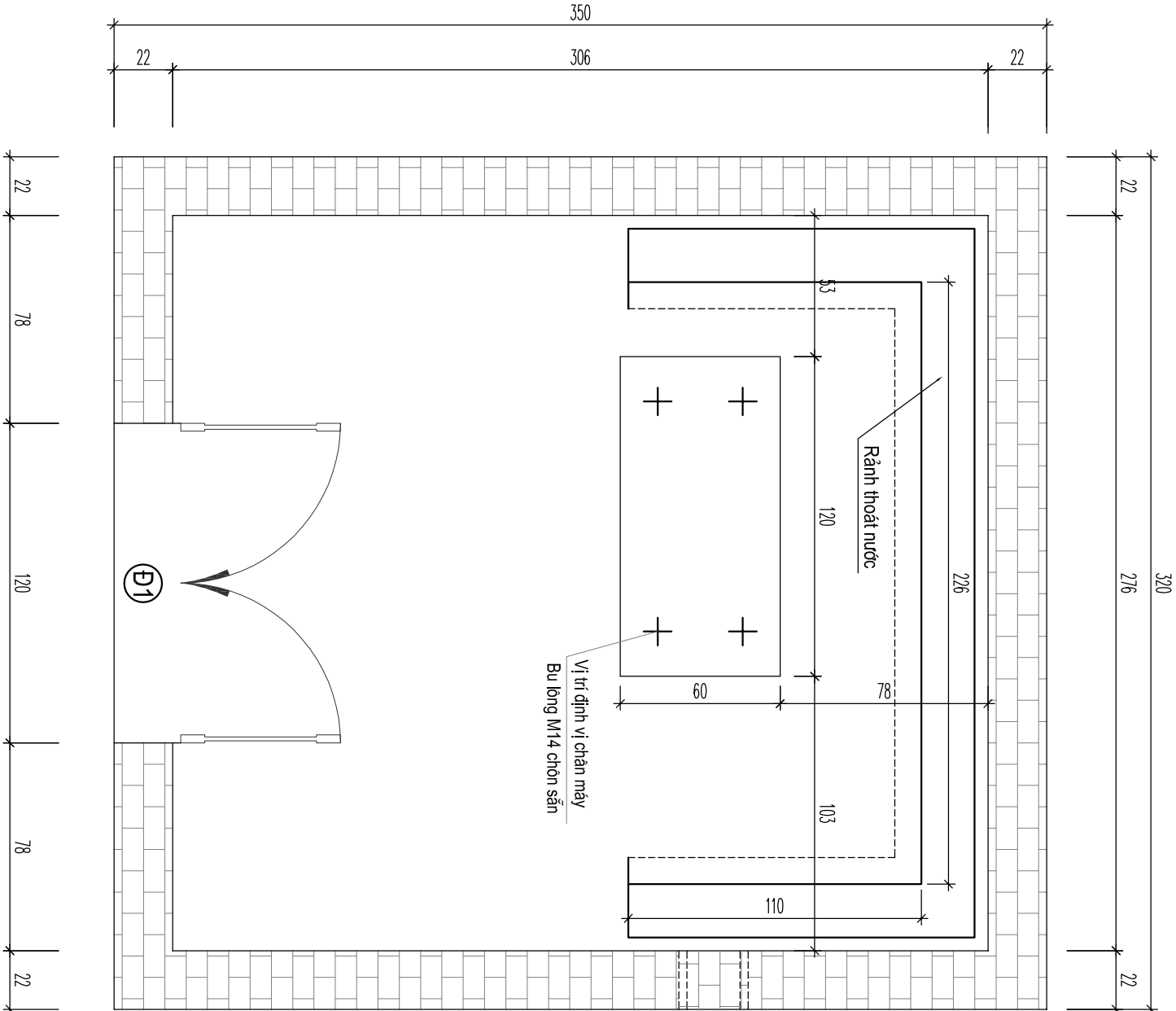


BẢNG THÔNG KÊ CỘT THÉP									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KINH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
	1	Thép hộp 	60x30x1.8		3500	8	8	28	68.37
- Trọng lượng thép ống vuông có BxHxđ=60x30x1.8: = 68.37 kg; Chiều dài = 28 mét									

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN			CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN				
	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manhhg350@gmail.com		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH BƯỚC: LẬP BẢO CẢO KINH TẾ - KỸ THUẬT				
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG		GIÁM ĐỐC				
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG						
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG						
KCS	LÊ QUANG TRUNG		NGUYỄN MẠNH HÀ				
			CHI TIẾT MÃI				
			Tỷ Lệ:		Bản vẽ số:		
			Lần xuất bản:		Hoàn thành: 2026		

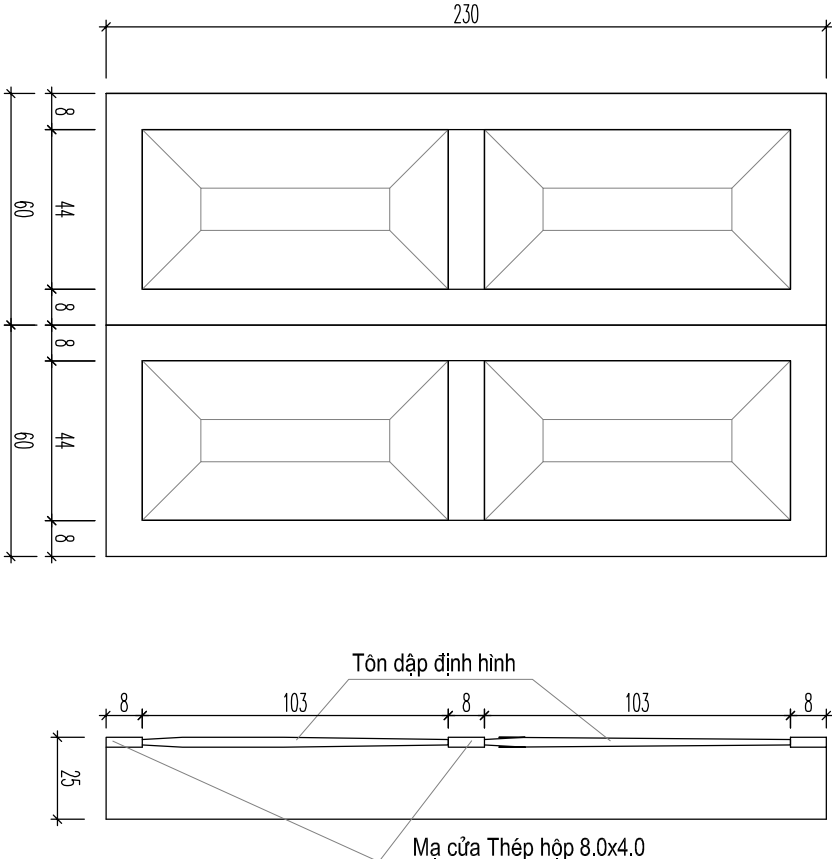
MẶT BẰNG SÀN VẠN HÀNH NHÀ TRẠM

TỶ LỆ: 1/25



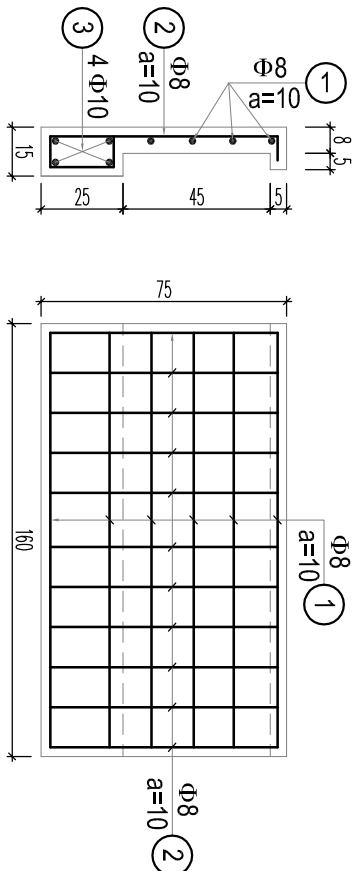
CHI TIẾT CỬA ĐI D1 (SL: 1 CK)

TỶ LỆ: 1/25



THÉP LANH TÔ CỬA ĐI D1 (1 CK)

TỶ LỆ: 1/25



CK	TT	Hình dáng - Kích thước	Φ (mm)	L (cm)	Số thanh (n)	Tổng L (m)	TL riêng (Kg/m)	Khối lượng (Kg)
LANH TÔ	1	154	8	154	5	7.70	0.395	3.04
	2	5 69 19 9 154	8	118	47	55.46	0.395	21.88
	3	7	10	154	4	6.16	0.617	3.80
Tổng hợp khối lượng thép tròn tính toán:								
28.72 Kg								

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CẢO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DUNG
CNDÀ	TRẦN QUỐC DUNG
KOS	LÊ QUANG TRUNG

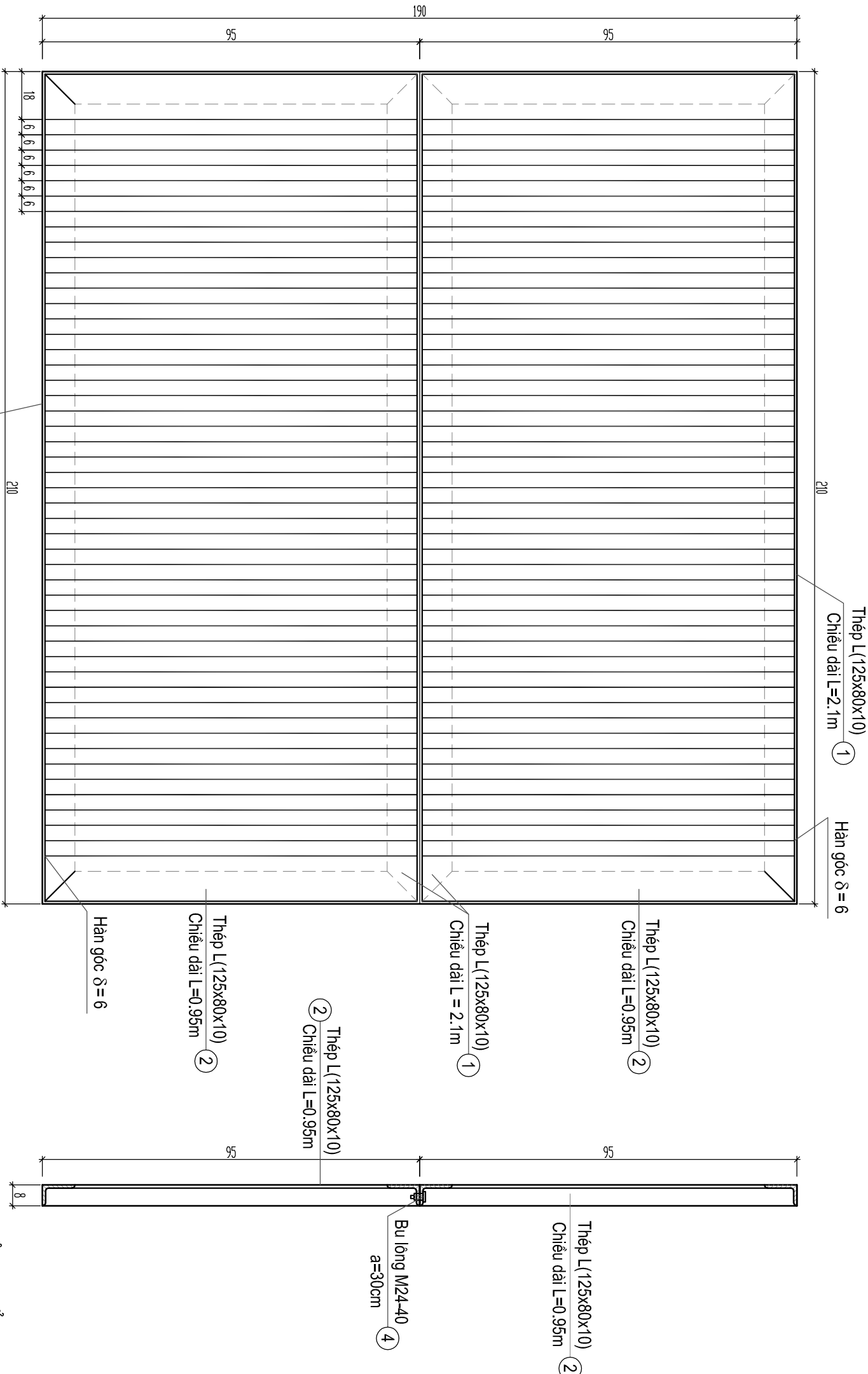
NGUYỄN MẠNH HÀ

CT BỐ TRÍ VÀ CỬA ĐI

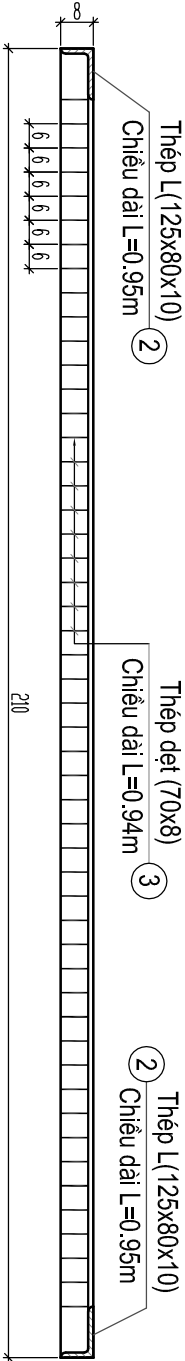
Tỷ Lệ:	Bản vẽ số:
Lần xuất bản:	Hoàn thành: 2026

CHI TIẾT LƯỚI CHẮN RÁC BỂ HÚT

Tỷ lệ: 1/50



MẶT BẰNG LƯỚI CHẮN RÁC (TL: 1/20)



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

No	Quy cách	Số thanh n	Chiều dài thanh (cm)	Tổng chiều dài (m)	Tr. lượng riêng (Kg/m)	Khối lượng (Kg)
1	Thép L(125x80x10)	4	210	8.40	15.50	130.20
2	Thép L 125x80x10	4	95	3.80	15.50	58.90
3	Thép dẹt 70x8	70	94	65.80	4.40	289.52
4	Bu lông M24-40	10				
Khối lượng thép hình tính toán:						478.62 Kg

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG
THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh

ĐT: 0904.701.798- Email: manhh35@gmail.com

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH

BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

LƯỚI CHẮN RÁC

Tỷ lệ:

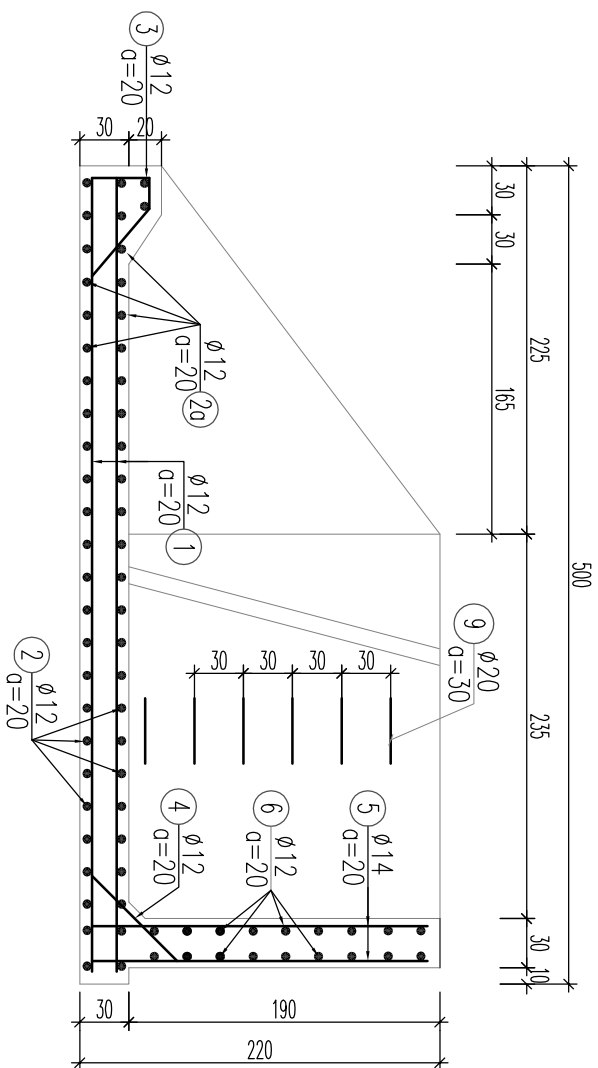
Bản vẽ số:

Lần xuất bản:

Hoàn thành: 2026

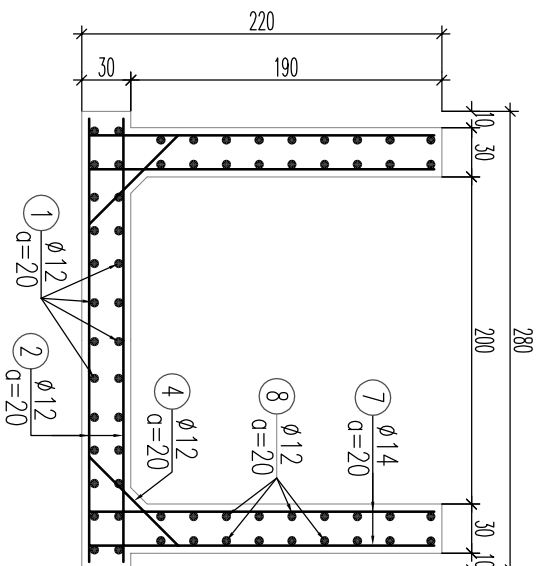
CẮT DỌC THÉP BỀ HÚT

TỶ LỆ: 1/50



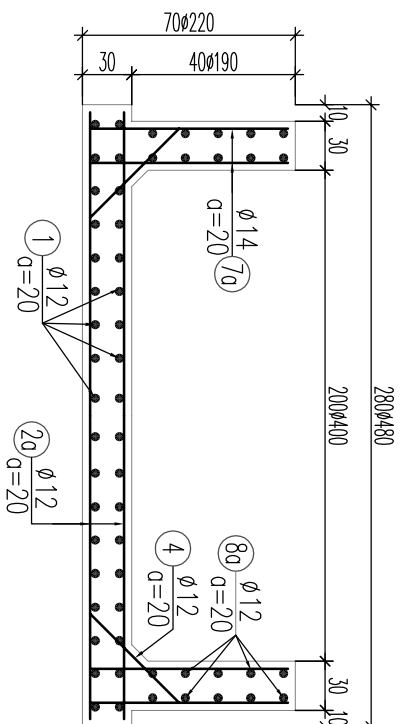
THÉP MẶT CẮT I - I

Tỷ lệ: 1/50



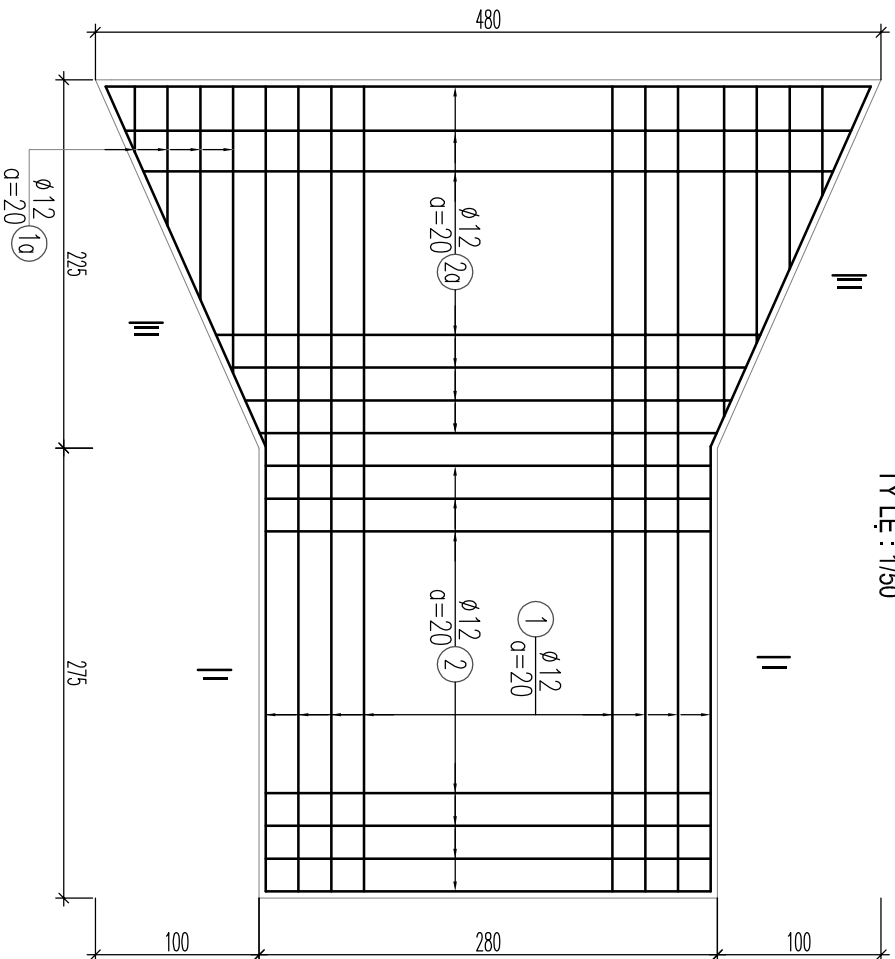
THÉP MẮT CẮT II - II

TỶ LỆ: 1/50



MẶT BẰNG THÉP BỀ HÚT

TỶ LỆ: 1/50

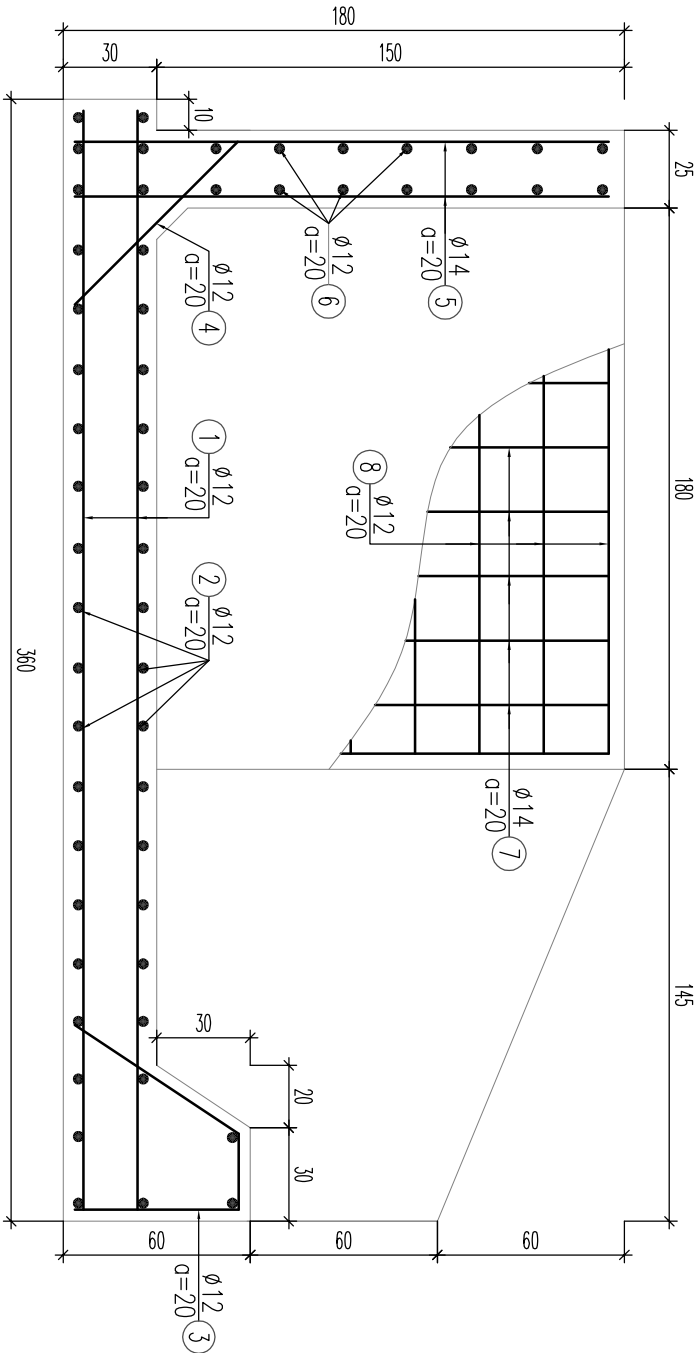
[illegible]

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THÉP BẰNG HÚT

 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0904.701.798- Email: manhhac350@gmail.com		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYẾN			
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYẾN Địa điểm xây dựng: Xã Việt Xuyến, tỉnh Hà Tĩnh Bước: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT					
THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	GIÁM ĐỐC  NGUYỄN MẠNH HÀ			
CHỦ TRÌ TK	TRẦN QUỐC DŨNG				
CNSA	TRẦN QUỐC DŨNG				
KCS	LÊ QUANG TRUNG				
					
				NGUYỄN MẠNH HÀ	
CỐT THÉP BỂ HÚT					
Tỷ lệ:		Bản vẽ số:			
Lần xuất bản:		Hoàn thành: 2026			

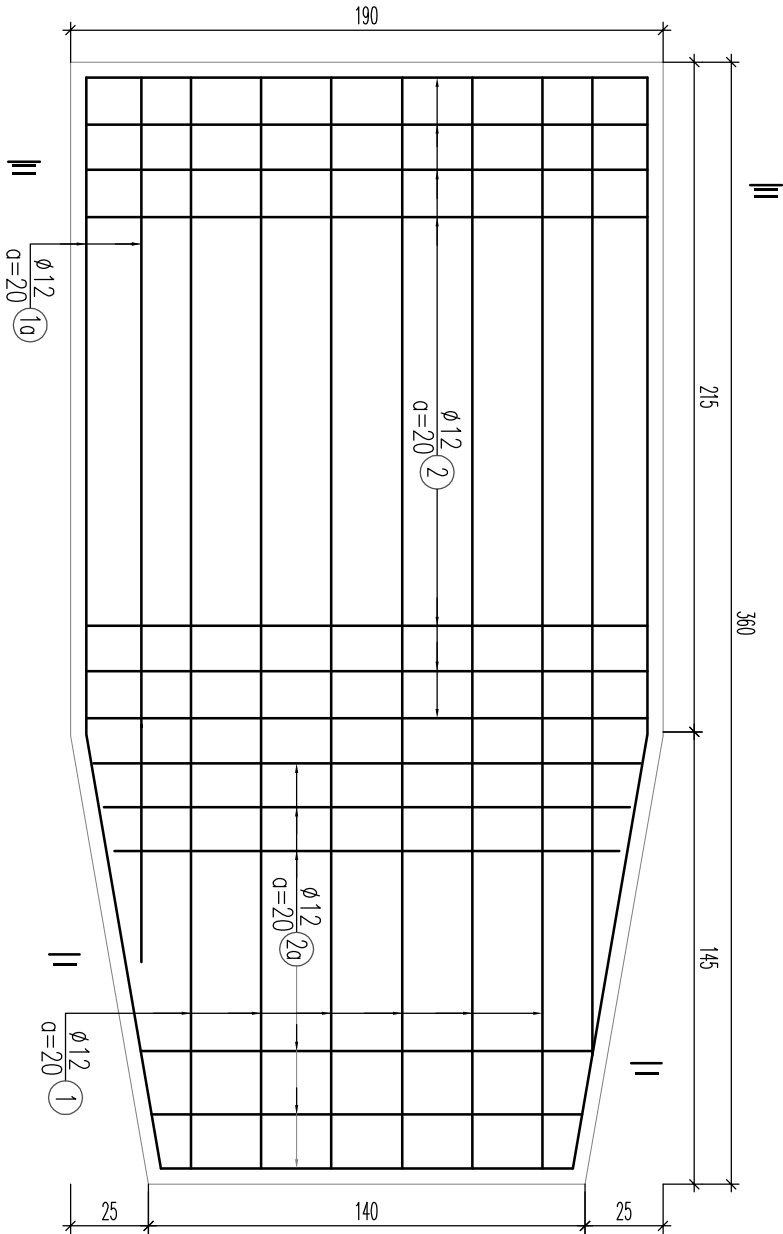
CẮT DỌC THÉP BỂ XẢ

TỶ LỆ: 1/25



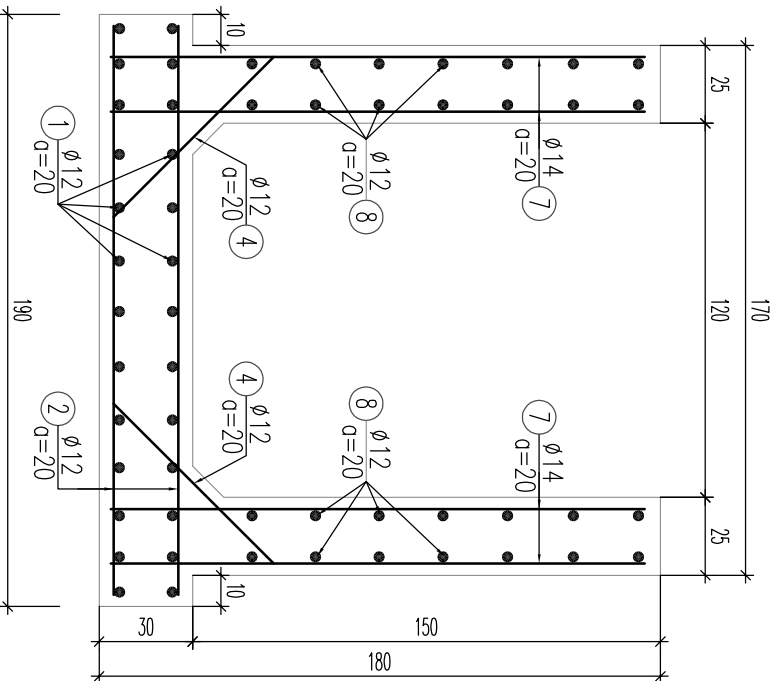
MẶT BÀN THÉP BỂ XẢ

TỶ LỆ: 1/25



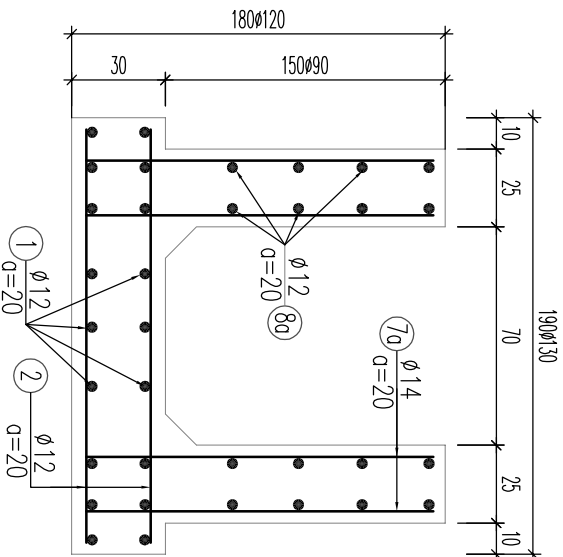
THÉP MẶT CẮT I - I

TỶ LỆ: 1/25



THÉP MẶT CẮT II - II

TỶ LỆ: 1/25



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THÉP BỂ XẢ

TT	Hình dạng - Kích thước	Φ (mm)	L (cm)	Số thanh (n)	Tổng L (m)	TL riêng (kg/m)	Khối lượng (kg)
1	354	12	354	14	49.56	0.888	44.00
1a	354~210	12	282	8	22.56	0.888	20.03
2	184	12	184	24	44.16	0.888	39.21
2a	184~124	12	154	16	24.64	0.888	21.88
3	25 25 85 30 77 30	12	144	4	5.76	0.888	5.11
4	174	12	137	24	32.88	0.888	29.19
5	164	14	174	14	24.36	1.208	29.44
6	174	12	164	16	26.24	0.888	23.30
7	174	14	174	44	76.56	1.208	92.52
7a	174~114	14	144	28	40.32	1.208	48.72
8	200	12	200	30	60.00	0.888	53.27
8a	144	12	144	20	28.80	0.888	25.57
8b	144~0	12	72	12	8.64	0.888	7.67
Tổng							439.90

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT XUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG AHP

Đc: SN98 đường Vũ Quang - p. Thành Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh
ĐT: 0904.701.798- Email: manhh350@gmail.com

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN MƯƠNG NỘI ĐỒNG

THÔN QUÝ HẢI - NGỌC SƠN, XÃ VIỆT XUYỀN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ VIỆT XUYỀN, TỈNH HÀ TĨNH
BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

CỐT THÉP BỂ HÚT

THIẾT KẾ	NGUYỄN HUY HÙNG	NGUYỄN MẠNH HÀ	
CHỦ TRÌ T.KẾ	TRẦN QUỐC DŨNG		
CNDA	TRẦN QUỐC DŨNG		
KCS	LÊ QUANG TRUNG	Tỷ Lệ:	Bản vẽ số:
		Lần xuất bản:	Hoàn thành: 2026

SƠ ĐỒ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU

